

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



6 (307)
(XI - XII)
1999

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC GIA
HÀ NỘI**

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

6 (307)
(XI - XII)
1999

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS. PTS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS. PTS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PTS. VÕ KIM CƯỜNG



MỤC LỤC

NGUYỄN VĂN KHÁNH

- Chính sách ruộng đất của thực dân Pháp ở Việt Nam: 3
Nội dung và hệ quả.

PHẠM ĐẠI DOÃN - VŨ VĂN QUÂN

- Quá trình khai hoang lập làng Côi Trì (Yên Mô - Ninh Bình) 15
dưới thời Lê Thánh Tông.

NGUYỄN QUANG NGỌC

- Bàn thêm về loại ruộng thưởng công cho Lê Phụng Hiểu. 24

KIM JONG OUK

- Tình hình sở hữu ruộng đất ở làng Mễ Trì (tỉnh Hà Đông) 29
nửa đầu thế kỷ XX.

PHẠM THỊ NÉT

- Bước đầu tìm hiểu về các đơn vị lý, ấp, trại, giáp ở Tiên Hải 43
(Thái Bình) thế kỷ XIX.

EMMANUEL POISSON

- Tập sự - Một trong những phương tiện đào tạo quan lại 51
(1820 - 1918).

PHẠM XANH

- Những cuộc tiếp xúc Việt - Mỹ đầu tiên dưới triều Nguyễn 58
nửa đầu thế kỷ XIX.

HỒ SƠN DÀI

- Quá trình thống nhất lực lượng vũ trang ở Sài Gòn - Chợ Lớn 65
- Gia Định trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

PHẠM HỒNG TUNG

- Tìm hiểu thêm về Phan Bội Châu và vấn đề đoàn kết 72
Lương - Giáo chống Pháp đầu thế kỷ XX.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

PHẠM QUANG TRUNG

- Cuộc tiếp kiến của Tướng Salan với Chủ tịch Hồ Chí Minh. 82

- Vương quốc An Nam trong ba thập kỷ đầu thế kỷ XIX 85
(Qua nhận xét của người nước ngoài) (Tiếp theo và hết).

THÔNG TIN

P.V.

- Lễ tưởng niệm danh nhân yêu nước Hoàng Diệu (1819 - 1882).

PHƯƠNG CHI

- Hội nghị "Công tác tiên và bạn đọc phía Nam".

T.T.M.

- Hội nghị khoa học về công tác thông tin - tư liệu - thư viện.

P.C.

- Kỷ niệm 500 năm mất của Thân Nhân Trung (1499-1999).

Ảnh bìa 1: Di tích lịch sử Đình Tân Trào (Cao Bằng).

CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM : NỘI DUNG VÀ HỆ QUẢ

NGUYỄN VĂN KHÁNH *

Đối với một nước đại đa số dân cư làm nông nghiệp như Việt Nam thì ruộng đất là một vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt. Do nhận thức được điều đó nên ngay từ những ngày đầu xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã đề ra và thực hiện nhiều chính sách khác nhau để khai thác và cướp đoạt nguồn tài nguyên đất đai giàu tiềm năng của đất nước ta. Từ góc độ sử học, bài viết này xin giới thiệu đôi nét khái quát về chính sách ruộng đất của thực dân Pháp ở Việt Nam dưới thời thuộc địa nhằm góp phần làm sáng tỏ vấn đề trên.

1. Cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền.

Ngay sau khi đánh chiếm được Gia Định và các tỉnh miền Đông Nam Bộ, thực dân Pháp đã tìm cách chiếm đoạt những thửa ruộng vắng chủ (do sợ hãi hay không muốn hợp tác với địch, đã dời nhà của ruộng vườn ra vùng tự do) để cấp cho các chủ đất người Pháp và bọn tay sai. Hậu quả là nhiều chủ sở hữu khi trở về đã bị mất đất và trở thành tá điền ngay trên mảnh đất của chính mình.

Công cuộc cướp đoạt ruộng đất của thực dân Pháp được đẩy mạnh và triển khai trên qui mô lớn sau khi đã kết thúc về cơ bản các hoạt động quân sự trên lãnh thổ Việt Nam. Theo Nghị định ngày 9-11-1886 của Chính phủ Pháp, mỗi người Pháp chỉ được xin một lần không quá 10 hecta (ha) để sản xuất nông nghiệp. Nhưng đến

các Nghị định ngày 6-10-1889 và 15-10-1890 thì diện tích đất đai được cấp tối đa lên tới 500 ha (1) cho mỗi đơn xin đất. Vì thế, từ cuối thế kỷ XIX, ngày càng xuất hiện nhiều đồn điền với diện tích rộng lớn. Nếu năm 1890 mới có 116 đồn điền của người Âu với 11.390 ha thì đến năm 1900, diện tích đồn điền đã lên tới 322.000 ha, trong đó 78.000 ha ở Nam Kỳ và 198.000 ha ở Bắc Kỳ (2). Cho đến cuối thế kỷ XIX, vùng đất đỏ miền Đông Nam Bộ và cao nguyên Trung bộ vẫn chưa thu hút sự chú ý của thực dân Pháp, nên phần lớn diện tích đất nhượng để lập đồn điền đều nằm ở Bắc Kỳ (chiếm 61% tổng số đất đồn điền của Pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam và Đông Dương).

Chính sách cướp đoạt ruộng đất lập đồn điền của thực dân Pháp càng trở nên trắng trợn vào đầu thế kỷ XX với các Nghị định ngày 27-12-1913, ngày 19-9-1926 và tiếp đó bằng Sắc lệnh ngày 28-3-1929. Theo các văn bản này, những khoảnh đất được cấp dưới 300 ha sẽ không phải trả tiền. Còn những trường hợp xin cấp từ 1000 ha - 4000 ha thì phải trả một khoản tiền nhưng không lớn lắm và do Toàn quyền Đông Dương quyết định (3). Tất cả những đơn xin cấp đất dưới 1000 ha đều do các viên Thống sứ, Khâm sứ và Thống đốc trực tiếp giải quyết mà không cần thỉnh thị chính quyền liên bang. Như

* PGS. Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQG Hà Nội.

vây, bằng các qui định này, chính quyền Pháp đã tạo điều kiện cho bọn địa chủ người Âu mặc sức cướp đoạt ruộng đất của nhân dân ta. Tính đến năm 1930, toàn bộ diện tích đất đai mà thực dân Pháp chiếm làm đồn điền trên lãnh thổ Đông Dương là 1.025.000 ha (chiếm khoảng 1/4 diện tích canh tác của Việt Nam). Trong số đó Nam Kỳ có 606.500 ha (4). Như vậy, đến thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp, phần lớn diện tích đồn điền lại tập trung ở các tỉnh Nam Kỳ (chiếm 59,2% toàn bộ diện tích đồn điền của người Pháp ở Đông Dương). Đây cũng là thời điểm diện tích đồn điền đạt tới mức cao nhất, bởi vì từ đó cho đến trước Đại chiến thế giới lần thứ Hai, diện tích đất đai do người Âu khai thác tăng lên không đáng kể (ở Nam Kỳ lên 610.000 ha; riêng ở Bắc kỳ diện tích đồn điền lại chỉ còn 110.000 ha vào năm 1937) (5).

Về mặt địa dư, phần lớn các đồn điền được khai phá ở các vùng đất đỏ Nam Kỳ và các vùng trung du ở Bắc và Trung Kỳ.

Tại Bắc Kỳ, chỉ tính đến hết Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, trong tổng số 476 đồn điền được thành lập thì ở các tỉnh trung du như Thái Nguyên, Bắc Giang, Hưng Hoá,... đã có 299 đồn điền, chiếm 62,8% tổng số đồn điền và 72,5% diện tích đồn điền của người Pháp. Có thể hình dung tình hình phân bố theo địa dư của các đồn điền Pháp ở Bắc Kỳ cho đến năm 1918 như sau:

Bảng 1: Sự phân bố các đồn điền người Pháp ở Bắc Kỳ đến năm 1918 (6).

Vùng	Số lượng đồn điền		Diện tích	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng (ha)	Tỷ lệ (%)
Đồng bằng	121	25,42	57.688	13,80
Trung du	299	62,81	302.717	72,50
Thượng du	56	11,70	57.246	13,70
Tổng cộng	476	100	417.650,8	100

Tại các đồn điền người ta trồng nhiều loại cây khác nhau. Vào cuối thế kỷ XIX, các đồn điền chủ yếu trồng lúa và một số cây công nghiệp như cà phê, chè,... Đến đầu thế kỷ XX, chủng loại và cơ cấu cây trồng trong các đồn điền dần thay đổi. Tại các đồn điền Nam Kỳ người ta đặc biệt quan tâm tới việc trồng và kinh doanh cây cao su. Còn ở các đồn điền Bắc Kỳ và Trung Kỳ thường trồng các loại cây công nghiệp như cà phê, chè, v.v... Dưới đây là tình hình phân bố diện tích các loại cây trồng ở các đồn điền của người Pháp vào đầu những năm 1930 (Xem bảng 2).

Qua bảng 2 ta thấy mặc dù cơ cấu cây trồng có thay đổi, nhưng diện tích trồng lúa vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất (31,4%) tổng diện tích đồn điền của người Pháp. Sau cây lúa là đến cây cao su; diện tích trồng cao su tăng lên nhanh chóng vào thời kỳ giữa hai cuộc đại chiến và tập trung chủ yếu ở Nam Kỳ. Vào thời điểm cao nhất là năm 1942, diện tích đồn điền cao su trên toàn lãnh thổ Đông Dương đã lên tới 133.000 ha, trong đó có 103.000 ha ở Nam Kỳ (8).

Chính sách cướp đoạt ruộng đất lập đồn điền của thực dân Pháp đã đẩy hàng vạn nông dân Việt Nam rơi vào cảnh mất ruộng hoặc thiếu ruộng, buộc phải lĩnh canh ruộng đất hay trở thành tá điền cho các chủ đất với điều kiện làm việc và tiền công hết sức ngặt nghèo. Tuy nhiên, việc mở mang đồn điền của thực dân Pháp cũng góp phần làm tăng thêm diện tích canh tác, phát huy thế mạnh của đất đai ở các vùng trung du và thượng du vào mục đích phát triển các cây công nghiệp; nhờ đó từng bước phá vỡ thế độc canh cây lúa, góp phần mở rộng cơ cấu cây trồng, nâng cao năng suất và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp.

2. Phát triển chế độ sở hữu lớn về ruộng đất ở Nam Kỳ.

Nhằm thực hiện mục đích bóc lột đất nước ta, thực dân Pháp trong quá trình xâm lược và thống trị Việt Nam đã đề ra và thực hiện chủ trương khai thác, vơ vét các nguồn tài nguyên khoáng sản, nhất là các sản phẩm nông nghiệp để xuất khẩu kiếm lời. Đây là những lĩnh vực hoạt động có hiệu quả nhất của thực dân Pháp, bởi vì tài nguyên khoáng sản và nông nghiệp là thế mạnh của nền kinh tế Việt Nam. Hơn nữa, đầu tư vào những ngành này vừa tốn ít vốn, lại vừa thu được lợi nhuận cao.

Để tạo ra nguồn nông phẩm dồi dào phục vụ mục đích xuất khẩu kiếm lời, thực dân Pháp đã khuyến khích phát triển chế độ sở hữu lớn về ruộng đất ở Nam Kỳ.

So với Trung và Bắc Bộ, về mặt đất đai Nam Bộ là vùng đất mới khai phá (cách ngày nay khoảng 3-4 trăm năm). Ở đây còn nhiều vùng đất hoang chưa được khai khẩn, diện tích đất công điền công thổ còn rất ít (khoảng 3%). Hơn nữa, ngay từ thời phong kiến, Nam Bộ đã là khu vực tồn tại chế độ sở hữu lớn về ruộng đất, do điều kiện đất đai rộng, dân cư thưa thớt. Dựa vào đặc điểm này, thực dân Pháp chủ trương duy trì và tiếp tục phát triển chế độ sở hữu lớn về ruộng đất, nhằm tạo ra nguồn nông sản phong phú đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường thế giới, đặc biệt là về lương thực.

Bảng 2: Phân bố diện tích các loại cây trồng chính trong các đồn điền của người Pháp ở Việt Nam vào năm 1930 (7).

Khu vực	Tổng diện tích (ha)	Lúa (ha)	Chè (ha)	Cà phê (ha)	Cao su (ha)
Bắc Kỳ	134.000	30.000	200	4.150	
Trung Kỳ	168.400	2.500	3.510	5.900	1.874
Nam Kỳ	606.000	253.400		650	97.804
Tổng cộng	908.400	285.900	3.710	10.700	99.678

Không chỉ tìm cách tước đoạt hàng chục vạn héc ta đất đai màu mỡ để lập đồn điền, thực dân Pháp còn che chở, hỗ trợ cho địa chủ Việt Nam tăng cường chiếm các thửa ruộng vắng chủ của nông dân biến thành tài sản riêng. Ngay sau khi chiếm được Gia Định, ngày 25-2-1864, thực dân Pháp đã ra Nghị định bán rẻ cả vùng Đại Đồn cho bọn thực dân và tay sai. Những thửa ruộng chạy dài theo các con kênh ở Sài Gòn, từ đường Chợ Quán, rạch Cầu Kho đến Chợ Lớn đều bị chúng chiếm đoạt rồi bán lại cho bọn địa chủ ở Tân Hoà, Phước Long, Tân Thành... Ngoài ra, bọn thực dân còn chiếm nhiều khu "đất hoang" hay "đất công" và chia thành từng khoảnh từ 20 đến 30 ha (9) rồi đem cho hoặc bán rẻ cho bọn tay sai, nhằm biến bọn này thành chỗ dựa cho bọn xâm lược Pháp ở Nam Bộ. Cho đến năm 1901, theo thống kê của chính quyền thực dân, tư bản Pháp đã "nhượng" cho địa chủ Nam Bộ 18.000 ha để lập ra 265 đồn điền, trong đó có đồn điền rộng tới 2.000 ha (10).

Để tạo điều kiện cho địa chủ Việt Nam tăng cường chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, Ngân hàng Đông Dương và một số tư bản tư nhân Pháp đã cho địa chủ vay với lãi suất 10%, rồi đến lượt mình, địa chủ Việt Nam lại cho nông dân vay lại với lãi suất 30%. Do phải trả lãi suất quá cao, nhiều nông dân đã vỡ nợ, buộc phải gán trả bằng phần ruộng đất canh tác của mình cho địa chủ. Chính một người Pháp đã thừa nhận mức lãi ở

Nam Bộ vào thời điểm

đó rất nặng, "người đi vay không thể nào trả được nợ, họ bị phá sản và lâm vào tình cảnh gần như là tình cảnh của nông nô" (11). Có thể nói, chế độ cho vay nặng lãi là con đường ngắn nhất và là một biện pháp

hữu hiệu để đẩy nhanh quá trình tập trung ruộng đất vào tay tầng lớp đại địa chủ. Bằng các thủ đoạn trên, thực dân Pháp đã mở rộng và phát triển được chế độ sở hữu lớn về ruộng đất ở Nam Kỳ. Tính đến năm 1930, trong khi ở Bắc Kỳ chỉ có 1060 địa chủ có sở hữu từ 50 mẫu (18 ha) trở lên, ở Trung Kỳ có 384 địa chủ sở hữu từ 50 mẫu (25 ha) trở lên, thì ở Nam Kỳ số địa chủ có sở hữu từ 50 mẫu (50 ha) trở lên là 6.316 người, trong đó 2.449 người sở hữu từ 100 đến 500 mẫu (100 - 500 ha) và 244 người có sở hữu trên 500 mẫu (500 ha) (12). Ở một số tỉnh Nam Kỳ, người ta thấy xuất hiện những đại địa chủ người Việt Nam nắm trong tay những điền sản rộng lớn, như Huỳnh Thiện Lộc (Rạch Giá) có 12.000 ha, Trần Trinh Trạch (Bạc Liêu) có 17.000 ha; và từ những năm 1920 còn có thêm Trương Văn Bền với 18.000 ha, Bùi Quang Chiêu với 15.000 ha. Như vậy tầng lớp đại địa chủ ở Nam Kỳ (gồm những người có sở hữu từ 50 ha trở lên) chỉ chiếm 2,56% số chủ đất nhưng đã nắm giữ 45% (= 1.035.000 ha) ruộng đất (13). Còn 71% chủ đất nhỏ (sở hữu dưới 5 ha) lại chỉ nắm 15% diện tích canh tác. Nếu tính vào thời điểm năm 1930, dân số Nam Bộ có 4 triệu dân, diện tích canh tác là 2.300.000 ha, với 255.000 chủ đất thì trung bình mỗi chủ đất có 9 ha. Trong khi đó ở Bắc Kỳ cùng thời điểm này, dân nông thôn có 6,5 triệu người và diện tích canh tác là 1.200.000 ha với 964.180 chủ sở hữu. Tính bình quân mỗi chủ đất chỉ chiếm 1,2 ha (14) (bằng 1/7 diện tích sở hữu bình quân của một chủ đất ở Nam Kỳ).

Phương thức kinh doanh ruộng đất của các chủ đất lớn là phát canh thu tô. Địa tô ở Nam Kỳ rất nặng nề thường chiếm 50% hoa lợi, có nơi lên tới 70-80%. Dựa trên chế độ địa tô nặng nề này, địa chủ Nam Kỳ đã thu được một khối lượng thóc gạo rất lớn. Nếu tính năng suất trung bình mỗi héc ta là 13 tạ và với mức tô 50% thì số địa tô phải nộp cho 28,3% địa chủ (có sở hữu từ 5

ha trở lên với một diện tích canh tác là 1.900.000 ha) là:

$$1.900.000 \text{ ha} \times (13 \text{ tạ} : 2) = 12.350.000 \text{ tạ} \\ (\text{tức } 1.235.000 \text{ tấn}).$$

Đó là chưa kể một bộ phận nông dân khá giả (có sở hữu khoảng 4-5 ha), ngoài số lương thực nuôi sống gia đình, phần còn lại cũng đem trao đổi hay bán ra thị trường cho các thương nhân, chủ yếu là người Pháp để xuất khẩu kiếm lời. Diện tích đất đai càng mở rộng, qui mô sở hữu ruộng đất càng lớn thì khả năng sản xuất và tập trung nông sản càng cao, tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động xuất khẩu nông phẩm của Việt Nam trên thị trường thế giới. Trong suốt 30 năm từ 1909 đến 1938, trung bình hàng năm số nông phẩm xuất khẩu chiếm tới 78,3% tổng giá trị hàng hoá của Pháp xuất cảng từ Đông Dương; trong số hàng hoá lương thực, hầu hết là lúa gạo ở Nam Kỳ, chiếm tới 64,5% (15). Với sản lượng nông phẩm xuất cảng này, Việt Nam và Đông Dương đã trở thành nước đứng hàng thứ hai trong việc xuất khẩu lúa gạo trên thị trường thế giới vào thời Pháp thuộc.

3. Duy trì chế độ công điền và chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất ở Bắc và Trung Kỳ.

Cùng với việc phát triển chế độ sở hữu lớn về ruộng đất ở Nam Kỳ, thực dân Pháp còn thực hiện chủ trương bảo lưu chế độ công điền, nhằm qua đó duy trì sự tồn tại của chế độ *sở hữu nhỏ về ruộng đất* ở Bắc và Trung Kỳ, nhằm tạo ra nguồn nhân lực dồi dào sẵn sàng cung ứng cho công cuộc khai thác và bóc lột của tư bản Pháp trên qui mô lớn ở nước ta.

Vào đầu thế kỷ XIX, mức độ tập trung ruộng đất ở Việt Nam đã phát triển khá cao. Theo Nguyễn Công Tiệp trong *Sĩ hoạn tu tri* thì ruộng tư vào đầu thế kỷ XIX chiếm tới 81%, còn ruộng công và các loại ruộng khác chiếm 19%. Tính đến những năm 1830 trên phạm vi cả nước,

ruộng công chỉ còn chiếm 17% diện tích canh tác (16). Thậm chí có nơi tỷ lệ ruộng công còn không đáng kể, như làng Mộ Trạch (Hải Dương) (17), hay Đa Ngưu (Hưng Yên) (18). Tuy nhiên vào đầu thế kỷ XX, tỷ lệ công điền lại đột ngột tăng lên. Theo thống kê của Tổng Thanh tra nông nghiệp Đông Dương Yves Henry thì vào đầu những năm 1930, diện tích công điền ở Bắc Kỳ còn 20% và ở Trung Kỳ là 25%, riêng ở Nam Kỳ chỉ còn 3%.

Hiện tượng diện tích công điền tăng lên vào thời Pháp thuộc có nhiều lý do, nhưng một trong những nguyên nhân chủ yếu là do chính sách ruộng đất của thực dân Pháp. Kể từ đầu thế kỷ XX, trong Nghị định ngày 27-8-1904 áp dụng đối với các làng xã Nam Kỳ và Nghị định ngày 8-3-1906 đề cập đến việc quản lý tài sản của các làng xã Bắc Kỳ, chính quyền Liên bang Đông Dương đã ra lệnh cấm kê mục các làng xã không được bán công điền công thổ (như luật lệ Gia Long đã qui định từ năm 1803). Về sau, trong các văn bản "cải lương hương chính", thực dân Pháp có cho phép thuê, lĩnh canh, thậm chí cho bán ruộng đất công của làng xã để chi dùng vào công việc của làng, nhưng chỉ được thực hiện trong những trường hợp đặc biệt và phải được sự đồng ý của chính quyền cấp tỉnh hoặc cấp xứ (19).

Không chỉ tìm cách duy trì mà thực dân Pháp còn muốn phát triển chế độ công điền công thổ. Ngày 23-11-1923, Thống sứ Bắc Kỳ ban hành Thông tư dành các ruộng bãi cho những làng ở ven sông để làm công điền. Tiếp đó, văn bản ngày 4-11-1928 cho phép chính quyền địa phương có quyền cấp cho các làng một diện tích dưới 500 ha làm ruộng công của làng. Đặc biệt, ngày 23-7-1930, chính quyền Pháp ra Nghị định cho các làng đã khai phá đất hoang mới bồi không được biến thành tài sản riêng, mà phải đặt thành công điền. Thực hiện Nghị định này, từ

tháng 4-1933 đến tháng 8-1936 cả một vùng đất khai hoang rộng lớn (gồm 4.794 mẫu) của 12 làng ở ven biển Nam Định, và một diện tích gồm 11.907 mẫu ruộng khai hoang của 7 làng ở Thái Nguyên và Tuyên Quang đã được sung làm ruộng công (20). Sở dĩ thực dân Pháp chủ trương duy trì chế độ công điền vì chúng hiểu rằng công điền là *cơ sở kinh tế* của tổ chức làng xã. Sự tồn tại của công điền chủ yếu là do yêu cầu của thôn xã (21). Bằng việc duy trì và phát triển bộ phận ruộng đất này, thực dân Pháp đã buộc người nông dân phải phụ thuộc vào diện tích công điền ít ỏi của các làng xã, chấp nhận thân phận nô lệ cho bọn địa chủ bản xứ.

Do sự chi phối của chế độ công điền cộng với đặc điểm của một vùng người nhiều ruộng ít, Bắc Kỳ (và cả Trung Kỳ) đã trở thành nơi có bình quân ruộng đất thấp nhất trong cả nước.

Bảng 3: Phân bố và bình quân ruộng đất ở các vùng trong những năm 1943-1944 (22).

Khu vực	Dân số (người)	Diện tích (ha)	Bình quân ruộng đất/khẩu (m ²)
Nam Kỳ	5.200.000	2.303.000	4.420
Trung Kỳ	7.183.000	946.000	1.310
Bắc Kỳ	9.851.000	1.487.000	1.500
Tổng cộng	22.234.000	4.736.000	2.410

Theo bảng thống kê này, ta thấy bình quân ruộng đất/khẩu ở Bắc và Trung Kỳ chỉ bằng 1/3 so với ở Nam Kỳ. Đa số chủ đất ở Bắc và Trung Kỳ đều là sở hữu nhỏ. Ở Bắc Kỳ 87,0% chủ đất có sở hữu dưới 1 ha (23). Còn ở Trung Kỳ 92,8% chủ đất có mức sở hữu từ 2,5 ha trở xuống (24).

So với Nam Kỳ, số nông hộ có ruộng đất ở Bắc và Trung Kỳ đông hơn, chiếm tới 3/4 cư dân nông thôn. Nếu ở Nam Kỳ số gia đình nông dân phải lĩnh canh ruộng đất và làm tá điền gồm khoảng 354.000, chiếm 57% cư dân nông thôn

thì số lượng ấy ở Bắc Kỳ là 275.000, chiếm 24% và ở Trung Kỳ là 100.000, chiếm 13% dân cư nông thôn.

Mặc dù số hộ nông dân có ruộng đất đông hơn (ở Nam Kỳ tỷ lệ người có ruộng chỉ chiếm 1/3 số nông hộ), nhưng do bình quân ruộng đất thấp (61,6% số gia đình ở Bắc Kỳ có dưới 1 mẫu (3.600 m²) nên đời sống của nông dân Bắc và Trung Kỳ gặp vô vàn khó khăn. Phần lớn các gia đình nông dân không đủ sống bằng diện tích ruộng đất nhỏ nhoi của mình, mà phải đi làm thuê làm mướn, hoặc làm thêm một số nghề thủ công nào đó. Một số khác do thiếu đất hoặc không có ruộng đất buộc phải rời bỏ quê hương đi ra đô thị hay các trung tâm kinh tế để tìm kiếm việc làm. Nhưng do chủ trương không mở mang công nghiệp của thực dân Pháp nên chỉ có rất ít nông dân được thu nhận vào làm việc trong các cơ sở công nghiệp. Còn đại đa số họ phải trở về nông thôn, nhận lại vài sào ruộng công điền hay đi làm tá điền cho địa chủ để kiếm sống qua ngày. Con đường vô sản hoá nửa vời hay bán cùng không lối thoát đó của nông dân Bắc và Trung Kỳ là hậu quả tất yếu mà chính sách ruộng đất của thực dân Pháp đã gây ra dưới thời thuộc địa. Rõ ràng chính sách ruộng đất của thực dân Pháp ở Bắc và Trung Kỳ đã đẩy hàng chục vạn nông dân rơi vào tình cảnh phá sản, bán cùng và bế tắc. Nhiều nông dân muốn bỏ nông thôn ra thành thị kiếm việc nhưng không có việc, còn ở lại thôn quê làm ăn thì không đủ sống. Đó là bi kịch không chỉ của nông dân Bắc, Trung Kỳ, mà là của đa số nông dân nghèo ở nước ta dưới thời Pháp thuộc.

4. Xác lập quyền sở hữu về ruộng đất.

Ngay trong quá trình xâm lược nước ta ở Nam Kỳ, thực dân Pháp đã ban hành nhiều văn bản luật pháp nhằm bảo vệ quyền lợi của bọn thực dân cùng bè lũ tay sai của chúng. Cụ thể, ngày 25-7-1864, thực dân Pháp ra Sắc lệnh qui

định "Tổ chức tư pháp tại Nam Kỳ" và khẳng định sẽ "áp dụng luật pháp nước Pháp ở đây với một số sửa đổi". Ngày 3-10-1883, Pháp lại cho ban hành một điều khoản trong bộ luật dân sự của Pháp tại Nam Kỳ (25) v.v... Việc ban hành và thực hiện ở Việt Nam các đạo luật nói trên đã dẫn đến sự tồn tại đồng thời của hai loại luật pháp khác nhau: luật pháp của người Pháp và luật pháp Việt Nam; và do đó cũng tồn tại song hành hai hệ thống luật pháp khác nhau về quyền sở hữu ruộng đất của Pháp và của triều đình phong kiến Việt Nam.

Có lẽ trong thời gian đầu, do chưa đủ sức can thiệp và khống chế toàn bộ đời sống xã hội Việt Nam, thực dân Pháp buộc phải chấp nhận sự tồn tại đồng thời của cả hai hệ thống luật pháp của người Pháp và luật lệ Việt Nam. Nhưng rồi dần dần, để đáp ứng yêu cầu xây dựng và củng cố bộ máy nhà nước cai trị, và nhất là để bảo vệ quyền lợi cho bọn tư bản Pháp, chính quyền thực dân đã từng bước vô hiệu hoá và thủ tiêu hệ thống luật pháp truyền thống của Việt Nam và khẳng định vai trò độc tôn của luật pháp Pháp trên toàn bộ lãnh thổ nước ta, thông qua việc ban hành một loạt các văn bản pháp luật khác nhau.

Bộ luật dân sự (có tính chất giản yếu) đầu tiên được công bố tại nước ta vào năm 1883, áp dụng cho Nam Kỳ và các nhượng địa của Pháp ở Bắc và Trung Kỳ là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng. Nội dung của bộ luật này sao chép nguyên văn bộ luật dân sự Napoléon của Pháp nên không phản ánh đúng thực trạng xã hội Việt Nam và những phong tục tập quán của người Việt lúc bấy giờ.

Bước sang đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp ban hành hai bộ luật dân sự quan trọng nhất ở Bắc Kỳ là bộ *Dân luật* ngày 9- 11-1921 và bộ *Dân luật Bắc Kỳ* được ban hành theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 30-3-1931. Riêng bộ *Dân luật Bắc Kỳ* (được chính thức thi hành từ ngày 1-7-1931) có 1.455 điều, gồm bốn quyển

nói về người, tài sản, nghĩa vụ và kế ước, và cách viện chứng. So với các bộ luật trước đó, bộ *Dân luật Bắc Kỳ* (1931) đã phản ánh được phần nào các tập tục truyền thống và đặc điểm của con người và xã hội Việt Nam (26).

Ở Trung Kỳ, bộ *Dân luật* quan trọng nhất là bộ *Hoàng Việt Trung Kỳ hộ luật* được ban hành từng phần từ tháng 6- 1936 đến tháng 8-1939. Về cơ bản, bộ luật này bao hàm những nội dung giống như bộ *Dân luật Bắc Kỳ* (1931).

Thông qua các bộ luật này, lần đầu tiên các chế định về sở hữu được trình bày một cách cụ thể và rõ ràng. Theo các văn bản pháp luật của Pháp, tài sản bao gồm hai loại: bất động sản và động sản, trong đó *ruộng đất thuộc loại bất động sản*. Pháp luật thực dân cũng có những qui định cụ thể về các hình thức sở hữu, tựu trung gồm bốn loại: sở hữu của các pháp nhân công, sở hữu của các pháp nhân tư, sở hữu tư nhân và sở hữu chung (27).

Đối với hình thức sở hữu tư nhân về ruộng đất, luật pháp đã đưa ra những qui định rất cụ thể. Điều 471 bộ *Dân luật Bắc Kỳ* và Điều 485 bộ *Hoàng Việt Trung Kỳ hộ luật* ghi rõ: "Người chủ sở hữu ruộng đất có quyền sở hữu ở trên, ở dưới mặt đất trừ các mỏ thì phải theo qui định riêng của pháp luật. Ở trên mặt đất, chủ sở hữu có quyền trồng trọt, xây dựng trừ khi pháp luật hạn chế. Ở dưới mặt đất, chủ sở hữu có quyền xây dựng và khai đào, khi đào bới được sản vật gì thì có quyền thu dụng, trừ trong trường hợp pháp luật hạn chế"... "Đối với bất động sản, người chiếm hữu trong vòng 15 năm liên tiếp trở thành chủ sở hữu" (28).

Như vậy, so với các văn bản pháp luật truyền thống của Việt Nam và cả các luật pháp thực dân trước đó, khái niệm về *quyền sở hữu* ở Việt Nam vào thời kỳ đầu thế kỷ XX đã có tiến bộ đáng kể. Trước đây, người ta khó phân biệt

hai khái niệm quyền sở hữu toàn bộ hay tối thượng và quyền sử dụng(29). Nhưng đến bộ *Dân luật Bắc Kỳ* (1931) thì những khái niệm này đã được chế định một cách rõ ràng, tạo cơ sở pháp lý để hình thành các qui định về quyền sở hữu ruộng đất ở Bắc Kỳ nói riêng và cả nước Việt Nam nói chung.

Dựa trên các nguyên tắc về quyền sở hữu trong các bộ luật dân sự, từ đầu thế kỷ XX, chính quyền thực dân Pháp đã lần lượt ban hành các văn bản pháp luật khác nhau về quyền sở hữu ruộng đất, trong số đó có ba văn bản quan trọng nhất là :

- *Sắc luật ngày 21-7-1925* về việc tổ chức chế độ sở hữu ruộng đất trong thuộc địa Nam Kỳ và các nhượng địa của Pháp ở Bắc và Trung Kỳ là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng.

- *Sắc luật ngày 6-9-1927* sửa đổi một số điểm trong *Sắc luật* ban hành ngày 21-7-1925.

- *Sắc luật ngày 29-3-1939* về chế độ sở hữu ruộng đất ở Bắc Kỳ.

Theo các văn bản pháp luật trên thì từ xứ thuộc địa như Nam Kỳ đến các thành phố nhượng địa là Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng, dù là người Pháp hay người Việt, đều phải tuân theo các qui định chung của pháp luật. Tuy nhiên, văn bản pháp luật đánh dấu bước tiến bộ lớn đầu tiên về quyền sở hữu ruộng đất ở Việt Nam là *Sắc luật* ban hành ngày 21-7-1925. Trong phần đầu *Sắc luật* này đã khẳng định: "Quyền sở hữu là quyền sử dụng và hưởng dụng tài sản một cách tuyệt đối với tính cách chuyên độc, miễn là không được dùng vào việc mà luật pháp nghiêm cấm" (Điều 18) (30). Nó được xem như một thứ quyền tự nhiên, và người chủ sở hữu "không thể bị tước đoạt, cũng như không thể bị bắt buộc di nhượng nếu không vì lý do công ích và nếu không được đền bù một cách công bằng" (Điều 17) (31). Quyền "sở hữu một tài sản gồm

tất cả những gì tài sản ấy sinh ra và tất cả những gì gắn liền với nó một cách tự nhiên hay nhân tạo" (Điều 19).

Khái niệm sở hữu công cộng về đất đai cũng đợc xác định rất rõ ràng. Trong cả hai Sắc luật ngày 21-7-1925 và 29-3-1939 đều ghi: "Những tài sản vắng chủ và vô chủ, lòng sông cái, sông con ở mức nước chảy đầy bờ tự nhiên,... bãi biển ở mức nước triều cao nhất, đầm nước mặn ăn thông với biển... đều thuộc tài sản công cộng" của Nhà nước bảo hộ (Điều 15) (32). Ngoài ra, những loại đất đai sau đây cũng thuộc tài sản công cộng :

- Ruộng đất của những tư nhân tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu để khỏi phải đóng thuế;

- Những bãi đất bồi dọc bờ dòng nước chảy hoặc dưới dạng phù sa do bùn, cát, sỏi lắng đọng, hoặc dưới dạng bồi, lở do thay đổi dòng chảy từ bờ này qua bờ kia;

- Đất phù sa và đất bồi sinh ra trong các hồ, đầm không thuộc chủ đất liền bờ, và không làm ảnh hưởng gì tới chủ đất này;

- Đất bồi ven biển;

- Các đảo lớn nhỏ, đất bồi trong lòng các dòng chảy... (33)

Như vậy, tài sản công cộng hay quyền sở hữu về ruộng đất của Nhà nước theo qui định của pháp luật thực dân là rất rộng, bao gồm nhiều loại khác nhau, từ đất bãi bồi ở ven sông, ven biển đến đất vắng chủ, các đảo xa bờ, v.v...

Bên cạnh khối đất công cộng này, ruộng đất tư hay quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất cũng đợc luật pháp thực dân công nhận và công khai bảo vệ. Trong các Sắc luật ngày 21-7-1925 và ngày 29-3-1939, quyền sở hữu tư nhân đợc coi là một thứ quyền tự nhiên, thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Người chủ sở hữu có quyền hưởng dụng và sử dụng một cách tuyệt đối tài sản của mình. Luật pháp còn có những điều luật

cụ thể qui định khái niệm đồng sở hữu, cũng như nêu rõ các quyền lợi và trách nhiệm của đồng chủ sở hữu đối với tài sản chung. (Điều 32, 33, 34) (34).

Trước khi ban hành Sắc luật 21-7-1925 trên toàn lãnh thổ Việt Nam chưa có một qui định nào về việc chuyển nhượng quyền sở hữu ruộng đất tư. Mãi đến các Sắc luật năm 1925 và 1939, chính quyền thực dân Pháp mới có những qui chế cụ thể để thực hiện quyền này. Tại điều 46 Sắc luật ngày 29-3-1939 giải thích rõ: "Quyền sở hữu đợc chuyển nhượng khi việc hưởng thụ do một người khác ngoài chủ sở hữu thực hiện".

Đối với những trường hợp cho, tặng ruộng đất tư, các Sắc luật qui định phải có khế ước và đợc người này chấp nhận (Điều 219) và khi khế ước đã hoàn thành thì việc cho, tặng ấy không thể bãi bỏ đợc (Điều 222). Luật pháp thực dân còn có những điều luật chế định đối với việc thuê quyền sử dụng ruộng đất, trách nhiệm của người cho thuê, người bán. Nếu người bán muốn chuộc lại ruộng đất phải có khế ước mua bán và cần trả mọi phí tổn mà người mua đã phải chịu.

Rõ ràng, trên cơ sở kế thừa và lợi dụng nội dung hiệp ước ngày 6-6-1884 và Đạo Dụ của Vua triều Nguyễn ngày 27-9-1897, thực dân Pháp đã từng bước tạo dựng một hệ thống văn bản pháp luật thống nhất và khá hoàn chỉnh về quyền sở hữu ruộng đất ở Việt Nam thông qua các sắc luật ban hành vào các năm 1925, 1927 và 1939... Riêng Sắc lệnh ngày 21-7-1925 có giá trị như một *Sắc lệnh cải cách ruộng đất* của chính quyền thực dân (35) ở nước ta dưới thời thuộc địa.

Nhờ việc thực hiện Sắc luật này và các văn bản tiếp sau, thực dân Pháp đã tạo nên một chế độ ruộng đất thống nhất (36) trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Quyền sở hữu, trong đó có quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất đã đợc nhận thức đầy đủ hơn so với các thời kỳ trước đó, đồng thời

được khẳng định và bảo vệ bằng các văn bản pháp luật hữu hiệu của Nhà nước.

5. Tổ chức đo đạc và quản lý ruộng đất

Nhằm bảo đảm quyền sở hữu ruộng đất, chính quyền thực dân đã tiến hành đo đạc để qui chủ, đồng thời thực hiện các biện pháp để quản lý ruộng đất. Các biện pháp này đã cho phép các nhà cầm quyền kiểm soát được chính xác các diện tích cần phải nộp thuế của các chủ đất.

Dưới thời Nhà Nguyễn cho tới cuối thế kỷ XIX, thuế ruộng được nộp theo làng tùy theo diện tích và chất lượng các loại ruộng. Tuy nhiên, việc kiểm soát số lượng và nhất là việc phân loại đất rất khó thực hiện. Ngay trong nội bộ mỗi làng, việc phân bổ thuế phần lớn được tiến hành theo tục lệ, chứ không theo văn bản pháp qui. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải xác định được đúng diện tích, loại đất và trên cơ sở đó kiểm soát và tiến hành phân bổ thuế điền một cách công bằng hơn.

Công việc đo đạc, qui chủ và quản thủ sở hữu ruộng đất do cơ quan địa chính phụ trách và được triển khai trước tiên trên đất Nam Kỳ. Sau khi chiếm xong 6 tỉnh Nam Kỳ, từ năm 1869, ngành địa chính của Pháp bắt đầu tổ chức đo đạc đất đai ở khu vực Chợ Lớn và đặt các mốc tam giác (point de triangulation). Tiếp đó, ngày 29-12-1870, Thống đốc Nam Kỳ đã giao cho ngành địa chính lập bản đồ từng làng, từng tỉnh trong toàn xứ Nam Kỳ. Nhưng do gặp nhiều khó khăn nên phải 25 năm sau, đến năm 1895, công việc đặt mốc tam giác mới được hoàn thành (37). Dựa trên các mốc tam giác, từ năm 1896, ngành địa chính bắt đầu xây dựng bản đồ *phân thửa*. Phương pháp lập bản đồ phân thửa được tiến hành rất khác so với cách làm địa bạ thời Nguyễn, vì các thửa ruộng phải được vẽ lại, trong đó thể hiện đầy đủ ranh giới, diện tích và chủ sở hữu và phải phù hợp với thực tế. Do vậy, đến năm 1930, ngành địa chính về cơ bản mới

hoàn thành việc lập bản đồ địa hình, hành chính cho đất Nam Kỳ theo các tỷ lệ 1/30.000, 1/50.000 và 1/100.000; đồng thời vẽ xong bản đồ chi tiết với tỷ lệ 1/200.000 cho toàn bộ diện tích đã được đo đạc là 2.580.878 ha, trong số đó có khoảng 5.000 ha được đo đạc bằng máy bay (38).

Cùng với việc đo đạc và lập bản đồ đất đai, chính quyền thực dân còn cho thành lập cơ quan quản lý hồ sơ ruộng đất ở các tỉnh, thành nhằm khẳng định và bảo vệ quyền lợi của người sở hữu. Tại Nam Kỳ, sau khi có Sắc luật ngày 21-7-1925, các cơ quan quản thủ sở hữu điền thổ lần lượt ra đời ở Rạch Giá (1930), Mỹ Tho, Bạc Liêu (1931), Sóc Trăng (1932), Cần Thơ, Long Xuyên (1933), Bến Tre (1934), Châu Đốc (1937). Tính đến cuối năm 1938, trên toàn đất Nam Kỳ đã tổ chức được 9 phòng Quản thủ sở hữu điền thổ phụ trách các vùng và 6 phòng trực tiếp đảm trách công việc này ở 6 tỉnh là Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ, Bến Tre, Châu Đốc (39). Tuy nhiên, do công việc này chưa được chú ý đúng mức cộng với hiệu quả hoạt động của các phòng Quản thủ điền thổ chưa cao nên cho đến hết thời Pháp thuộc, ở Nam Kỳ mới chỉ có 1/6 diện tích đất đai (chủ yếu của người Âu) được đăng ký quyền sở hữu theo Sắc luật ngày 21-7-1925. Phần ruộng đất còn lại được đo đạc và quản lý theo các luật lệ đã tồn tại từ thời Nhà Nguyễn.

Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, việc đo đạc, qui chủ và quản lý ruộng đất được thực hiện theo Sắc luật ngày 6-11-1927 về chế độ ruộng đất áp dụng trong các nhượng địa của Pháp là Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và sau đó là Sắc luật ngày 29-3-1939. Nói riêng tại Bắc Kỳ, các văn bản quản lý ruộng đất được chia thành ba loại: địa chính thuế, địa chính giải thửa nông thôn và địa chính đô thị (40).

Địa chính thuế được triển khai thực hiện từ năm 1895 đến năm 1920, qua ba giai đoạn: từ

1895 đến 1908 tổ chức vẽ bản đồ tỷ lệ 1/5.000 cho các tỉnh duyên hải Kiến An, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình. Nhưng rất tiếc, do không có cơ quan bảo quản nên phần lớn các bản đồ này đã bị mất trước khi Sở Địa chính Bắc Kỳ được thành lập (năm 1902). Giai đoạn hai từ năm 1908 đến năm 1914 tiến hành lập bản đồ tỷ lệ 1/4.000 của các làng thuộc các tỉnh Sơn Tây, Vĩnh Yên. Công việc lập sổ địa chính phục vụ thuế được đẩy mạnh với tốc độ và qui mô lớn hơn trong giai đoạn ba từ năm 1915 đến năm 1920 ở các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Hà Nam, Phúc Yên và một số làng còn lại của tỉnh Vĩnh Yên. Nhờ việc đo đạc này mà chính quyền Pháp đã lập thêm được sổ thuế cho 120.000 ha ruộng đất, nâng mức thuế điền cho toàn Bắc Kỳ thêm 300.000 đồng (41).

Để thu tóm quyền lực và tăng cường sức mạnh của chính quyền thực dân ở nông thôn, thực dân Pháp còn tổ chức lập bản đồ giải thửa và tiến hành đăng ký vào sổ tên các chủ sở hữu. Từ năm 1921, các cơ quan Địa chính địa phương bắt đầu triển khai công việc này một cách khẩn trương và đạt hiệu quả. Nhờ vậy, việc đo đạc và xây dựng bản đồ giải thửa đã hoàn thành vào năm 1932, tạo cơ sở xác định rõ giới hạn, diện tích và quyền sở hữu các thửa ruộng, đồng thời xác định vị trí và ranh giới giữa các làng.

Sau khi lập bản đồ giải thửa, các cơ quan địa chính tổ chức đăng ký tên chủ sở hữu vào sổ sách, phù hợp với con số mỗi thửa ruộng trong bản đồ, rồi lưu giữ tại phòng "Quản thủ địa chính" địa phương.

Công việc quản thủ địa chính ở làng xã, theo Nghị định ngày 23-2-1929 và ngày 7-8-1931 do các viên "chưởng bạ" trực tiếp thực hiện (42). Nhân viên này có nhiệm vụ đăng ký, sửa chữa và nắm giữ sổ địa chính (hay địa bạ) của làng, dưới sự hướng dẫn của phòng địa chính địa phương. Phòng Quản thủ địa chính thường đặt

trụ sở ở tỉnh lỵ, do một nhân viên người Việt tốt nghiệp cử nhân luật phụ trách (43). Tại các cơ quan *Quản thủ địa chính* người ta lưu giữ các văn bản quản lý ruộng đất, như sổ *khai báo*, sổ *địa chính*, sổ *danh mục chủ sở hữu* và *bản đồ giải thửa* tỷ lệ 1/1.000. Thông qua sổ địa chính và các bản đồ giải thửa, chính quyền thực dân có thể nắm được thực trạng ruộng đất và tình hình sở hữu ruộng đất ở các tỉnh, đồng thời cho phép bảo đảm an toàn - bằng các văn bản pháp lý - quyền sở hữu các diện tích ruộng đất đã được kiểm tra và đăng ký địa chính. Những biện pháp trên đây vừa nhằm phân bổ lại mức thuế điền theo diện tích sở hữu của từng chủ hộ, vừa tạo điều kiện cho nông dân và các tổ chức tín dụng nông nghiệp thực hiện việc thế chấp ruộng đất và cho vay vốn sản xuất ở nông thôn.

Cùng với việc lập sổ địa chính ở nông thôn, thực dân Pháp còn tiến hành đo đạc, qui chủ và lập sổ quản lý đất đai ở các đô thị. Công việc này được triển khai thực hiện trước tiên ở các thành phố nhượng địa của Pháp là Hà Nội và Hải Phòng. Trước khi có Sắc luật ngày 21-7-1925 và ngày 6-9-1927, thành phố Hà Nội chỉ có một bản đồ giản yếu, không hoàn chỉnh và thiếu chính xác. Từ năm 1928, đất đai ở Hà Nội và Hải Phòng bắt đầu được đo đạc lại và bản đồ hoá theo phương pháp chia hình tam giác, đa giác rồi cắm mốc và vẽ sơ đồ thửa. Đến năm 1938, riêng ở Hà Nội đã lập được 212 bản đồ với 9.789 thửa. Tại Hải Phòng đã lập được 145 tờ bản đồ với 7.777 thửa (44). Các bản đồ này vẽ theo tỷ lệ 1/500 và 1/200. Đối với các thị xã và tỉnh lỵ, việc lập sổ địa chính cũng được triển khai theo cách thức và trình tự công việc như ở Hà Nội và Hải Phòng. Riêng đất đai ở các vùng vành đai (ngoại ô) dùng để trồng trọt thì được đo đạc và vẽ sơ đồ giống như diện tích ruộng đất nông nghiệp với tỷ lệ 1/1.000.

Tính đến năm 1939, công việc đo đạc, qui chủ và đăng ký quyền sở hữu ruộng đất ở Bắc Kỳ (được hướng dẫn bổ sung bằng Nghị định ngày 17-9-1937 của Thống sứ Bắc Kỳ) đã hoàn thành về cơ bản. Kết quả là 15.962.000 thửa (trong đó 13.793.000 thửa ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng) đã được đo đạc và 1.565.400 chủ đất (trong có 1.453.400 chủ ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng) đã được đăng ký quyền sở hữu.

Như vậy, trải qua hàng chục năm, chính quyền thực dân Pháp mới có thể từng bước thực hiện và hoàn tất công việc đo đạc, vẽ bản đồ và đăng ký quyền sở hữu ruộng đất trên phạm vi toàn Bắc Kỳ. Các khoản kinh phí dành cho công việc lập sổ địa chính ở Bắc Kỳ ngày càng tăng. Riêng năm 1938 đã lên tới 200.000 francs (45).

Nhờ các tài liệu về địa chính mà chính quyền Pháp có thể tăng cường công tác quản lý nông nghiệp, nắm chắc được thực trạng đất đai (diện tích, chất lượng đất...) và tình hình sở hữu ruộng đất trong các địa phương, làm cơ sở để tính thuế và quản lý thuế điền, đồng thời bảo vệ quyền sở hữu ruộng đất của các cá nhân. Tuy nhiên, hoạt động địa chính không phải ở đâu và bao giờ cũng được tiến hành thuận lợi và hiệu quả. Tại những khu vực có rừng hoặc nước bao phủ rộng, việc chụp ảnh từ trên không đôi khi trở nên bất lực vì không thể phân biệt được ranh giới các thửa ruộng. Ngoài ra, do đặc điểm ở Bắc Kỳ vào đầu thời Pháp thuộc vẫn còn tồn tại đồng thời hai hệ thống pháp luật (của Pháp và của triều Nguyễn) về quản lý ruộng đất nên có nơi việc kê

khai tên chủ ruộng không chính xác, điều đó đã gây khó khăn trong việc qui chủ và lập sổ đăng ký quyền sở hữu ruộng đất. Thêm vào đó, Bắc Kỳ là nơi đất đai bị chia nhỏ; riêng ở đồng bằng châu thổ sông Hồng đã có tới gần 16 triệu mảnh, bình quân mỗi chủ ruộng chiếm hữu khoảng 10 thửa. Theo nguyên tắc, mỗi thửa ruộng được thể hiện trên một tờ giấy với các dữ kiện : ranh giới, diện tích, số thửa ứng với chủ ruộng v.v... Nhưng vì số lượng thửa quá lớn nên ngành địa chính Pháp chủ trương lập sổ ruộng đất theo từng tờ, trong đó tập hợp nhiều đơn vị ruộng đất có cùng chủ sở hữu (46). Nhờ đó đã giảm bớt 9/10 số tờ đăng ký và tên các chủ ruộng, làm giảm nhẹ các thủ tục giấy tờ và tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý ruộng đất ở các địa phương.

*
* *

Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam trước hết và chủ yếu là nhằm mục đích bóc lột về kinh tế và tài chính. Để đạt được mục đích đó, bên cạnh các thủ đoạn áp bức về chính trị, chúng còn đề ra và thực hiện nhiều chính sách khác nhau trên các mặt văn hoá xã hội và kinh tế. Trên lĩnh vực kinh tế, ngay từ khi đặt chân lên đất nước ta, thực dân Pháp đã tìm cách khai thác và tận dụng thế mạnh của một nước nông nghiệp, nhằm nhanh chóng tạo ra nguồn nông sản phong phú để xuất khẩu kiếm lời, thông qua việc thực thi nhiều chính sách khác nhau về ruộng đất.

CHÚ THÍCH

- (1) Trần Văn Giàu: *Giai cấp công nhân Việt Nam*, NXB Sự Thật, HN, 1961, tr. 58.
- (2) *Moniteur officiel du Commerce et de l'Industrie*, N.1115 (4- 10-1945).
- (3)(4)(12)(24) Xem thêm Yves Henry: *Economie agricole de l'Indochine*, Hanoi, 1932 (bản dịch

TVTTKHXII), tr. 236; 227; 106-148-192; 106-148.

- (5)(8) P. Brocheux, D. Hémery: *Indochine, la colonisation ambiguë*, 1858-1954, Ed. La Découverte, Paris, 1995, tr. 121-122.

- (6) Theo số liệu của Tạ Thị Thuý: *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*. NXB Thế giới, HN, 1996, tr. 112.
- (7) S.E. *Activité économique de l'Indochine* (18-8-1939), CAOM, GGI, Carton 14, tr.13 và Yves Henry: *Economie agricole*, Sdd, tr. 228.
- (9) Theo Trần Ngọc Định: *Chế độ sở hữu ruộng đất lớn ở Nam Bộ trong thời đế quốc Pháp thống trị* // *Nghiên cứu lịch sử*, số 5-6/1970, tr. 84.
- (10) Nguyễn Công Bình: *Chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất Việt Nam* // *Nghiên cứu lịch sử*, số 1/1959, tr. 60.
- (11)(13) P. Gourou: *Utilisation du sol en Indochine*, Paris, 1940, tr. 278; 272.
- (14) Dẫn theo J. Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, HN, 1994, tr. 186.
- (15) R. Cabanes: *L'Effort agricole et la balance commerciale de l'Indochine au cours de la période 1909-1938*; dẫn theo Nguyễn Công Bình: *Chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất Việt Nam*, đã dẫn, tr. 61.
- (16) Xem Phan Huy Lê: *Thiết chế chính trị : Di sản và kế thừa* // *Nghiên cứu Việt Nam : Một số vấn đề lịch sử - kinh tế - xã hội - văn hoá*. NXB Thế giới, HN, 1998, tr. 42.
- (17) Nguyễn Văn Khánh: *Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến 1945* // *Nghiên cứu lịch sử*, số 1/1998, tr. 35.
- (18) Nguyễn Quang Ngọc: *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII - XIX*, Hội Sử học xuất bản, HN, 1993, tr.75.
- (19) Theo Dương Kinh Quốc: *Một số qui chế về ruộng đất ở Việt Nam thời cận đại (quá trình thiết lập)* // *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Tập I, NXB KHXH, HN, 1990, tr. 42-52.
- (20) Theo Phạm Cao Dương: *Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1965, tr. 81 và Nguyễn Công Bình: *Chủ nghĩa đế quốc với vấn đề ruộng đất Việt Nam*, đã dẫn, tr. 65.
- (21) Vũ Quốc Thúc: *Kinh tế xã thôn Việt Nam*, Paris, 1950, tr. 124 (bản dịch).
- (22) *Annuaire statistique de l'Indochine 1913-1943*. Dẫn theo P. Brocheux, D. Hémery: *Indochine...*, Sdd, tr. 247 và 255.
- (23) *Le Régime foncier indigène au Tonkin*, CAOM, Guernut, Bp28.
- (25)(31) Xem Phạm Quang Trung: *Sắc luật 21-7-1925 của thực dân Pháp với vấn đề sở hữu ruộng đất của gia cấp địa chủ ở Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc* // *Nghiên cứu lịch sử*, số 3+4/1988, tr. 61.
- (26)(28) Xem Nguyễn Huy Anh: *Quá trình hình thành và phát triển pháp luật về sở hữu ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, HN, 1998, tr. 59-62.
- (27) - Sở hữu của các pháp nhân công gồm sở hữu của Nhà nước và sở hữu làng xã.
- Sở hữu của các pháp nhân tư gồm sở hữu của các Hội Thương mại.
- Sở hữu tư nhân gồm quyền chiếm hữu, hưởng dụng và định đoạt tài sản.
- Sở hữu chung là sở hữu của nhiều người hay còn gọi là đồng sở hữu.
- (29) *Statut juridique des terres indigènes*, CAOM, Guernut, Bp28, tr. 8.
- (30) Điều khoản này được nhắc lại trong Sắc luật về chế độ sở hữu ruộng đất ở Bắc Kỳ, ban hành ngày 29-3-1939. Xem: *Công báo Đông Dương* (J.O.I.F., 4-4-1939).
- (32) *Sắc luật về chế độ ruộng đất ở Bắc Kỳ* ngày 29-3-1939, trong J.O.I.F, ngày 4-4-1939, đã dẫn.
- (33) *Sắc luật về chế độ ruộng đất ở Bắc Kỳ* ngày 29-3-1939, đã dẫn, từ điều 26 đến điều 30.
- (34) *Sắc luật về chế độ ruộng đất ở Bắc Kỳ* ngày 29-3-1939, đã dẫn, tr. 4436-4452.
- (35) *Báo cáo của Ủy ban thường trực gửi Hội đồng thuộc địa* ngày 13-11-1925, CAOM, Nouveau Fonds, carton 256, tr. 2.
- (36) P. de Feyssal: *La Réforme foncière en Indochine*, Paris, 1931, tr. 17.
- (37)(38)(39) Xem Phạm Quang Trung: *Hoạt động của ngành địa chính ở nước ta trong thời Pháp thuộc*, *Nghiên cứu lịch sử*, số 1+2/1992, tr. 34.35.
- (40) *Rapport sur la situation du cadastre au Tonkin*, CAOM, Guernut, Bp28.
- (41)(44)(46) *Rapport sur la situation...*, đã dẫn, tr. 8; 14; 17.
- (42) Có thể xem các chức năng, nhiệm vụ của chương bạ và các mẫu khai về quyền sở hữu ruộng đất trong *Manuel du chuong - ba*, 1931
- (43) *Le Régime foncier indigène...*, đã dẫn, tr.24
- (45) *Note complémentaire au sujet de la répartition de la propriété foncière au Tonkin*, CAOM, Guernut, Bp28, tr. 2.

QUÁ TRÌNH KHAI HOANG LẬP LÀNG CÔI TRÌ (YÊN MÔ-NINH BÌNH) DƯỚI THỜI LÊ THÁNH TÔNG

PHAN ĐẠI DOÀN *
VŨ VĂN QUÂN **

Một trong những chính sách nông nghiệp (cũng là chính sách xã hội) tích cực của Lê Thánh Tông là khai hoang. Hai hình thức khai hoang chủ yếu được áp dụng thời bấy giờ là lập đồn điền (Nhà nước đứng ra tổ chức) và lập làng (do nhân dân tự đứng ra khai khẩn). Ở hình thức thứ nhất, sau năm 1481 cả nước có 43 đồn điền được thành lập. Ở hình thức thứ hai, tuy không có số liệu chính xác và đầy đủ nhưng chắc chắn kết quả còn lớn hơn nhiều. Những khảo sát công cuộc khai hoang lập làng vùng ven biển Nam Định - Ninh Bình cuối thế kỷ XV chứng tỏ điều đó.

1. VỀ ĐÊ HỒNG ĐỨC

Vào thế kỷ XV, đồng bằng Nam Định - Ninh Bình chưa phải đã có diện mạo như ngày nay. Các cửa sông lớn bấy giờ, như cửa Thần Phù, cửa Đáy, cửa Muộn Hải (Ba Lạt) nay đều đã nằm sâu trong đất liền từ 10 đến 15 km. Dọc bờ biển Nam Định - Ninh Bình là dải đất sa bồi mới, rất màu mỡ, tiềm năng khai thác lớn. Lê Thánh Tông đặc biệt chú ý đến khu vực này. Nhằm tạo điều kiện công cuộc khẩn hoang đạt kết quả tốt Lê Thánh Tông cho đắp ở đây con đê

ngăn nước mặn, nhân dân quen gọi là đê Hồng Đức.

Về đê Hồng Đức, sử sách cũ chép rất sơ sài. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* và *Đại Nam nhất thống chí* (1) có nhắc đến đê Hồng Đức nhưng chỉ giới hạn phạm vi thuộc địa phận huyện Yên Mô (Ninh Bình) và có một số chi tiết không giống nhau. Trước đây TS. Nguyễn Hải Kế, bằng khảo sát thực địa đã chứng minh đê Hồng Đức không chỉ được đắp ở huyện Yên Mô mà kéo dài qua hai huyện Nghĩa Hưng, Hải Hậu (2). Chúng tôi đã có dịp khảo sát lại, không chỉ xác nhận kết quả của TS. Nguyễn Hải Kế, mà còn phát hiện thêm dấu tích con đê này trên cả địa bàn huyện Xuân Thủy, kéo dài từ các xã Hải Hà, Hải Thanh (huyện Hải Hậu) chạy dọc theo hữu ngạn sông Hà Lan lên tới cửa Ngô Đồng (thị trấn Ngô Đồng ngày nay). Như vậy, đê Hồng Đức là một tuyến đê ngăn mặn có quy mô lớn kéo dài từ Yên Mô (Ninh Bình) đến Xuân Thủy (Nam Định), từ cửa Thần Phù - một cửa biển lớn ở thế kỷ XV, đến cửa Muộn Hải - cửa sông Hồng thời bấy giờ.

Đương thời con đê này được đắp khá kiên cố. Có khoảng 5 km (đoạn từ chân núi Soi nằm

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

** PTS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

trong dãy núi Con Lợn thuộc thôn Thần Phù huyện Yên Mô đến Cống Đồn thuộc thôn Yên Mô Càn huyện Yên Mô) được đắp bằng đá. Đoạn đê đá còn khá nguyên vẹn dài khoảng 200 km (từ chân núi Soi đến đầu thôn Thần Phù) có bề mặt trung bình 3m, thoải dài về hai phía, độ cao cách mặt ruộng trung bình 1,1m. Trên thân đê còn lộ rõ những tảng đá có kích cỡ lớn nhỏ khác nhau. Lượng đá rải trên mặt đê không đồng đều, nửa phía trong đá nhỏ hơn và mật độ thưa hơn nửa phía ngoài.

Ngoài khoảng 5 km được kè đá, phần còn lại đều được đắp bằng đất. Bấy giờ người ta đã biết lợi dụng những cồn cát lớn ven biển, những gờ của bờ cát cổ do sóng biển tạo thành mà bồi đắp thêm. Theo nhân dân địa phương truyền lại, những người đắp đê đã phải đào hào sâu song song chân cồn cát, chuyển đất sét già (người ta quen gọi là đất đồng) đào từ nơi khác dồn vào lòng hào để làm chân đê, sau đó mới đắp dần lên. Khảo sát một lát cát thân đê tại đầu cầu Bút (làng Côi Trì huyện Yên Mô) đoạn km 2+550m đường 59b ta thấy thân đê có chiều rộng 6m, đê cao trung bình so với mặt ruộng là 1,56m. Gạt bỏ lớp đá rải trên mặt đường lộ rõ lớp đất thịt pha cát dày từ 1-1,2m, tiếp đó là lớp đất sét già dày 0,8m. Kết quả khảo sát các lát cát thân đê ở làng Cống Thuỷ (xã Khánh Hội huyện Kim Sơn) cũng cho kết quả gần như vậy.

Phải nói rằng, trong điều kiện bấy giờ, chỉ trong thời gian ngắn, một con đê ngăn mặn lớn được xây dựng là một cố gắng của Nhà nước, của nhân dân. Đê Hồng Đức hoàn thành tạo điều kiện thuận lợi và có ý nghĩa quyết định đối với công cuộc khẩn hoang lập làng ở vùng đất mới này. Nó phản ánh một quyết tâm, một tầm nhìn chiến lược của người đứng đầu Nhà nước thời bấy giờ.

Trên toàn tuyến đê Hồng Đức, hầu hết những làng phía trong đê là được hình thành vào cuối thế kỷ XV, thành quả trực tiếp của công cuộc khai hoang thời kỳ này. Dưới đây xin giới thiệu một điểm khai hoang tiêu biểu.

II. CÔNG CUỘC KHAI HOANG THÀNH LẬP LÀNG CÔI TRÌ

Côi Trì là một làng lớn thuộc xã Yên Mỹ huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình. Từ thị xã Tam Điệp theo đường 59b đi thị trấn Phát Diệm (huyện Kim Sơn), đến km 2+50m là địa phận làng Côi Trì. Hiện nay Côi Trì phía Đông Nam giáp đê Hồng Đức, phía Tây giáp sông Thần Phù, phía Nam giáp làng Yên Mô Thượng (xã Yên Mạc), phía Bắc giáp làng Cổ Đà (xã Yên Phù). Khu vực cư trú của Côi Trì gồm 3 thôn (trước là 3 xóm) là Côi Đàm, Mỹ Côi và Thọ Thái.

Vào giữa thế kỷ XV vùng đất Côi Trì còn là khu sa bồi ven biển. Dân gian có câu nói về vị trí của làng-khi xưa:

Mênh mông Đông hải Tây hà

Bắc Nam tiếp giáp Cổ Đà, Yên Mô.

Bây giờ Côi Trì đã cách xa biển, nhưng ở thế kỷ XV thì biển vẫn sát phía Đông làng. Dấu vết biển này còn khá rõ, tại xứ Đồng Đàm, khi đào đến độ sâu 40-50cm có rất nhiều vỏ sò, vỏ hến.

Công cuộc khai hoang lập làng Côi Trì được tiến hành theo phương thức chiếm xa (3). Các tài liệu địa phương cho biết thời điểm mà các dòng họ đến đây khai khẩn đất đai lập làng là vào năm thứ nhất niên hiệu Hồng Đức (1470). Gia phả họ Ngô (xóm Mỹ Thắng) lập năm 1859 chép thuy tổ Ngô Công Lược làm Cẩm y vệ sỹ, người huyện Vọng Doanh phủ Nghĩa Hưng, năm Hồng Đức nguyên niên (1470) vâng chiếu chiếm xạ ruộng huyện Yên Mô, xã Yên Mô, dựng nhà cửa ở đấy, đặt tên là Côi Đàm. Tài liệu này còn cho biết thêm, trước đó ông được triều đình cử đi khám đạc ruộng đất hoang hoá trong vùng, thấy nơi đây đất đai còn nhiều, bên cùng các ông Phạm Nhân Lão, Nguyễn Điểm là những nhà giàu có ở huyện Đại An xuất tài lực chiêu mộ dân nghèo để khai khẩn theo phép chiếm xạ. Gia phả họ Nguyễn (Cự Phú) chép: "Áp ta các vị tiên tổ chiếm xạ năm Hồng Đức nguyên niên". Bia Hoàng giáp công bán truyền chép thuy tổ họ

Ninh huý là Doãn Trung người Ninh Xá huyện Vọng Doanh năm Hồng Đức nguyên niên cùng con là Doãn Trinh hưởng ứng chiếu nhà vua chiếm xạ ấp này". Các tài liệu khác (gia phả họ Tạ xóm Quang Tiên, *Côi Trì lịch sử giải âm...*) cũng đều chép như vậy. Riêng gia phả họ Hoàng ghi cụ thể hơn, vào tháng Tám năm Hồng Đức nguyên niên (4).

Các tài liệu địa phương cho biết lực lượng tham gia khai hoang lập làng Côi Trì gồm 89 người, nay nhân dân thường gọi là 89 "quan chiếm xạ". Văn bia *Côi Trì bi ký* (5) và Văn tế các quan chiếm xạ chép đầy đủ danh sách 89 người cùng quê quán, thành phần xuất thân, thế lực kinh tế và vai trò của họ trong quá trình khai hoang (Xem bảng kê trang sau).

Qua bảng biểu này ta thấy:

Về làng quê gốc : Trong số 89 người kể trên chỉ có 4 người thuộc hai xã Nộn Khê, Trinh Nữ là cùng huyện Yên Mô, gần với Côi Trì. Số còn lại (85 người) phân bố ở ba huyện là Đại An (nay là Nghĩa Hưng), Vọng Doanh (nay là Ý Yên) và Nam Chân (nay là Nam Ninh). Tuy nhiên các tài liệu trên chỉ cho biết thông tin cụ thể về quê quán (làng xã) của một số trường hợp, như họ Ninh ở Ninh Xá, Vũ Thang ở xã Bộc Cô (đều thuộc Vọng Doanh), Nguyễn Điểm ở xã Di Thượng, Phạm Nhân Lão ở xã Đông Cao (đều thuộc Đại An). Theo gia phả họ Nguyễn (Cự Phú) thì 40 người thuộc huyện Đại An là từ các xã Quỳ Thượng, Quỳ Hạ, Long Phúc, Cổ Liêu, Đông Cao, Châu Mỹ; 36 người huyện Vọng Doanh là từ hai xã Ninh Xá, Bộc Cô, 9 người huyện Nam Chân là từ xã Khung Cù, 4 người huyện Yên Mô là từ hai xã Nộn Khê, Trinh Nữ. Như vậy toàn bộ lực lượng khẩn hoang có quê gốc rải từ 11 xã của 4 huyện. Khoảng cách trung bình của các xã so với Côi Trì khá xa: 30km (huyện Đại An), 40 km (huyện Vọng Doanh), 45 km (huyện Nam Chân). Mặt khác, trừ hai xã huyện Yên Mô (cách Côi Trì 2 km), các xã còn lại đều nằm sâu trong đất liền. Đây rõ ràng là những làng xã đã hình thành trước đó hàng trăm năm và trải qua quá

trình lịch sử lâu dài, đến lúc này vẫn đề ruộng đất đã được đặt ra một cách bức xúc.

Về thành phần xuất thân và thế lực kinh tế:

Trong số 89 người thì ta biết chắc chắn có ba người thuộc diện giàu có, trong đó 1 là quan lại (Ngô Công Lược), 2 là điền chủ (Nguyễn Điểm, Phạm Nhân Lão). Ngoài ra còn có một người là thầy đồ (Ninh Doãn Trung), 3 người là binh lính (Tạ Lỗi, Nguyễn Đại và Ngô Liệt). Đây có lẽ cũng là người nghèo vì cả ba người được biết là giàu có trên đều là những người đứng ra tổ chức và lãnh đạo công cuộc khai hoang trong lúc các thầy đồ và binh lính chỉ có vai trò giống như những người nghèo khác. Số còn lại 82 người, đều là những người nông dân nghèo.

Về mối quan hệ giữa những người di khai hoang : Trong số những người khai hoang có Ngô Công Lược là quan Cẩm y vệ sỹ, ông được triều đình cử đi xem xét tình hình đất đai hoang hoá nằm trong vùng đất khai hoang mở rộng diện tích canh tác của Nhà nước. Còn về Nguyễn Điểm và Phạm Nhân Lão, theo ghi nhớ của con cháu và tư liệu dân gian, họ là những điền chủ mới nổi lên ở huyện Đại An chưa có vai vế ở chốn hương thôn, bị các "đàn anh" trong bộ máy quản lý làng xã chèn ép, vì thế mới quyết định ra đi lập nghiệp ở vùng đất mới. Ba nhân vật trên thuộc hai huyện Đại An và Vọng Doanh. Điều chắc chắn là khi chiêu mộ người nghèo đi khai hoang trước hết họ tìm những người cùng quê hương, nhiều trường hợp là người cùng làng. Chẳng hạn, cả 9 người ở huyện Nam Chân đều thuộc xã Khung Cù, 36 người ở huyện Vọng Doanh chỉ thuộc hai xã Ninh Xá và Bộc Cô và 40 người ở huyện Đại An cũng chỉ rải rác trong 6 làng (trung bình mỗi làng 7 người).

Nhiều trường hợp có quan hệ thân thuộc. Huyện Đại An có 16 người họ Nguyễn, 8 người họ Vũ, 6 người họ Trịnh, 5 người họ Phạm... Huyện Vọng Doanh, 3 người họ Bùi, 3 người họ Ngô... Huyện Nam Chân có 3 người họ Vũ, 3 người họ Nguyễn... Nhiều trường hợp là cha con, anh em. Bốn người họ Ninh đều từ làng Ninh Xá,

1 Danh sách những người tham gia công cuộc khai hoang ở Côi Trì.

IT	Họ và tên	Thành phần xuất thân, thế lực kinh tế	Quê quán	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Nguyễn Điểm	Nhà giàu	Xã Di Thượng, Huyện Đại An	Người tổ chức
2	Nguyễn Đản	Dân nghèo	Huyện Đại An	Nhóm trưởng
3	Nguyễn Ngôn	Dân nghèo	Huyện Đại An	
4	Nguyễn Đối	Dân nghèo	Huyện Đại An	
5	Nguyễn Tại	Dân nghèo	Huyện Đại An	
6	Nguyễn Ích	Dân nghèo	Huyện Đại An	
7	Nguyễn Đại	Dân nghèo	Huyện Đại An	
8	Nguyễn Văn Chung	Dân nghèo	Huyện Đại An	
9	Nguyễn Văn Đồng	Dân nghèo	Huyện Đại An	
10	Nguyễn Bá Cao	Dân nghèo	Huyện Đại An	
11	Nguyễn Văn Vi	Dân nghèo	Huyện Đại An	
12	Nguyễn Thiết	Dân nghèo	Huyện Đại An	
13	Nguyễn Ấp	Dân nghèo	Huyện Đại An	
14	Nguyễn Khắc Đoan	Dân nghèo	Huyện Đại An	
15	Nguyễn Văn Lang	Dân nghèo	Huyện Đại An	
16	Nguyễn Mai	Dân nghèo	Huyện Đại An	
17	Phạm Nhân Lão	Nhà giàu	Xã Đông Cao, Huyện Đại An	Người tổ chức
18	Phạm Ngạo	Dân nghèo	Huyện Đại An	
19	Phạm Ngoại	Dân nghèo	Huyện Đại An	
20	Phạm Nam	Dân nghèo	Huyện Đại An	
21	Phạm Thế Lai	Dân nghèo	Huyện Đại An	
22	Ta Lỗi	Binh lính	Xã Cổ Hiền, Huyện Đại An	Nhóm trưởng
23	Vũ Doãn Nhuận	Dân nghèo	Huyện Đại An	
24	Vũ Thiêm	Dân nghèo	Huyện Đại An	
25	Vũ Nhân Văn	Dân nghèo	Huyện Đại An	
26	Vũ Đình Tự	Dân nghèo	Huyện Đại An	
27	Vũ Bình	Dân nghèo	Huyện Đại An	
28	Vũ Đình	Dân nghèo	Huyện Đại An	
29	Vũ Tông Bát	Dân nghèo	Huyện Đại An	Hai anh em ruột
30	Vũ Nhữ Luật	Dân nghèo	Huyện Đại An	

1	2	3	4	5
31	Vũ Nhân Điện	Dân nghèo	Huyện Đại An	
32	Trịnh Đức Khiêm	Dân nghèo	Huyện Đại An	Nhóm trưởng
33	Trịnh Thao	Dân nghèo	Huyện Đại An	
34	Trịnh Duy Tư	Dân nghèo	Huyện Đại An	
35	Trịnh Đình Duyên	Dân nghèo	Huyện Đại An	
36	Trịnh Hữu Tuyên	Dân nghèo	Huyện Đại An	
37	Trịnh Văn Thường	Dân nghèo	Huyện Đại An	
38	Bùi Văn Lỗi	Dân nghèo	Huyện Đại An	
39	Hà Phiếu	Dân nghèo	Huyện Đại An	
40	Trần Thái	Dân nghèo	Huyện Đại An	
41	Ninh Doãn Trung	Thầy đồ	Xã Ninh Xá, Huyện Vọng Doanh	
42	Ninh Doãn Trinh	Dân nghèo	Xã Ninh Xá, Huyện Vọng Doanh	Con Ninh Doãn Trung
43	Ninh Nghĩa	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	Nhóm trưởng
44	Ninh Kịch	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
45	Ninh Đạo	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
46	Ninh Khắc Nhị	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
47	Ninh Chí	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
48	Vũ Đăng	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	Nhóm trưởng
49	Vũ Tiên	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
50	Vũ Lan	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
51	Vũ Thừa Khanh	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
52	Vũ Thang	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
53	Trần Thái	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
54	Trần Mãn	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
55	Nguyễn Quyết	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
56	Mai Văn Tài	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
57	Mai Văn Đạo	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
58	Mai Mê	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
59	Hoàng Công Niên	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	Bốn anh em ruột
60	Hoàng Công Căn	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
61	Hoàng Công Phủ	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
62	Hoàng Công Phúc	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	

1	2	3	4	5
63	Hoàng Như Vi	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
64	Đinh Mạnh	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
65	Đinh Ngân Lâm	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
66	Bùi Lộc	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
67	Bùi Xước	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
68	Bùi Văn Lễ	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
69	Lê Thai	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
70	Tạ Văn Liên	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
71	Tạ Tư	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
72	Ngô Liệt	Binh lính	Huyện Vọng Doanh	
73	Ngô Công Lược	Nhà giàu	Huyện Vọng Doanh	Người tổ chức
74	Ngô Thời Ngộ	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
75	Dương Chính Tự	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
76	Lương Bình	Dân nghèo	Huyện Vọng Doanh	
77	Nguyễn Ký	Dân nghèo	Huyện Nam Chân	
78	Vũ Ngật	Dân nghèo	Huyện Nam Chân	
79	Vũ Thường	Dân nghèo	Huyện Nam Chân	
80	Vũ Văn Tài	Dân nghèo	Huyện Nam Chân	
81	Nguyễn Hựu	Dân nghèo	Huyện Nam Chân	
82	Nguyễn Thuận Đức	Dân nghèo	Huyện Nam Chân	Nhóm trưởng
83	Bùi Hải	Dân nghèo	Huyện Nam Chân	
84	Mai Hiếu Tuyên	Dân nghèo	Huyện Nam Chân	
85	Trần Bảo Hàm	Dân nghèo	Huyện Nam Chân	
86	Lê Quân	Dân nghèo	Xã Nộn Khê, Huyện Yên Mô	Hai anh em ruột
87	Lê Tự	Dân nghèo	Xã Nộn Khê, Huyện Yên Mô	
88	Nguyễn Tử Minh	Dân nghèo	Huyện Yên Mô	
89	Vũ Toàn	Dân nghèo	Xã Trinh Nữ, Huyện Yên Mô	

trong đó có thầy đồ Ninh Doãn Trung cùng con trai là Ninh Doãn Trinh (6). Trong năm người họ Hoàng ở Vọng Doanh (có lẽ đều cùng làng Bộc Cò) đã có tới 4 anh em ruột là Hoàng Công Niên, Hoàng Công Căn, Hoàng Công Phủ và Hoàng Công Phúc. Trường hợp Vũ Công Bát, Vũ Như Luật ở huyện Đại An cũng là hai anh em.

Việc lựa chọn những người cùng quê hương, có quan hệ làng quê và thân tộc là chủ đích của những người đứng ra tổ chức. Là những người rời quê hương đi lập nghiệp nơi xứ lạ họ cần phải nương tựa vào nhau, có sự thống nhất cao về ý chí và quyết tâm. Một trong những cơ sở đảm bảo sự thống nhất và quyết tâm đó chính

là mối quan hệ tự nhiên gắn bó giữa những người cùng huyết thống, cùng quê hương.

Nhìn chung lại với thành phần tham gia đa dạng (cả quan lại, địa chủ, cả thầy đồ, binh lính, nông dân, cả người giàu và người nghèo) đã chứng tỏ tính chất lôi cuốn của công cuộc khai hoang cuối thế kỷ XV, đồng thời, với lực lượng đại đa số là người nghèo cũng thể hiện rõ sự bức xúc về yêu cầu ruộng đất của nông dân ngay ở thời kỳ ổn định vào bậc nhất của xã hội phong kiến Việt Nam.

Công cuộc khai hoang được bắt đầu từ năm 1470. Ban đầu những người đứng ra tổ chức đã cùng 6 người khác là Tạ Lỗi, Nguyễn Đản, Trịnh Đức Khiêm ở huyện Đại An, Vũ Đẳng, Nguyễn Quyết ở huyện Vọng Doanh và Nguyễn Thuận Đức ở huyện Nam Chân vào đây xem xét địa hình đất đai, khả năng khai thác, chọn địa điểm cư trú tạm thời, tiến hành đo đạc sau đó làm đơn xin Nhà nước cho khai khẩn. Sau khi hoàn tất các công việc trên, 9 người này, được coi là những nòng cốt, những người tổ chức trực tiếp, có trách nhiệm về quê hương chiêu mộ thêm lực lượng. Kết quả họ đã mộ được 80 người, đưa danh sách lực lượng khai hoang lên 89 người.

Khi lực lượng trên đã tập hợp đầy đủ tại địa điểm khai hoang, họ tổ chức lễ "ăn thề" nguyện đoàn kết chung lưng đấu cật khai phá đất đai xây dựng xóm làng. Hiện nay ở Côi Trì vẫn còn hòn đá với 89 nét vạch tương truyền là vết chém của 89 quan chiếm xạ xưa với tên gọi là "hòn đá ăn thề" hay "hòn đá chiếm xạ", "hòn chiếm xạ", "đá chiếm xạ". Trong hội làng Côi Trì tổ chức vào ngày 12 tháng Giêng Âm lịch hàng năm có diễn lại sự tích 89 quan chiếm xạ xưa đã khai khẩn đất đai lập làng như hoạt động lễ ăn thề, phát lau sậy, đào kênh mương, đắp đê...

Toàn bộ lực lượng khai hoang, trừ ba người cai mộ, được chia làm 6 nhóm. Mỗi nhóm có một người phụ trách gọi là nhóm trưởng. Nhóm trưởng chính là 6 người đã đến đây trước xem tình hình cùng với các cai mộ. Số lượng người của các nhóm không đều nhau mà ít nhiều tùy

thuộc vào số thành viên do các nhóm trưởng chiêu mộ được. Mỗi nhóm được bố trí một khu vực cư trú tạm thời trong quá trình khai hoang.

Nguồn kinh phí ban đầu (lương thực, thực phẩm, nông cụ và những đồ dùng thiết yếu khác) chủ yếu do những người tổ chức lãnh đạo cung cấp. Các tài liệu địa phương đều ghi ba vị Ngô Công Lược, Nguyễn Điểm, Phạm Nhân Lão đã "xuất tài lực chiêu mộ người nghèo khai hoang lập ra làng Côi Trì". Ngoài ra, theo tài liệu dân gian cũng như qua một nội dung của hội làng (tích 89 quan chiếm xạ) cho biết ngay trong quá trình khai khẩn những người đi khai hoang đã biết tận dụng nguồn thức ăn tự nhiên sẵn có (đánh bắt cá tôm, rau quả...).

Khi công việc tiến hành, mỗi nhóm tùy theo số lượng nhiều hay ít được phân bố một khu vực khai hoang. Chỉ đạo chung toàn bộ lực lượng này là những người tổ chức, còn công việc ở từng nhóm do các nhóm trưởng phụ trách. Tuy nhiên giữa các nhóm trưởng không hoạt động độc lập mà có sự điều động nhân lực hỗ trợ cho nhau lúc cần thiết. Sau này khi công việc hoàn thành kết quả cũng được phân phối chung giữa các nhóm.

Công việc bắt đầu từ tháng 8 năm Hồng Đức nguyên niên (1470) nhưng thực sự chỉ thu được kết quả lớn khi con đẻ Hồng Đức đắp qua đây vào năm 1472. Những hoạt động của Nhà nước đã tạo điều kiện thuận lợi lớn cho công cuộc khai hoang giành kết quả mau chóng (không chỉ Côi Trì mà ở nhiều điểm khác cùng thời kỳ này cũng vậy). Đến năm Hồng Đức thứ 5 (1474) theo *Côi Trì lịch sử giải âm*, làng Côi Đàm được thành lập bao gồm hai thôn Côi Đàm và Mỹ Côi và xóm Điền Sở (7). Tuy nhiên phải tới năm thứ 2 niên hiệu Cảnh Thống (1499) công việc khai hoang mới cơ bản hoàn thành. Tài liệu trên ghi: "Khẩn tới năm Cảnh Thống thứ hai".

Các thôn xóm mới thành lập nằm trên những gờ cát cổ có độ cao 0,4 - 0,6m so với mặt ruộng (riêng xóm Điền Sở thấp hơn một chút). Các khu vực tụ cư đó gần như độc lập với nhau giống như những "ốc đảo" giữa đồng chiêm trũng.

Thôn Côi Đàm bao gồm 5 xóm là Cự Phú, Trung Hậu Bắc, Trung Hậu Nam, Đông Ninh và Đông Tường, trải dài theo hướng Đông - Tây, là địa bàn cư trú của người hai huyện Đại An và Nam Chân.

Xóm Điền Sở nằm sát kênh Trinh giáp với Côi Đà, là địa bàn cư trú của hỗn hợp dân các huyện. Tương truyền việc bố trí một xóm nhỏ sát kênh Trinh là nhằm kiểm soát không cho người Côi Đà lấn chiếm đất đai.

Việc bố trí đơn vị cư trú theo các huyện quê gốc là hiện tượng rất đáng chú ý. Hơn thế nữa, ở từng "huyện" này những người cùng họ lại tụ cư quây quần bên nhau. Chẳng hạn xóm Lý Thượng là khu vực cư trú riêng của họ Ninh (Vọng Doanh), nguyên tắc này được duy trì trong một thời gian dài. Về sau, trong quá trình phát triển của làng đã diễn ra những xáo trộn nhất định nhưng dấu vết của lối cư trú theo quan hệ huyết tộc xưa vẫn còn đậm nét. Xóm Lý Thượng tới năm 1986 vẫn có tới 29 gia đình họ Ninh trong tổng số 31 hộ gia đình họ Ninh ở Côi Trì. Đây là biểu hiện sự bền vững của quan hệ huyết tộc ở làng Việt xưa. Mặc dù sự phát triển của các quan hệ kinh tế - xã hội đã khiến người nông dân phải "bật" ra khỏi làng - họ nhưng nó vẫn tiếp tục "co cụm" lại khi điều kiện cho phép.

Tuy nhiên, nếu ở khu vực cư trú, tính "địa phương" "huyết tộc" được thể hiện rõ nét thì ở khu vực canh tác lại thể hiện rõ các nguyên tắc kinh tế. Toàn bộ diện tích canh tác được chia thành hai khu riêng biệt: khu ruộng công và khu ruộng tư. Ruộng công được bố trí ở khu vực Bắc làng gọi là "ngũ xứ công điền" (Đồng Lược, Mỹ Nội, Mỹ Ngoại, Đồng Ngoài, Đồng Đàm). Đây là những chân ruộng trũng, xấu, việc thau chua rửa mặn khó khăn. Tài liệu địa bạ thế kỷ XIX cho biết ở bộ phận công điền tỷ lệ ruộng loại ba chiếm tới 71,76% trong khi ruộng loại hai chỉ có 24,82% và ruộng loại một chỉ có 3,42% (8). Trái lại, khu vực tư điền (các xứ Đồng Hậu, Cầu Tràng, Đồng Đại, Mỏ Luật, Đồng Tiếp, Cửa Đình) đều là những chân ruộng cao phía Nam

làng, việc canh tác thuận lợi hơn. Tỷ lệ ruộng loại ba chỉ chiếm 51,30%, còn lại là ruộng hạng hai là 38,1% và ruộng hạng nhất đạt tới 10,59%.

Việc giải quyết vấn đề ruộng đất trong và sau khai hoang được thực hiện theo các nguyên tắc của phép chiếm xạ. Trước khi khai báo với Nhà nước vào năm Hồng Đức thứ 7 (1476), theo ghi nhớ của các cụ già toàn bộ ruộng đất khai khẩn gồm 116 đặc tương đương với 928 mẫu (mỗi đặc bằng 8 mẫu) đem chia cho các thành viên cây cấy không phải nộp thuế. Việc phân phối được thực hiện như sau: ba người tổ chức lãnh đạo được chia riêng mỗi người 10 đặc (tương đương 80 mẫu) những khu ruộng đất tốt nhất. Như vậy số lượng ruộng đất mà những người này chiếm giữ lên tới 240 mẫu, chiếm 26% tổng đất đai khẩn được. Ngoài ra các vị nhóm trưởng cũng được chia riêng mỗi người một mẫu. Số ruộng đất còn lại (672 mẫu), không tính 10 mẫu dùng để gieo mạ, đem chia đều cho các thành viên mỗi người gần được 7 mẫu rưỡi. Diện tích gieo mạ được tập trung ở hai xứ Mả Công và Đồng Hồ. Qua cách phân phối ruộng đất như trên ta thấy rõ quyền lợi to lớn mà những người đứng ra tổ chức lãnh đạo được hưởng. Tuy nhiên, với những người nông dân nghèo dù sao khẩu phần hơn 7 mẫu ruộng được chia cũng là một thành quả to lớn.

Theo quy định của Nhà nước, đến năm 1476 làng phải khai báo lên cấp trên số lượng đất đai khai khẩn được để đánh thuế và xác định các loại hình sở hữu. Toàn bộ đất đai chia làm hai phần: một nửa thành ruộng tư hữu, một nửa thành ruộng công làng xã. Tuy nhiên, ngay lúc này đã có hiện tượng ẩn lậu điền thổ. Trong 928 mẫu khai khẩn được người ta chỉ báo lên cấp trên 720 mẫu (90 đặc), số còn lại 208 mẫu (26 đặc) ngoài sổ của Nhà nước, lậu 22,4%. Số 720 mẫu khai báo, một nửa - 360 mẫu là công điền, số còn lại - 360 mẫu là tư điền. Công điền được dùng phân phối cho các thành viên, ban đầu theo đơn vị hộ, sau đó theo đơn vị dinh, theo các nguyên tắc của phân quân điền. Số tư điền, danh nghĩa là 360

mẫu, trên thực tế là 568 mẫu, được chia đều cho các thành viên nhưng vẫn không tính đến 240 mẫu dành cho những người tổ chức và 6 mẫu dành cho các nhóm trưởng. Người chịu thiệt thòi hơn cả giờ đây vẫn là nông dân nghèo (họ chỉ còn lại số ruộng tư điền gần bằng một nửa trước đó). Đối với bộ phận ruộng tư ngay từ đầu người ta đã được quyền tự do chuyển nhượng. Chẳng hạn trường hợp hai anh em Lê Quân, Lê Tư và Nguyễn Trí Minh nguyên người làng Nộn Khê đã bán toàn bộ số ruộng chia được cho người làng Yên Vân rồi trở về quê cũ.

Nhìn chung, việc giải quyết vấn đề ruộng đất trong và sau khai hoang một mặt thể hiện chính sách Nhà nước nhưng mặt khác phản ánh thể lực kinh tế của các đối tượng tham gia. Giữa những người tổ chức lãnh đạo và các thành viên khác có sự chênh lệch lớn.

Quá trình hình thành làng Côi Trì chủ yếu đã được hoàn thành vào cuối thế kỷ XV. Những thế kỷ về sau người Côi Trì không có nhiều điều kiện để mở rộng diện tích canh tác. Toàn bộ đất đai của xã nằm trọn phía trong đê Hồng Đức. Trong khi đó ở phía ngoài đê một thời gian sau các làng xã khác đã hình thành. Nếu như vào cuối thế kỷ XV tổng diện tích các loại ruộng đất toàn xã (không kể khu vực cư trú) khai khẩn được

là 928 mẫu thì tới năm 1832 con số đó là 1061 mẫu, tăng được hơn 133 mẫu (12,53%). Tương truyền vào cuối thế kỷ XVIII người làng Côi Trì là Ninh Tốn đỗ tiến sỹ làm quan to trong triều dùng thế lực buộc người Yên Mô Thượng phải nhượng cho Côi Trì khu đất công (phía ngoài đê Hồng Đức) với diện tích 40 mẫu. Vào thời Minh Mệnh (1820-1840) Côi Trì vẫn còn một khu đất hoang sát sông Thần Phù, lý trưởng Côi Trì là Ngô Kịch đã làm đơn xin trưng khẩn làm ruộng tư được 80 mẫu. Có lẽ đây chính là hai lý do khiến tổng diện tích đầu thế kỷ XIX tăng lên so với cuối thế kỷ XV.

Sự ra đời của làng Côi Trì chỉ là một trong số nhiều làng xã được hình thành hai bên tuyến đê Hồng Đức vắt ngang qua hai tỉnh Ninh Bình và Nam Định vào cuối thế kỷ XV. Ngày nay, đi trên con đê cũ này, nhìn xuống làng xóm trù phú, ta thấy được thành tựu lớn lao của công cuộc khai hoang dưới thời Lê Thánh Tông, và sự mất cảm của người đứng đầu Nhà nước thời bấy giờ. Và, điều đặc biệt quan trọng, thành công của công cuộc khai hoang cuối thế kỷ XV - của Lê Thánh Tông - mở đầu cho một giải pháp kinh tế - xã hội được các triều đại sau này noi theo - giải pháp khai hoang.

CHÚ THÍCH

- (1) *Việt sử thông giám cương mục*, tập XII, Hà Nội, 1959, tr.32; *Đại Nam nhất thống chí*. Tập III, Huế, 1992, tr. 271.
- (2) Nguyễn Hải Kế: *Đê Hồng Đức và công cuộc khẩn hoang vùng ven biển sông Hồng thời Lê sơ*, NCLS, số 5-1985.
- (3) Về phép chiếm xạ, xin tham khảo Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất Việt Nam thế kỷ XVI-XVIII*. Tập 1, Hà Nội 1982.
- (4) Gia phả họ Ngô (1859). Gia phả họ Nguyễn (sao 1940), Bia "Hoàng giáp công bản truyện" (1781).
- Gia phả họ Tạ (1946), sách Côi Trì lịch sử giảm âm (1911). Các tài liệu trên được sưu tầm tại địa phương.
- (5) Bia Côi Trì bia ký (1770).
- (6) Họ Ninh sau này là một dòng họ lớn ở Côi Trì, có nhiều người đỗ đạt cao, nổi tiếng nhất là Ninh Tốn (1743 - ?).
- (7) Đến thời Lê Thánh Tông vì kiêng húy vua (Duy Đàm) nên Côi Đàm đổi thành Côi Trì.
- (8) *Côi Trì xã địa bạ*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia I. BD 8/F.14.

BÀN THÊM VỀ LOẠI RUỘNG THƯỜNG CÔNG CHO LÊ PHỤNG HIỂU

NGUYỄN QUANG NGỌC *

Ruộng thường công cho Lê Phụng Hiểu và sau Lê Phụng Hiểu, loại ruộng thường công thời Lý (ít ra là ở vùng châu Ái), đều được các bộ sử, các công trình nghiên cứu chuyên sâu về chế độ ruộng đất thời Lý gọi thống nhất là "Thác đao điền". "Thác đao điền", vì thế từ lâu đã trở thành một khái niệm, một thuật ngữ đương nhiên được thừa nhận và dường như không cần phải bàn thêm nữa. Thế nhưng cái tên ấy đã thật chính xác chưa, có lẽ trước hết cần phải quay lại các nguồn tư liệu.

Cũng cần phải nói ngay rằng cho đến nay chúng tôi chưa từng thấy bất cứ một tài liệu đương đại (hay nói rộng ra là tài liệu thời Lý) nào có nói đến loại ruộng thường công cho Lê Phụng Hiểu. Cuốn sách được coi là sớm nhất đề cập đến vấn đề này là *Việt Điện u linh* (VĐUL) của Lý Tế Xuyên xuất hiện vào thời Trần, khoảng nửa đầu thế kỷ XIV. Dẫu có muộn so với thời điểm Lê Phụng Hiểu được thưởng công đến gần 2 thế kỷ, nhưng nguồn tài liệu này vẫn là tài liệu quý giá nhất, vì nó không chỉ được coi là gần với đương đại mà còn phản ánh khá cụ thể, chi tiết về con người Lê Phụng Hiểu và sự nghiệp

của ông. Các sách ra đời sau phần nhiều cũng vẫn chỉ dựa vào *Việt Điện u linh* mà bổ sung thêm hay lược bớt đi một số tình tiết. Tiếp sau *Việt Điện u linh* phải kể đến *Nam Ông mộng lục* (NÔML) của Hồ Nguyên Trừng. Hồ Nguyên Trừng bị bắt sang Trung Quốc sau thất bại của nhà Hồ đầu thế kỷ XV và cuốn sách này được viết tại Trung Quốc trên cơ sở ghi chép, góp nhặt những việc cũ- như tác giả tự giới thiệu trong *Lời tựa* viết vào năm 1438. Cuốn sách thứ ba là bộ quốc sử thời Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT) do Ngô Sĩ Liên soạn xong năm 1479. Vào nửa sau thế kỷ XVII, Cao Hùng Trưng, một tác giả Trung Quốc, trên cơ sở tập hợp những tư liệu Việt Nam đã viết cuốn *An Nam chí nguyên* (ANCN), trong đó có đưa ra một số chi tiết về tô thuế loại ruộng này. Đến cuối thời Lê-Trịnh, Ngô Thì Sĩ trong cuốn *Việt sử tiêu án* (VSTA) cũng bình luận và giới thiệu về loại ruộng thường công cho Lê Phụng Hiểu trong mục nhà Lý. Sang thời Nguyễn thế kỷ XIX, ngoài Phan Huy Chú trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (LTHCLC), phần *Nhân vật chí*; Quốc sử quán triều Nguyễn trong *Đại Nam nhất*

* PGS. PTS Đại học Quốc gia Hà Nội.

thống chí (ĐNNTC) cũng có nói đến loại ruộng phong thưởng cho Lê Phụng Hiếu ở phần *Nhân vật tỉnh Thanh Hoá*...

Nhìn chung, nguồn tư liệu vốn đã nghèo nàn lại rất mơ hồ nên người đời sau có nhiều cách lý giải khác nhau về loại ruộng này là chuyện bình thường, dễ hiểu. Tuy thế cũng có thể nhận ra một cách dễ dàng là tất cả các nguồn tư liệu mà chúng tôi nêu ra ở trên đều chép thống nhất rằng loại ruộng thưởng công cho Lê Phụng Hiếu là "chước đao điền" (招刀田) hoặc (招刀田) và bản dịch sách *Việt Điện u linh* của Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội năm 1972 dịch là *ruộng cắm dao*. Chúng tôi không rõ tại sao nguồn thông tin quan trọng và xác thực này lại không hề được quan tâm tới. Trong khi đó chúng ta lại mặc nhiên công nhận "thác đao điền" (招刀田) được giải thích là *ruộng ném dao*, một cái tên hoàn toàn không thể tìm thấy trong các văn bản kể trên !.

Dưới đây là kết quả khảo sát các văn bản chủ yếu có nhắc đến tên loại ruộng thưởng công này:

TT	Tên văn bản	Ký hiệu	Tác giả	Năm	Số lần nhắc đến thác đao	Số lần nhắc đến chước đao
1	VĐUL	A1991 (HN)	Lý Tế Xuyên	Đầu XIV	0	4
2	NÔML	P521 (21) (KHXXH)	Hồ Nguyên Trừng	1438	0	4
3	ĐVSKTT	Bản Chính Hoà	Ngô Sĩ Liên	1479	0	2
4	ANCN	A7489 (HN)	Cao Hùng Trưng	Cuối XVII	0	1
5	VSTA	VT9 (Khoa Sử)	Ngô Thì Sĩ	Cuối XVIII	0	2

Chúng tôi đã cố gắng nhưng vẫn chưa tìm được chữ "thác đao" dù chỉ xuất hiện ngẫu nhiên, một lần trong tất cả các văn bản đã giới thiệu. Ngay cả khi viết về hành động ném dao, các tác giả trong 5 cuốn sách kể trên cũng hoàn toàn không dùng chữ "thác" mà đều thống nhất dùng chữ "trịch" (掬). Điều này lại một lần nữa xác nhận rằng khái niệm "thác đao điền" không chỉ không có ở văn bản cổ mà còn xa lạ với cách sử dụng của các tác giả của nó.

Vấn đề đặt ra là do đâu mà xuất hiện chữ "thác đao" như vậy ? Điều cần phải khẳng định là các tài liệu có chép về Lê Phụng Hiếu, chỉ trừ *Việt sử thông giám cương mục* và một số dị bản của *Việt Điện u linh* còn tất cả đều không bỏ qua truyền thuyết sau khi thắng trận trở về, vua định công, Lê Phụng Hiếu không muốn được thưởng tước. Ông chỉ xin đứng trên núi Bãng Sơn ném dao lớn đi xa và nghiệm xem ngọn dao cắm xuống chỗ đất nào thì xin ban cho làm sản nghiệp. Sau khi được vua đồng ý, Lê Phụng Hiếu đã lên núi ném dao xa đến hơn 10 dặm... Đây là một câu chuyện huyền thoại ca ngợi sức khỏe phi thường của Lê Phụng Hiếu, chứ chắc chắn

không phải câu chuyện nói về chế độ phong thưởng ruộng đất thời Lý. Sách *Việt Điện u linh* đã chép tách riêng phần ban thưởng và huyền thoại trên, thậm chí bản A1919 còn lược đi không chép đến nữa. Người đọc có thể hình dung việc Lý Thánh Tông ban thưởng cho Lê Phụng Hiếu hơn nghìn mẫu ruộng công điền ở dưới chân núi

Bà ng Sơn là việc đã quyết, còn việc ông lên núi ném dao chỉ là để biểu thị tài đức, sức khoẻ của mình mà thôi. Sở ruộng mà Lê Phụng Hiểu có được rõ ràng không phải là do kết quả của một cuộc thi tài ném dao mà là kết tinh công sức cả cuộc đời không phò triều đình, đánh Nam, dẹp Bắc, lòng trung dũng còn vượt xa cả Kính Đức phò giúp Đường Thái Tông!. Theo Hồ Nguyên Trừng trong *Nam Ông mộng lục* thì Lê Phụng Hiểu chuyên dùng dao để phá giặc. Con dao trở thành biểu tượng chiến công của ông. Vì thế có lẽ trong thủ tục nhận đất, Lê Phụng Hiểu đã sử dụng con dao này để khẳng định chủ quyền mà nhà Lý dành riêng cho ông. Điều này là hết sức cần thiết vì ngay trên vùng đất này từ thuở thiếu thời ông đã phải tham gia giải quyết vụ tranh chấp địa giới giữa hai thôn Cổ Bi và Đàm Xá và giành lại được ruộng cho thôn Cổ Bi.

Con dao - biểu tượng của lòng trung thành và chiến công được cắm sâu vào lòng đất làm cột mốc chủ quyền đã trở thành một mẫu hình sáng giá của mối quan hệ quân thần thời Lý. Điều này khá dễ có thể giải thích tại sao các sách đều chép ruộng thưởng công cho Lê Phụng Hiểu được mệnh danh là ruộng "cắm dao" (chước dao) và nhìn chung loại ruộng thưởng công thời Lý kể từ sau Lê Phụng Hiểu đều được gọi là "chước dao điền".

Một vấn đề khác được đặt ra là tính chất của loại ruộng thưởng công này là gì? Đây là ruộng thuộc sở hữu Nhà nước hay làng xã, là ruộng thế nghiệp hay đã là ruộng tư. Điều quan trọng là cần phải phân biệt chủ trương ban thưởng của Nhà nước với quá trình thực hiện chủ trương đó và những biến đổi trong cuộc sống thực tiễn.

Ruộng thưởng công về nguyên tắc phải lấy từ phần ruộng của Nhà nước. Sách *Đại Việt sử*

ký toàn thư chép cụ thể hơn là Lê Phụng Hiểu được ban thưởng ruộng nằm trong khu *quan địa*.

Quan địa là đất công (có thể bao gồm cả điền và thổ). Vào thời Lý- Trần khái niệm quan điền/địa là một khái niệm chung chỉ các loại ruộng đất đặt dưới quyền sở hữu tối cao của Nhà nước. Giáo sư Trương Hữu Quýnh đã có lý khi đem đối lập *quan điền* với *dân điền*, tức là đem đối lập *ruộng quan* (ruộng công) với *ruộng dân* (ruộng tư). Ở trong phạm vi làng xã mà xét thì đương nhiên quan điền là ruộng công làng xã. Điều này hoàn toàn thống nhất với kết luận của tác giả qua nghiên cứu các bi ký và minh chương thời Lý - Trần (1). Song chắc chắn quan điền còn bao gồm các loại ruộng đất khác không thuộc quản lý của làng xã. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (Q.VIII, tờ 22a, 32b, 33a...) có chép nhiều trường hợp ruộng đất của người phạm tội bị sung làm quan điền. Cũng không loại trừ phần nhiều số ruộng đất bị sung công đó lại được nhập vào làm ruộng đất công của làng xã (2). Nhưng điều chắc chắn không ít trong số ruộng này đã trở thành sở hữu trực tiếp của Nhà nước. Vì một bộ phận quan điền là do Nhà nước trực tiếp quản lý nên vào năm 1254 nhà Trần mới có thể đem bán quan điền và cho phép nhân dân mua làm ruộng tư (*Đại Việt sử ký toàn thư*. Q.V, tờ 19b).

Mặc dù thừa nhận phạm vi rộng lớn và tính chất đa dạng của khái niệm quan điền, quan địa, song chúng tôi vẫn nhất trí với một số tác giả đi trước cho rằng nguồn gốc loại ruộng phong thưởng cho Lê Phụng Hiểu cũng vẫn chỉ là ruộng công làng xã. Điều này được phản ánh khá nhất quán trong các nguồn thư tịch cổ và truyền thuyết dân gian rằng ngọn dao của Lê Phụng Hiểu cắm xuống hương Đa Mi và vua liền lấy chỗ đất đó mà ban thưởng cho ông. Vẫn theo các nguồn tư liệu trên, ở vào đầu thời Lý vùng đất

này xóm làng đã đông đúc, đất đai trở thành quý hiếm đến nỗi các làng phải tranh nhau địa giới dẫn đến hiện tượng ẩu đả nên khó có thể hình dung số ruộng đất hơn nghìn mẫu mà Lê Phụng Hiểu được thưởng lại nằm ngoài phạm vi các làng xã.

Tuy là ruộng công làng xã nhưng một khi Nhà nước thông qua quyền sở hữu tối cao của mình đã lấy số ruộng công đó để ban thưởng cho cá nhân người có công thì tính chất của loại ruộng đất công đó cũng bị thay đổi. Cũng cần phải nói rõ là tất cả các nguồn tài liệu đều chép thống nhất rằng Lê Phụng Hiểu xin được ban ruộng để *tác nghiệp*, tức là để cày cấy, để sản xuất, chứ không có tài liệu nào chép đây là loại ruộng *thế nghiệp*. Sách *Việt Điện u linh* ký hiệu A1919 và sách *Lịch triều hiến chương loại chí* có chép thêm là loại ruộng thưởng công này còn được "*cho con cháu làm hương hoá phụng thờ*" (3). Ruộng hương hoá thì chắc chắn được truyền đời cho đến hết vương triều, nhưng liệu số ruộng hương hoá cho Lê Phụng Hiểu có bao gồm toàn bộ hơn nghìn mẫu ruộng thưởng công hay không ?.

Ở thời đại Lê Phụng Hiểu mặc dù hình thái sở hữu tư nhân về ruộng đất mới hình thành nhưng cũng đã đạt được bước phát triển đáng kể. Cùng với quá trình phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất chắc chắn một bộ phận "chước đao điền" của Lê Phụng Hiểu cũng sớm bị tư hữu hoá. Sang thế kỷ XIII có lẽ số ruộng đất này đã bị tư hữu hoá về cơ bản nên Lý Tế Xuyên mới gọi loại ruộng này là tư điền và đến thế kỷ XIX Phan Huy Chú tái xác nhận ghi chép của Lý Tế Xuyên : "*lấy hơn nghìn mẫu ở Bạng Sơn cấp cho ông làm ruộng tư điền*" (4).

Như thế trước khi trở thành "chước đao điền", loại ruộng mà Nhà nước lấy thưởng công

vốn là *ruộng công làng xã* và sau một thời kỳ vận động, biến đổi trong cuộc sống thực tiễn, "chước đao điền" lại trở thành *ruộng tư*. Hai hình thái sở hữu này gắn bó một cách hữu cơ với quá trình ra đời và phát triển của "chước đao điền", nhưng bản thân nó rõ ràng không phải là "chước đao điền" (hay nói đúng ra, không phải là "chước đao điền" đích thực).

Sách *Việt Điện u linh* bản A1919 và sách *Đại Việt sử ký toàn thư* bản Chính Hoà (Q.II, tờ 13a) đều chép thống nhất là Lê Phụng Hiểu được "*ban cấp ruộng và miễn trừ thứ thuế lúa "chước đao"*" (quyên chước đao chi cốc thuế). Đoạn văn này nếu để tách riêng thì dễ có thể được hiểu là loại ruộng "chước đao" không phải nộp thuế. Tuy nhiên nếu đặt trong toàn bộ văn cảnh thì phải hiểu ngược lại là loại ruộng "chước đao" vẫn phải chịu một khoản thuế lúa "chước đao", nhưng Lê Phụng Hiểu là người được ban ruộng "chước đao" mà không phải nộp cho Nhà nước loại thuế này. Tiếc rằng thư tịch cổ Việt Nam không cung cấp được gì hơn ngoài việc nhắc đến tên loại thuế lúa "chước đao". Cũng may mà Cao Hùng Trưng trong *An Nam chí nguyên* còn ghi lại được "*Vào thời Lý-Trần ruộng công có hai loại chia ra thành ba hạng. Loại ruộng quốc khố: hạng thượng đẳng mỗi mẫu thu 6 thạch 80 thăng, hạng trung đẳng mỗi mẫu thu 4 thạch và hạng hạ đẳng mỗi mẫu thu 3 thạch. Loại ruộng chước đao: hạng thượng đẳng mỗi mẫu thu 1 thạch, hạng trung đẳng cứ 3 mẫu thu 1 thạch và hạng hạ đẳng cứ 4 mẫu thu 1 thạch*" (5).

Có một số nhà nghiên cứu vì quan niệm loại ruộng "chước đao" hoàn toàn không phải nộp thuế nên tỏ ra hoài nghi và phủ nhận tính xác thực trong ghi chép của Cao Hùng Trưng. Trái lại, chúng tôi nhận thấy giữa các nguồn tư liệu kể trên đều có sự thống nhất với nhau: *Việt Điện*

u linh, *Đại Việt sử ký toàn thư* xác nhận có một loại thuế lúa "chước đao" và *An Nam chí nguyên* khẳng định một cách rõ ràng bằng những số liệu cụ thể.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* khi chép về các mức độ khác nhau của loại tội đồ lại một lần nữa xác nhận sự thống nhất của các nguồn tư liệu kể trên: "*Loại tội đồ làm Cáo điền hoành thi thích vào mặt 6 chữ, cho ở Cáo Xã (nay là xã Nhật Cáo) cày ruộng công (công điền), mỗi người 3 mẫu, mỗi năm phải nộp 300 thăng thóc*" (6).

Như thế cả *An Nam chí nguyên* và *Đại Việt sử ký toàn thư* đều chép thống nhất rằng vào thời Lý-Trần công điền chính là loại ruộng đất do Nhà nước trực tiếp quản lý. "Chước đao điền" là một loại ruộng công điền thì rõ ràng nó phải thuộc sở hữu của Nhà nước. Tuy nhiên cũng cần phải thấy rõ một thực tế là mức thuế loại ruộng "chước đao" chưa bằng 10% mức thuế ruộng quốc khố. (Cụ thể: hạng thượng đẳng bằng 14,7%, nhưng các hạng trung, hạ đẳng chỉ bằng 8,33%). Vì thuế ruộng "chước đao" nhẹ như vậy nên có thể nghĩ rằng việc đánh thuế ruộng

"chước đao" chỉ mang ý nghĩa tượng trưng, hình thức, chủ yếu là để khẳng định chủ quyền của Nhà nước trên mảnh đất đó.

Chắc hẳn người cày ruộng "chước đao" cũng vẫn là nông dân các làng xã quê hương của Lê Phụng Hiểu và thân phận họ cũng chưa bị thay đổi. Do đó người được hưởng ruộng "chước đao" trên thực tế chỉ là người đại diện cho Nhà nước thu thuế ruộng công làng xã theo như mức quy định chung và chỉ phải đóng cho Nhà nước một phần nhỏ số hoa lợi đủ để nhắc nhở họ rằng loại ruộng đất này về nguyên tắc vẫn do Nhà nước quản lý.

Tuy nhiên đây là chính sách, còn trong thực tế thực hiện, hình thái sở hữu ban đầu của chính sách đó đã dần dần bị biến đổi và Nhà nước không thể không thừa nhận. Đến đầu đời Trần có lẽ toàn bộ số ruộng "chước đao" mà nhà Lý ban cấp đã chuyển hoá thành ruộng tư. Chế độ "chước đao điền" vì thế đã đi vào dĩ vãng và dường như chỉ còn được nhắc đến như một câu chuyện thần kỳ về tài đức của Lê Phụng Hiểu mà thôi.

CHÚ THÍCH

(1) Giáo sư Trương Hữu Quýnh cho rằng: "*khái niệm quan điền được dùng rất nhất quán trong các bi ký và minh chuông thời Lý-Trần, nhất là ở giai đoạn sau, nhằm chỉ ruộng công làng xã*" (*Chế độ ruộng đất ở Việt Nam*. T.I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982, tr.88).

(2) Hiện tượng này vẫn còn kéo dài mãi về sau mà tiêu biểu là vào thời Tây Sơn loại ruộng tư bỏ hoang lâu bị nhập vào quan điền (công điền) làng xã.

(3) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*. T.I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.307.

(4) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sdd, tr.307.

(5) Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, Q.II (phần *Cống phủ*), Thư viện Hán Nôm A.7489.

(6) *Đại Việt sử ký toàn thư*. T.II, Sdd, tr.12 (Q.V, tờ 6a). Nếu đơn vị đóng lương trong *An Nam chí nguyên* là đơn vị đóng lương đời Thanh (Trung Quốc) và đơn vị đóng lương trong *Đại Việt sử ký toàn thư* là đơn vị đóng lương đời Trần (Việt Nam) thì mức thuế sách *Đại Việt sử ký toàn thư* nêu ở trên tương đương với thuế ruộng quốc khố hạng thượng đẳng trong *An Nam chí nguyên*.

TÌNH HÌNH SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở LÀNG MỄ TRÌ (TỈNH HÀ ĐÔNG) NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

KIM JONG OUK *

Việc nghiên cứu hình thái kinh tế - xã hội ở nửa đầu thế kỷ XX chiếm một vị trí quan trọng trong quá trình tìm hiểu về tính chất của xã hội thuộc địa - nửa phong kiến ở Việt Nam thời kỳ cận đại. Trong đó vấn đề sở hữu ruộng đất là cơ sở vật chất của một cấu trúc xã hội đang chuyển biến từ xã hội phong kiến sang xã hội thực dân - nửa phong kiến cũng có những đề tài quan trọng. Trong thời gian gần đây, một số công trình nghiên cứu về tình hình sở hữu ruộng đất ở nông thôn đồng bằng Bắc Kỳ thời kỳ cận đại đã được tiến hành. Tuy nhiên về mặt số lượng, những công trình nghiên cứu đó vẫn chưa đủ, đồng thời về mặt nội dung các tác giả mới chỉ đề cập trên phạm vi chung, chủ yếu là do hạn chế về tài liệu. Do đó về tính đặc thù của xã hội Việt Nam liên quan tới vấn đề ruộng đất trong thời kỳ cận đại này chưa được triển khai nhiều ở cấp làng xã. Vì vậy trong bài viết này, chúng tôi muốn bước đầu tìm hiểu về tình hình sở hữu ruộng đất ở một làng xã cụ thể thuộc đồng bằng Bắc Kỳ trong thời kỳ cận đại: làng Mễ Trì, tổng Dịch Vọng, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông cũ; trên cơ sở của một số tài liệu mới được khai thác.

* * *

Sau khi thiết lập được nền thống trị trên đất nước Việt Nam, chính quyền thực dân Pháp đã thực hiện những biện pháp nhằm mục đích thể chế hoá quyền sở hữu ruộng đất theo kiểu luật pháp Phương Tây ở đất nước này. Trong quá trình đó, có một việc quan trọng nhất là công việc đo đạc ruộng đất. Nhưng công việc này lại được tiến hành với những thời gian và quy mô khác nhau trên từng miền một theo kế hoạch thực thi của chính quyền thực dân Pháp và thực trạng thuộc địa. Ở đồng bằng Bắc Kỳ, sự can thiệp của thực dân Pháp đối với việc quản lý và sở hữu ruộng đất đã được chú ý và dần dần được tiến hành tùy theo giới hạn của việc sử dụng trực tiếp quyền lực hành chính và do sự phản kháng từ phía nông dân Việt Nam. Trong khi công việc đo đạc và phân chia đất đai đầu tiên được thực hiện ở Nam Kỳ vào năm 1869, thì Phòng Canh nông và Phòng Địa chính ở Bắc Kỳ được thiết lập vào năm 1900 và cùng với nó việc đăng ký chủ sở hữu và đo đạc đất đai ở nhiều khu vực mới được triển khai (1). Mặc dù như vậy, những hoạt

* PGS. Đại học Chungwoon, Hàn Quốc.

động chủ yếu trong giai đoạn này chỉ là việc đo đạc đất đai và lập bản đồ cho một số khu vực gồm những đô thị lớn để phục vụ cho nền hành chính thuộc địa; những đồn điền lớn, những nhượng địa của người Pháp tại Việt Nam.

Còn đối với người Việt Nam thì những hoạt động đó chỉ mang tính chất đánh dấu một bước mới cho quá trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp sau khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất kết thúc. Do tầm quan trọng cần phải mở rộng trên toàn quốc "chế độ cầm cố đất đai nông nghiệp" nên đã làm cho những việc như quy chủ, đo đạc ruộng đất và lập bản đồ được thực hiện nhanh chóng. Tỉnh Hà Đông bao gồm làng Mễ Trì là một trong số những làng xã đầu tiên nằm trong danh sách được điều tra ruộng đất theo như mô hình trên. Từ ngày 4-1-1915 cho tới tháng 6-1919, tỉnh Hà Đông nằm trong sự bảo trợ của người Pháp đã hoàn thành việc lập bản đồ bao đạc của 9 huyện, 96 tổng, 818 làng với diện tích là 151.888 ha (2). Từ năm 1920, Hội đồng Nghiên cứu về những việc đo đạc, phân thửa, quy chủ ở Bắc Kỳ đã thực hiện lập bản đồ phân thửa ở huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông. Cho tới ngày 30-6-1930, bản đồ phác hoạ phân thửa cho 1.131.300 thửa đất của 182 làng hầu như đã được hoàn tất. Toàn bộ khu vực Bắc Kỳ đã hoàn thành việc đo đạc và lập bản đồ phác hoạ phân thửa cho 14.461.600 thửa ruộng của 7.587 làng thuộc 15 tỉnh khác nhau.

Với việc chú trọng trong công tác điều tra đất đai như vậy, chính quyền thực dân Pháp nhằm xác lập một chế độ quản lý ruộng đất kiểu mới ở thuộc địa. Căn cứ vào Sắc luật ngày 21-7-1925 và Sắc luật ngày 12-1-1927 của Toàn quyền Đông Dương, chính quyền thực dân Pháp đã phân loại như quản thủ điền thổ cho ruộng đất của các thế lực thực dân đã nói trên và đồng thời ấn định quyền sở hữu đất đai theo cách thức của

Phương Tây. Mặt khác, đối với đại bộ phận đất đai ngoài phạm vi quản lý, chính quyền thực dân Pháp thông qua Nghị định ngày 23-2-1929 đã đặt quyền sở hữu ruộng đất thuộc thẩm quyền của Sở Địa chính nhằm trực tiếp quản lý đất đai chặt chẽ hơn nữa. Theo đó, Hội đồng trực thuộc chính quyền thực dân quản lý tất cả từ việc lập bản đồ phân thửa đến việc quy chủ và cuối cùng Thống sứ Bắc Kỳ phê duyệt những chứng từ trên. Sau đó chỉ có Sở Địa chính mới có đủ thẩm quyền để thay đổi chủ sở hữu và di chuyển quyền sở hữu đất đai (3). Những đặc trưng này dưới chế độ thuộc địa ở Việt Nam trong thời kỳ cận đại hầu như tương tự với hình thái sở hữu ruộng đất thời phong kiến mà về mặt pháp lý tất cả quyền sở hữu ruộng đất được tập trung vào Nhà vua, nhưng trên thực tế quyền sử dụng và quyền quản lý ruộng đất lại thuộc về nông dân.

Bản đồ phân thửa ruộng đất và Sở Địa chính của làng Mễ Trì được ra đời trong bối cảnh đó. Ngày 17-9-1937, Thống sứ Bắc Kỳ đã ra Nghị định về việc thiết lập Sở Địa chính và phân chia đất đai của các làng xã và đô thị ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ. Theo đó, ngày 10-6-1938 thông qua Điều 2844 của Nghị định, Thống sứ Bắc Kỳ cho đo đạc ruộng đất và thiết lập Sở Địa chính của làng Mễ Trì, tổng Dịch Vọng, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. Ngày 19-2-1938, theo Quyết định số 471 của Thống sứ Bắc Kỳ, đội đo đạc ruộng đất và lập bản đồ đã được gửi đến đây. Và ngày 20-1-1939 cũng theo Quyết định số 20 của Thống sứ Bắc Kỳ đã phê duyệt, việc lập Sở Định bạ và chủ sở hữu ruộng đất của các hộ trong làng Mễ Trì được thực hiện. Từ ngày 5-2-1940 cho tới ngày 5-4-1940, chính quyền địa phương đã cho dân làng Mễ Trì được bổ sung và sửa chữa lại về nội dung của Sở Địa chính sơ khai. Cuối cùng ngày 6-4-1940, Đội trưởng Đội đo đạc và lập Sở Địa chính của tỉnh Hà Đông, Tri phủ Hoài

Đức, Chương bạ của làng Mễ Trì đều đã công bố rõ họ tên của các chủ sở hữu ruộng đất trong Sổ Địa chính và vị trí của từng thửa trên bản đồ. Đồng thời họ cũng công bố rằng mọi quyết định về tất cả các vấn đề liên quan tới việc lập Sổ Địa chính đó đều thuộc thẩm quyền của Đội trưởng người Pháp.

Sổ Địa chính của làng Mễ Trì có những thông tin khá phong phú và đa dạng nhiều hơn tất cả các tài liệu về tình hình sở hữu ruộng đất cấp làng xã trước đây. Về mặt hình thức, Sổ Địa chính của làng Mễ Trì gồm 5 quyển, tất cả có khoảng 1.000 trang có ghi đầy đủ họ tên chủ sở hữu của mỗi thửa ruộng bằng chữ Quốc ngữ. Khác với địa bạ Gia Long lập năm 1805, Sổ Địa chính này còn có 16 trang bản đồ phân thửa. Trong khi Sổ địa bạ phong kiến chỉ xác định chủ sở hữu ruộng đất với ranh giới trên, dưới, phải, trái của mỗi thửa ruộng; Sổ Địa chính mới còn ghi rõ thông tin các loại gắn liền với số thửa: số thứ tự của mỗi thửa trong bản đồ phân thửa, diện tích của mỗi thửa và vị trí địa lý của nó.

Ngoài những yếu tố cơ bản trên đây, Sổ Địa chính thời Pháp thuộc còn bao hàm một nội dung hoàn toàn mới như: chỉ rõ năm sinh của chủ sở hữu ruộng đất, tên tuổi của chồng hoặc vợ của chủ sở hữu ruộng đất đó, diện tích thửa ruộng (tính bằng m² và cả bằng mẫu), loại hình của thửa ruộng như kỳ điền, hậu điền, hương hoá, goá điền, thừa kế, v.v. Những số liệu trong Sổ Địa chính của làng Mễ Trì năm 1940 không những đã cung cấp đầy đủ cho chúng ta những tư liệu thống kê cần thiết về làng xã thời bấy giờ mà điều cốt yếu nhất là nó đã cho chúng ta hiểu rõ hơn về tình hình phân bố và sở hữu ruộng đất ở nông thôn đồng bằng Bắc Kỳ nói chung và ở làng Mễ Trì nói riêng trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị trước đây.

1. Tình hình phân bố ruộng đất

Một số nhà nghiên cứu Việt Nam và quốc tế đã tiến hành nghiên cứu về tình hình phân bố ruộng đất ở nông thôn đồng bằng Bắc Kỳ trong thời kỳ cận đại, và luận điểm chung của họ ở đây chủ yếu là đi sâu vào hiện tượng manh mún hoá ruộng đất. Một công trình nghiên cứu về tình hình phân bố sở hữu ruộng đất tư hữu ở tỉnh Ninh Bình gần đây đã cho biết ở khu vực này từ năm 1930 tới năm 1935 dưới thời kỳ thực dân Pháp thống trị, số lượng chủ sở hữu ruộng đất mới đã tăng từ 54.504 người lên 71.689 người trong 5 năm với mức tăng 31,5%/ năm và cho tới năm 1943 trong 13 năm đã tăng thêm 43.570 người với tổng số là 98.080 người (4). Sự gia tăng này đã phản ánh hiện tượng phân hoá về quyền sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình lúc đó chủ yếu xảy ra đối với trường hợp của những chủ sở hữu với quy mô nhỏ (sở hữu dưới 1 mẫu). Tuy nhiên vì chỉ dựa vào nguồn tài liệu ở cấp tỉnh, phủ và huyện nên tác giả chưa chứng minh cụ thể được sự phân hoá về ruộng đất ở cấp làng xã đã được triển khai ở mức độ nào.

Theo hệ thống hành chính năm 1940 thì làng Mễ Trì thuộc tổng Dịch Vọng, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông gồm hai thôn: thôn Hạ và thôn Thượng. Về mặt nhân khẩu, những tài liệu liên quan đến lĩnh vực này, chúng tôi chưa tìm hiểu được kỹ, song nếu theo Sổ Định bạ của chính quyền thực dân Pháp lập vào năm 1921 (Etat de recensement de la population des villages du canton Dich Vong) thì toàn bộ số dân trong làng là 2.511 người, số người ở độ tuổi từ 15 đến 50 là 1.278 người (5). Về mặt quy mô đất đai, khi đem làng Mễ Trì ra so sánh với số liệu bình quân đó, chúng ta có thể thấy làng Mễ Trì có quy mô lớn cả về con số thửa ruộng và diện tích đất canh tác (6).

Cũng giống như địa bạ thời phong kiến, Sổ Địa chính thời kỳ cận đại cho chúng ta thấy các loại hình và phân bố của đất đai. Theo Sổ Địa chính năm 1940, làng Mễ Trì có diện tích đất canh tác chiếm phần lớn đất đai của làng, chiếm tới 1.044 mẫu, còn các loại đất đai khác như: ao hồ, nghĩa địa, thổ cư, v.v... chiếm khoảng 139 mẫu. Điều này cho thấy rằng dù ở cách Hà Nội khoảng 16 km, lại ở một vị trí địa lý có chịu ảnh hưởng nhất định của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, nhưng làng Mễ Trì vẫn tồn tại như một làng nông nghiệp thuần túy. Nhưng Sổ Địa chính của làng Mễ Trì lập vào năm 1940 lại không chứa đựng những thông tin về các loại hình ruộng đất mà địa bạ thời phong kiến cung cấp (Bảng biểu 1) (7).

Những số liệu thống kê ở Bảng biểu 1 cho thấy làng Mễ Trì là một làng nông nghiệp thuần túy có số ruộng đất chiếm đa số (88,2%) trên tổng số diện tích đất trong làng. Nhưng nếu so sánh với thời kỳ phong kiến thì hiện tượng phân hoá ruộng đất ở làng này đã phát triển nhanh, số lượng thửa ruộng tăng đáng kể và diện tích bình quân mỗi thửa cũng ngày một nhỏ. Sự gia tăng nhanh về số lượng thửa ruộng đất canh tác như vậy có liên quan tới hiện tượng "manh mún hoá" ruộng đất. Theo địa bạ Gia Long lập năm 1805 (8), toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của làng Mễ Trì là 874 mẫu 6 sào 10 thước trong tổng diện tích 1.010 mẫu 8 sào 3 thước, với số thửa là 437 thửa, diện tích bình quân mỗi thửa khoảng 2 mẫu. Còn nếu theo Sổ Địa chính năm 1940, diện tích đất nông nghiệp của làng này là 1.044 mẫu, với số thửa là 9.575 thửa và diện tích bình quân mỗi thửa khoảng 1

sào. Nếu so sánh hai số liệu nói trên, chúng ta thấy rằng số thửa đất canh tác của làng Mễ Trì đã tăng 22 lần, nhưng bình quân diện tích mỗi thửa giảm khoảng 20 lần. Vấn đề ruộng đất đó đã được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu và cũng đã được thảo luận nhiều, nhưng đi vào phân tích nguyên nhân và quá trình cụ thể thì cho tới nay các tác giả vẫn chỉ nêu lên một số giả thuyết như sự phát triển tự nhiên của dân số, sự phân chia tài sản cho con cái, chế độ thuế ruộng đất, chế độ thuế thân mới là những yếu tố cơ bản tác động tới nguyên nhân của vấn đề này. Đặc biệt, theo chế độ thuế thân mới được bắt đầu thi hành

Bảng biểu 1: Tình hình phân bố các loại hình ruộng đất của làng Mễ Trì

Loại hình ruộng đất	Diện tích		Thửa (cái)	Tỷ lệ (%)
	m ²	m.s.th		
R (Rizières) (Ruộng)	3.757.925	1.043.8.25	9.295	88,2
T (Terrains) (Đất)	287.596	79.8.19	877	6,7
F (En friches) (Đất hoang)	11.839	3.2.14	79	0,2
M (Mares) (Ao)	199.218	55.3.06	68	4,6
Cim (Cimetières) (Nghĩa trang)	25.259	7.0.03	156	0,5
Tổng cộng	4.256.578	1.183.4.06	9.575	100

từ năm 1938, nông dân phải nộp thuế thân tính theo quy mô của sở hữu ruộng đất thì nó được coi là nguyên nhân đã trực tiếp tác động tới những hoạt động trốn thuế và chia ruộng đất của nông dân đương thời (9).

2. Tình hình sở hữu ruộng đất

Từ xưa ở làng Mễ Trì, quyền tư hữu ruộng đất đã chiếm ưu thế tuyệt đối. Trong thời kỳ cận đại, tình hình sở hữu ruộng đất ở làng Mễ Trì không có sự biến đổi đáng kể. Theo Sổ Địa chính của làng Mễ Trì năm 1940, trong toàn bộ 1.183

mẫu ruộng đất thì ruộng đất công chỉ có 109,5 mẫu, chiếm 9,2%; ruộng đất tư có 1.073,8 mẫu, chiếm 90,8%. Tuy về mặt số lượng, công điền công thổ chiếm hơn 100 mẫu, nhưng trong đó có hơn 50% diện tích là ao hoặc các loại đất không canh tác được.

Năm 1940, số lượng chủ sở hữu của 1.183 mẫu ruộng đất của làng Mễ Trì là 1.027 người. Nhưng điều cần chú ý ở đây là làng Mễ Trì bao gồm cả thôn Thượng và thôn Hạ, bao gồm tất cả các loại chủ sở hữu: chủ sở hữu thuần túy là dân trong làng, chủ sở hữu là người đến từ làng khác (xâm canh), chủ sở hữu tập thể các loại như: hội Tư văn, hội Môn sinh, giáp, phường, dòng

Bảng biểu 2: Tình hình sở hữu ruộng đất của làng Mễ Trì.

Quyền sở hữu		Chủ sở hữu (người)	Thửa (cái)	Diện tích (m.s.th.t)		
				Công điền	Tư điền	Tỷ lệ (%)
Làng	Mễ Trì	1	5	33.2.02.0		8,9
	Mễ Trì Thượng	1	401	40.7.13.0		
	Mễ Trì Hạ	1	331	32.4.06.3		
Tập thể	Ruộng tư văn	3	25		2.6.11.0	1,8
	Ruộng chùa	1	3		0.2.07.0	
	Ruộng họ	3	27		5.3.08.0	
	Ruộng giáp	13	101		10.6.01.0	
	Ruộng phường	2	7		0.7.07.0	
	Ruộng môn sinh	12	21	1.9.09.0		
Cá nhân	Chủ đơn	791	6.012		714.3.06.0	66,0
	Chủ phức	39	70		10.2.09.0	
	Thừa kế	104	468		56.6.04.0	
Ruộng đất xâm canh	Nhân Mỹ	1	10	0.4.14.0		23,3
	Trung Kinh	2	7	0.6.10.0		
	Ruộng họ	2	53			
	Ruộng giáp	4	19			
	Chủ đơn	43	1.862			
	Chủ phức	4	153			
Tổng cộng		1.027	9.575	109.5.09.0	1.073.8.12.0	100,0

họ. Theo phân tích của Sổ Địa chính năm 1940, mỗi người chủ sở hữu ruộng đất ở làng Mễ Trì có diện tích bình quân là 1,2 mẫu, và mỗi người bình quân canh tác 9,3 thửa ruộng. Nếu chúng ta tính lại toàn bộ diện tích của tỉnh Hà Đông năm 1930 là 59.395 mẫu và số lượng chủ sở hữu là 119.040 người (10) thì diện tích ruộng đất sở hữu bình quân đầu người là 0,5 mẫu, trong khi đó dân làng Mễ Trì sở hữu ruộng đất gấp 2 lần so với dân ở các làng khác (Bảng biểu 2).

Qua Bảng biểu 2, có một điểm đáng chú ý là sự xuất hiện loại quyền sở hữu của chủ phức, tức là 2-4 người cùng là chủ sở hữu ruộng đất. Mặc dù họ không chiếm được nhiều ruộng đất,

chỉ có khoảng 30 mẫu ruộng, chiếm tỷ lệ 3%; nhưng điều đó lại có ý nghĩa quan trọng hơn là ở chỗ mỗi cá nhân trong loại quyền sở hữu này cũng có thể sở hữu ruộng đất phần riêng của mình. Tuy vậy bình quân diện tích sở hữu của loại ruộng đất đó không nhiều nên nó thường được coi là nhằm mục đích sử dụng cho gia đình như ruộng hậu, kỵ điền, .v.v...

Chúng tôi xin phân tích thêm về quy mô sở hữu ruộng đất của làng Mễ Trì. Theo Sổ Địa chính năm 1940, làng Mễ Trì có quy mô sở hữu ruộng đất rất đa dạng từ 1 thước cho tới hơn 40 mẫu (Bảng biểu 3).

Nhìn vào Bảng biểu 3, chúng ta thấy sở hữu ruộng

đất ở làng Mễ Trì trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị đã có hiện tượng lưỡng cực hoá. Số lượng chủ sở hữu dưới 1 mẫu ruộng có 772 người, chiếm 75%; toàn bộ số lượng ruộng đất mà họ sở hữu là 237,7 mẫu, chiếm chưa đầy 15,5% trên tổng diện tích. Trái lại, số lượng chủ sở hữu trên 1 mẫu ruộng là 255 người, chiếm 25%; sở hữu 945,7 mẫu, chiếm 84,5% trong tổng diện tích. Nói cách khác, 1/4 số lượng chủ sở hữu đã chiếm 5/6 toàn bộ diện tích ruộng đất ở trong làng. Tình hình phân hoá về quyền sở hữu ruộng đất đã diễn ra mạnh mẽ ở đây, một số người giàu sở hữu đại

những tài liệu địa phương cùng với những tài liệu trong Kho Lưu trữ Quốc gia.

Đó là vấn đề sở hữu ruộng đất của tầng lớp thống trị ở làng xã, một vấn đề quan trọng để lý giải về mức độ và tính chất sở hữu ruộng đất trong bất cứ một hình thái cơ cấu kinh tế - xã hội nào. Sự can thiệp của các thế lực phi kinh tế vào vấn đề ruộng đất được phản ánh đậm nét trên mức độ nào trong quan hệ sở hữu ruộng đất, điều đó thực sự có một ý nghĩa quan trọng không chỉ trong thời kỳ phong kiến mà cả trong giai đoạn thuộc địa - nửa phong kiến nữa. Vào giai đoạn

đầu, chính quyền thực dân Pháp đã dựa vào cơ cấu thống trị phong kiến sẵn có để duy trì nền hành chính ở Bắc Kỳ. Nhưng sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ngay lập tức chính quyền thực dân đã tiến hành thay đổi một thể chế thống trị phong kiến mới qua việc chọn lọc trong bộ máy thống trị ở làng

Bảng biểu 3: Tình hình phân bố quy mô sở hữu ruộng đất của làng Mễ Trì.

Quy mô sở hữu	Chủ sở hữu		Diện tích sở hữu		Thửa	
	Số (người)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)	Cái	Bình quân
10<n<50	12	1,2	283.4.11.3	23,8	2063	21,5
5<n<10	28	2,8	186.4.02.0	15,6	1454	15,2
1<n<5	215	20,9	475.7.14.0	40,1	3902	40,7
0<n<1	772	75,1	237.7.11.0	15,5	2156	22,6
Tổng cộng	1.027	100,0	1.183.4.06.0	100,0	9575	100,0

bộ phận đất đai của làng. Như vậy ở làng Mễ Trì hiện tượng lưỡng cực hoá vào năm 1940 đã diễn ra mạnh hơn năm 1930 khi Yves Henri tiến hành khảo sát thực địa ở thuộc địa. Đồng thời điều đó cho thấy hiện tượng tập trung ruộng đất mang tính liên tục vào giữa hai thời điểm cũng được tiến hành.

Trên đây chúng tôi đã khái quát vấn đề sở hữu ruộng đất ở làng Mễ Trì dựa vào hai tiêu chuẩn cơ bản là tình hình phân bố ruộng đất và tình hình sở hữu ruộng đất. Ngoài hai vấn đề thông dụng đó ra, chúng tôi muốn đề cập tới một số vấn đề bổ ích nữa để hiểu biết đầy đủ hơn về những đặc tính trong quan hệ sở hữu ruộng đất của làng Mễ Trì trong thời kỳ cận đại, trên cơ sở

xã với công cuộc Cải lương hương chính năm 1921. Trong Cải lương này, chính quyền đã tạo điều kiện thuận lợi cho ứng cử viên có thêm những thay đổi mới, đó là sự ưu đãi đối với những người tân học có học vị kiểu Pháp và những người giàu có. Lợi dụng tình hình thực tế lúc ấy là trong cơ cấu thống trị phong kiến cũ không có nhiều quan chức sở hữu và đăng ký nhiều ruộng đất trên địa bạ cũng như chưa có ai có khả năng sử dụng giỏi tiếng Pháp; chính quyền thực dân đã có ý đồ trục xuất những người quản lý phong kiến ở cấp làng xã (11).

Thông qua việc phân tích tình hình sở hữu ruộng đất của tầng lớp thống trị mới ở làng xã

mà chủ yếu là Lý trưởng và các Ủy viên của Hội đồng tộc biểu, chúng ta có thể tìm hiểu xem thực dân Pháp đã tạo ra một hình thái kinh tế và chính trị mới hay không?

Qua tài liệu, chúng tôi thấy tầng lớp thống trị mới ở làng xã được ghi tên trong danh sách tuyển cử ngày 7-3-1924 của làng Mễ Trì là 25 người (12). Nhưng hiện nay chúng tôi chưa có

Bảng biểu 4: Tình hình sở hữu ruộng đất trong cơ cấu thống trị của làng Mễ Trì.

Họ và tên	Tuổi (1924)	Chức sắc	Số thửa	Diện tích (1938) (m.s.th)
Phạm Đỗ Huỳnh	50	Chánh Hương hội	23	2.5.03.0
Đỗ Đức Quang	60	Phó Hương hội	24	2.9.08.0
Nguyễn Viết Dự	66	Phó Hương hội	-	-
Nguyễn Đình Mai	41	Tộc biểu	-	-
Ngô Duy Túc	26	Tộc biểu	8	0.3.07.0
Nguyễn Hữu Dực	63	Tộc biểu	-	-
Nguyễn Hữu Thịnh	62	Tộc biểu	-	-
Nguyễn Thảo Phương	61	Tộc biểu	-	-
Nguyễn Bá Ấm	50	Tộc biểu	11	0.9.14.0
Nguyễn Hữu Ký	49	Tộc biểu	12	1.1.11.0
Đỗ Huy Thịnh	49	Tộc biểu	3	0.2.08.0
Đỗ Quang Ước	47	Tộc biểu	-	-
Nguyễn Hữu Thịnh	44	Tộc biểu	1	0.0.04.0
Đỗ Đức Uyên	38	Tộc biểu	54	6.3.11.0
Nguyễn Viết Thiện	36	Tộc biểu	57	8.5.08.0
Nguyễn Đăng Trán	39	Tộc biểu	19	1.4.03.0
Đỗ Hữu Giới	46	Tộc biểu	1	0.0.05.0
Đào Tang Bốn	36	Tộc biểu	1	0.0.06.0
Nguyễn Đình Chúc	35	Tộc biểu	8	0.8.00.0
Ngô Công Thang	37	Tộc biểu	2	0.1.07.0
Nguyễn Danh Khoa	47	Lý trưởng	2	0.2.12.0
Đỗ Quang Phàn	60	Thủ quỹ	-	-
Ngô Chí Chu	44	Thủ quỹ	18	2.1.01.0
Nguyễn Hữu Cương	45	Trương tuần	6	0.6.01.0
Nguyễn Thạch Thủ	46	Trương tuần	-	-
Tổng cộng			250	28.6.04.0

thể sưu tập đầy đủ tài liệu về tình hình sở hữu ruộng đất của họ lúc bấy giờ, thay vào đó chúng tôi xin nêu lên vài nét về tình hình sở hữu ruộng đất của họ trong Sổ Địa chính năm 1940 (Bảng biểu 4).

Bảng biểu 4 cho chúng ta thấy tầng lớp thống trị mới ở làng Mễ Trì không sở hữu nhiều ruộng đất. Trong 25 người, trừ đi 8 người được

dự tính sẽ chuyển đi nơi khác hay chết, 17 người còn lại sở hữu khoảng 250 mảnh đất canh tác, chiếm 2% tổng số thửa của làng, với tổng diện tích là 28,6 mẫu, chiếm 2,4% tổng diện tích ruộng đất trong làng. Nếu đem so sánh với con số 1,7 mẫu/ người quản lý với 0,9 mẫu/ người dân trên tổng diện tích ruộng đất trong làng, chúng ta thấy họ chỉ sở hữu một phần ruộng đất lớn gấp hai lần phần ruộng đất của người bình thường. Nhưng quan sát một cách kỹ hơn, chúng ta thấy trong 17 người chỉ có 5 người được sở hữu hơn 2 mẫu, 12 người còn lại chỉ được sở hữu chưa tới 1 mẫu đất. Như vậy tầng lớp thống trị mới được tuyển chọn theo kế hoạch của chính quyền thực dân mặc dù có tỷ lệ ruộng đất sở hữu nhiều

hơn, song nếu so sánh với tầng lớp địa chủ phong kiến thuần túy thì họ được sở hữu không nhiều. Chính điều này đã tạo ra khoảng cách đáng kể để chính quyền thực dân đưa ra làm điều kiện tuyển chọn Ủy viên Hội đồng Tộc biểu.

Nhưng chúng ta cần phải lưu ý hơn nữa về tình hình sở hữu ruộng đất trong cơ cấu thống trị ở nông thôn Việt Nam dưới thời kỳ Pháp thuộc. Khi nghiên cứu về đặc điểm mang tính bất hợp lý của tình hình sở hữu ruộng đất trong cơ cấu quản lý cấp làng xã vùng ngoại thành Hà Nội hồi cuối thế kỷ XIX, một nhà nghiên cứu người Pháp cho rằng những người quản lý ở cấp làng xã lúc đó thường xuyên chiếm đoạt không ít ruộng công khi làng có nhiều công điền, chiếm đoạt ruộng tư khi làng có ít công điền (13). Vấn đề này rất thú vị, nhưng cũng đầy khó khăn, vì việc nghiên cứu đầy đủ về mối quan hệ qua lại giữa sự tích lũy tài sản kinh tế và quyền lực chính trị ở làng

xã trong thời kỳ phong kiến cho đến nay còn rất hiếm hoi và chỉ với những số liệu trên địa bàn phong kiến chúng ta khó xác định được tính chất của tình hình sở hữu ruộng đất. Mặc dù việc thu thập tài liệu liên quan trực tiếp đến vấn đề này còn có nhiều khó khăn, song thông qua tình hình sở hữu ruộng đất trong Sổ Địa chính, đặc biệt là thông qua sự phân tích tình hình về sở hữu ruộng đất của thôn Hạ và thôn Thượng, làng Mễ Trì; chúng ta có thể thấy được khả năng để giải quyết vấn đề đã đưa ra trên đây (Bảng biểu 5).

Theo số liệu của Bảng biểu 5, tổng số diện tích công điền, công thổ của làng Mễ Trì vào năm 1940 có khoảng 106,4 mẫu, chiếm 8,9% trong tổng diện tích ruộng đất của làng. Trừ đi khoảng 51,7 mẫu cho những đất không canh tác lúa gạo được như ao, tha ma, v.v.; làng Mễ Trì và 2 thôn đã sở hữu một số ruộng đất công đáng kể. Chính số ruộng đất này đã tạo điều kiện cho

Bảng biểu 5: Tình hình phân bố và sở hữu ruộng đất của làng Mễ Trì.

Loại hình ruộng đất	Làng Mễ Trì				Thôn Thượng Mễ Trì				Thôn Hạ Mễ Trì			
	Thửa	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m.s.th)	Tỷ lệ (%)	Thửa	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)	Thửa	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)
R (Rizières)	2	40	0.1.01.0	0,3	249	62,2	23.9.14.0	59,3	167	50,4	20.9.18.0	64,8
T (Ter-rains) (Đất)					25	6,3	3.1.17.0	7,6	46	13,9	3.4.05.0	10,6
F (En-riche) (Đất ho-ang)	1	20	0.5.03.0	1,5	42	10,5	1.2.08.5	3	34	10,3	1.3.08.0	4,1
M (Mares) (Ao)	2	40	32.5.13.0	98,2	10	2,5	10.2.12.0	25,1	7	2,1	2.1.00.00	6,6
Cim (Cimetières) (Nghĩa trang)					74	18,5	2.0.06.5	5	77	23,3	4.5.05.3	13,9
Tổng cộng	5	100	33.2.02.0	100	400	100	40.7.13.0	100	331	100	32.4.06.3	100

bộ máy thống trị của làng Mễ Trì chiếm hữu và sử dụng ruộng đất một cách không hợp pháp lúc bấy giờ. So sánh với những luận điểm của nhà nghiên cứu người Pháp đã nói trên, sự kiện này tuy chưa đầy đủ để khẳng định tính liên tục của quan hệ sở hữu ruộng đất phong kiến, nhưng ít nhất là những người quản lý ở cấp làng xã lúc bấy giờ có thể dễ tiếp cận với những tài sản ruộng đất công và sử dụng chúng một cách thuận lợi cho mục đích riêng của mình.

Trong mối quan hệ sở hữu ruộng đất của làng xã Việt Nam dưới thời kỳ thực dân Pháp thống trị cũng có một vấn đề khác quan trọng nữa, đó là vấn đề xâm canh. Trong quá trình phát triển chế độ sở hữu ruộng đất ở Việt Nam, chế độ xâm canh đã tồn tại lâu đời ở các làng xã theo tính truyền thống. Sau khi di chuyển đi nơi khác, dân trong làng thường để lại mảnh đất để làm ruộng hậu hay ruộng hương hoả dùng làm việc

Bảng biểu 6: Tình hình phân bố sở hữu ruộng đất xâm canh ở làng Mễ Trì.

Tên làng	Chủ sở hữu		Ruộng canh tác		Diện tích sở hữu	
	Số người	Tỷ lệ (%)	Số thửa	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)
Cự Đà, Thanh Oai	26	46,4	1.636	77,8	214.6.06.0	78,3
Hữu Thanh Oai	6	10,7	167	7,9	20.4.12.0	7,5
Trung Kinh	6	10,7	26	1,3	2.6.11.0	0,9
Nhân Mỹ	2	3,6	11	0,5	0.5.14.0	0,2
Thiệu Xuân, Sơn Tây	1	1,8	1	0,03	0.1.06.0	0,02
Ngọc Hà, Hoàn Long	4	7,1	137	6,5	17.8.11.0	6,6
Đại Mỗ	1	1,8	3	0,1	0.2.01.0	0,08
Phùng Khoang	1	1,8	2	0,07	0.3.08.0	0,1
Hoe Thi	1	1,8	7	0,3	0.9.04.0	0,3
Ha Tri	1	1,8	3	0,1	0.4.10.0	0,2
Hà Nội	6	10,7	65	3,1	9.4.03.0	3,4
Đại Từ	1	1,8	46	2,3	6.5.04.0	2,4
Tổng cộng	56	100,0	2.104	100,0	274.2.13.0	100,0

thờ cúng tổ tiên, hay vì một số lý do nào đó, vì như vì mục đích kinh tế thuần túy mà họ không thể giữ được mảnh đất ở chính làng của mình, nên phải mua đất ở một làng khác để bảo đảm kế sinh nhai hoặc làm giàu. Nhưng chế độ sở hữu ruộng đất theo hình thức này còn được quan tâm hơn nữa, vì phần lớn phương thức sở hữu như vậy đã được thực hiện trực tiếp dưới hình thức mang tính kinh tế. Song hình thức sở hữu ruộng đất mang tính chất phong kiến ấy đã dần dần bị phá bỏ và hình thức sở hữu ruộng đất tư bản chủ nghĩa bắt đầu được tiến hành một cách tự phát (Bảng biểu 6).

Theo Sổ Địa chính năm 1940, một phần ruộng đất không nhỏ của làng Mễ Trì đã thuộc quyền sở hữu của các chủ sở hữu ở làng khác. Cụ thể là tổng diện tích ruộng đất của làng Mễ Trì bị sở hữu là 274,2 mẫu bao gồm 2.104 thửa ruộng canh tác, thuộc quyền sở hữu của 56 chủ sở hữu

đến từ nội thành Hà Nội và từ 12 làng xã khác nhau. Họ sở hữu rất nhiều ruộng đất theo hình thức tập trung, mặc dù họ chỉ chiếm 5,4% trong tổng số chủ sở hữu, nhưng họ sở hữu tới 22% của tổng số đất canh tác và tới 21% của tổng diện tích ruộng đất. Không chỉ cá nhân là chủ sở hữu, mà có khi cả vợ chồng hay cả gia đình cùng sở hữu ruộng đất của làng Mễ Trì một cách tập trung. Vũ Văn Lâm (1900) ở làng Cự Đà, huyện Thanh Oai sở hữu 31,1 mẫu ở 291 thửa ruộng và Trịnh <https://tieulun.hopto.org>

Văn Côi (1884) cũng ở làng Cự Đà sở hữu 28,7 mẫu ở 211 thửa ruộng, 6 người ở làng Hữu Thanh Oai gồm Đoàn Vy (1880), Đoàn Hữu (1918), Đoàn Thông (1893), Đoàn Dinh (1917), Đoàn Kỳ (1890), Đoàn Đồ (1918); sở hữu 20,4 mẫu ở 167 thửa ruộng.

Nếu nhìn vào quy mô sở hữu của những chủ sở hữu đến từ làng khác, chúng ta thấy tình trạng lưỡng cực hoá cũng đã xuất hiện. Nếu thử phân tích kỹ tình hình phân bố sở hữu ruộng đất thông qua Sổ Địa chính năm 1940 của làng Mễ Trì, chúng ta có thể chia ra làm hai loại hình sở hữu ruộng đất xâm canh: sở hữu rất lớn và sở hữu nhỏ. Về bề ngoài mà xét thì có tất cả 56 người sở hữu 274,2 mẫu ruộng, bình quân mỗi người sở hữu 5 mẫu, đặc biệt có trường hợp 26 người ở làng Cự Đà, huyện Thanh Oai sở hữu 214,6 mẫu ruộng, bình quân mỗi người sở hữu 8,3 mẫu. So sánh, đối chiếu với 968 người dân làng Mễ Trì chỉ sở hữu 804 mẫu ruộng, bình quân mỗi người sở hữu 0,1 mẫu; như vậy những chủ sở hữu đến từ làng khác đã sở hữu một số lượng ruộng đất bình quân lớn gấp 80 lần so với dân trong làng.

Cũng giống như vậy, chúng ta có thể nhận thấy ở phần ruộng đất xâm canh của làng Mễ Trì dưới thời thực dân Pháp thống trị đã xuất hiện một đặc tính mới trong mối quan hệ sở hữu ruộng đất. Tuy nhiên hiện tượng này không phải xảy ra với tất cả các chủ sở hữu ruộng đất xâm canh, cụ thể hơn nó chỉ có ở một số chủ sở hữu ruộng đất của làng Cự Đà, huyện Thanh Oai. Đặc tính đó là dù họ là ai thì họ cũng có thể sở hữu nhiều đất đai ở làng Mễ Trì; tiêu biểu là Vũ Văn Lâm (1900), người làng Cự Đà. Ông là quan sở tại được phong chức Đại phu dưới triều Nguyễn vào thời bảo trợ của thực dân Pháp thống trị Việt Nam. Một số người trong làng Mễ Trì cho biết Vũ Thị Tình, chị ruột của ông ta là người đầu tiên có quan hệ gắn bó với làng này. Ngay từ khi

chuyển về làng Mễ Trì, ông ta đã trở thành đại địa chủ sở hữu hơn 31 mẫu ở 291 thửa ruộng đất canh tác (14). Hình thức sở hữu ruộng đất của ông ta là hình thức kiểu mẫu tiêu biểu cho phương thức địa chủ kiêm chức thời bấy giờ. Vì trong nhiệm kỳ của mình, ông ta đã mua và gia tăng diện tích ruộng đất xâm canh ở làng này. Điều đó cho thấy khả năng biến đổi hình thức sở hữu ruộng đất từ sở hữu mang tính chất kinh tế sang sở hữu bằng áp lực chính trị mang tính chất phi kinh tế.

Tóm lại, một số ít chủ sở hữu ở làng khác đến làng Mễ Trì, sở hữu một số lượng ruộng đất có quy mô từ 5 mẫu trở lên phải được coi là nhằm mục đích để làm giàu, chứ không phải để thờ cúng tổ tiên hay để sinh nhai như ý nghĩa đơn thuần của nó. Nhưng đối với ruộng đất xâm canh, nếu xét về phương diện mang tính chất kinh tế thì ý nghĩa này đã bị biến đổi sang hình thức thuộc địa - nửa phong kiến và hiện tượng lưỡng cực hoá trong sở hữu ruộng đất của làng Mễ Trì ngày càng phát triển mạnh hơn.

Một đặc điểm khác nữa trong mối quan hệ sở hữu ruộng đất của làng Mễ Trì trong thời kỳ thống trị của thực dân Pháp, đó là hình thức sở hữu ruộng đất của phụ nữ. Hình thức này có liên quan tới phong tục thừa kế tài sản của phụ nữ Việt Nam dưới chế độ gia tộc truyền thống. Phụ nữ cũng là đối tượng được phân chia tài sản, đó là sự biểu hiện cho tính phát triển của chế độ lưỡng hệ (15). Trong khi đó ở Trung Quốc và Hàn Quốc, phụ nữ không được hưởng quyền thừa kế do ảnh hưởng của chế độ phụ hệ.

Trong cơ cấu sở hữu ruộng đất mang tính thuộc địa - nửa phong kiến đó, tình hình sở hữu ruộng đất của phụ nữ ở làng Mễ Trì đã được phát triển ở một mức độ nhất định. Trong Sổ Địa chính năm 1940, số lượng chủ sở hữu là phụ nữ

ở làng này là 224 người, trong đó nếu trừ đi 12 trường hợp chủ sở hữu đứng tên cả vợ và chồng thì số lượng còn lại là 212 người trong tổng số 1.027 chủ sở hữu; phụ nữ chiếm 20,6%. Nhưng về số lượng ruộng canh tác, họ chỉ sở hữu 1.110 thửa ruộng, chiếm 11,6% trong tổng số ruộng canh tác của cả làng; về đất họ sở hữu 142,1 mẫu, chiếm 12% trong tổng số đất làng. Do đó về vấn đề sở hữu đất đai của phụ nữ ở làng Mễ Trì thời bấy giờ, về mặt chủ sở hữu mà nói thì mặc dù chỉ chiếm có 1/5 trên tổng số chủ sở hữu ruộng đất trong làng, nhưng họ đã thực sự có một tầm quan trọng nhất định; còn về mặt diện tích ruộng đất canh tác, họ lại không có một vai trò quan trọng lắm, bởi vì họ chỉ chiếm 1/10 trên tổng số ruộng đất canh tác của làng (Bảng biểu 7).

Qua bảng biểu 7, chúng ta thấy vấn đề sở hữu ruộng đất của phụ nữ ở làng Mễ Trì không phải chỉ thuộc về phụ nữ trong làng, mà còn có một số phụ nữ từ nơi khác đến sở hữu một số lượng ruộng đất không nhỏ. Trong 224 chủ sở hữu xâm canh là phụ nữ, mặc dù chỉ có 15 người chiếm chưa đầy 6,7% trong tổng số chủ sở hữu ruộng đất; nhưng họ lại chiếm tới 34,5% ở 382 thửa ruộng canh tác với tổng diện tích là 53,4 mẫu, chiếm 37,6% trên tổng diện tích ruộng đất. Như vậy các chủ sở hữu ruộng đất là phụ nữ đã

Bảng biểu 7: Tình hình sở hữu ruộng đất của phụ nữ làng Mễ Trì (1940).

Các loại	Chủ sở hữu		Thửa		Diện tích sở hữu	
	Số (người)	Tỷ lệ (%)	Số (thửa)	Tỷ lệ (%)	Số (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)
Nữ làng Mễ Trì	198	88,4	703	63,3	85.9.02.0	60,5
Nữ đã kết hôn ở Mễ Trì	11	4,9	25	2,2	2.7.07.0	1,9
Nữ xâm canh	14	6,3	348	31,4	48.0.03.0	33,8
Nữ xâm canh đã kết hôn	1	0,4	34	3,1	5.4.03.0	3,8
Tổng cộng	224	100,0	1.110	100,0	142.1.00.0	100,0

góp một phần quan trọng nhất định ở làng Mễ Trì thời bấy giờ.

Cùng với đặc điểm nói trên, tình hình phân bố và quy mô sở hữu ruộng đất của phụ nữ ở làng Mễ Trì còn được thấy rõ hơn nữa ở Bảng biểu 8.

Giống như tình hình chung của làng Mễ Trì, trong quy mô sở hữu ruộng đất của phụ nữ cũng xảy ra tình trạng lưỡng cực hoá.

Thứ nhất, chủ sở hữu xâm canh là phụ nữ đồng thời cũng là một số đại địa chủ của làng Mễ Trì. Theo quan niệm về tiêu chuẩn của một đại địa chủ vào thời gian đó là họ sở hữu từ 2 mẫu ruộng trở lên thì có khoảng 15 người là đại địa chủ, chiếm 6,5% trong toàn bộ số lượng chủ sở hữu là phụ nữ và họ sở hữu khoảng 75 mẫu, chiếm 52,9% trên toàn bộ diện tích ruộng đất do phụ nữ sở hữu.

Thứ hai, đặc điểm của đại bộ phận chủ sở hữu là phụ nữ là họ sở hữu ruộng đất với quy mô nhỏ: với 209 người, chiếm 93,5% trong toàn bộ số lượng chủ sở hữu là phụ nữ, song họ chỉ sở hữu 67 mẫu ruộng, chiếm 47,1% trong tổng số ruộng đất thuộc quyền sở hữu của phụ nữ.

Điều đáng lưu ý nhất ở đây là trong 15 phụ nữ là đại địa chủ thì có 10 người từ làng khác đến và trong số đó lại có 8 người là chủ sở hữu đến từ làng Cự Đà. Họ sở hữu 38 mẫu ruộng, chiếm

50,6% diện tích ruộng đất do phụ nữ sở hữu. Họ đã có một vai trò rất lớn đối với hiện tượng lưỡng cực hoá trong vấn đề sở hữu ruộng đất của phụ nữ.

Cho tới nay đối với tính cách công xã của vấn đề sở hữu <https://tieulun.hopto.org>

ruộng đất của phụ nữ Việt Nam trong thời kỳ cận đại, các nhà nghiên cứu thường chỉ có thể ước định vì thiếu tư liệu. Nhưng chúng tôi thấy trong

không có ruộng đất; quả phụ và những người thừa kế tài sản. Chúng ta sẽ thấy tình trạng này thông qua Bảng biểu 9.

Bảng biểu 8: Tình hình quy mô sở hữu ruộng đất của phụ nữ làng Mễ Trì (1940).

Quy mô sở hữu (m)	Chủ sở hữu		Diện tích sở hữu		Thửa	
	Số (người)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)	Số (thửa)	Bình quân (cái)
10<n<20	2	0,9	26.2.06.0	18,4	182	16,4
5<n<10	2	0,8	11.9.07.0	8,4	80	7,2
1<n<5	25	11,2	55.6.13.0	39,3	403	36,2
0<n<1	195	87,1	48.2.04.0	33,9	445	40,2
Tổng cộng	224	100,0	142.1.00.0	100,0	1.110	100,0

Sổ Địa chính năm 1940 của làng Mễ Trì đã chứa đựng đầy đủ và chi tiết về tình hình sở hữu đất đai của phụ nữ ở làng này. Sau khi phân tích tỉ mỉ 193 chủ sở hữu là phụ nữ trong tổng số 224 phụ nữ được ghi vào Sổ địa chính năm 1940, ngoại trừ những chủ sở hữu cộng đồng cả nam và nữ: (11 người), chủ sở hữu xâm canh (15 người), chủ sở hữu có quan hệ chị em (5 người); chúng ta có thể phân chia thành nhiều loại: nữ chưa kết hôn; nữ đã kết hôn và chồng cũng đang sở hữu ruộng đất; nữ đã kết hôn, nhưng chồng lại

thừa tài sản ở cả hai bên dòng tộc là một đặc điểm mang tính phổ biến ở vào thời kỳ cận đại này. Thứ hai, có một số phụ nữ sở hữu ruộng đất để phục vụ cho nhu cầu sinh tồn của bản thân. Ngoại trừ trường hợp người chồng cũng có ruộng đất thì có tới 67% trong tổng số trường hợp còn lại bao gồm những người phụ nữ đã kết hôn, nhưng người chồng lại không có một chút ruộng đất nào; những người quả phụ và những người phụ nữ chưa kết hôn phần lớn trực tiếp sống trên mảnh ruộng đó.

Bảng biểu 9: Tình hình sở hữu ruộng đất theo thành phần của phụ nữ làng Mễ Trì.

Phân loại	Chủ sở hữu		Diện tích sở hữu		Thửa	
	Số (người)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ (%)	Số (thửa)	Tỷ lệ (%)
Nữ chưa kết hôn	37	19,2	7.4.12.0	8,9		10,4
Nữ đã kết hôn (chồng có ruộng đất)	64	33,2	24.3.06.0	29,4	208	29,9
Nữ đã kết hôn (chồng không có ruộng đất)	33	17,1	11.4.06.0	13,8	109	15,7
Quả phụ	45	23,3	36.6.02.0	44,3	277	39,8
Thừa kế	14	7,2	2.9.02.0	3,6	29	4,2
Tổng cộng	193	100,0	82.7.13.0	100,0	695	100,0

Thông qua Bảng biểu này, điều thú vị mà chúng ta có thể nhận thấy, đó là: Thứ nhất, có tới 50% số lượng chủ sở hữu là phụ nữ sau khi kết hôn vẫn sở hữu ruộng đất đứng tên mình. Đặc biệt, có tới 33% trường hợp mặc dù người chồng đã có ruộng đất, nhưng cùng sở hữu ruộng đất chung với vợ mình; ở đây cho thấy sự kế

Làng Mễ Trì là một làng nông nghiệp thuần tuý nên việc sử dụng ruộng đất vào nông nghiệp là điều tất nhiên. Đặc biệt, đó là trường hợp của những người quả phụ có diện tích bình quân mà họ sở hữu là 0,8 mẫu/ người. Nếu so với con số bình quân diện tích ruộng đất được sở hữu của toàn bộ chủ sở

hữu của làng Mễ Trì là 0,1 mẫu/người thì họ sở hữu nhiều hơn gấp 8 lần; còn nếu so sánh với bình quân diện tích ruộng đất mà những người phụ nữ khác sở hữu thì họ nhiều hơn rất nhiều.

Kết luận

Trên đây chúng tôi đã khái quát về tình hình phân phối và sở hữu ruộng đất của làng Mễ Trì - một làng nông nghiệp thuần túy ở nông thôn đồng bằng Bắc Kỳ trong thời kỳ cận đại. Tuy dựa vào những tài liệu mới được khai thác cùng với phương pháp nghiên cứu vĩ mô và thực chứng, song những ý kiến mà chúng tôi sơ bộ nêu lên trong bài viết này chắc chắn vẫn còn có những hạn chế nhất định. Đặc biệt, những số liệu thống kê và những kết quả phân tích của chúng tôi, mặc dù có đúng với tình hình sở hữu ruộng đất của làng Mễ Trì, nhưng cũng rất khó có thể được thừa nhận và thông dụng để chứng minh toàn bộ tình hình nói trên ở nông thôn đồng bằng Bắc Kỳ trong thời kỳ Pháp thuộc. Tuy nhiên chúng tôi vẫn mạnh dạn nêu lên một vài nhận xét về tình hình sở hữu ruộng đất ở Mễ Trì nói riêng, để qua đó nhằm góp phần tìm hiểu thêm về tình hình sở hữu ruộng đất ở nông thôn đồng bằng Bắc Kỳ trong thời kỳ cận đại.

Trước hết, về tình hình phân phối ruộng đất, hiện tượng "manh mún hoá" của ruộng tư đã và đang phát triển nhanh chóng. Chúng tôi đã chứng minh rằng số thửa ruộng ở làng Mễ Trì đã tăng lên gấp 20 lần và ngược lại diện tích bình quân mỗi thửa ruộng lại giảm đi nhiều. Những nguyên nhân gây nên hiện tượng "manh mún hoá" của ruộng đất này cho đến nay vẫn chưa được giải thích rõ ràng. Nhưng theo ý nghĩ chủ quan của chúng tôi thì hiện tượng này đã chịu ảnh hưởng của quá trình gia tăng dân số, sự áp dụng chế độ tô thuế mới mà mỗi cá nhân phải

nộp, đặc biệt đó là việc thực thi chế độ thuế thân mới từ năm 1938. Về quan hệ sở hữu ruộng đất, hiện tượng tập trung sở hữu ruộng đất cũng đã xuất hiện. Hiện tượng này dẫn đến 2 cực: một chiều là với quy mô sở hữu lớn do đại địa chủ tích luỹ và một chiều khác là với quy mô nhỏ do tiểu bản nông sở hữu. Trong suốt thời kỳ Pháp thuộc, hiện tượng đó đã có xu thế ngày càng trở nên sâu sắc, nhưng nó không phải là kết quả do thực dân Pháp gây nên mà nó là một khuynh hướng đã được đúc kết lâu dài ở Việt Nam từ thời kỳ phong kiến. Ngoài ra, một đặc trưng khác nữa trong quan hệ sở hữu ruộng đất của làng Mễ Trì trong giai đoạn thuộc địa - nửa phong kiến này là tính liên tục của hình thái sở hữu ruộng đất truyền thống: ruộng họ, ruộng giáp, ruộng phường, ruộng chùa, v.v...

Cũng trong mối quan hệ sở hữu ruộng đất, điều mà chúng ta cần lưu ý nữa, đó là chế độ sở hữu xâm canh. Loại hình sở hữu này đã góp phần quyết định việc hình thành nên đặc điểm của tình hình sở hữu ruộng đất của làng Mễ Trì. Trên thực tế, chủ sở hữu lớn nhất, tập đoàn sở hữu lớn nhất và chủ sở hữu là phụ nữ lớn nhất ở làng Mễ Trì lúc bấy giờ; tất cả đều là người của làng khác-làng Cự Đà, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông đến; trong đó quan chức chiếm hữu một số lượng ruộng đất nhiều nhất. Mặc dù chính quyền thực dân Pháp không thể trực tiếp tham gia vào vấn đề sở hữu ruộng đất ở nông thôn đồng bằng Bắc Kỳ trong thời kỳ này, nhưng họ cũng đã can thiệp với một mức độ nhất định vào cơ cấu sở hữu ruộng đất ở đây thông qua sở hữu ruộng đất của các thế lực tay sai. Điều đó có thể được hiểu như là một đặc trưng thú vị trong vấn đề sở hữu ruộng đất trong thời kỳ thuộc địa - nửa phong kiến ở Việt Nam.

CHÚ THÍCH

- (1) Phạm Quang Trung - "Hoạt động của ngành địa chính ở nước ta trong thời Pháp thuộc", NCLS số 1 năm 1992, tr. 36.
- (2) Phạm Quang Trung. Bdd. tr.39.
- (3) Phạm Quang Trung - "Sắc luật 21-7-1925 của thực dân Pháp với vấn đề sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ". NCLS số 3-4 (1988), tr. 62.
- (4) Cao Văn Biền - "Phân bố sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình thời kỳ 1930-1945". NCLS số 1 (1991), tr. 36, 42.
- (5) "Etat de recensement de la population des villages du canton Dich Vong, huyen Tu Liem". Kho Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.
- (6) Theo Sổ Địa chính năm 1940, toàn bộ diện tích đất đai của làng Mễ Trì có khoảng 1.183 mẫu 4 sào 6 thước, tương đương với 4.256.578 m² với số thửa là 9.575 thửa. Mặt khác, cho tới năm 1935 toàn bộ số làng xã ở đồng bằng Bắc Kỳ đã được chính quyền thực dân tiến hành điều tra ruộng đất, theo đó thì tổng số làng xã được xác định ở tỉnh Hà Đông là 810 làng và số thửa ruộng là 1.288.216 thửa, trung bình mỗi làng có 1.590 thửa. Khi Yves Henry tiến hành điều tra ruộng đất vùng đồng bằng Bắc Kỳ vào năm 1932, tổng diện tích ruộng đất của tỉnh Hà Đông là 59.395 mẫu, nếu đem số diện tích ruộng đất này chia cho 810 làng thì diện tích bình quân của mỗi làng là 74 mẫu. Như vậy qua những số liệu này cho thấy Mễ Trì là một làng có quy mô lớn và lớn hơn khoảng gấp 10 lần một làng bình thường khác.
- (7) Theo một tài liệu bổ sung - tài liệu này liên quan đến thôn Thượng của làng Mễ Trì, thôn Thượng có tổng diện tích là 397 mẫu, ngoại trừ diện tích ao hồ khoảng 17 mẫu và khu vực cư trú khoảng 15 mẫu; diện tích đất canh tác ở đây còn lại là 365 mẫu. Trong 365 mẫu đất canh tác ấy, loại một: 145 mẫu, chiếm 36,5%; loại hai: 90 mẫu, chiếm 22,6%; loại ba: 130 mẫu, chiếm 32,7%. Ngoại trừ đất cư trú, nếu phân loại các loại đất canh tác với diện tích là 382 mẫu trở lên thì loại đất: 2 lúa + 1 mạ có 47 mẫu, chiếm 12,2%; loại đất: 2 lúa + 1 màu có 78 mẫu, chiếm 20,4%; loại đất: 2 lúa có 185 mẫu, chiếm 48%; loại đất: 1 lúa + 1 màu có 25 mẫu, chiếm 7%; ao thả cá có 18 mẫu, chiếm 5%, ao chứa nước có 2 mẫu, chiếm 0,5%.
- (8) Địa bạ xã Mễ Trì, tổng Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. Kho Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.
- (9) Cao Văn Biền - "Tình hình chia gia tài ruộng đất ở Nam Định (1930-1945)". NCLS số 5 (1993), tr. 27.
- (10) Yves Henri, "Kinh tế nông nghiệp Đông Dương" (Bản dịch). II, 1932, tr. 75.
- (11) Dương Kinh Quốc - "Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945 - Góp phần tìm hiểu cơ sở lịch sử - xã hội Việt Nam thời kỳ thực dân Pháp thống trị". H. 1988.
- (12) Danh sách Hội đồng lý dịch làng Mễ Trì, tổng Dịch Vọng. Kho Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.
- (13) Philippe Papin - "Ruộng đất công và chính quyền cấp làng xã cuối thế kỷ XIX - Trường hợp làng Quỳnh Lôi". NCLS số 6 (1994), tr. 21-34.
- (14) Phỏng vấn một số cụ già tại đình thôn Thượng, xã Mễ Trì, ngày 10-7-1998.
- (15) In-sun Yu - "Tính cách lưỡng hệ và vị trí của phụ nữ trong xã hội Việt Nam trước Cận đại". Học báo Lịch sử (Journal of History), số 150, Séoul, 1950.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ CÁC ĐƠN VỊ LÝ, ẤP, TRẠI, GIÁP Ở TIỀN HẢI (THÁI BÌNH) THẾ KỶ XIX

PHẠM THỊ NÉT *

Trong hàng chục năm qua, để tìm hiểu làng xã, nông thôn, đặc biệt là về lịch sử khẩn hoang, nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, kinh tế, dân tộc học ... đã quan tâm đến công cuộc khẩn hoang, thành lập huyện Tiền Hải (năm 1828) và đã thu được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên, về các đơn vị hành chính lý, ấp, trại, giáp ở đây còn chưa được đi sâu nghiên cứu. Bài viết này, qua tư liệu địa phương, chúng tôi muốn tìm hiểu kỹ hơn về các đơn vị hành chính ấy như hoàn cảnh ra đời, cơ sở phân chia; vị trí, chức năng; chuyển biến bước đầu của bộ máy quản lý và sự xuất hiện các tổ chức giáp, tục lệ khoán ước nhằm góp phần làm rõ hơn về các hình thức hình thành và phát triển của làng xã trong lịch sử Cận đại Việt Nam.

1. Hoàn cảnh ra đời và cơ sở phân chia.

Nhà nước Nguyễn rất quan tâm đến những vấn đề về ruộng đất, dê điều, nông dân... Với quan niệm "Đạo trị nước, trước hết phải cho đủ ăn", triều đình Nguyễn đã đẩy mạnh công cuộc khẩn hoang, phục hoá, phát triển sản xuất. Các hình thức mộ dân khẩn hoang, lập đồn điền phát triển rộng khắp ở Nam Bộ. Riêng ở Bắc Bộ xuất hiện một hình thức khẩn hoang mới do Nguyễn Công Trứ đề xuất, được vua Minh Mệnh gọi là "việc Doanh điền". *Doanh điền* là một hình thức

kết hợp giữa Nhà nước và nhân dân trong khẩn hoang, vừa giải quyết được lực lượng dân phiêu tán vừa chuyển được đất hoang thành đồng ruộng, xóm làng.

Về phép Doanh điền có những điểm quan trọng liên quan đến bài viết như sau :

1. Cho những người địa phương giàu có đứng ra chiêu mộ dân "trông coi công làm". Nhà nước ban chức cho họ, như "mộ được 50 người thì lập làm một làng, cho làm lý trưởng; mộ được 30 người thì lập một ấp, cho làm ấp trưởng" (1). "Những chỗ ruộng đất rải rác có thể lập thành làng trại, đủ cho 15 người trở lên thì lập làm một trại, đủ cho 18 người trở lên thì lập thành một giáp, đều đặt trại trưởng và giáp trưởng trông coi" (2).

2. Lý, ấp, trại, giáp là những đơn vị khẩn hoang. Lý được ấn định 600 mẫu, ấp 400 mẫu, trại 200 mẫu, giáp 120 mẫu.

Doanh điền được thực hiện đầu tiên ở trấn Nam Định, đây là nơi cư dân đông đúc, khởi nghĩa nông dân thường xuyên nổ ra, nạn cường hào bao chiếm ruộng đất công diễn ra khá phổ biến, dân không ruộng đất, nhà cửa phiêu tán ngày một tăng; nơi mà chính Minh Mệnh cũng phải thốt lên: "Tình hình tốt khổ của các địa

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Phân viện Hà Nội.

phương khác không đến nổi trầm trọng như cảnh trấn Nam Định".

Bãi đất hoang ven biển rộng lớn thuộc hai huyện Chân Định và Giao Thủy mà dân quen gọi là Cồn Tiên được chọn làm địa điểm khẩn hoang.

Tháng 3 năm 1828, Nguyễn Công Trứ nhậm chức Doanh điền sứ. Ông đi thuyền rồng về Cồn Tiên trực tiếp chỉ huy cuộc khẩn hoang.

Cồn Tiên là một bãi bồi lớn khá độc đáo: vùng đất phía Bắc (từ cửa Trà Lý đến cửa Lân) có nhiều doi đất nổi cao, chạy dài theo hướng Bắc Nam, giữa là vùng trũng có nhiều sông lạch chảy qua như sông Long Hâu, sông Ngư Dũng, sông Cổ Ngựa, sông Trúc Đục, sông Bờ, sông Vàng... Vùng đất phía Nam (từ cửa Lân đến cửa Ba Lạt) có sông Lân chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc và sông Hồng nằm chắn ở phía Nam, giữa là những vùng trũng có nhiều cồn lớn nằm xen kẽ, nhiều chỗ dân đã đến sinh sống từ thế kỷ XVII, XVIII.

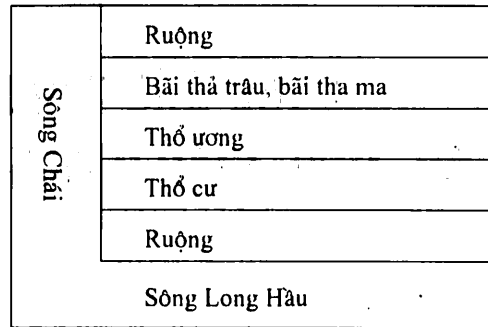
Căn cứ vào địa hình Cồn Tiên và lực lượng dân đinh tham gia khẩn hoang, Nguyễn Công Trứ đã phân chia lý, ấp, trại, giáp và quy hoạch canh cư theo hai loại:

- Loại ở sát vùng đất cũ, chọn nguyên mộ là người sở tại, lực lượng khẩn hoang chủ yếu là dân "làng cựu" tách ra, có điều kiện phát triển thâm canh, công việc đắp đê, xây dựng hệ thống thủy nông không đặt ra gay gắt như vùng đất phía sát biển (phía Đông sông Long Hâu).

Quy hoạch canh cư thường gặp của loại lý, ấp này như sau: sát làng cựu bố trí ruộng, bãi thả trâu, bãi thả ma, thổ ương, thổ cư, ruộng, sông Long Hâu (xem sơ đồ 1).

Loại ở sát biển phần lớn nằm ở phía Đông sông Long Hâu, phía Nam sông Lân. Dân cư từ nhiều nơi tập hợp lại, đất đai nhiễm mặn nặng, việc đắp đê, đào sông, xây dựng hệ

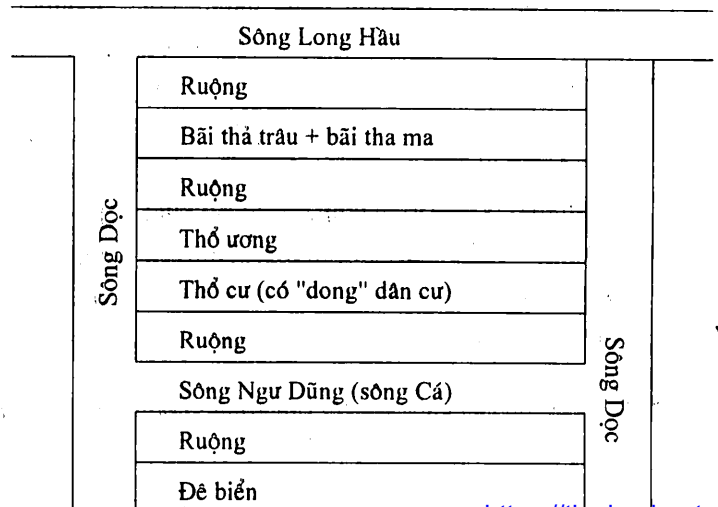
Sơ đồ 1:



thống thủy nông có ý nghĩa rất quyết định. Các lý, ấp được bố trí theo cùng một chiều, nằm song song với nhau theo hướng Tây-Đông, từ sông Long Hâu ra biển "thượng tự Long Hâu, hạ chí hải thâm". Ranh giới giữa các lý, ấp là các con sông đào, dân địa phương gọi là "sông chải", "sông dọc". Sông dọc rộng từ 4-5 mét, sâu 3 mét, thuyền lớn có thể đi lại dễ dàng. Khoảng cách giữa các sông được tính bằng bề ngang một lý 600 mét (10 đặc, mỗi đặc 60 mét), hoặc của một ấp là 360 mét (6 đặc).

Quy hoạch canh cư thường gặp của loại lý, ấp này như sau: sông Long Hâu, ruộng, bãi thả trâu, bãi thả ma, ruộng, thổ ương, thổ cư (có "dong" dân cư), ruộng, sông Ngư Dũng (sông Cá), ruộng, đê biển (xem sơ đồ 2).

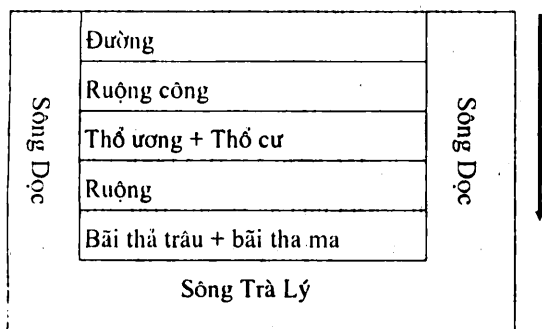
Sơ đồ 2:



- Ở phía Bắc sông Trà Lý, các lý, ấp của tổng Tân Bồi được quy hoạch canh cư như sau:

Từ sông Trà Lý, đào các con sông dọc chạy sâu vào "làng cù". Ranh giới với làng cù thường là đường đi, cạnh đường bố trí ruộng công, đến khu thổ ương, thổ cư, sát sông Trà Lý bố trí ruộng, bãi thả trâu, bãi tha ma (xem sơ đồ 3).

Sơ đồ 3:



Như vậy, khi phân chia lý, ấp, trại, giáp, để tiến hành công cuộc Doanh điền, Nguyễn Công Trứ đã dựa vào 3 yếu tố: địa hình, diện tích và dân đinh, trong đó yếu tố địa hình, diện tích là yếu tố quan trọng. Cách phân chia này tạo điều kiện cho lý, ấp, trại, giáp phát triển độc lập, không phụ thuộc vào nhau. Với quy mô nhỏ và phù hợp, lý, ấp, trại, giáp thực sự là những đơn vị khẩn hoang năng động, những đơn vị cư trú, sản xuất có tính tổ chức và quy hoạch cao, giúp cho sở Doanh điền dễ quản lý nhân lực và nhu phí kèm theo. Việc Nhà nước ban cho các nguyên mộ chức lý trưởng, ấp trưởng, trại trưởng, giáp trưởng đã có sức thu hút đáng kể đối với những người được xem như là có "vật lực" ở trong vùng. Đối với dân khẩn hoang, họ tham gia vào bất kỳ đơn vị sản xuất và cư trú nào thì cũng không thiệt gì về quyền lợi. Tất cả những ưu thế trên của *phép Doanh điền* đã khiến cuộc khẩn hoang được triển khai nhanh chóng và đạt kết quả khả quan. Tính đến 9-1828 tức là chỉ sau 6 tháng công cuộc khẩn hoang bắt đầu, và cũng là vào thời điểm thành lập huyện Tiền Hải đã có 14 lý, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp ra đời (3); Đúng như

Nguyễn Công Trứ đã nói "Phí tổn chẳng mấy" mà "mối lợi tự nhiên đến vô cùng, đất không có chỗ bỏ hoang, dân đều làm ruộng, phong tục kiêu bạc nay lại thành thuần hậu" (4).

2. Vị trí, chức năng.

Lý, ấp, trại, giáp ở Tiền Hải được lập ra ban đầu với chức năng là những đơn vị khẩn hoang, trong đó, *giáp* là đơn vị nhỏ nhất đều đặt dưới sự quản lý của *Sở Doanh điền*. Các nguyên mộ là người chịu trách nhiệm trước *Doanh điền sứ*, đứng ra nhận kinh phí, nông cụ, trâu bò phân phối cho các dân đinh trong đơn vị và tổ chức khẩn hoang. Nếu như dân mộ bỏ đi, nguyên mộ phải tìm người thay thế. Công việc khẩn hoang kết thúc, nguyên mộ lập ra lý được làm *lý trưởng*, lập ra ấp được làm *ấp trưởng*, lập ra trại được làm *trại trưởng* và lập ra giáp được làm *giáp trưởng*.

Tháng 9 năm 1828, huyện Tiền Hải được thành lập (gồm 7 tổng: Tân Hưng, Tân Bồi, Tân Định, Tân Thành, Tân Cơ, Tân An, Tân Phong), các lý, ấp, trại, giáp trở thành đơn vị hành chính tương đương cấp xã, đứng dưới tổng theo thức bậc:

Phủ -> Huyện -> Tổng -> Lý, ấp, trại, giáp.

Đứng đầu lý, ấp, trại, giáp được gọi chung là *lý trưởng* và được giao *mộc triện* (5).

Mọi công việc trong lý, ấp, trại, giáp, các lý trưởng đều chịu trách nhiệm. Từ việc binh lương, thuế khoá, phu phen tạp dịch đến an ninh, xử những việc kiện cáo vặt v.v... Lý trưởng có *trương tuần, dịch mục* và *chưởng bạ* giúp việc. Ở vùng đất mới lập, chức năng của các lý, ấp, trại, giáp được thể hiện rõ trên một số lĩnh vực sau :

- Về kinh tế: Lý, ấp, trại, giáp trực tiếp đứng ra phân phối ruộng đất cho dân đinh theo nguyên tắc: Ruộng đất của lý, ấp, trại, giáp nào thì dân ở đó được sử dụng. Trong cùng một đơn vị mọi người đều được nhận khẩu phần bằng nhau, kể cả thổ ương, thổ cư và ruộng. Vì thế trong địa bạ

Minh Mệnh 13 (1832) chỉ ghi tổng số điền thổ, số dinh, không chép riêng từng suất dinh được hưởng mức bao nhiêu hoặc từng thửa ruộng của từng chủ hộ như thường thấy ở các địa bạ khác mà chúng ta từng gặp.

Ví dụ: Lý Tuấn Nghĩa, tổng Tân Bồi, tổng số dinh 51; tổng số điền thổ: 520 mẫu 6 sào 2 thước 9 tấc.

a) Tư điền: 420 mẫu 6 sào 2 thước 9 tấc.

b) Các hạng thổ: 100 mẫu (thổ cư: 51 mẫu thổ ương: 40 mẫu; đình vũ, thực xá, xã thương, bãi thả trâu: 9 mẫu).

c) Cao tảo lão thổ: 40 mẫu.

d) Khe ngòi, đường thiên táng: 40 mẫu.

Nếu cộng cả 4 loại (a.b.c.d) tổng số lên tới 600 mẫu 6 sào, 2 thước, 9 tấc. Như vậy 80 mẫu loại d và c không tính vào tổng số điền thổ đã ghi. Tính ra mỗi suất dinh được chia 10 mẫu, gồm 1 mẫu thổ cư, 8 sào thổ ương và 8 mẫu 2 sào "tư điền" (thực chất đây là công điền hưởng thuế lệ tư điền).

Các đơn vị khác cũng kê khai như trường hợp lý Tuấn Nghĩa (loại c và d không tính vào tổng số điền thổ). Tư liệu điền dã mà chúng tôi thu thập được cho biết: mỗi dinh ở Tiền Hải được nhận từ 1 mẫu 8 đến 2 mẫu thổ cư, thổ ương và khoảng từ 8 đến 10 mẫu công điền. Tổng số dinh của Tiền Hải năm 1828 theo ghi chép của *Đại Nam thực lục* là hơn 2350 dinh. Nếu tính trung bình mỗi dinh 10 mẫu thì tổng số ruộng đất khoảng 23500 mẫu. Như vậy, rất có thể *Đại Nam thực lục* chỉ ghi số ruộng hơn 18.970 mẫu, mà không ghi loại đất "cao tảo lão thổ" và đất dành cho việc làm đường, đào sông ngòi, bãi thả ma mà chúng tôi tạm ký hiệu là loại (c) và (d). Với 1 mẫu thổ cư, người dân đã tạo ra cho mình chỗ ở lý tưởng (nhà, sân, vườn, ao).

Bên cạnh việc quản lý, phân phối ruộng đất, các lý, ấp, trại, giáp còn phải tiến hành việc đắp đê, xây dựng hệ thống thủy nông. Những con đê và cống dưới đê, cống cửa sông lớn như sông Trà,

sông Lân, sông Hậu, sông Cá và đê biển thì các lý, ấp, trại, giáp phải hợp sức đào đắp, giữ gìn. Nhiều lý ấp phải đắp hàng nghìn mét đê, có chỗ đắp 2-3 vòng rất vất vả.

Ở Tiền Hải, việc giữ cho các lý, ấp, trại, giáp khỏi tan vỡ là việc rất gian nan đối với lý trưởng. Nhiều người không đảm đương được trách nhiệm của mình phải nhường chức lại cho người khác (6).

- Về an ninh, văn hoá - xã hội: Ngay từ khi thành lập, để hạn chế việc tranh chấp đất đai, các lý, ấp, trại, giáp đều lập ranh giới rõ ràng (lấy sông đào, đường, dựng cột mốc, trồng cây làm ranh giới). Địa bạ lập năm Minh Mệnh 13 (1832) ghi cụ thể ranh giới của các lý, ấp, trại, giáp. Khi bố trí "dong dân cư", lý, ấp, trại, giáp đều chú ý tới nguyện vọng của người khẩn hoang: người cùng họ, cùng làng cũ được ở gần nhau. Mỗi quan hệ với quê cũ được giữ vững. Đất dành cho việc xây dựng các công trình công cộng như: đình, trường học (thực xá), kho (xã thương), nghĩa địa, bãi thả trâu... theo như quy định của Nhà nước, đều được các lý, ấp, trại, giáp tuân thủ. Ví dụ: Lý Tuấn Nghĩa dành 9 mẫu; ấp Xuân Hoà dành 7 mẫu, ấp Hanh Thái 6 mẫu; ấp Đồng Nhân 5 mẫu; trại Hương Khê 2 mẫu; giáp Tam Đồng 1 mẫu (7), lý Thanh Giám (tổng Tân Phong) 9 mẫu (8).v.v...

Khi các lý, ấp, trại, giáp đã ổn định, việc xây đình, đền, miếu được tiến hành. Thường thì các lý, ấp, trại, giáp lúc xây đình đều rước thành hoàng quê cũ của nguyên mộ về thờ. (9)

Ngoài việc thờ thành hoàng từ làng quê cũ của nguyên mộ, các lý, ấp, trại, giáp ở Tiền Hải còn thờ Đức thánh Trần (Trần Hưng Đạo), thờ nguyên mộ và thờ Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ. Đây là nét đặc sắc trong tục lệ thờ thành hoàng ở Tiền Hải.

Hệ thống đình, chùa, đền, miếu được xây dựng, các tiết lễ và nghi lễ thờ cúng trong năm được ấn định, hội làng được tổ chức với nhiều trò chơi, trò diễn dân gian như: vật võ, múa cọn,

múa kiếm, múa trống trắc, đi cà khoco, chọi trâu, chọi gà...

Tiền Hải là một huyện ven biển nên ngoài việc lo ổn định sản xuất, các lý, ấp, trại, giáp còn phải lo chống trả bọn cướp biển. *Đức Cơ xã bi ký* dựng năm Bảo Đại 15 (1940) đã ghi lại cuộc chiến đấu chống giặc biển của lý Thanh Giám và ấp Đức Cơ (tổng Tân Phong) năm Quý Mùi 1883 như sau: "Lúc ông Nguyễn Thành ra làm lý trưởng bọn giặc Khách người Thanh tràn vào cướp phá, cả tổng nhất tề xông lên, bọn giặc bắn lại tới tấp... Ông Phan Vàng là người khoẻ mạnh, gan dạ, biết võ nghệ, nấp sẵn ở chỗ đề võ, giặc không hay biết cứ tiến thẳng tới, ông Phan bắt ngờ xông ra, cả tổng xông lại đánh đuổi. Giặc lên thuyền, chạy ra bể. Ông Phan Vàng đánh trọng thương một tên pháo thủ, thu một súng trường "hiệp trường sang" và một súng ngắn "đoản mã sang" nộp lên quan. Ông Vàng được ban khen bốn chữ "Phấn dũng hướng tiền", bầu làm phó lý" (10).

3. Chuyển biến bước đầu của bộ máy quản lý và sự xuất hiện các tục lệ, khoán ước.

Chúng ta đều biết, mục đích cao nhất của cuộc khẩn hoang Còn Tiền là tạo ra ruộng đồng, lập nên các lý, ấp, trại, giáp, ổn định dân cuộc sống cư dân. Vì vậy, ngay từ đầu, Nguyễn Công Trứ đã gọi làng, ấp mới là "quân lực bản" (lực bản là ra sức vào nghề gốc, người xưa cho nghề làm ruộng là nghề gốc). Vì thế, ở Tiền Hải, công cuộc khẩn hoang vẫn được tiếp tục. Nhiều trại, ấp mới đã ra đời, không ít trại, ấp tách ra đứng độc lập với làng cũ. Sản xuất phát triển, dân số trong các lý, ấp, trại, giáp không ngừng tăng. Năm 1900, số đinh của Tiền Hải đã lên tới 9945 người, số ruộng đất là 30.534 mẫu (11).

Do đó trong các đơn vị lý, ấp, trại, giáp ở Tiền Hải đã có những chuyển biến quan trọng, biểu hiện rõ nhất ở bộ máy quản lý và sự xuất hiện các tục lệ, khoán ước.

Như đã trình bày, thời kỳ đầu, công việc hành chính của lý, ấp, trại, giáp còn đơn giản nên

tổ chức quản lý gọn nhẹ. Lý trưởng là người đứng đầu, chịu trách nhiệm chung, giúp việc cho lý trưởng có trương tuần phụ trách về an ninh, trật tự và dịch vụ, hương bạ lo sổ sách, thu thuế. Về sau bộ máy quản lý ngày càng được tăng cường và dần dần hình thành hai bộ phận: bộ phận *quản lý hành chính* theo hệ thống dọc của Nhà nước và bộ phận có tính chất *tự quản*.

- *Bộ phận hành chính* (bộ phận kỳ dịch) gồm có lý trưởng, phó lý, trương tuần, hương bạ, giáp trưởng, hương mục, hương trưởng, thủ đề, thủ cống, suất xã...

- *Bộ phận tự quản* (bộ phận kỳ mục) có tiên chỉ, thứ chỉ.

Trong một số lý, ấp, trại, giáp còn có nhóm *kỳ lão*, gồm những vị cao tuổi, đóng vai trò tư vấn cho bộ phận kỳ dịch và kỳ mục. Tầm bia ở đình Thanh Giám (lý Thanh Giám, tổng Tân Phong) dựng năm Tự Đức 31 (1878) có ghi danh sách 55 vị có công lập lý Thanh Giám năm 1828, trong đó có 23 vị được ghi là "kỳ lão". Sự cùng tồn tại hai bộ phận *kỳ dịch* và *kỳ mục* khiến cho chính quyền lý, ấp, trại, giáp ở Tiền Hải cũng thuộc kiểu "cơ chế quản lý kép" điển hình của làng Việt truyền thống. Một câu hỏi đặt ra: Bộ phận *kỳ dịch* (với các thành phần giáp trưởng, hương mục, hương trưởng) và bộ phận *kỳ mục* (với các thành phần tiên chỉ, thứ chỉ) xuất hiện từ lúc nào?

Gia phả họ Lê ở Diêm Trì, xã Tây Phong, cho biết: Khi lập ấp Diêm Trì (tổng Tân An), cụ Lê Khiêm, quê ở Thư Điền (tổng Đại Hoàng, Kiến Xương) xuống cùng với nguyên mộ Trần Văn Thước và được giữ chức Trương tuần. Cụ Khiêm sinh năm Giáp Dần (1794) mất năm Đinh Mão (1867). Cụ có 3 con trai, con cả là Lê Nhâm sinh năm Ất Dậu (1825) mất năm Nhâm Dần (1902), thọ 78 tuổi, làm Giáp trưởng, thăng Hương mục (12).

Gia phả họ Tô ở Diêm Trì cũng cho biết: ấp Diêm Trì chủ yếu là người Thư Điền xuống khai phá, từ năm Minh Mệnh thứ 9 đến năm

Minh Mệnh thứ 13 mới thành. Cụ Tô phái xuống lập ấp từ năm Minh Mệnh thứ 9. Cụ có 3 con trai là Rương, Bảy, An. Tô Rương và Tô Bảy thay nhau giữ chức Lý trưởng (sau khi Nguyễn mộ - Lý trưởng Trần Văn Thước chết). Cả hai ông đều "thăng hương trưởng, ăn tiền chỉ"(13).

Như vậy, đến đời thứ 2 ở ấp Diêm Trì, tổng Tân An đã thấy xuất hiện các chức: giáp trưởng, hương mục, hương trưởng, tiền chỉ.

Trong tục lệ của các lý, ấp, trại, giáp thuộc tổng Tân Bồi lập vào đời Tự Đức (các năm 1876, 1878, 1880) và Đồng Khánh thứ hai (1887) có nói về quyền lợi mà tiền, thứ chỉ được hưởng trong các tiết lễ hàng năm cũng như khi làng có việc. Ví dụ: lệ của ấp Tân Hoà, ghi: Phàm có việc công, trừ tiền, thứ chỉ và lý trưởng, còn mọi người đều phải nộp tiền 6 mạch. Mỗi khi tế lễ ở đình, 1 số lợn biếu tiền chỉ, 1 số chia ba phần: 1 phần biếu thứ chỉ, phần còn lại chia 2 biếu ông chủ tịch và ông đọc chúc; nhà nào có việc hỉ nộp 1 số lợn, chia 2 phần: 1 phần biếu tiền chỉ, 1 phần biếu thứ chỉ và lý trưởng (14).

Từ những thông tin của các tư liệu trên, chúng tôi cho rằng phải đến những năm 60-70 của thế kỷ XIX tổ chức tự quản lý, ấp, trại, giáp ở Tiền Hải mới xuất hiện cùng với sự hình thành khoán ước, tục lệ.

Như trên đã nói, về đại thể các đơn vị lý, ấp, trại, giáp cùng đồng thời xuất hiện ngay từ đầu của công cuộc khẩn hoang. Song trên thực tế vẫn có những *giáp* được thành lập muộn về sau. Chẳng hạn theo "Đức Cơ xã bi ký", thì "Đến trung gian lập làm 3 *giáp*. 1 *giáp* tên Vụ Đức nhượng lại cho quan Hàn lâm tu soạn tên là Bản, người xã Động Trung" (15)... Vị quan này chính là Nguyễn Hữu Bản, con đầu của nhà văn thân yêu nước Nguyễn Mậu Kiến. Ông tự là Vụ Đức, hiệu Động Nguyên, sinh năm 1848, mất ngày 27 tháng 3 năm 1883 khi cùng Đề đốc Lê Văn Diêm giữ thành Nam Định. Theo gia phả họ Nguyễn (Động Trung - Kiến Xương), Nguyễn Hữu Bản mộ dân, lập *giáp* Vụ Đức (ấp Đức Cơ) trước khi

thân phụ ông về quê nhà mộ quân chống giặc (năm Quý Dậu, 1873).

Trong các bản tục lệ, khoán ước của các lý, ấp, lập vào cuối đời Tự Đức cũng thấy chép về các *giáp*. Ví dụ: "Đồng Nhân ấp tục lệ", lập năm Tự Đức thứ 29 (1876) ghi trường hợp *giáp* Trung Hoa "giáp trưởng cùng toàn giáp lập khoán ước". Tục lệ lý Tuấn Nghĩa lập năm Tự Đức 33 (1880) cho biết lý chia thành 5 *giáp*, đặt "tế điền" (ruộng dành cho việc cúng tế) là 12 mẫu, mỗi *giáp* được nhận 2 mẫu 4 sào để cày cấy, lo biện lễ những ngày tế thành hoàng, giỗ nguyên mộ v.v... (16).

Giáp ở Tiền Hải được phân theo địa vực cư trú. Lý có bề ngang 10 đặc (600 mét) thường được chia làm 5 *giáp*, mỗi *giáp* 2 đặc (120 mét); ấp, trại được chia làm 3 hay 4 *giáp*.

Giáp có vai trò quan trọng trong các sinh hoạt cộng đồng, từ việc hiếu hỉ, lên lão đến việc lo tế lễ, hội hè... Giáp còn là đơn vị để chia cấp công điền và phân bổ những nghĩa vụ thuế khoá, đê điều, binh dịch. Nhiều giáp có tục lệ, khoán ước riêng của giáp mình như giáp Trung Hoà, ấp Đồng Nhân, tổng Tân Bồi.

Sau cùng, tương tự như ở Kim Sơn (Ninh Bình), đến một thời điểm nhất định, ở Tiền Hải cũng xuất hiện việc "gián tòng lương giáo", phân chia thành "giáp lương" và "giáp giáo". Nếu như ở Kim Sơn "giáp giáo" ra đời vào khoảng năm 1865-1866, tức là chỉ 3 năm sau khi nhà Nguyễn bỏ chính sách cấm đạo (1862) thì ở Tiền Hải, phải đến cuối thế kỷ XIX mới thấy xuất hiện việc chia "giáp lương", "giáp giáo". Sự muộn màng này phải chăng là do số lượng tín đồ Thiên chúa giáo trong các lý, ấp ở Tiền Hải quá ít, phải chờ đến khi có một số lượng tín đồ nhất định mới có thể tách thành tổ chức "giáp giáo" riêng.

Ấp Cam Lai (tổng Tân Phong) là ấp có số dân Thiên chúa giáo đông nhất khi lập huyện Tiền Hải (1828): 20/30 đình, nguyên mộ cũng là dân Thiên chúa giáo. Tuy vậy, trong một thời gian dài dân lương, dân giáo vẫn ở lẫn với nhau và cùng chung nghĩa địa. Về sau, khi dân số tăng

mới chia thành 3 giáp: 2 giáp giáo, 1 giáp lương. Giáp lương gọi là giáp Phong Lạc. Sau khi chia giáp, dân lương "kéo nhau ra đầu mạch" (phía Đông ấp) để ở, dân giáo ở lại khu thổ cư cũ, đó là "cuối mạch". Dân lương xây đình, dân giáo xây nhà thờ, việc này xảy ra vào đời Thành Thái.

Phía Bắc sông Trà Lý, các ấp Hanh Thông (tên cũ là Hanh Thái) và ấp Xuân Hoà (tổng Tân Bồi) cũng thấy xuất hiện giáp lương, giáp giáo. "Hanh Thông giáo thôn tục lệ" có ghi: "điền bạ, nguyên trước với Hanh Thông lương cùng một ấp, đến Thành Thái năm thứ 11 mới biệt lập làm một ấp nên chưa có điền bạ". Như vậy "Hanh Thông giáo" mới đứng riêng từ năm 1899.

Việc phân chia giáp giáo, giáp lương trong các lý, ấp, trại ở Tiền Hải diễn ra bình thường, không có sự tranh chấp. Sự xuất hiện các giáp giáo ở Tiền Hải tuy muộn, rời rạc, song đó cũng là khởi điểm cho việc ra đời các họ đạo, xứ đạo vào đầu thế kỷ XX.

Ở Kim Sơn (Ninh Bình) có những bản hương ước ra đời rất sớm như hương ước ấp Thủ Trung (tổng Hướng Đạo) lập năm Minh Mệnh 15 (1834). Còn ở Tiền Hải, chúng tôi mới chỉ gặp những văn bản tục lệ, khoán ước (một cách gọi khác của hương ước) lập ra dưới triều Tự Đức (năm 1876, 1878, 1880 v.v...), nghĩa là không sớm hơn so với sự xuất hiện của các tổ chức giáp sau này. Nội dung khoán ước, tục lệ ở Tiền Hải đề cập tới nhiều vấn đề của đời sống làng xã, từ việc tế tự, khao vọng, tang, cưới đến tổ chức hội, tu bổ đình miếu, canh phòng (có lệ thưởng, phạt), đặt "kỵ điền" để giữ nguyên mộ và giữ Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ, đặt "tế điền" để lo biện lễ trong ngày tế thành hoàng v.v...

Đình, đền, miếu ở Tiền Hải được xây dựng sớm và phổ biến. Theo *Đình Vũ bi ký*, tại lý Ngoại Hoàng (tổng Tân Định), vào năm Minh Mệnh 12 (1831) lập từ; năm Minh Mệnh 16 (1835) lập đình (17). Sau đó, lần lượt các lý, ấp khác cũng dựng đình, miếu. Đình lý Văn Hải (tổng Tân Phong) được xây năm Mậu Thân, Tự

Đức nguyên niên (1848), hiện còn sắc phong niên hiệu Tự Đức thứ 6 (1853). Đình ấp Nho Lâm (tổng Tân An) được xây dựng rất sớm, hiện còn sắc phong niên hiệu Thiệu Trị thứ 6 (1846). Đình Thanh Giám (tổng Tân Phong) dựng năm Tự Đức 31 (1878).

Không chỉ có xây đình, đền miếu, một số lý, ấp còn xây chùa như: ấp Đại Hữu (tổng Tân Định); ấp Phong Lai (tổng Tân Thành), ấp Lưu Phương (tổng Tân An) v.v...; nhiều họ xây nhà thờ, đặt ruộng họ.

Sự ra đời của các thiết chế văn hoá tôn giáo, tín ngưỡng cùng với sự phân chia thêm giáp, lập chợ... đã làm thay đổi diện mạo và cấu trúc lý, ấp, trại, giáp. "Tiền Hải kỷ niệm Nguyễn Công Trứ bia ký" ghi lại sự mở mang thịnh vượng trong các làng xã ở Tiền Hải sau một thế kỷ thành lập: "Nhà cửa san sát, nhân vật phồn thịnh, làng xóm thanh bình, cư dân đông đúc, dâu gai trồng khắp đồng nội. Giáp, trại, ấp, lý, đường sá, cầu cù phảng phất như phép tỉnh điền thời cổ... Số đình năm mới mộ chỉ có 2.300 suất, nay đã tăng lên 22.600 suất. Số ruộng khi mới khẩn chỉ có 18.900 mẫu, nay tăng lên 36.000 mẫu. Hơn 10 vạn dân rải rác khắp khu vực 8 tổng 79 xã..." (18).

*
* *

Từ việc tìm hiểu về một số đặc điểm của các lý, ấp, trại, giáp ở Tiền Hải ở thế kỷ XIX kể trên bước đầu xin rút ra mấy nhận xét như sau:

1. Lý, ấp, trại, giáp ở Tiền Hải là những cộng cư nông nghiệp được hình thành trong một hoàn cảnh đặc biệt: Khẩn hoang dưới hình thức Doanh điền. Vì vậy, ngoài những đặc trưng chung của làng xã mà chúng ta thường gặp, nó cũng có những nét riêng đáng lưu ý. Đó là làng xã mang đậm dấu ấn khai phá tập thể, dưới sự bảo trợ của Nhà nước nên tỷ lệ ruộng đất công cao, tính quy hoạch rõ ràng, ranh giới ổn định.

2. Loại hình lý, ấp, trại, giáp ở Tiền Hải đã được Nguyễn Công Trứ vận dụng ở nhiều nơi, đặc biệt là ở Kim Sơn (Ninh Bình) năm 1829. Nhưng do đặc điểm địa hình Kim Sơn sông, lạch tự nhiên ít, thành phần xuất thân của nguyên mộ phần lớn là nhà Nho và gốc quan lại, lực lượng dân Thiên chúa giáo tham gia khẩn hoang đông... đã tạo cho việc quy hoạch canh cư, phân bố lý, ấp, trại, giáp giữa các tổng, phân phối ruộng đất sau khẩn hoang cũng như xây dựng thiết chế văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng, tục lệ... có nhiều điểm khác so với Tiền Hải. Nếu như ở Kim Sơn, quy hoạch canh cư chỉ có 1 loại làng với chiều Đông - Tây khá dài (từ giáp giới huyện Yên Khánh ra đến biển), thì ở Tiền Hải vì có

nhiều sông lạch tự nhiên, địa hình phức tạp nên hình thành 2 loại làng: làng nội đồng và làng ven biển.

3. Ở Tiền Hải, hầu hết lý, ấp, trại, giáp đều có đình, miếu còn ở Kim Sơn phổ biến là chùa. Khi đạo Thiên chúa phát triển mạnh, các "giáp đạo", "làng công giáo" ra đời, nhiều nhà thờ được xây dựng. Những nét riêng của lý, ấp, trại, giáp ở Kim Sơn và Tiền Hải không phải là sự đối lập, mâu thuẫn với nhau mà chỉ là những biến thái phản ánh lịch sử, môi trường địa lý và nhân văn không giống nhau, qua đó thấy rõ hơn tính đa dạng và thích ứng của làng Việt truyền thống.

CHÚ THÍCH

(1)(2)(3)(4) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại nam thực lục, Chính biên*. Nxb Khoa học. H.1964 tập 9, tr. 35,33; 123; 34.

(5) Tại ấp Dưỡng Chân, tổng Tân Cơ (nay là xã Nam Thắng, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình). Chúng tôi đã tìm thấy dấu mộc triện trên một văn bản bầu phó tổng. Mộc triện đời Tự Đức thứ 15, bề rộng 1,5 cm, dài 3 cm.

(6) Một vài ví dụ: ấp Quý Đức (tổng Tân Hưng) nguyên mộ, lý trưởng Đỗ Viết Hữu (quê Ốc Nhuận) nhượng lại cho Phan Viết Căn (quê Minh Giám, Kiến Xương); ấp Mật Ninh (sau đổi là Vũ Ninh) tổng Tân Định, nguyên mộ Tô Định Lương (quê An Khang) nhượng lại cho Tô Bao; Tô Bao lại phải nhường lại chức lý trưởng cho Vũ Bá Căn (quê ở Tiểu Hoàng); ấp Định Cư, nguyên mộ Nguyễn Văn Tăng nhượng lại chức lý trưởng cho Ngô Minh Thế (cháu của Ngô Trọng Lạn, là lý trưởng lý Thanh Giám, tổng Tân Phong)v.v...

(7) *Địa bạ tổng Tân Bồi*, lập năm Minh Mệnh 13 (1832), Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu AG a6/22.

(8) *Địa bạ lý Thanh Giám*, lập năm Minh Mệnh 13 (1832), tư liệu điền dã tại địa phương.

(9) Ví dụ: Đình Hoàng Tân thờ Tứ vị thánh mẫu như ở làng cũ Tiểu Hoàng; đình Ốc Nhuận thờ Triệu Đà - vị thành hoàng làng cũ Đồng Xâm (Kiến Xương). Đình Lưu Phương thờ các vị: Đông Hải đại vương, Tây Hải đại vương, Nam Hải đại vương - Thành hoàng làng Phương Công (Kiến Xương). Đình Đông Quách thờ các vị: Nhân Từ tôn thần, Phúc Hậu tôn thần - Thành hoàng làng Cội Khê (Vũ Thư) rước về v.v...

(10)(15) *Đức Cơ xã bi ký*, dựng tại đình Đức Cơ, huyện Tiền Hải.

(11) Phạm Văn Thụ: *Thái Bình phong vật chí*, Bản dịch của Thư viện Thái Bình, Ký hiệu ĐPV 165.

(12) *Lê tộc gia phả*, làng Diêm Trì, ông Lê Nhã 77 tuổi giữ.

(13) *Tô tộc gia phả*, làng Diêm Trì, bà Tô Thị Vê giữ.

(14)(16) *Tục lệ tổng Tân Bồi*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm Ký hiệu AF a5/43.

(17) *Đình Vũ bi ký*, dựng năm Tự Đức 14 (1861) đặt tại xã Tây Sơn, huyện Tiền Hải.

(18) "Tiền Hải kỷ niệm Nguyễn Công Trứ" dựng năm Bảo Đại 14 (1939) tại làng Tiểu Hoàng, xã Tây Sơn, huyện Tiền Hải.

TẬP SỰ - MỘT TRONG NHỮNG PHƯƠNG TIỆN ĐÀO TẠO QUAN LẠI (1820 - 1918)

EMMANUEL POISSON *

Người ta thường cho rằng ở Việt Nam những kẻ sắp làm quan chỉ được đào tạo với kiến thức hoàn toàn sách vở về các tác phẩm Nho giáo kinh điển, còn mặt thực tiễn trong chừng mực nào đó đã bị coi nhẹ. Trong thực tế, bài thứ hai trong các cuộc thi Hương hay thi Hội yêu cầu tập viết theo phong cách của chiếu, chế, biểu - những văn bản chính thức và thông dụng trong các cơ quan đầu não. Ngoài ra, các vị quan trẻ còn có các bộ sách giáo khoa thực thụ hướng dẫn về hành chính như *Sĩ hoạn châm quy* hay *Sĩ hoạn tu tri* của Nguyễn Công Tiệp năm Minh Mạng thứ 3 (1822) hàm chứa các chỉ dẫn chính xác về chế độ thuế khoá, trọng lượng và đo lường, thủy lợi, nhằm giúp họ trong công việc sau này. Bên cạnh đó, các tân khoa và các ám sinh, trước khi nhậm chức trong bộ máy hành chính, đều phải qua tập sự.

Chúng tôi muốn chứng minh rằng hệ thống này vẫn được duy trì sau khi có sự đứt đoạn năm 1884. Ngay từ thời Lê Thánh Tông (1460-1497), khi bắt đầu bước chân vào chốn quan trường, quan lại phải có 3 năm tập sự để thử thách. Sau khi sơ khảo, nếu ai làm được việc, sẽ được thực thụ, giữ chức vụ mình đang đảm nhiệm, còn ai hèn kém, không xứng chức, liền bị cách chức (1).

Các hoàng đế đầu tiên của nhà Nguyễn nhấn mạnh đến việc cho các quan chức tương lai đi thực tiễn trong các văn phòng bộ hay địa phương, ở các phủ, huyện. Chính quyền bảo hộ, sau các chiến dịch bình định, cũng thấy tầm quan trọng của hệ thống này. Vào đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XIX, khi đứng trước vấn đề chuyển hoá của hệ thống quan lại quản lý địa phương - từ tính chất quân sự sang dân sự, nhà cầm quyền đã thấy cần thiết phải lập lại cơ chế tập sự của quan lại như trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Việc phân tích lý lịch của các quan tỉnh Hà Nam, Thái Bình, Hải Phòng, Hưng Yên, Sơn Tây, Hưng Hoá, nằm trong sổ sách của quan Kinh lược chứng tỏ sự khác nhau trong gốc tích tri phủ và tri huyện : người thì đỗ đầu các kỳ thi Hương, kẻ là cựu võ quan cuối triều Tự Đức, lại có những người đã tuyển binh để đi theo các đội quân dẹp loạn (2). Năm 1897, thời điểm lên sổ sách, gần 50% tri huyện (17/35) không có qua thi cử (3). 65% trường hợp cho thấy rằng nghiệp hành chính có được là do đã tham gia vào công cuộc bình định hay xâm lược (4). Một phần rất nhỏ (3/32) tri phủ hay tri huyện của năm 1897 là chính thức ở trong ngạch, nghĩa là có phẩm

* Nghiên cứu sinh Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Hà Nội/Trường Đại Học Paris VII.

hàm tòng tục phẩm (6/2) và tòng ngũ phẩm (5/2). Phần lớn những quan tàm quyền, không có bang cấp, lại chỉ có phẩm hàm rất thấp, khi làm tri huyện hay tri phủ trong các vùng có nhiều người thi đỗ hay nhiều quan nghỉ hưu, đều không được coi trọng. Thí dụ như quan huyện Phú Xuyên (5) năm 1898 hay trường hợp của Đinh Kỳ Thân, quan huyện Thạch Thất, như Tổng đốc Sơn Tây đã dẫn năm 1891 (6).

Việc chuyển hoá của giới quan lại - từ võ hiền sang quản lý - cũng thể hiện qua việc áp dụng lại thể chế đầu triều Nguyễn : cho thăng tiến chậm, tạo ít cơ hội cho nhân viên văn phòng có thể lên làm quan. Tuy nhiên, tập sự vẫn được xem như là một bộ phận quan trọng của hệ thống này. Chúng ta có thể đi xa hơn việc so sánh đơn thuần có tính chất pháp lý về tập sự của quan lại dưới thời các vua đầu triều Nguyễn (1802-1884) và quan lại thời bảo hộ (1884- 1912), bằng hai nguồn tài liệu sau : lý lịch do các tỉnh viết năm 1897 cho quan Kinh lược và hồ sơ cá nhân lập ra dưới thời bảo hộ. Việc phân tích nguồn tài liệu thứ nhất chứng tỏ rằng phần lớn quan tỉnh miền Bắc Việt Nam đầu thời kỳ bảo hộ đều đã qua tập sự dưới triều Tự Đức (1848-1883) trước khi được chính thức bổ về các bộ hay địa phương làm tri huyện.

I. MỤC ĐÍCH CỦA TẬP SỰ

Qua việc tái lập chức hậu bổ năm 1892, đặt ra vấn đề chuyển hệ thống "quan võ" sang "quan quản lý" bằng cách tuyển chọn nhằm nắm kỹ hơn nguồn gốc những vị quan tương lai và làm cho họ quen thuộc hơn với bộ máy hành chính.

- Làm thế nào kiểm tra nguồn gốc ứng cử viên vào chức tri huyện ? Các sổ sách liên quan đến từng cá nhân đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XIX đều có ít chỉ dẫn. Thường thì cả tập hồ sơ chỉ chứa mỗi lý lịch do chính ứng cử viên viết. Auvergne ghi năm 1891 là cần phải có từ 5 đến

6 hậu bổ trong mỗi tỉnh. Chính quyền địa phương thường thừa nhận là không biết gì về quá khứ và công việc trước đó của nhân viên của mình. Việc tái lập chức hậu bổ sẽ loại bỏ khó khăn đó đi vì nó cho phép phân biệt các nhân viên được bổ nhiệm vô căn cứ với những ai chứng tỏ có khả năng làm việc tốt (7).

- Làm thế nào cho các vị tân khoa làm quen với việc công? Tái lập hệ thống tập sự đã có từ đầu triều Nguyễn. Những người đưa ra quyết định năm 1892 như Brière ngay lập tức đã đề nghị việc này. Thật vậy các hoàng đế triều Nguyễn cho rằng việc hậu bổ đi tập sự ở địa phương là cực kỳ quan trọng. Một văn bản của năm 1837 đã viết rằng họ phải làm quen với "hết thấy các việc quan" (8). Ngôn từ trong các dụ đều bày tỏ ước muốn làm thế nào cho kỳ đào tạo này có tính thử thách: "*thí chính lâm dân*" (thử tập làm chính sự cai trị dân) (9). Nhà cầm quyền tăng cường khích lệ theo hướng này. Họ nhận thấy rằng hậu bổ không có việc gì làm trong các tỉnh lý vì các quan tỉnh thường giao quyền quan huyện cho các nhân viên của tỉnh (thông phán, kinh lịch) (10). Nhà vua cho rằng những người này không thích hợp với các nhiệm vụ trên nên thích giao cho các hậu bổ hơn (11). Minh Mạng còn nhấn mạnh đến nguy hiểm khi bổ nhiệm vào chức tri phủ và tri huyện những vị tân khoa không có kinh nghiệm. Ông còn nói rõ việc thiếu kinh nghiệm bằng những từ rất hình ảnh : "thế chả phải là có gấm tốt, mà lại sai người mới học may ư ! " (12) và dẫn trường hợp của Trương Sương nhà Hán "ra làm chức Kinh triệu trong 5 ngày, thì sao hay vì trầm mà trị dân được!" (13). Minh Mạng tỏ ra thất vọng nhận thấy rằng phần lớn hậu bổ, những kẻ "sẽ có trách nhiệm đối với dân", những vị tri phủ tri huyện tương lai, mà không được hướng dẫn chút nào về thực tiễn hành chính trong các văn phòng phủ hay huyện. Nói cách khác, họ không được sử dụng vào việc

gì cả. Các quan tỉnh không sai họ đi công cán trong phủ huyện. Vấn đề này luôn được đặt ra, vì năm Thiệu Trị thứ 6 (1845) ra quy chế ghi rõ là một công chức chờ đã ba năm rồi mà không được bổ thì phải đi tỉnh khác (14). Tương tự, một số biện pháp buộc giám sinh hay cử nhân đã "lớn tuổi" vào làm hành tẩu trong các bộ và phải từ chối dự các kỳ thi Hội (15). Trong số các nhà cách tân thời Tự Đức, chỉ riêng Nguyễn Trường Tộ cho rằng việc cử nhân, tú tài phải tập sự, là cực kỳ quan trọng (16). Năm thứ nhất của triều Thành Thái (1889-1907) lại ra lệnh nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đưa các tân khoa đi tập sự (17).

II. CÁC HÌNH THỨC TẬP SỰ KHÁC NHAU

Sau khi đã nhấn mạnh tầm quan trọng của tập sự, chúng ta cần phải nêu ra các hình thức khác nhau và tính tiếp nối của nó. Cho tới năm 1884, tập sự có ba dạng : ở tỉnh với tư cách là *hậu bổ*, là *quan dạy học (học quan)* và *tập sự* trong các bộ.

- Tập sự với tư cách là *hậu bổ*.

Người ta ngạc nhiên khi nhận thấy rằng việc sử dụng từ *hậu bổ* được tái lập lại qua sắc lệnh của Công sứ năm 1892, vì thuật ngữ này đã được sử dụng rất nhiều trong các hồ sơ quan lại từ năm 1884 đến 1892. Số ghi năm 1897 đều cho thấy là phần lớn các *hậu bổ* đã làm quan với các chức vị khác nhau và tuổi tác cũng không còn trẻ nữa. Chỉ một số ít người trẻ tuổi được bổ nhiệm *hậu bổ* ngay sau khi thi đỗ. Tại sao lại có sự nhập nhằng trong khái niệm *hậu bổ* này ? Vì từ *hậu bổ* không chỉ đồng nghĩa với *tập sự*. Nó có nghĩa đầu tiên là "*công chức chờ bổ nhiệm*". Cho đến năm 1892, nó vẫn chỉ một trong hai trường hợp sau :

- Khi một vị quan, từng làm việc trong ngạch hành chính rồi, mà nghỉ hết phép : Ví dụ như ông Đào Trọng Tề được bổ là *hậu bổ* tại nha

Kinh lược sau khi hết nghỉ tang vào tháng 2 năm Thành Thái thứ 8 (1896) (18). Trần Xuân Sơn trở thành *hậu bổ* tỉnh Nam Định năm Kiến Phúc thứ nhất (1884) sau khi đã nghỉ dưỡng bệnh (19). Nguyễn Hữu Tổ là Đốc học tỉnh Quảng Nam, trở thành *hậu bổ* sau khi đã nghỉ phép để phụng dưỡng cha mẹ (20). Một ông quan bị bãi chức cũng có thể trở thành *hậu bổ* như trường hợp của Nguyễn Liêm : được gọi đi làm *hậu bổ* ở tỉnh Thái Bình sau khi bị cách chức Tri huyện Tiến Hưng vì thiếu quan tâm đến việc đề điều vào tháng thứ 8 năm Thành Thái thứ 6 (tháng 9 năm 1894) (21).

- Một người vừa đỗ thi Hương, hay một ấmsinh sau khi qua kỳ hạch khiêu ở Huế cũng có thể được bổ là *hậu bổ* với tư cách là tập sự viên trong văn phòng quan tỉnh (22). Sắc lệnh năm Minh Mạng thứ 7 (1826) buộc cử nhân và giám sinh phải qua kỳ sát hạch tại cung đình này. Thí dụ Phan Hữu Tự, quê ở phủ Đông Thành xứ Nghệ An, đỗ cử nhân ở Nghệ An năm thứ 3 đời Thiệu Trị, được bổ là *hậu bổ* tỉnh Hưng Yên sau khi đã qua kỳ sát hạch trong triều vào năm Tự Đức thứ nhất (1848). Bùi Đàm được nhận vào trường Quốc Tử Giám năm Tự Đức thứ 18 (1865), qua kỳ sát hạch ở cung đình vào tháng 6 năm Tự Đức thứ 32 (1879) và được bầu chọn là *hậu bổ* (23).

Tập sự được tổ chức dưới hai hình thức : gửi đi công cán để giải quyết một vấn đề về thủy lợi, thuế khóa, tư pháp hay tạm thay một ai đó. Vì vậy, năm 1836, Minh Mạng ra lệnh cho các quan tỉnh giao các vụ việc liên quan đến tư pháp cho *hậu bổ*. *Hậu bổ* phải đến các trụ sở phủ và huyện gần nhất của tỉnh để cùng quan phủ hay quan huyện lập một ban điều tra (24). Chính sách này đã được chính quyền bảo hộ bất chuyển hoàn toàn theo qui chế nhà Nguyễn : "*Hậu bổ* có thể được phái về các tỉnh để trông coi công việc đề điều hoặc điều tra các vụ việc hành chính" (25).

Chúng tôi sẽ chứng minh qua một số thí dụ rằng luôn tồn tại trong suốt thời kỳ này một thể chế hậu bổ (từ 1912 được gọi là hậu tuyển tri huyện và hậu tuyển tri phủ) làm quen với bộ máy hành chính địa phương. Trần Văn Kỳ, cựu học sinh tự do của trường Hậu bổ, tốt nghiệp năm 1903, được bổ nhiệm về đại lý Phù Lỗ. Được đánh giá rất cao : "Biết quốc ngữ và một chút tiếng Pháp, phụ trách về đường sá và đê điều" (24). "... cùng các nhân viên đo đạc đến các công trình..." (27) Hậu bổ cũng có thể được gửi đi công cán với tư cách là trợ biện trong các hạt đông dân nhất để giúp đỡ các quan phủ và quan huyện tạm quyền như trong trường hợp của Trần Văn Kỳ : "có khả năng về hành chính (ví dụ trong thời kỳ nghỉ phép của Đồng tri phủ Yên Lãng, là phụ tá quan Huấn đạo để giải quyết một số công việc và bổ túc cho các giáo viên trường làng" (28). Được bổ làm hậu bổ ở Thái Nguyên để làm công việc của quan huyện Phổ Yên tháng 2 năm 1909, ông mất vào tháng 12 năm 1910, trước khi được vào ngạch chính thức. Đoàn Quan, cựu học sinh trường Sĩ hoạn được bổ hậu tuyển tri huyện và phân về văn phòng của Tổng đốc Hà Đông, tháng 11 năm 1917 được phái làm nhiệm vụ phân ranh giới các làng trong tỉnh (29).

Tập sự cũng có thể là tạm thời giữ chức quan huyện, để các vị quan tương lai có dịp chứng minh khả năng quản lý hành chính, theo như một sắc lệnh của năm Minh Mạng thứ 7 đã viết (30). Sự tiếp nối giữa sắc lệnh đó và nghị định năm 1892 về mặt này cũng rất rõ : "Hậu bổ có thể tập sự trong các phủ, huyện hay trong văn phòng tỉnh lỵ, hoặc tạm thời thay các huấn đạo, giáo thụ, tri huyện, tri phủ khi những người này vắng mặt" (31). Trong các thí dụ sau, kiểu công việc này được lặp lại nhiều lần : Ngô Kim Liên vào trường Quốc Tử Giám năm Minh Mạng thứ 7 (1826). Hai năm sau, được bổ làm hậu bổ ở Bắc Thành. Tại đó, ông giữ quyền quan huyện của Sơn

Dương, Tam Dương và Thụy Anh (32). Phan Trọng Dịch là cử nhân sau khi thi Hương ở Hà Nội năm Tự Đức thứ 27 (1874). Vào tháng thứ 4 năm thứ 32 (1879), ông được thăng hàm Điển tịch chánh bát phẩm (8/1), bổ về làm hậu bổ tỉnh Nam Định. Ông là quyền quan huyện Vụ Bản và Thư Tri rồi quan phủ Vĩnh Tường và Thái Bình (33). Nguyễn Hữu Tường, con Nguyễn Hữu Độ (34) - đỗ cử nhân năm Đồng Khánh thứ 2 (1887) tại kỳ thi Hương ở Thừa Thiên, khoa Mậu Tý. Đến tháng 4 năm Thành Thái thứ 4 (1892), được thăng hàm Điển tịch chánh bát phẩm (8/1) và phân về làm hậu bổ tại nha Kinh lược, và sau đó bổ làm hậu bổ, giữ quyền Tri phủ Nam Trực (35). Trần Văn Kỳ, ngoài các chuyện công cán chuyên đề, còn được coi là một vị quan tạm quyền tốt : "đã từng giữ quyền Huấn đạo để dạy quốc ngữ, đề nghị cho một chức Huấn đạo" (36). Phạm Chu Trinh, đỗ cử nhân tại kỳ thi Hương Hà Nam năm 1909, tốt nghiệp trường Hậu bổ tháng 7 năm 1913, lúc đầu là hậu tuyển tri huyện tại tỉnh Hưng Yên, được bổ về huyện Hoàn Long theo đề nghị của Hoàng Trọng Phu, Tổng đốc Hà Đông. Trong đơn xin của mình, Hoàng Trọng Phu giải thích là do thiếu nhân sự từ khi huyện Hoàn Long thuộc về tỉnh. Thực vậy, ông cần một công chức để "gửi đi công cán trong các làng, kiểm tra xem việc ghi chép hộ tịch có đầy đủ không, xem hương ước đề ra trong một số làng có được thực hiện chính xác không". Hoàng Trọng Phu cho rằng thành công của công cuộc Cải lương hương chính phụ thuộc vào đó. Phạm Chu Trinh làm thực tập sinh trong gần 3 năm (12/1913 đến 6/1916). Như vậy, con đường công danh của các hậu bổ biểu hiện rõ tính đa dạng của công việc trong quá trình tập sự (37).

- Tập sự với tư cách là học quan.

Một số tân khoa lại tập sự ở tỉnh trong các điều kiện khác. Không được bổ là hậu bổ, mà là huấn đạo hay giáo thụ, họ cũng có thể làm quen

với việc quản lý. Thực vậy, họ được bổ làm quyền tri phủ hay quyền tri huyện khi những chức vụ này đang bị bỏ trống, nhờ các sắc lệnh do Minh Mạng ban hành năm thứ 16 (38), Tự Đức năm 1848 (39) và Đồng Khánh năm 1887 (40). Bước khởi đầu trong quan nghiệp của Trần Xuân Sơn chứng minh điều này. Đầu kỳ thi Hương năm Tự Đức thứ 21 (1868), ngay năm đó ông được bổ làm Huấn đạo ở Nam Xang rồi tiếp tục giữ chức vụ này và chức quyền Tri huyện trong hạt vào năm thứ 31 đời Tự Đức (1878) (41). Trường hợp của Phạm Hữu Thanh cũng vậy, đỗ tú tài năm 1884, cử nhân năm 1891, là Huấn đạo Yên Dũng (tỉnh Bắc Giang) từ tháng 10 năm 1891 đến tháng 4 năm 1896, nghỉ phép từ tháng 4 năm 1896 đến tháng 3 năm 1899, giữ quyền quan huyện Đan Phượng rồi Huấn đạo huyện Gia Lâm (phân phủ Thuận Thành) tháng 7 năm 1899. Năm 1905 vừa là Huấn đạo vừa phụ trách "giải quyết công việc thường ngày khi quan Đồng tri phủ vắng mặt, ở Từ Sơn hai tháng để lo chuyện đề điều" (42) và được công nhận năm 1906 "cẩn thận và năng động, phụ giúp Đồng tri phủ Gia Lâm rất nhiều, có khả năng trong công việc hành chính" (43). Đặng Văn Hoà, đỗ cử nhân trong kỳ thi Hương Hà Nam năm 1897, được bổ làm trợ tá Huấn đạo ở Thanh Ba (tỉnh Hưng Hoá) vào tháng 8 năm 1898, vào chính ngạch Huấn đạo chánh bát phẩm (8/1) tháng 2 năm 1902, cùng năm đó được bổ quyền Tri huyện Thanh Ba cùng một lúc giữ chức huấn đạo, sau đó giữ chức sơ khảo trong kỳ thi Nam Định năm 1903, là Huấn đạo Kim Bảng (tỉnh Hà Nam) tháng 5 năm 1907; hạng nhị tri huyện chánh thất phẩm (7/1) của Lục Ngạn (tỉnh Bắc Giang) tháng 7 năm 1908 (44). Ông nổi bật trong "kiểm tra và chỉ đạo công tác đề điều" năm 1906 (45). Ngay từ năm 1903, ông đã được đề cử vào danh mục tri huyện và được ghi vào danh mục này Tết năm 1907 (46).

- Tập sự trong các bộ.

Tập sự tại tỉnh không phải là phương tiện duy nhất để làm quen với việc công. Một số tân khoa và ẩm sinh được bổ làm hành tẩu một trong sáu bộ của triều đình và trong các bộ phận khác nhau của cơ quan trung ương (47). Một sắc lệnh ban hành năm Thành Thái thứ nhất (1889) nhắc lại công việc có tính chất bắt buộc này đối với những cử nhân muốn lập nghiệp trong ngạch hành chính (48). Ví dụ Đào Trọng Kỳ, sau khi đỗ cử nhân tại kỳ thi Hương ở Nam Định năm Tự Đức thứ 17 (1864) đã được bổ năm 1869 là hành tẩu tại ty Luân sở (49), trực thuộc Nội các, có nhiệm vụ viết sắc lệnh theo các chỉ thị của hoàng đế, nhận biểu, bảo quản các sắc lệnh và dụ của nhà vua (50). Vũ Khắc Hiếu, đỗ cử nhân tại Nam Định năm Tự Đức thứ 32, bắt đầu là hành tẩu ở bộ Lại (51). Kiểu thực tập này không còn nữa từ khi tách hành chính An Nam và Bắc Kỳ ra làm hai bộ phận.

KẾT LUẬN

Tập sự được hoàn thiện thêm nhờ trường Hậu bổ do Hoàng Cao Khải lập năm 1897, rồi trường Sĩ hoạn năm 1912. Trường Hậu bổ dạy đọc, viết quốc ngữ, tiếng Pháp, cũng như dạy đối thoại đơn giản bằng tiếng Pháp với các từ vựng hành chính liên quan đến thu thuế, đề điều, tư pháp. Đương nhiên, chương trình đã được đa dạng hoá và thời gian học cũng kéo dài ra, nhưng các bộ môn thực hành như canh nông, hình học ứng dụng, vệ sinh, vẫn giữ một vị trí quan trọng. Việc giảng dạy này nhằm chuẩn bị cho các chuyển tập sự tại các tỉnh. Chương trình của hai trường được thiết lập để bổ sung cho kiến thức thu được qua tác phẩm kinh điển. Vì vậy, nó cũng nằm trong hướng tập sự như đã từng được áp dụng dưới các đời vua đầu tiên của triều Nguyễn.

CHU THÍCH

- (1) Lê Kim Ngân, *Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497)*, Sài Gòn, TSVKCH, 1963, tr. 159.
- (2) Trung tâm lưu trữ quốc gia I (TTLTQGI), Phòng Kinh lược, Thành Thái 9 (1897); tờ trình của các tỉnh Sơn Hưng - Tuyên gửi nha Kinh lược về việc Lại, (số 2521); Lý lịch của quan viên văn võ thuộc các tỉnh Thái Bình - Hải Ninh - Hà Nam và Hải Phòng (số 2520); Danh sách quan chức và lý lịch quan chức văn võ của các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Hưng Yên (số 2515).
- (3) Tỷ lệ là 36% với tri phủ.
- (4) Tỷ lệ là 75% với tri phủ.
- (5) Phú Xuyên thực vậy là một huyện có nhiều người thi đỗ. Dân huyện này từ chối tuân theo quan huyện nếu người này không có bằng cấp. Pasquier (Pierre), *L'Annam d'autrefois, Essai sur la constitution de l'Annam avant l'intervention française*, Paris, Société d'éditions géographiques, maritimes et coloniales, 1907, réimp. en 1929, in-8, 339p., pp.110-111.
- (6) "Huyện Thạch Thất nổi tiếng là đất học (...) Vậy nên huyện này phải được một viên quan khoa cử cai trị. Tên Đinh Kỳ Thân lúc đầu chỉ là Đề lại, không qua thi cử gì, phẩm hàm lại thấp. Hiện nay ông ta chỉ được bổ nhiệm tạm thời. Nếu ở lại đây lâu, sợ là dân không tuân lời ông ta nữa." Thư ngày 16/01/1891 của Tổng đốc Sơn Tây gửi Công sứ trong hồ sơ hành trạng của Đinh Kỳ Thân, Tri huyện 1878-1892 (TTLTQGI - RST 15434).
- (7) Thư (18/11/1891) của Auvergne Công sứ Bắc Ninh gửi Thống sứ Bắc Kỳ. Hồ sơ hành trạng của Đào Nguyên Phổ, Tri huyện, 1890-1892 (TTLTQGI - RST 31093).
- (8) Lệ năm Minh Mạng thứ XVIII, *Đại Nam điển lệ toát yếu* (ĐNĐLTÝ). Nxb HCM, 1993, tr. 54-55. *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ* (HĐSL). Nxb Thuận Hoá, 1993. T.2, tr.274-275.
- (9) Chữ do Minh Mạng dùng năm Minh Mạng thứ 7 (1826). *Minh Mệnh chính yếu* (MMCÝ): Sài Gòn, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá xuất bản, 1972, t.1, tr.192, CCCXLVII 25b (trích bản gốc bằng chữ Hán).
- (10) MMCÝ. Sdd. T.1, tr.219
- (11) Ntr, tr.191-192, 219.
- (12) Ntr, tr.219.
- (13) Ntr, tr.192.
- (14) ĐNĐLTÝ, Sdd, tr.54-55. HĐSL, Sdd, T.2, tr.275.
- (15) Từ 1847 trở đi, chỉ có giám sinh và cử nhân dưới 25 tuổi là được tiếp tục, giữa hai kỳ thi Hội, theo học tại Quốc Tử Giám hay trong các trường cấp tỉnh. HĐSL. Sdd. T.2, tr.271
- (16) Trương Bá Cần, "*Nguyễn Trường Tộ - con người và di thảo*". Di thảo số 27 *Tế cấp bát điều* (Tám việc cần làm gấp) do Trần Văn Quyền (Viện nghiên cứu Hán Nôm) dịch, Tp. HCM, Nxb Tp. HCM, 1988, tr. 241.
- (17) ĐNĐLTÝ, Sdd, tr.55-56.
- (18) Trích lý lịch Đào Trọng Tề, lãnh Tri huyện Vũ Tiên (tỉnh Thái Bình) năm 1897, trong TTLTQGI, phòng Kinh lược, số 2520, tr.12.
- (19) Trích lý lịch Trần Xuân Sơn, Đốc học Hà Nam năm 1897, trong TTLTQGI, phòng Kinh lược, số 2520, tr.49. Nguyễn Khoa Quyền, cựu Tri huyện Duy Tiên năm 1845 cũng ở trong trường hợp tương tự. *Đại Nam thực lục chính biên* (ĐNTL). Nxb KHXH, Hà Nội, 1971. T.25, tr. 372-373.
- (20) ĐNTL. T.13, 1965, tr. 170.
- (21) Trích lý lịch Nguyễn Liêm, Tri phủ Vĩnh Tường, (tỉnh Sơn Tây) năm 1897, trong TTLTQGI, phòng Kinh lược, số 2521, tr.18-19.
- (22) Tư liệu cổ nhất dưới triều Nguyễn mà chúng tôi được biết ra đời năm Minh Mạng thứ VII (1826). Hoàng đế chấp thuận gửi cử nhân và giám sinh về các tỉnh làm hậu bổ. HĐSL, Sdd, T.5, tr.170. MMCÝ, Sdd. T.1, 1972, tr.191. Lệnh này được nhắc lại năm 1835 (năm Minh Mạng XVI). MMCÝ. T.1, tr.182.
- (23) Trích lý lịch Bùi Đàm, lãnh Tri phủ Khoái Châu (tỉnh Hưng Yên) năm 1897, trong TTLTQGI, phòng Kinh lược, số 2515, tr.50. Tiểu sử của Phan Hữu Tự in trong *Đại Nam liệt truyện chính biên* (ĐNTLCB), Huế, NXB Thuận Hoá. T.4, 1993. tr.270.

- (24) MMCY, Sdd. T.1, tr.219.
- (25) Nghị định (4/01/1892) của Lanessan, Toàn quyền Đông Dương (điều 2) trong TTLTQGI - RST 57395 : *Augmentation de solde du personnel de l'administration indigène* (1887-1931). Thông cáo năm 1904 cũng định nghĩa các hình thức tập sự bằng những từ gần giống như vậy. Thông cáo 140 (29/09/1904) của Fourès, Thống sứ Bắc Kỳ trong *Bulletin administratif du Tonkin*: 1904, tr.881
- (26) Đánh giá của Công sứ Phúc Yên trong phiếu cá nhân (14/11/1904). Hồ sơ hành trạng của Trần Văn Kỳ, Tri huyện, 1903-1911 (TTLTQGI - RST 31521).
- (27) Đánh giá của Công sứ Phù Lỗ trong phiếu cá nhân (15/12/1903). Hồ sơ hành trạng của Trần Văn Kỳ.
- (28) Đánh giá của Công sứ Phúc Yên trong phiếu cá nhân (11/11/1907). Hồ sơ hành trạng của Trần Văn Kỳ.
- (29) Đánh giá của Công sứ Hà Đông trong phiếu cá nhân (25/11/1917). Hồ sơ hành trạng của Đoàn Quan, 1919-1922 (TTLTQGI - RST 31162).
- (30) Lệnh năm Minh Mạng thứ VII (1826). HĐSL, Sdd. T.2, tr.272
- (31) Nghị định (4/01/1892) của Lanessan, Toàn quyền Đông Dương (điều 2).
- (32) ĐNLTCB, Sdd, tr.53.
- (33) Trích lý lịch Phan Trọng Dịch, bổ chính Sơn Tây, 1897, trong TTLTQGI, phòng Kinh lược, số 2521, tr.4.
- (34) Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, 1893, NXB. HCM, 1993, tr.495.
- (35) Trích lý lịch Nguyễn Hữu Tường, án sát tỉnh Hà Nam 1897, trong TTLTQGI, phòng Kinh lược, số 2520, tr.48-49.
- (36) Đánh giá của Công sứ Hà Đông trong phiếu cá nhân (30/10/1905). Hồ sơ hành trạng của Trần Văn Kỳ, 1903-1911 (TTLTQGI - RST 31521).
- (37) Hồ sơ hành trạng của Phạm Chu Trinh (TTLTQGI - RST 31453).
- (38) Lệnh năm Minh Mạng thứ XVII. MMCY, Sdd. T.1, tr.219, và ĐNTL, Sdd. T.18, 1967, tr.171
- (39) Đến khi gặp chức châu, huyện mà khuyết, quan địa phương trước đem những viên hậu bổ, theo lần lượt mà bổ. Nếu các tỉnh không còn người mà bổ, thì bộ Lại đem số những cử nhân chưa bổ làm giáo chức, liệu nơi mà bổ. ĐNTL, Sdd. T.27, 1973, tr.153-154. Phần cuối của lời trích ý nói rằng học quan được xem là tập sự.
- (40) ĐNĐLTY, Sdd, tr. 79.
- (41) Trích lý lịch Trần Xuân Sơn, Đốc học Hà Nam 1897, trong TTLTQGI, phòng Kinh Lược, số 2520, tr.49.
- (42) Đánh giá của Công sứ Bắc Ninh trong phiếu cá nhân (16/10/1905). Hồ sơ hành trạng của Phạm Hữu Thanh, 1894- 1924 (TTLTQGI - RST 31447)
- (43) Đánh giá của Công sứ Bắc Ninh trong phiếu cá nhân (13/11/1906). Hồ sơ hành trạng của Phạm Hữu Thanh.
- (44) Phiếu cá nhân (1898-1908). Hồ sơ hành trạng của Đặng Văn Hoà, 1898-1916 (TTLTQGI - RST 31123).
- (45) Đánh giá của Công sứ Hưng Hoá trong phiếu cá nhân (15/11/1906). Hồ sơ hành trạng của Đặng Văn Hoà.
- (46) Đánh giá của Công sứ Hưng Hoá trong phiếu cá nhân (30/12/1903) và Công sứ Bắc Giang (12/11/1907) Hồ sơ hành trạng của Đặng Văn Hoà.
- (47) Lệnh năm Minh Mạng thứ nhất (1820). HĐSL, Sdd. T.2, tr.270-271. Nguyễn Sĩ Hải, *Tổ chức chính quyền trung ương thời Nguyễn Sơ* (1802-1847). Luận án, Sài Gòn, 1962, tr.174.
- (48) ĐNĐLTY, Sdd, pp.54-55.
- (49) Nguyễn Sĩ Hải, Sdd, tr.130-131; Đỗ Bang, Nguyễn Danh Phiệt, Nguyễn Quang Ngọc, Vũ Văn Quân - *Tổ chức bộ máy triều Nguyễn giai đoạn 1802-1884*, Huế, NXB Thuận Hóa, 1997, tr.52.
- (50) Trích lý lịch của Đào Trọng Kỳ, Tổng đốc Sơn-Hưng-Tuyên, 1897, trong TTLTQGI, phòng Kinh lược, số 2521, tr.2.
- (51) Hồ sơ hành trạng của Vũ Khắc Hiếu, 1891-1895 (TTLTQGI - RST 31597).

NHỮNG CUỘC TIẾP XÚC VIỆT - MỸ ĐẦU TIÊN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

PHẠM XANH *

Vào năm 1885, một ấn phẩm viết về Việt Nam lần đầu tiên đã được xuất bản tại Mỹ. Đó là cuốn sách nhỏ chỉ vền vẹn có 45 trang của Trung uý Hải quân Mỹ Sidney A. Strauton mang tựa đề "The War in Tong King. Why the French are in Tong King and what they are doing here?" (Cuộc chiến tranh ở Bắc Kỳ. Tại sao người Pháp lại có mặt tại Bắc Kỳ và họ đang làm gì ở đó?) do Cupples Upham và Công ty xuất bản ở Boston. Với sự xuất bản cuốn sách nhỏ này, lần đầu tiên công chúng Mỹ biết tới có cuộc Chiến tranh Trung - Pháp do cuộc viễn chinh Bắc Kỳ lần thứ hai của thực dân Pháp gây ra trên đất nước Việt Nam. Mặc dù cho tới thời điểm đó, nước Việt Nam đã được người Mỹ biết tới một cách rộng rãi và công khai, nhưng trong lịch sử quan hệ Việt - Mỹ thì sự kiện đó không phải là mốc mở đầu, mà có lẽ mốc mở đầu này là vào năm 1787, khi diễn ra cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa một người Mỹ danh tiếng, ông Thomas Jefferson - tác giả b in Tuyên ngôn Độc lập năm 1776, Tổng thống thứ 3 của nước Mỹ, lúc đó là Đại sứ của Mỹ tại Pháp - với Hoàng tử Cảnh, con trai của Chúa Nguyễn Ánh, trong Phái đoàn của Giám mục Adran sang Paris thực hiện trọng trách của Chúa

Cha giao phó là cầu viện Pháp giúp đỡ để tiêu diệt Nhà Tây Sơn, khôi phục lại vương quyền của họ Nguyễn trên đất nước ta.

Chính trong những năm 1785-1789, Th. Jefferson làm Đại sứ của Mỹ tại nước Pháp, ông bắt đầu để tâm tới việc thu thập các loại giống lúa mới về gieo trồng ở nước Mỹ, bởi lẽ Th. Jefferson là con trai của một chủ trang trại nên ông rất am hiểu những nhu cầu của nhà nông. Khi thăm Italia, chứng kiến những cánh đồng lúa trải dài từ Vercelli đến Novara, nếm những món ăn chế biến từ những giống lúa trồng ở đây, ông đã đi tới kết luận rằng gạo ở châu Âu có chất lượng cao hơn hẳn chất lượng gạo ở vùng Carolina của Tổ quốc ông. Và Th. Jefferson đã vượt qua hàng rào kiểm soát chặt chẽ của Italia, mang về cho đất nước ông hai túi giống lúa Piedmont (1). Và cũng chính là với niềm đam mê ấy đã đưa Th. Jefferson tới cuộc gặp gỡ kỳ thú vào tháng 7-1787 với Le Poivre, một nhân vật nổi tiếng hồi đó bởi những cuốn du ký ghi lại các cuộc hành trình của ông tới những miền đất lạ Phương Đông, trong đó đây áp những nhận xét về các loại thảo mộc, các cây trồng của những vùng đất mà tác giả đã từng đặt chân tới. Trong cuộc trò

* PGS. PTS. ĐHKHXH & NV - ĐHQG Hà Nội.

chuyện này, Th. Jefferson bị thu hút bởi câu chuyện của Le Poivre (2) kể về 6 giống lúa, trong đó có 3 giống lúa cạo ở một xứ có tên là Cochinchina. Và "giống lúa cạo của xứ Cochinchina" ấy luôn ám ảnh ông và thôi thúc ông tìm kiếm bằng được; bởi lẽ vùng Carolina quê hương ông đang gieo trồng giống lúa nước "bất cả xứ phải chìm dưới nước trong suốt cả một mùa, vì thế hằng năm đã cướp đi nhiều sinh mạng bởi những cơn sốt quái ác" (3). Phấn khích bởi cuộc gặp gỡ với Le Poivre, Th. Jefferson đã viết thư cho bạn là William Drayton ở Nam Carolina, vẽ ra một viễn cảnh đẹp đẽ: "Giống lúa cạo ở xứ Cochinchina có tiếng là ngon nà, thơm ngon và là một sản vật tuyệt hảo. Giống lúa này dường như kết hợp được những phẩm chất tuyệt hảo của cả hai giống lúa mà chúng ta đã biết tới. Nếu chúng ta thuần chủng được nó thì hạnh phúc biết bao, bởi chúng ta có thể giải thoát được những ao hồ tù đọng có hại cho sức khoẻ và cuộc sống của con người" (4).

Rõ ràng Th. Jefferson muốn có được giống lúa cạo của Việt Nam để giúp ông cải tạo vùng đất và môi trường của quê hương ông không có lợi cho sức khoẻ và cuộc sống của con người. Thật kỳ lạ là cũng trong thời gian Th. Jefferson viết những dòng thư trên, ở Paris đã có mặt Hoàng tử Cảnh, từ xứ Cochinchina tới. Không bỏ lỡ cơ hội, Th. Jefferson đã gặp gỡ vị Hoàng tử trẻ tuổi này và mong muốn nhận được những giống lúa cạo của nước ta. Điều đó được phản ánh trong một bức thư của ông gửi cho W. Drayton, tháng Giêng năm 1788: "Tôi rất hy vọng sẽ nhận được một số giống lúa cạo của xứ Cochinchina. Vị Hoàng tử trẻ tuổi của xứ sở này vừa mới rời nước Pháp đã cam đoan là sẽ gửi nó cho chúng ta" (5).

Những tư liệu còn lại đến nay không cho chúng ta biết chính xác về thời gian của cuộc gặp gỡ này, nhưng có thể khẳng định rằng nó chỉ có

thể diễn ra sau cuộc trò chuyện của Th. Jefferson với Le Poivre đến trước khi ông viết thư cho W. Drayton, tức là trong khoảng thời gian từ tháng 7-1787 đến tháng Giêng 1788. Cuộc tiếp xúc đó chính là sự khởi đầu của quan hệ Việt - Mỹ theo đuổi một ý tưởng tốt đẹp: Vì hạnh phúc của Con Người.

Một điều ngẫu nhiên thú vị là hơn 10 năm sau đó quan hệ Việt - Mỹ được tiếp nối đúng vào những năm Th. Jefferson làm Tổng thống Hoa Kỳ. Năm 1802, Công ty Crowninshield of Salem, Massachusetts, một trong những Công ty tàu biển lớn của New England đã phái một chiếc tàu đến Việt Nam tìm kiếm nguồn hàng mới là đường và cà phê. Đây là chiếc tàu biển đầu tiên của Mỹ cập hải cảng Việt Nam. Chiếc tàu đó mang tên Fame do Thuyền trưởng Jeremiah Briggs chỉ huy. Ngày 17 tháng 1 năm 1803, tàu Fame rời bến và ngày 21 tháng 5 năm 1803 đến cảng Đà Nẵng. Thuyền trưởng J. Briggs đã lên một trong hai con tàu của "Vua Cochinchina" do người Pháp chỉ huy đang đậu ở Cảng. Tại Đà Nẵng, vị Thuyền trưởng Pháp khuyên J. Briggs tới Kinh đô Huế gặp vua Gia Long để xin Nhà vua cấp cho giấy phép buôn bán. Ngày 23 tháng 5 năm 1803, J. Briggs lên một chiếc thuyền nhỏ 5 tay chèo do một người Bồ Đào Nha dẫn đường đi Huế. Đến Huế, J. Briggs thấy một chiếc tàu chiến và tìm gặp người Pháp chỉ huy tàu. J. Briggs đã sống với người Pháp trong 3 ngày và nhờ Thuyền trưởng này xin Nhà vua cấp cho giấy phép buôn bán tại tất cả các hải cảng của Việt Nam. Nhà vua đã cấp giấy phép buôn bán cho J. Briggs, nhưng J. Briggs ghi nhận là Nhà vua "ngghi ngờ chúng tôi đến buôn bán với kẻ thù của Nhà vua, bởi lẽ Nhà vua mới lên ngôi được 6 tháng". Với giấy phép của Gia Long, J. Briggs dùng tàu Fame đi dọc bờ biển nước ta tìm chỗ buồm neo, buôn bán; nhưng vì gió mùa thổi mạnh, tàu không vào được bờ. Ngày 10 tháng 6

năm 1803, tàu Fame rời bờ biển Việt Nam đi Manila. Peabody Museum of Salem, Massachusetts còn lưu giữ được một phần tập nhật ký về Việt Nam của J. Briggs, trong đó có những đoạn ông miêu tả về xứ sở này, những thông tin thu nhận được qua những cuộc trò chuyện của ông với thuyền trưởng người Pháp đang giúp vua Gia Long và những nhận xét vắn tắt của ông về các sự kiện chính trị lúc đó ở Việt Nam, đặc biệt là về ảnh hưởng của nước Pháp đang gia tăng ở xứ sở này. J. Briggs còn miêu tả vắn tắt về thành phố Huế; về sự phòng thủ Kinh đô bằng súng thần công; về vua Gia Long, về các cung phi, lính gác và các con voi. Cuối cùng, J. Briggs cho biết là Nhà vua đã cử một Linh mục người Pháp đến để nghe ông miêu tả về nước Mỹ và cương vực của nước này (6).

Như vậy chuyến đi đến Huế của J. Briggs rất quan trọng, vì nó diễn ra ngay sau khi Gia Long, người sáng lập Triều Nguyễn mới lên ngôi Hoàng đế được 6 tháng, đang có những chính sách ít ra là không thù địch với người nước ngoài. Vì thế J. Briggs thông qua viên Thuyền trưởng người Pháp đã xin được vua Gia Long cấp cho giấy phép đến buôn bán ở Việt Nam. Nhưng không hiểu tại sao Thuyền trưởng J. Briggs không trở lại buôn bán ở Việt Nam nữa, mặc dù cơ hội tốt đẹp này đã được hé mở ra dưới thời Gia Long? Có lẽ lý do chủ yếu là vì mục đích chuyến đi này của J. Briggs tìm nguồn hàng đường và cà phê không đạt được kết quả và khả năng tìm được nguồn hàng mới mà thị trường nước Mỹ lúc đó đang cũng cần không có hy vọng theo như thông tin nhận được từ các Thuyền trưởng người Pháp đang giúp việc Gia Long.

Bằng đi một thời gian dài, hơn 15 năm sau mới lại xuất hiện những chiếc tàu Mỹ buồm neo trên bờ biển Việt Nam như tàu Beverly (John Gardner chỉ huy), tàu Aurora (Robert Gould chỉ huy), tàu Marmion (John Brown chỉ huy) và đặc

biệt là tàu Franklin do Trung uý Hải quân John White làm Thuyền trưởng. Trong bản tường trình chuyến đi của John White xuất bản ở Boston năm 1823 có nhan đề "A History of a Voyage to the China Sea" (Chuyện về chuyến đi tới biển Trung Hoa), cũng như Th. Jefferson, J. White đã nhắc tới 6 giống lúa của Việt Nam; nhưng khác với Th. Jefferson, J. White chỉ nói tới 2 giống lúa cạn hay là giống lúa nương. Và cũng như Th. Jefferson, J. White tìm cách mang về quê hương ông các giống lúa đó, nhưng không may những con mọt đã đục rỗng những hạt lúa này (7).

Mặc dù J. White với con tàu Franklin đã ngược sông Đồng Nai buồm neo ở Cảng Sài Gòn và đã đi thăm nhiều nơi trên vùng đất đó, song ông vẫn không tìm được cơ hội buôn bán với Việt Nam. Bởi lẽ thời điểm mà J. White tới nước ta là vào những năm 1819-1820; tức là vào cuối thời Gia Long - đầu thời Minh Mạng, Nhà Nguyễn đã bắt đầu có sự thay đổi quan trọng trong chính sách đối ngoại, không còn thi hành chính sách cởi mở như trước nữa mà đã xuất hiện chính sách cứng rắn, càng ngày càng ngả theo hướng "bế quan tỏa cảng", "cấm đạo và sát đạo".

Rõ ràng là trong hai mươi năm đầu thế kỷ XIX, số tàu Mỹ xuất hiện trên bờ biển nước ta còn rất ít; hơn thế nữa, đó chỉ là những tàu buôn của các Hãng tàu biển tư nhân đi tìm kiếm những luồng hàng mới bên bờ Tây Thái Bình Dương. Nhưng đến cuối thập kỷ 20 - đầu thập kỷ 30 của thế kỷ XIX, nhu cầu buôn bán của các Công ty tư nhân với các nước Phương Đông đã phát triển và trở thành nhu cầu của nước Mỹ, bởi hàng năm nước Mỹ thu về tới 5 triệu đô la trong việc buôn bán với Ấn Độ và Trung Hoa. Vì thế từ năm 1826 đến năm 1831, John Shillaber, Lãnh sự Mỹ tại Batavia (Indonesia) đã gửi nhiều thư cho bộ Ngoại giao thúc giục Bộ xem xét việc gửi các đội tàu Mỹ tới biển Ấn Độ để bảo vệ mậu dịch

Mỹ và ký kết các Hiệp ước thương mại với Xiêm La, Nhật Bản, Việt Nam. Do đó mà có chuyến đi của Edmund Robert, Đặc phái viên của Tổng thống Mỹ Andrew Jackson tới Việt Nam năm 1833, khởi đầu cho một thời kỳ mới trong quan hệ Việt - Mỹ; đó là quan hệ giữa hai nước, giữa hai Chính phủ, chứ không phải là quan hệ mang tính chất cá nhân như các cuộc tiếp xúc trước đó. Về phía Mỹ, họ đã chuẩn bị cho chuyến đi tới Việt Nam này hết sức chu đáo. Trước hết, là việc tìm người thực hiện chuyến đi. Người đó là Edmund Robert được Tổng thống Andrew Jackson chọn làm Đặc phái viên để thương lượng và ký kết Hiệp ước thương mại giữa Mỹ với nước ta. E. Robert sinh ra và lớn lên ở Portsmouth, New Hampshire. Ông theo nghề nghiệp buôn bán, trưởng thành từ một thương nhân, một Supercargo (người áp tải và phụ trách bán hàng chở trên tàu). Sau nhiều nỗ lực, ông đã thành công trong việc thiết lập Lãnh sự quán Mỹ tại Demerara, trên bờ biển Đông Phi. Bốn năm sau, ông lại là một Supercargo trên con tàu Mỹ ngược xuôi trên bờ biển Đông Phi gần với Bombay. Khi trở về quê hương, ông đã đề xuất với Thượng nghị sĩ Mỹ Woodbury việc tìm mọi cơ hội để thương lượng và ký kết Hiệp ước thương mại với các nước ở Đông Ấn. Khi E. Robert đưa ra ý tưởng trên cũng là lúc tàu buôn Mỹ Friendship bị hải tặc tấn công trên bờ Tây Sumatra và John Shillaber đã kêu gọi đưa tàu Mỹ tới để bảo vệ quyền lợi mậu dịch của Mỹ; nhưng quan trọng hơn là đúng vào lúc Thượng Nghị sĩ Woodbury trở thành Bộ trưởng bộ Hải quân Mỹ. Trên cương vị mới đó, Woodbury tiếp tục thúc đẩy ý tưởng của E. Robert. Ngày 5 tháng Giêng năm 1832, Ngoại trưởng Mỹ Edward Livingston báo cáo với Woodbury là Tổng thống Mỹ đã chấp nhận lời đề nghị của ông cử E. Robert làm "Đặc phái viên tới biển Ấn Độ". Và E. Livingston nhờ Woodbury thông báo cho E. Robert tới Washington để

nhận giấy tờ cần thiết cho chuyến đi. Ngày 27 tháng Giêng năm 1832, E. Robert đã nhận được từ Bộ Ngoại giao Mỹ những giấy tờ quan trọng gồm: Chỉ thị của Ngoại trưởng E. Livingston, Quốc thư, Bản dự thảo Hiệp ước thương mại với Việt Nam, Hộ chiếu, Hoá đơn vận chuyển các tặng phẩm cho các vị vua chúa ngoại quốc.

Trong Chỉ thị của Ngoại trưởng E. Livingston cho E. Robert có đoạn: "Khi anh vào Ấn Độ Dương từ phía Đông thì nơi đầu tiên mà anh phải thực thi bổn phận của mình sẽ là xứ Cochinchina. Anh sẽ đi Huế, Kinh đô của xứ này... Đến đấy, với khả năng của mình, tự anh sẽ trình diện trước Nhà vua và dâng Thư của Tổng thống gửi cho Nhà vua. Anh sẽ phải nói rằng Tổng thống chúng tôi biết tiếng Nhà vua rất trọng công lý và muốn thúc đẩy việc buôn bán để cải thiện đời sống cho thần dân nên đã cử tôi tới đây để thương lượng với Nhà vua..." (8).

Trong thư của Tổng thống Andrew Jackson gửi Hoàng đế Minh Mạng được viết tại Washington ngày 26 tháng Giêng năm 1832 có đoạn:

"Người dâng bức thư này lên Hoàng thượng là Edmund Robert, một công dân đáng kính của Hoa Kỳ, được cử làm Đặc phái viên của Chính phủ Hoa Kỳ thương thuyết những công việc quan trọng với Hoàng thượng. Mong Hoàng thượng che chở cho anh ta thực thi nhiệm vụ mà anh ta được giao phó, đối đãi tử tế với anh ta và tin vào những điều nhân danh chúng tôi mà anh ta sẽ tâu lên Hoàng thượng..." (9).

Cùng với Quốc thư trên, E. Robert còn mang theo Thư của Ngoại trưởng Mỹ gửi cho các Lãnh sự quán Mỹ ở Quảng Đông, Manilla và Batavia và một bản Dự thảo Hiệp ước thương mại với Việt Nam gồm 8 Điều khoản, trong đó có Điều khoản 1 đề cập tới một nền hoà bình bền vững giữa Mỹ và Việt Nam là hai nước đã ký vào bản Hiệp ước thương mại này (10).

Sau khi đã chuẩn bị chu tất cho chuyến đi, E. Robert cùng với tàu Peacock rời Boston vào tháng 3 năm 1832. Ghé thăm Philippines và Trung Quốc xong, tàu Peacock đi tới vịnh Đà Nẵng trong lúc thời tiết xấu. Sau 4 ngày buồng neo ngoài khơi Đà Nẵng, gặp gió mùa thổi mạnh, tàu trôi giạt về phía Nam và cuối cùng tàu ghé vào cảng vũng Lắm, tỉnh Phú Yên. Các quan sở tại lên tàu làm việc, tiếp nhận giấy tờ và trình lên thượng cấp. Ngày 17 tháng Giêng năm 1833, Thượng thư Nguyễn Tri Phương và Tham tri Lý Văn Phúc từ Huế vào làm việc với E. Robert cho đến ngày 8 tháng 2 năm 1833 mà hai bên vẫn không hiểu nhau. Trong bản tường trình về sứ mệnh đầu tiên của ông viết từ Batavia ngày 22 tháng 6 năm 1833, E. Robert đã nêu lên những nguyên nhân cản trở sự hiểu biết lẫn nhau này như sự khác nhau về văn hoá, thời tiết không thuận lợi vì gió mùa to không đi được Huế. Ở đoạn tái bút, ông đã lưu ý đến một vấn đề khá tế nhị: "Tôi không thể không nói rằng tặng phẩm là thứ cần thiết ở các xứ sở này và nó được xem như là dấu hiệu của sự tôn kính, nó thể hiện địa vị của người được biểu cao hay thấp là tùy vào tâm cơ của vật biểu. Ở cả hai nước Cochinchina và Xiêm La, có một trong số những câu hỏi của miệng là "Ngài có tặng vật gì cho Nhà vua ?" được xem là một cách ứng xử để anh không phải đền tay không" (11).

Theo nguồn tài liệu của Nhà Nguyễn thì cuộc tiếp xúc Việt- Mỹ nói trên như sau:

"Mùa Đông, tháng 11, Minh Mạng năm thứ 13 (tháng 12 năm 1832).

Tổng thống nước Cộng hoà Nhãdily nằm bên bờ Đại Tây Dương, còn có các tên khác nữa là Hoa Kỳ, Malicăn, Tân Anh Cát Lợi đã phái thuộc hạ là ông Nghĩ Đức Môn La Bách, Thuyền trưởng tàu Đức Giai Tam Gia và thủy thủ đoàn đến nước ta, dâng thư xin lập quan hệ

với ta. Tàu của họ buồng neo ở vũng Lắm, thuộc tỉnh Phú Yên. Triều đình đã hạ lệnh cho Viên Ngoại lang Nguyễn Tri Phương và Tư vụ Lý Văn Phúc cùng với quan sở tại lên tàu và thiết tiệc chúc mừng. Khi được hỏi về mục đích của chuyến đi này, mấy người ngoại quốc đó đã trả lời rằng họ có ý định thiết lập quan hệ buôn bán thân thiện với nước ta. Họ nói nghe có vẻ cung kính và lịch lãm, nhưng khi dịch bức thư ra thì hình như thấy có mắc nhiều lỗi tạo từ, thiếu chặt chẽ. Lệnh ban ra từ Triều đình là: "Không cần tiếp nhận thư để gửi lên Hoàng thượng nữa. Hai phái viên là Nguyễn Tri Phương và Lý Văn Phúc được phép sắm vai quan chức Thương bạc trả lời ngắn gọn cho những người Malicăn như sau: "Quý quốc đề nghị thiết lập quan hệ buôn bán với chúng tôi. Chúng tôi chắc chắn không ngăn trở mối bang giao này. Nhưng mặt khác, các ông cũng phải nghiêm chỉnh tôn trọng luật pháp đang được áp dụng ở nước chúng tôi. Từ nay về sau, khi tới nước chúng tôi, tàu của các ông phải bỏ neo ngoài vũng Trà Sơn. Trong mọi trường hợp, các ông không được phép xây dựng nhà trên đất liền. Nếu các ông làm như vậy là các ông đã vượt quá giới hạn của phép nước chúng tôi". Và họ có thể rời bến sau khi nhận được thư phúc đáp này" (12).

Không thành công trong sứ mạng lần thứ nhất nên E. Robert càng quyết tâm hơn trong sứ mạng lần thứ hai khi ông lại được Tổng thống Mỹ Andrew Jackson cử ông làm Đặc phái viên một lần nữa vào tháng 3 năm 1835. Lần này E. Robert cùng với đội tàu gồm có 2 chiếc Peacock và Enterprise do E.P. Kennedy làm Thuyền trưởng đã rời Boston đến buồng neo ở vịnh Đà Nẵng ngày 14 tháng 5 năm 1835. Khi các quan sở tại lên tàu, mặc dù không có thông ngôn, E. Robert cố gắng dùng điệu bộ để truyền đạt mục đích của chuyến viếng thăm này và trao tận tay bức thư bằng chữ Pháp và chữ Anh gửi Triều

đình Huế. Bức thư đã giải thích rõ mục đích của Phái bộ Mỹ sang Việt Nam lần này và đề nghị được Triều đình Huế phúc đáp sớm vì E.Robert đang ốm nặng và bệnh tình đang lây lan sang cả hai tàu. Sau đó dù bị ốm liệt giường, E. Robert vẫn tiếp tục chỉ đạo các hoạt động tích cực của đoàn. Nhưng ngay cả lần này nữa hai bên vẫn không hiểu nhau. E. Robert đành phải rời Việt Nam và mất ở Ma Cao ngày 12 tháng 6 năm 1836 (13).

Cũng cần phải nói rằng không chỉ riêng có hai chuyến sang thăm Việt Nam trước đây của E. Robert bị thất bại mà cả chuyến sang nước ta vào tháng 2 năm 1850 của Joseph Balestier dưới thời Tổng thống Mỹ Zachary Taylor cũng đều chịu chung số phận như vậy. (14) Điểm chung nhất của các chuyến đi sang nước ta lúc đó, về phía người Mỹ với tư cách cá nhân hoặc với tư cách là Đại phái viên của Chính phủ, là sự chuẩn bị chu đáo của những người có trách nhiệm và có thiện ý. Vì thế sự thất bại của các chuyến đi ấy, theo chúng tôi không thuộc về phía người Mỹ mà chính là thuộc về phía Triều đình Huế. Cuộc đàm luận sau đây giữa vua Minh Mạng và các quan đại thần trong Triều đình Huế khi nhận được bức thư của E. Robert đệ trình năm 1835 cho chúng ta hình dung được một phần nào nguyên nhân thất bại của các cuộc viếng thăm nói trên của người Mỹ.

- Vua Minh Mạng:

"Trẫm thấy ý định và từ ngữ của bọn người này (chỉ người Mỹ. P.X chú thích) rất cung kính và lịch lãm. Chẳng nhẽ họ lại không xứng đáng được ban những lời chúc tụng hay sao?"

- Đào Trí Phú, đại thần bộ Lại:

"Tàu Hoàng thượng, bọn họ là người ngoại quốc và chúng ta không thể nào biết được tình cảm mà họ biểu hiện ra thật hay giả. Hạ thần nghĩ rằng có thể cho phép họ tới Kinh đô và cho họ

chỗ nghỉ trong Cục Thương bạc và dụ cho quan lại đối đãi tốt với họ và dò la ý định của họ".

- Hoàng Quýnh, Thị lang Nội các:

"Tàu Hoàng thượng, dân tộc này rất xảo trá và đó là lý do mà chúng ta tuyệt giao với họ. Nhân nhượng họ lần này sẽ tạo ra rắc rối cho chúng ta sau này. Các bậc tiền nhân thời xưa cho đóng cửa biên giới đất nước là để không đón tiếp người từ các nước Tây dương tới và để chống lại sự xâm lăng của bọn kẻ cướp này. Đó là một chính sách tốt".

- Vua Minh Mạng:

"Vượt qua trùng dương và bốn nghìn dặm, họ đến đây với chúng ta là bởi tình cảm trọng uy đức của Triều đình ta. Nếu chúng ta kiên quyết cắt đứt mọi quan hệ với họ thì chúng ta chỉ chứng tỏ với họ rằng chúng ta thiếu thiện ý rộng lượng làm ru?" (15).

Qua một số tư liệu lịch sử đã nêu trên, chúng ta thấy nỗ lực của Mỹ trong suốt 50 năm đầu của thế kỷ XIX vừa qua là nhằm thương lượng và ký kết Hiệp ước thương mại với Việt Nam, song mục đích này của họ đã không dẫn tới một kết quả tốt đẹp nào cả. Nhà Nguyễn từ Minh Mạng đến Tự Đức, với sự dốt kỹ, sự thiếu cận, duy trì chính sách "bế quan tỏa cảng" nên đã cự tuyệt buôn bán với các nước Phương Tây như Anh, Pháp, Mỹ. Chính sách cực kỳ bảo thủ ấy cũng đã góp phần làm cho đất nước ta càng bị nghèo nàn, lạc hậu hơn nữa; đẩy đất nước ta tới hoạ xâm lăng; và khi đã bị xâm lăng là thất bại.

Trong bức thư gửi cho Tổng thống Mỹ ngày 15 tháng 12 năm 1851, Joseph Balestier đã nêu rõ nguyên nhân thất bại của ông ở Việt Nam như sau: "Về phần kết quả của cuộc viếng thăm của tôi ở Cochinchina, Xiêm La và Bornéo; tôi xin trân trọng thưa với Ngài rằng thất bại của tôi trong việc ký Hiệp ước với Cochinchina xuất phát từ quyết định đã có sẵn của Chính phủ nước

ấy (chỉ Triều đình Huế - PX chú thích) là không muốn thương lượng về ngoại giao hoặc thương mai với người châu Âu vì sợ các nước ấy sẽ làm phương hại đến tàu bè và nền thương mại của họ" (16).

Từ cuộc tiếp xúc đầu tiên có tính chất cá nhân, bất ngờ giữa Th.Jefferson và Hoàng tử Canh năm 1787 đến những cuộc tiếp xúc sau đó có chủ định, ít ra là từ phía nước Mỹ vào giữa

thế kỷ XIX đã xuất hiện nhiều cơ hội có thể làm cho quan hệ Việt-Mỹ được phát triển tốt đẹp lên. Nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau từ cả hai phía, các cơ hội ấy đã xuất hiện rồi lại trôi đi và điều đó chứng tỏ rằng muốn cho quan hệ Việt - Mỹ phát triển thuận lợi, tốt đẹp thì cả hai dân tộc Việt - Mỹ còn phải nỗ lực nhiều hơn nữa, cố gắng nhiều hơn nữa trong tương lai.

CHÚ THÍCH

- (1) Saul. K. Padover. "Thomas Jefferson - A Great American's life and ideas", tr.67,68.
- (2) Pierre Poivre đã từng đến Việt Nam, là tác giả của cuốn sách "Vogage d'un philosophe".
- (3) (4)(5) "The paper of Thomas Jefferson"
- (6) Robert Hopkins Miller. "The United States and Vietnam 1787-1941". National Defense University Press. Washington DC 1990, tr.3,4.
+ Về vấn đề quan hệ thương mại giữa nước ta với Hoa Kỳ dưới thời Gia Long, năm 1803, xin tham khảo thêm các tài liệu sau đây lại ghi là: tàu Anh hoặc tàu Hồng Mao:
- Quốc sử quán triều Nguyễn. "Đại Nam thực lục-Chính biên". Tập III. Nxb Sử học, H. 1963, tr.134: "Hồng Mao sai sứ đến biểu phương vật, dâng biểu xin lập phố buôn bán ở Trà Sơn, dinh Quảng Nam. Vua nói rằng: "Hải cương là nơi quan yếu, sao lại cho người ngoài được!". "Không cho. Sai trả vật lại mà bảo về".
- Thành Thế Vỹ - "Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII. XVIII và đầu XIX". Nxb Sử học, H. 1961, tr. 85.
- (7) Robert Hopkins Miller - Sdd, tr.7.
Xem thêm: Thành Thế Vỹ.Sdd,tr.85-86.
- (8) (9)(10)(11) . Robert Hopkins Miller. Sdd, tr.303;20: 26- 27; 307.
- (12) Theo: "Bulletin des Amis du Vieux Huế" số 1, tháng 1 - tháng 3 năm 1937.
- Xem thêm:

+ Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam thực lục. Chính biên". Tập XI.Nxb Khoa học, H, 1964, tr.231.

+ Thành Thế Vỹ-Sdd, tr.56

(13) Robert Hopkins Miller - Sdd, tr.39.

(14) Quốc sử quán triều Nguyễn - "Đại Nam thực lục - Chính biên". Tập XVII - Nxb KHXH. H, 1973, tr.215.

+ Thành Thế Vỹ - Sdd, tr.86.

(15) Theo: "Bulletin des Amis du Vieux Huế"

(16) Robert Hopkins Miller. Sdd, tr 52-53.

Về vấn đề này, trong "Đại Nam thực lục - Chính biên". Tập XXVII, của Quốc sử quán triều Nguyễn. Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr.215 lại ghi đại ý như sau: "mùa Xuân, tháng giêng, Canh Tuất, Tự Đức năm thứ ba (1850), sứ của nước Malycân ở Tây dương là Ba Ly Chi (Balestier ?) đến cửa biển Đà Nẵng nói mang thư của nước ấy đến tạ lỗi, xin thông thương. Tỉnh thần Quảng Nam là Ngô Bá Hy (Ấn sát) đem việc tâu lên. Vua sai Tôn Thất Bật là Hậu quân Đô thống lãnh Tổng đốc Quảng Nam (khi ấy hiện khuyết) bàn cùng với Ngô Bá Hy trả lời rằng:

"... Nhân dân nước ta chuyên nghề làm ruộng, trồng dâu, không thích chơi của lạ, nếu có lại buôn bán cũng không lợi gì..."

Ba Ly Chi xin đi chơi núi Ngũ Hành, rồi chờ thuyền đi.

QUÁ TRÌNH THỐNG NHẤT LỰC LƯỢNG VŨ TRANG Ở SÀI GÒN - CHỢ LỚN - GIA ĐỊNH TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP

HỒ SƠN ĐÀI *

Mặc dù đã có những đội Xích vệ đỏ từ năm 1930, những đội quân du kích từ Nam Kỳ khởi nghĩa năm 1940, những đơn vị Tự vệ chiến đấu và đoàn Thanh niên Tiền phong trong Tổng khởi nghĩa, nhưng các đơn vị vũ trang cách mạng ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định chỉ thực sự ra đời sau Cách mạng Tháng Tám. Các đơn vị ấy phải sau nhiều năm kể từ khi tiếng súng kháng Pháp nổ ở Sài Gòn ngày 23 tháng 9 năm 1945 mới trở thành một lực lượng thống nhất và đặt dưới sự lãnh đạo của một tổ chức duy nhất là Đảng Cộng sản. Đó là cả một quá trình đấu tranh thống nhất và quá trình ấy diễn ra không kém phần phức tạp, quyết liệt, tạo nên một sắc thái riêng trong lịch sử hình thành và phát triển của lực lượng vũ trang cách mạng ở Nam Bộ nói chung, ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định nói riêng.

Cho đến trước Cách mạng Tháng Tám, tại Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định chưa có các đơn vị vũ trang cách mạng tập trung có hệ thống và chặt chẽ. Tuy nhiên, trong lực lượng chính trị

đồng đảo đang hừng hực khí thế đấu tranh giành độc lập đã xuất hiện một lực lượng vũ trang và bán vũ trang khá mạnh và rộng khắp, từ nhiều nguồn khác nhau:

Thanh niên Cứu quốc, Tự vệ chiến đấu (do công nhân và nông dân có vũ trang tập hợp lại).

Thanh niên Tiền phong (phong trào quần chúng bán vũ trang ra đời từ tháng 6 năm 1945).

Một bộ phận quân du kích Nam Kỳ (ra đời từ năm 1940 vẫn tiếp tục duy trì lực lượng nhưng hầu như không hoạt động).

Một bộ phận nguy binh cũ (trong các tổ chức vũ trang do Pháp, Nhật thành lập trước đó).

Các thành phần vũ trang, bán vũ trang nói trên là lực lượng xung kích làm nòng cốt cho toàn dân trong Tổng khởi nghĩa. Họ chính là tiền thân của lực lượng vũ trang cách mạng ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định sau này.

Sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, chính quyền cách mạng non trẻ đã thành lập nhiều đơn vị vũ trang làm nhiệm vụ bảo vệ

* PTS. Ban lịch sử Quân sự Quân khu 7.

thành quả cách mạng vừa giành được và trấn áp lực lượng phản cách mạng.

Tại nội thành Sài Gòn, Tổng Công đoàn Nam Bộ chấp hành chỉ thị của Chủ tịch Lâm uỷ hành chánh Nam Bộ Trần Văn Giàu đã thành lập lực lượng vũ trang công nhân, gọi là Xung phong công đoàn. Thành phần chủ yếu của Xung phong công đoàn là công nhân trong các hãng xưởng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở Sài Gòn như hãng sửa tàu Ba Son, trường Bá nghệ Cao Thắng... Lực lượng buổi đầu thành lập có 360 tổ với 60 súng, do Nguyễn Lưu chỉ huy. Bên cạnh Xung phong công đoàn, trong nội thành còn có lực lượng Cộng hoà vệ binh tổ chức thành Đệ nhất sư đoàn, do Kiều Công Cung, sau là Trương Văn Giàu chỉ huy. Đệ nhất sư đoàn gồm các bảo an binh cũ của Nhật đi theo cách mạng trong ngày Tổng khởi nghĩa (1) được bổ sung hàng ngàn thanh niên công nhân Sài Gòn và nhiều đảng viên Cộng sản, cán bộ cốt cán làm nòng cốt. Quân số buổi đầu khoảng 10.000 người với 400 súng các loại.

Tại các vùng nông thôn ngoại thành, thực hiện chủ trương xây dựng lực lượng vũ trang của Tỉnh uỷ Gia Định, hàng loạt đơn vị vũ trang - gọi là bộ đội ra đời. Thành phần chủ yếu của những bộ đội này là nông dân, công nhân trong các đồn điền cao su nhỏ của các điền chủ người Việt, người Hoa hoặc trong các cơ sở công nghiệp ngoại thành như Đền-pô xe lửa Dĩ An... Cán bộ chỉ huy phần lớn là đảng viên Cộng sản, cựu tù chính trị Côn Đảo, Bà Rá hoặc những trí thức yêu nước có uy tín: ở phía Hóc Môn có bộ đội của Tô Ký, Cao Đức Luốc, Huỳnh Tấn Chùa, Nguyễn Văn Thước, Nguyễn Văn Bứa, Tám Dọn, Huỳnh Văn Một; phía Gò Vấp có bộ đội

của Phạm Văn Khung, Nguyễn Văn Công, Nguyễn Bân; phía Thủ Đức có bộ đội Đào Sơn Tây, Trần Thắng Minh, Thái Văn Lung; phía Nhà Bè có bộ đội của Trương Văn Bang, Dương Văn Dương, Nguyễn Văn Mạnh ...

Bên cạnh các đơn vị vũ trang cách mạng do Đảng Cộng sản chủ trương thành lập và lãnh đạo, trên địa bàn Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định còn có hàng loạt tổ chức vũ trang khác, thành phần hợp thành phức tạp (chủ yếu là binh lính của các tổ chức vũ trang tay sai cũ của Pháp, Nhật, các băng nhóm trộm cướp giang hồ, vô sản lưu manh) do các phần tử chính trị cơ hội các anh chị hảo hớn cầm đầu.

Trong nội thành có ba sư đoàn dân quân cách mạng (do họ tự xưng và được Lâm uỷ hành chánh Nam Bộ - vì nhu cầu tranh thủ tập hợp mọi lực lượng vũ trang yêu nước - đã thừa nhận và tổ chức cho họ làm lễ tuyên thệ trung thành với Chính phủ). Lực lượng của ba sư đoàn gồm: Đệ nhị sư đoàn (1.000 người, Vũ Tam Anh chỉ huy), Đệ tam sư đoàn (5.000 người, Nguyễn Hoà Hiệp chỉ huy) và Đệ tứ sư đoàn (2.000 người, Lý Huê Vinh chỉ huy).

Vùng ven đô có lực lượng vũ trang giáo phái (Cao Đài) và các băng nhóm giang hồ (về sau được gọi gộp chung vào bộ đội Bình Xuyên). Phía Hóc Môn, Trung Huyện có bộ đội của Mười Trí, Phạm Hữu Đức, Lê Văn Viễn, Dương Văn Ty, Nguyễn Phú Duyên, Thái Sĩ Từ và bộ đội Cao Đài. Phía Thủ Đức có bộ đội Bùi Hữu Phiệt. Phía Nhà Bè, Cần Giuộc có bộ đội của Trần Văn Đối, Sáu Thơ, Quách Văn Phải, Tám Mao, Năm Mười Ba, Nguyễn Văn Soái, Đoàn Văn Ngọc, Chín Mập, Dương Văn Đức, Chín Hiệp, Mười

Đen, Ngô Văn Lực, Võ Văn Môn, Nguyễn Văn Học, Nguyễn Văn Huỳnh, Tư Hoành...

Khi kháng chiến bùng nổ, Sài Gòn trở thành địa điểm giao tranh đầu tiên, Liên tiếp từ sau ngày 23 tháng 9, nhiều đơn vị vũ trang trên khắp cả nước đổ về. Đó là các bộ đội Nam tiến từ các tỉnh Trung, Bắc Bộ, các đội tự vệ chiến đấu từ các tỉnh miền Đông Nam Bộ, cực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên... Đồng thời, trong nội thành Sài Gòn - Chợ Lớn xuất hiện các đội trinh sát vũ trang, cầm tù, ám sát... do Khu bộ trưởng Khu 7 Nguyễn Bình trực tiếp thành lập, chỉ huy.

Đến cuối tháng 10 năm 1945, lực lượng vũ trang đứng chân trên địa bàn Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định gộp chung đông đến nhiều vạn người, với hàng ngàn súng các loại. Tuy nhiên, lực lượng ấy lại tồn tại trong rất nhiều tổ chức đơn vị khác nhau và hầu hết đều hoạt động riêng rẽ. Các sư đoàn Đệ nhị, Đệ tam, Đệ tứ, bộ đội Cao Đài và các đơn vị vốn là băng đảng cướp bóc, chém mướn dâm thuê mặc dù được trang bị vũ khí tốt hơn nhưng thành phần hợp thành ó hợp, hoạt động cát cứ và trên thực tế không chịu sự quản lý, chỉ huy của chính quyền cách mạng. Các đơn vị vũ trang do Đảng Cộng sản thành lập nhưng không nằm trong một hệ thống tổ chức

thống nhất, trực thuộc nhiều đầu mối chỉ huy: Ủy ban kháng chiến miền Nam, Tổng công đoàn Nam Bộ, khu 7, Thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn và tỉnh Gia Định. Ngay cùng một tỉnh Gia Định cũng có 2 tỉnh uỷ và 2 tổ chức vũ trang: bộ đội Gò Vấp thuộc Tỉnh uỷ Tiền Phong, bộ đội liên quận Hóc Môn - Bà Điểm thuộc Tỉnh uỷ Giải Phóng. Do hoạt động riêng rẽ, các đơn vị vũ trang nói trên không khỏi gây ảnh hưởng tiêu cực lẫn nhau trong lãnh đạo chỉ huy, hợp đồng tác chiến, tuyển mộ quân và giải quyết vấn đề cung ứng hậu cần.

Trong điều kiện đặc biệt khó khăn của những ngày đầu đánh Pháp, tình hình phức tạp và phân tán manh mún của các đơn vị vũ trang ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, tự thân nó hạn chế sức mạnh của lực lượng vũ trang cách mạng, gây cản trở không ít cho sự nghiệp kháng chiến. Đây cũng là một nguyên nhân quan trọng làm cho thực dân Pháp kiếm cớ không thừa nhận quân đội quốc gia Việt Nam tại Nam Bộ trong các cuộc đàm phán Việt - Pháp giai đoạn đầu năm 1946. Cả Sainteny, Valluy và Raoul Salan đều gọi lực lượng vũ trang kháng chiến ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ là "nhóm du kích", "quân phiến loạn" (2)!

*

*

*

Cùng với việc củng cố hệ thống tổ chức Đảng, hướng mọi hoạt động kháng chiến ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định nói riêng, cả Nam Bộ nói chung vào nề nếp, vấn đề tập hợp các đơn vị vũ trang thành một lực lượng thống nhất và đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng trở thành một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng và cấp bách.

Liên tục trong 2 tháng, từ tháng 10 đến tháng 12 năm 1945, diễn ra 3 hội nghị mà nội dung chính là xác định nguyên tắc, phương hướng và nội dung xây dựng lực lượng vũ trang trong giai đoạn cách mạng mới. Hội nghị cán bộ Đảng Nam Bộ ở Thiên Hộ (Cái Bè, Mỹ Tho) (ngày 25 tháng 10 năm 1945) phê phán việc tổ chức lực lượng cộng hoà vệ binh sau Tổng khởi

nghĩa, xác định nguyên tắc Đảng lãnh đạo quân đội, đề ra biện pháp tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng vũ trang, củng cố, thống nhất và phát triển lực lượng vũ trang cách mạng trên toàn Nam Bộ. Hội nghị quyết định giữ lại số cán bộ từ Côn Đảo vừa trở về khoảng 1.000 người sung vào làm lực lượng nòng cốt trong các đơn vị vũ trang. Hội nghị Quân sự Nam Bộ (tháng 11 năm 1945, tại An Phú Xã, Gia Định, do Nguyễn Bình triệu tập) bước đầu thống nhất lực lượng vũ trang trên toàn Nam Bộ, thống nhất chỉ huy chung và quy định khu vực hoạt động cho các đơn vị. Hội nghị cán bộ Nam Bộ (ngày 10 tháng 12 năm 1945, tại Bình Hoà Nam, Chợ Lớn) chia Nam Bộ thành ba khu 7, 8, 9, chỉ định khu bộ trưởng, chính trị uỷ viên khu và đề ra nhiệm vụ xây dựng các chi đội Vệ quốc đoàn. Các hội nghị trên đây đã đặt cơ sở cho việc củng cố thống nhất lực lượng vũ trang ở Nam Bộ nói chung, ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định nói riêng trong giai đoạn đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Ngay sau hội nghị Bình Hoà Nam, công việc thống nhất lực lượng vũ trang được xúc tiến mạnh mẽ. Quá trình ấy diễn ra đồng thời với sự phân hoá ngày càng trở nên sâu sắc trong hàng ngũ các đơn vị vũ trang có thành phần hợp thành phức tạp. Khi các cánh quân của trung đoàn kỵ binh thiết giáp Pháp đánh chiếm Gò Vấp, Thủ Đức, phá vỡ phòng tuyến các mặt trận bao vây xung quanh Sài Gòn, đưa quân tái chiếm các tỉnh miền Đông Nam Bộ, các sư đoàn nhanh chóng tan rã. Đệ tứ sư đoàn tan rã tại chỗ ngay sau khi quan Anh đòi tước vũ khí. Đệ tam sư đoàn rút chạy ra Gò Vấp, Hóc Môn, Đức Hoà, về Đồng Tháp Mười rồi trở lại Đức Hoà và rải quân tại đây. Đệ tứ sư đoàn chia làm 2 cánh, một rút ra Gò

Vấp, Lái Thiêu, Bến Cát, một về Chợ Cầu, Bến Cỏ, An Nhơn Tây rồi cùng hợp điểm ở Dầu Tiếng. Cả ba "tư lệnh sư đoàn" đều về thành đầu hàng giặc. Bộ đội Hồng Tảo rút ra Gò Vấp, Bến Cát và thổ phỉ hoá trong quá trình tan rã.

Trong khi các sư đoàn tự tan rã, các bộ đội khác do tương quan lực lượng chênh lệch đã rút dần ra vùng ngoại ô dựa vào địa thế thuận lợi để củng cố và phát triển lực lượng tiếp tục kháng chiến.

Vùng ngoại thành phía bắc Sài Gòn, tháng 11 năm 1945, các đơn vị vũ trang chiến đấu ở Hóc Môn - Bà Điểm - Đức Hoà và các khu vực kế cận hợp lại thành một lực lượng thống nhất đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng lấy tên là Giải phóng quân liên quận Hóc Môn - Bà Điểm - Đức Hoà. Thành phần của đơn vị hầu hết là thanh niên nông dân vùng ven đô Sài Gòn về phía Bắc với rất nhiều cán bộ đảng viên hoạt động từ trước Cách mạng Tháng Tám. Ban chỉ huy Giải phóng quân liên quận gồm 3 uỷ viên quân sự Tô Ký, Cao Đức Lược, Huỳnh Văn Một và 3 uỷ viên chính trị Hoàng Dư Khương (sau là Trần Văn Trà), Hoàng Tế Thế, Nguyễn Đức Huy.

Vùng ngoại thành phía đông Sài Gòn, Tỉnh uỷ Gia Định tập hợp các đơn vị nhỏ lẻ thành lực lượng thống nhất gọi là bộ đội Gò Vấp do Hứa Văn Yển chỉ huy. Bộ đội Gò Vấp có 8 phân đội, mỗi phân đội khoảng 40-50 người với 25-30 súng.

Tại Thủ Đức, bên cạnh bộ đội Đào Sơn Tây, Trần Thắng Minh, các đơn vị nhỏ lẻ khác hợp thành một lực lượng chung gọi là bộ đội Thủ Đức do luật sư Thái Văn Lung, sau là Tạ Nhứt Tứ chỉ huy. Cả 3 lực lượng này đều đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của tổ chức Đảng ở địa phương.

Vùng ngoại thành phía nam Sài Gòn, tháng 11 năm 1945, trong Hội nghị Phước Cơ (Cần Giuộc) các đơn vị vũ trang chiến đấu ở mặt trận số 4 và các khu vực liên quan thống nhất lại thành một lực lượng chung gọi là bộ đội Bình Xuyên, quân số hơn 3.000 người do Dương Văn Dương chỉ huy.

Chỉ trong vòng hai tháng cuối năm 1945, trong nhịp điệu khẩn trương của cuộc kháng chiến, lực lượng vũ trang ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã trải qua một bước chuyển mình hết sức quan trọng. Các đơn vị do những phần tử phản động cơ hội quân phiệt giả danh cách mạng đứng ra thành lập chỉ huy bị cuốn hút vào cơn lốc cách mạng hùng hực khí thế sau Tổng khởi nghĩa, giờ đây, trước khó khăn thử thách đã dần lộ mặt và đứng sang một bên dòng chảy chung, thậm chí đi ngược lại lợi ích dân tộc. Các đơn vị vũ trang hoặc do Đảng Cộng sản thành lập hoặc tự tập hợp trang bị vũ khí để chiến đấu chống xâm lược, trước nhu cầu của cuộc kháng chiến đã từng bước thống nhất lại thành những tổ chức có qui mô lớn hơn và ghép dần vào guồng máy của cuộc kháng chiến.

Đầu năm 1946, thực dân Pháp đánh chiếm xong các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung bộ. Tướng Leclerc sử dụng Sư đoàn bộ binh thuộc địa số 9 (9è DIC) tiến hành càn quét kiểm soát khu vực Sài Gòn - Gia Định. Trung đoàn kỵ binh thiết giáp số 9 (9è Dragon) chà xát liên tục

khu vực phía bắc, tây bắc Sài Gòn. Để ngăn chặn hành động càn quét của địch, tiêu hao, tiêu diệt sinh lực chúng cần có những đơn vị vũ trang tập trung mạnh được trang bị vũ khí hiện đại. Lần lượt trên chiến trường miền Đông Nam Bộ, 17 chi đội và tiểu đoàn Vệ Quốc quân ra đời. Tại khu vực Gia Định, Giải phóng quân liên quận Hóc Môn - Bà Điểm - Đức Hoà phát triển thành chi đội 12, do Tô Ký chỉ huy. Bộ đội Gò Vấp, Thủ Đức phát triển thành chi đội 6 do Nguyễn Văn Dung chỉ huy. Bộ đội Công đoàn Sài Gòn phát triển thành chi đội 13 do Đặng Văn Thìn chỉ huy. Bộ đội Bình Xuyên phát triển thành 7 chi đội: Liên chi đội 2-3 do Dương Văn Dương chỉ huy, chi đội 4 do Huỳnh Văn Trí chỉ huy, chi đội 7 do Mai Văn Vĩnh chỉ huy, chi đội 9 do Lê Văn Viên chỉ huy, chi đội 21 do Nguyễn Văn Ty chỉ huy, chi đội 25 do Nguyễn Văn Hoành chỉ huy. Biên chế trang bị của một số chi đội như sau: (3).

STT	Đơn vị	Quân số	Vũ khí				
			Súng lửa	Súng trường	Súng máy	Súng lục	Lựu đạn
1	Chi đội 2, 3, 7	1.000	15	80	3	12	300
2	Chi đội 4, 9	250	7	40	4	14	80
3	Chi đội 6	400	8	70	2	10	150
4	Chi đội 12	500	10	300	5	15	180
5	Chi đội 13	450	9	150	6	19	200
6	Chi đội 21, 25	300	8	50	6	11	170

Trong nội thành Sài Gòn - Chợ Lớn, các đội trinh sát vũ trang, trinh sát quân chính, các ban cảm tử, trừ gian, vô hình, dao găm, ám sát... được thống nhất lại xây dựng thành 6 ban công tác trực thuộc Khu bộ trưởng Khu 7 thông qua đại diện <https://tieulun.hopto.org>

là trưởng ban công tác số 3 Nguyễn Văn Hâm.
Cụ thể: (4)

Tài, Lại Văn Sang, Lâm Ngọc Đường, Maurice
Thiên...) vào chi đội 9 do Lê Văn Viễn phụ trách.

STT	Đơn vị	Địa bàn hoạt động	Chỉ huy trưởng
1	Ban công tác 1	Bến Thành, Tân Định, Đa Kao, Phú Nhuận	Nguyễn Đình Chính
2	Ban công tác 2	Chợ Thiếc, Phú Thọ, Bình Trị Đông	Nguyễn Văn Tôn
3	Ban công tác 3	Tân Sơn Nhì, Tân Sơn Nhất, Bà Quẹo	Nguyễn Văn Hâm
4	Ban công tác 4	Gò Vấp, Bà Chiểu, Phú Nhuận	Triệu Cải
5	Ban công tác 5	Chợ Lớn, Hộ 17, Hộ 18	Nguyễn Văn Phán
6	Ban công tác 6	Phú Thọ, Bình Thới, Cầu Ông Lãnh, Khánh Hội	Nguyễn Văn Nam

Ban công tác là loại tổ chức vũ trang đặc biệt hoạt động trong nội đô thủ phủ của địch, làm nhiệm vụ vừa tác chiến đánh địch, trừ khử những tên thực dân và tay sai nguy hiểm vừa tuyên truyền vận động nhân dân xây dựng cơ sở kháng chiến.

Từ giữa năm 1946, lực lượng vũ trang của Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã được thống nhất lại bao gồm 10 chi đội Vệ quốc đoàn ở ngoại thành và 6 ban công tác ở nội thành. Ngoài trừ một số chi đội Bình Xuyên như chi đội 4, chi đội 9, chi đội 21, chi đội 25, tất cả đều nằm trong hệ thống tổ chức chỉ huy của Bộ Tư lệnh Khu 7 và các cấp Đảng bộ địa phương. Tuy nhiên quá trình chấn chỉnh thống nhất lực lượng vũ trang còn kéo dài đến giữa năm 1948, sau biến cố thanh trừng một số chi đội bộ đội Bình Xuyên tại Rừng Sác.

Thực hiện âm mưu chia rẽ lực lượng vũ trang, vô hiệu hoá các chi đội Bình Xuyên, thực dân Pháp cài một số phần tử gián điệp (Lại Hữu

và bổ nhiệm Lê Văn Viễn làm Khu bộ phó Khu 7. Theo sự giật dây của cơ quan phòng nhì Pháp, tổng hành dinh khu bộ phó và bộ tham mưu liên khu của Lê Văn Viễn thường xuyên phát ra những chỉ thị mệnh lệnh làm phương hại đến sự nghiệp kháng chiến, từng bước biến chiến khu Rừng Sác thành chiến khu ma. Liên tiếp các cán bộ đảng viên cốt cán bị thủ tiêu. Trong bộ đội Bình Xuyên tiếp tục diễn ra sự phân hoá giữa một bên là đại đa số cán bộ chiến sĩ giữ vững bản lĩnh chiến đấu và một bên là số cán bộ quen thói giang hồ hưởng lạc bị địch lợi dụng ngày càng tự mình tách ra khỏi hàng ngũ kháng chiến. Sau một thời gian kiên trì thuyết phục không có hiệu quả một số cán bộ trong Ban quân sự Nam Bộ và Khu uỷ Khu 7 chủ trương thanh trừng một số phần tử phản động và gián điệp trong nội bộ Bình Xuyên. Từ ngày 24 đến 31 tháng 5 năm 1948, lực lượng thanh trừng đã bao vây, tập kích bắt hầu hết bọn phản động và nhân viên phòng nhì Pháp. Lê Văn Viễn cùng một số thân tín bỏ chạy

Trung tuần tháng 6 năm 1946, dưới sự đạo diễn của Tài, Lê Văn Viễn đứng ra thành lập tổ chức Liên khu Bình Xuyên gồm các chi đội 2,3,4,7,9,21,25 do y làm tổng chỉ huy. Nhằm giữ Liên khu Bình Xuyên khỏi ngã về phía địch, Khu bộ trưởng Khu 7 Nguyễn Bình quyết định chấp thuận tổ chức Liên khu

về Sài Gòn hàng giặc, thành lập lực lượng Bình Xuyên ly khai, điên cuồng chống phá lại kháng chiến.

Sau cuộc thanh trừng, các đơn vị còn lại của bộ đội Bình Xuyên được chia nhập vào các trung đoàn tập trung đang trong giai đoạn thành lập

trên chiến trường Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và Nam Bộ. Đến đây, không còn tổ chức bộ đội Bình Xuyên riêng rẽ. Lực lượng vũ trang của Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định nằm trong một hệ thống tổ chức duy nhất, một bộ phận hợp thành lực lượng vũ trang của cả nước.

*

*

*

Lịch sử giai đoạn sau Cách mạng Tháng Tám và những ngày đầu kháng chiến chống thực dân Pháp ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đặc biệt khó khăn phức tạp. Trong cơn lốc cách mạng đang như trào dâng thốc cuốn, các đơn vị vũ trang ào ạt ra đời và tồn tại dưới nhiều hình thức tổ chức khác nhau. Những đơn vị do Đảng Cộng sản chủ trương thành lập và lãnh đạo nhanh chóng ổn định và từng bước phát triển vững chắc, làm lực lượng nòng cốt trong đấu tranh vũ trang chống xâm lược. Không ít đơn vị do một số phần tử cơ hội, quân phiệt, giả danh cách mạng đứng ra thành lập chỉ huy, như rơm bén lửa, bùng lên rồi tắt rụi trước thử thách cam go của cuộc chiến đấu. Đó là sự sàng lọc khắc nghiệt và tất yếu của lịch sử! Tuy nhiên, phải nói thêm rằng, đại đa số binh sĩ của những đơn vị bị xoá sổ trong quá trình thống nhất lực lượng vũ trang ở Sài Gòn - Chợ

Lớn - Gia Định là những thanh niên nông dân, công nhân, dân nghèo thành thị vốn tiềm lưu trong huyết quản tình yêu quê hương đất nước và tinh thần tự trọng dân tộc. Họ gia nhập lực lượng vũ trang vì ý chí đấu tranh để bảo vệ nền độc lập vừa giành được vì một chút lương mạn trong thời điểm lịch sử sau Cách mạng Tháng Tám, và một bộ phận vì để biểu thị khí phách giang hồ. Từng bước, dòng chảy quyết liệt của cuộc kháng chiến đã ghép họ vào hàng ngũ lực lượng vũ trang cách mạng. Quá trình thống nhất lực lượng vũ trang ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định trong kháng chiến chống thực dân Pháp là quá trình xác lập quyền lãnh đạo đối với lực lượng vũ trang của Đảng Cộng sản kết hợp với nỗ lực tự sàng lọc hoàn thiện mình của bản thân lực lượng vũ trang, hầu đáp ứng yêu cầu chung của cuộc kháng chiến.

CHÚ THÍCH

- (1) Gồm brigade mobile Chí Hoà, brigade mobile Gia Định và brigade auxiliaire, vốn là tổ chức vũ trang toàn binh lính người Việt Nam do đế quốc Pháp tổ chức chỉ huy, gọi là lính thú hộ (garde civile); Sau ngày đảo chính 9-3-1945, phát xít Nhật giữ nguyên tổ chức này, đổi tên là bảo an binh.
- (2) Philippe Devillers: *Pari - Sài Gòn - Hà Nội*. Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr.230, 342.

Raoul Salan: *Việt Nam, dịch thù của tôi* - T/79 - 5531, tr.9. Thư viện quân đội Trung ương.

- (3) *Báo cáo tình hình quân sự Khu 7 (1945-1940)* - LS.68, Phòng khoa học Công nghệ Môi trường Quân khu 7.
- (4) Trần Hải Phụng (chủ biên): *Lược sử chiến sĩ quyết tử*. Câu lạc bộ truyền thống vũ trang Tp. Hồ Chí Minh, 1992, tr.30- 31.

TÌM HIỂU THÊM VỀ PHAN BỘI CHÂU VÀ VẤN ĐỀ ĐOÀN KẾT LƯƠNG - GIÁO CHỐNG PHÁP ĐẦU THẾ KỶ XX

PHẠM HỒNG TUNG *

Phan Bội Châu (1867 - 1940) là một trong những lãnh tụ kiệt xuất của Phong trào yêu nước chống Pháp hồi đầu thế kỷ XX. Ông là lãnh tụ, là đại diện tiêu biểu nhất của khuynh hướng bạo động, đã kêu gọi toàn dân Việt Nam dũng cảm đứng lên "xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ", ngõ hầu khôi phục lại nền độc lập dân tộc. Để đạt được mục đích đó thì trước hết phải đoàn kết toàn dân. Ông thống thiết kêu gọi đồng bào:

*"Ngàn muôn, ức, triệu người chung góp,
Xây dựng nên cơ nghiệp nước nhà"(1)*

Hơn nữa, Phan Bội Châu còn chủ trương phải gắn Phong trào yêu nước Việt Nam với khối đoàn kết quốc tế rộng lớn, mà trước hết là với các dân tộc "đồng văn, đồng chủng" và "đồng bệnh"(2). Có thể nói đoàn kết là một trong những nội dung cơ bản nhất trong tư tưởng cứu nước của Cụ Phan.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về tư tưởng đoàn kết của Phan Bội Châu. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ muốn góp phần tìm hiểu thêm về vấn đề đoàn kết lương - giáo trong tư tưởng của Cụ Phan trong những năm từ 1900 đến 1908 qua một số tác phẩm của Cụ (3).

I. VẤN ĐỀ LƯƠNG - GIÁO VÀ PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

Như chúng ta đã biết, vấn đề lương - giáo là một trong những vấn đề phức tạp và nhạy cảm nhất của Phong trào yêu nước Việt Nam trong thời kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Điều này không những bắt nguồn từ lịch sử du nhập của đạo Thiên chúa vào nước ta trong các thế kỷ trước mà còn từ thực tiễn của cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân ta từ năm 1858 đến năm 1896.

Theo nhiều nhà nghiên cứu thì đạo Thiên chúa bắt đầu được truyền bá vào nước ta từ khoảng giữa thế kỷ XVI. Qua nhiều thăng trầm, tôn giáo mới lạ này đã từng bước bắt rễ được trong lòng một bộ phận nhân dân Việt Nam. Cho đến trước khi Vương triều Nguyễn được thiết lập vào năm 1802 thì đạo Thiên chúa đã có 320.000 tín đồ ở Việt Nam (khoảng 260.000 người ở Đàng Ngoài và 60.000 người ở Đàng Trong) (4).

Sự du nhập của đạo Thiên chúa vào Việt Nam cho đến trước năm 1802 cũng đã bộc lộ một số vấn đề lịch sử cần lưu ý.

Trước hết, cần phải nói ngay rằng đồng thời với đạo Thiên chúa, trong thời gian này còn có nhiều giáo phái Phật giáo mới du nhập vào và

* *Khoa Lịch sử, Đại học KHXH & NV. Đại học Quốc gia Hà Nội.*

phát triển khá mạnh mẽ ở nước ta (5). Thế nhưng khác với đạo Thiên chúa, sự du nhập của các giáo phái Phật giáo này không gây ra trong cộng đồng dân cư Việt Nam các phản ứng mạnh mẽ như là những phản ứng của họ đối với đạo Thiên chúa. Đó là điều dễ hiểu, bởi lẽ tuy đây là các giáo phái mới, nhưng chúng cũng nằm trong một tôn giáo quen thuộc đối với nhân dân ta, đó là đạo Phật. Còn Thiên chúa giáo thì ngược lại, đây là một tôn giáo hoàn toàn xa lạ, của một chủng tộc cũng hoàn toàn xa lạ với chúng ta (lúc đó người Việt gọi chung tất cả các dân tộc Phương Tây là người Tây dương) về các mặt: một giáo lý mới, một triết lý tôn giáo và một văn hoá tôn giáo mới. Mặc dù vốn là một dân tộc có truyền thống khoan dung tôn giáo, đã từng chấp nhận các tôn giáo ngoại lai (Phật, Lão, Nho) xem như là chính đức tin và nhận sinh quan của mình, nhưng bởi chính vì những sự xa lạ nói trên, mà nhân dân ta tỏ ra dè dặt, thậm chí rất khó khăn khi chấp nhận đạo Thiên chúa. Trong con mắt của bộ phận lớn dân cư Việt Nam lúc đó thì tôn giáo này là "tà đạo". Đó chính là một trong những lý do gây ra những phản ứng chống lại sự du nhập của đạo Thiên chúa vào nước ta trong thời kỳ này và khiến cho vấn đề lương - giáo trở nên hết sức phức tạp.

Vấn đề thứ hai là đạo Thiên chúa được du nhập vào Việt Nam và các nước Đông Nam Á đồng thời song song với nó là sự xâm thực của chủ nghĩa thực dân Phương Tây. Đạo Thiên chúa đã thực sự tượng trưng cho mối đe dọa đối với sự tồn vong của chủ quyền dân tộc và đặc biệt là đối với quyền uy chính trị của các thể chế chính trị bản địa. Đối với người Việt Nam thì đây chính là khía cạnh nhạy cảm nhất của vấn đề, bởi lẽ từ ngàn đời nay chủ nghĩa yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc chính là cái cốt lõi trong đời sống tâm linh của người Việt. Khi những tín đồ Thiên chúa giáo bị đặt trước sự lựa chọn giữa quyền uy chính trị bản địa và quyền uy của Giáo hội, giữa kính Chúa và yêu nước; thì cũng chính là lúc họ bị đặt trước sự lựa chọn khó khăn nhất, dường như không có lối thoát. Đây chính là một trong những căn nguyên dẫn đến những chính sách

cấm đạo, sát đạo của các Chúa Trịnh, Nguyễn và của Vương triều Nguyễn sau này, đồng thời cũng là một trong những nguyên nhân sâu xa của những cuộc xung đột lương - giáo, của sự chia rẽ lương - giáo trong Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Thêm vào đó còn có một vấn đề quan trọng khác. Đó chính là sự cố chấp, sự bảo thủ của Giáo hội Thiên chúa khi họ truyền bá tôn giáo này vào nước ta. Điều ấy trước hết thể hiện ở cái nhìn kỳ thị của Giáo hội và của các nhà truyền giáo đối với các tôn giáo, tín ngưỡng và văn hoá bản địa. Trong con mắt của các Giáo sĩ Tây phương đến truyền giáo tại Việt Nam lúc đó, kể cả một số Giáo sĩ tương đối cấp tiến như Alexandre de Rhodes, thì nơi mà họ đến truyền giảng Phúc âm chỉ là xứ sở "mọi rợ", do "ma quỷ" thống trị; các tôn giáo và tín ngưỡng ở đó chỉ là các "tà giáo" (6). Ở một số nước khác, thậm chí các Giáo sĩ còn bắt con chiên tân tông từ bỏ cả cách trang phục và kiểu tóc truyền thống của họ nữa (7). Sai lầm nghiêm trọng nhất của Giáo hội Thiên chúa và của các nhà truyền giáo Tây phương ở nước ta là họ đã ép buộc con chiên Việt Nam phải từ bỏ tín ngưỡng và tục thờ cúng tổ tiên của mình. Điều này khiến cho giáo dân Việt Nam lúc đó trở thành những người bất hiểu, vọng bản trong con mắt đồng bào của họ. Đây cũng chính là một trong những trở lực lớn nhất ngăn cản sự thâm nhập và lan toả của Thiên chúa giáo ở Việt Nam. Chính nhiều Giáo sĩ đã nhận thức được vấn đề ấy và kiến nghị với Roma chầm chước, cho phép giáo dân Việt Nam tiếp tục duy trì tín ngưỡng, phong tục của mình. Rất tiếc là đề xuất của họ không những đã bị chối từ, thậm chí còn bị Toà Thánh doạ rút phép thông công (8). Chính sai lầm ấy của Roma và của các Giáo sĩ thời đó đã góp phần khiến cho giáo dân Việt Nam trở nên xa lạ ngay ở giữa đồng bào mình.

Vì thế, trong thời kỳ hơn 50 năm đầu của triều Nguyễn, cho đến trước khi thực dân Pháp chính thức xâm lược Việt Nam (1802 - 1858), đặc biệt là trong thời kỳ Minh Mệnh, mối quan

hệ lương- giáo trở nên cực kỳ căng thẳng ở nước ta. Từ năm 1825 đến năm 1858, triều Nguyễn đã nhiều lần ra các Chỉ dụ cấm đạo (đặc biệt là vào các năm 1825, 1833 và 1851) (9). Chấp hành các Chỉ dụ đó, giáo dân Việt Nam buộc phải lựa chọn giữa hai con đường: hoặc bỏ đạo, hoặc bị đàn áp rất dã man. Các Giáo sĩ bị trục xuất, cầm tù, tra tấn hoặc hành hình. Theo một thống kê chưa đầy đủ, thì chỉ trong thời gian từ năm 1848 đến năm 1860 đã có khoảng 30.000 giáo dân, 25 Giáo sĩ Phương Tây và 30 Giáo sĩ Việt Nam bị sát hại (10). Chính sách sai lầm này của Nhà Nguyễn không những đã tạo ra một nguyên cớ cho thực dân Pháp và Tây Ban Nha nổ súng xâm lược nước ta vào rạng sáng ngày 1 tháng 9 năm 1858, mà nó còn làm suy yếu khối đoàn kết dân tộc trong lúc dân tộc ta cần phải đoàn kết hơn bao giờ hết, đồng thời nó cũng khoét sâu thêm mâu thuẫn vốn đã tồn tại trong quan hệ lương - giáo ở nước ta, làm cho những mâu thuẫn đó ngày càng trở nên rất khó giải quyết trong công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc sau này của chúng ta.

Lợi dụng tình hình căng thẳng trong quan hệ lương - giáo và chính sách cấm đạo cực đoan của Nhà Nguyễn, thực dân Pháp cũng ráo riết hoạt động hòng lôi kéo giáo dân Việt Nam về phía chúng trong việc chúng chuẩn bị và xâm lược nước ta. Trong việc này có một số Giáo sĩ Pháp đã đồng tình và làm gián điệp cho thực dân xâm lược. Trong các báo cáo tình báo gửi về Pháp, họ đã tỏ ra rất chủ quan khi quả quyết rằng phần đông giáo dân Việt Nam sẽ sẵn sàng chào đón, hoan nghênh và hợp tác với quân đội Pháp khi cuộc chiến tranh xâm lược thực sự nổ ra. Đây là lời của Giáo sĩ E. Huc trong bức thư mà ông ta gửi về cho Hoàng đế Napoléon III, tháng 1 năm 1857: "Đánh chiếm Việt Nam sẽ dễ dàng hết sức, sẽ không gây phí tổn gì cho nước Pháp. Dân chúng hiền lành, cần cù, rất thuận lợi cho việc tuyên truyền lòng tin Thiên chúa giáo. Họ đang rên siết dưới sự bạo tàn đến tột độ. Họ sẽ đón tiếp chúng ta như những người giải phóng và những ân nhân của họ(11)." Giám mục Pellerin, một trong số những Giáo sĩ sau này trực tiếp tham dự vào cuộc chinh phạt nước ta, cũng

nhận định: "Những người Công giáo An Nam sẽ nổi lên hàng loạt khi người Pháp tới, và họ sẽ đi theo những người giải phóng họ (chỉ quân Pháp - PHT chú thích) để trong một ít ngày kết thúc cuộc hành binh (12)."

Tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp ở nước ta đã thực sự đẩy giáo dân Việt Nam vào cuộc lựa chọn vô cùng khó khăn, đau đớn: phản bội lại lợi ích dân tộc, đi theo những người đồng đạo, nhưng là giặc; hay là đứng về phía đồng bào mình chống giặc ngoại xâm, tức là chống lại các đạo hữu của mình? Ngoại trừ một số ít giáo dân bị mê hoặc vì sự tuyên truyền của các Giáo sĩ nên họ còn ảo tưởng vào giặc Pháp, đã cộng tác với chúng; còn phần đông giáo dân không hợp tác với giặc. Thực tế đã không diễn ra như các Giáo sĩ Pháp mong đợi, khiến cho chính Đô đốc Rigault de Genouilly, kẻ chỉ huy cuộc chinh phục, phải thất vọng phàn nàn: "Người ta đã báo cáo rằng dân chúng sẽ hưởng ứng chúng ta, thật là trái hẳn lại" và "Chúng ta không có được chút thiện cảm nào của người dân (13)."

Thật vậy, cuộc chiến tranh xâm lược nước ta của thực dân Pháp đã sớm bộc lộ rõ tính chất phi nghĩa và tàn bạo của nó. Chính điều này làm cho một số giáo dân lầm đường lạc lối trước đó đã trở về với dân tộc, mà tiêu biểu là trường hợp của Nguyễn Trường Tộ. Là một trí thức Công giáo chân chính, có lòng yêu nước sâu sắc, có hoài bão cứu nước lớn lao, được tiếp thu cả nền giáo dục truyền thống và tân học, lại có dịp giao du rộng rãi ở Phương Tây, tới tận thành Roma và bệ kiến Giáo hoàng; Nguyễn Trường Tộ sớm hun đúc một tâm huyết phụng vụ đất nước và Giáo hội. Năm 1861, sau nhiều năm du học ở nước ngoài ông trở về nước và đã từng phục vụ quân đội viễn chinh Pháp ở Nam Kỳ dưới quyền của Đô đốc Charner và sau đó là Đô đốc Bonard với tư cách là thông ngôn và phiên dịch. Có lẽ đó chính là thời gian Nguyễn Trường Tộ trải qua nhiều dằn vặt nhất với vị thế éo le của một người Việt Nam yêu nước, một giáo dân ngoan đạo phải "đứng giữa hai làn đạn": cả hai phía thực dân Pháp và phía kháng chiến Việt Nam đều nghi ngờ ông. Vì thế sau khi Hiệp ước Nhâm

Tuất giữa Pháp và triều Nguyễn được ký kết (5-6-1862), ông đã lui về sống ở Gia Định và năm 1866, ông trở về quê nhà tại Bùi Chu (Hưng Nguyên, Nghệ An). Từ đó, ông dốc tâm vào hoạt động yêu nước - kính Chúa theo cách riêng của mình: từ năm 1863 đến năm 1871, ông đã viết và gửi lên Triều đình Huế và các quan đại thần hàng chục bản điều trần với những đề nghị cải cách nổi tiếng, sáng ngời tính trí tuệ của một bậc tài năng "kinh bang tế thế" và thấm đẫm một lòng yêu nước thiết tha (14).

Đáng tiếc là về phía Triều đình Nhà Nguyễn và cả phía Phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX đã không nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề đoàn kết lương - giáo chống Pháp lúc đó được thể hiện trong các bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ nên cả hai phía đã liên tiếp phạm phải những sai lầm nghiêm trọng. Triều đình Huế không những vẫn tiếp tục duy trì mà còn tăng cường chính sách cấm đạo của mình. Tháng 12 năm 1861, Triều đình đã công bố các hình thức trừng phạt đã man đối với giáo dân từ giam giữ, đánh trượng đến xử tử tùy theo tội nặng nhẹ của họ. Tháng 1 năm 1862, Triều đình tụy ra lệnh cho các phạm nhân được bỏ tiền ra chuộc tội, nhưng riêng phạm nhân là giáo dân lại không được hưởng ân huệ đó (15). Các chính sách này một lần nữa đã khơi sâu thêm mâu thuẫn trong quan hệ lương - giáo. Nguy hại hơn, chính nó cũng là hậu thuẫn cho những Phong trào bài đạo, sát đạo ở một số địa phương. Phong trào bài xích và sát đạo lúc đó nổ ra cực đoan nhất là ở miền bắc Trung Kỳ, từ Quảng Bình tới Nghệ An. Sĩ phu và nhân dân ở các nơi này đã nêu ra khẩu hiệu "bình Tây, sát tả", thậm chí họ còn chủ trương "tiền sát tả, hậu bình Tây!". Giáo dân đã bị buộc chung vào cái tội là Việt gian, và ở nhiều nơi giáo dân bị tàn sát không thương tiếc. Trong khi đó, bọn phản động đội lốt Thiên chúa giáo lôi kéo, xúi giục một số giáo dân có vũ trang đã nổi dậy tấn công vào một số làng dân lương (16).

Qua vài nét phác họa trên đây về vấn đề du nhập, truyền bá của đạo Thiên chúa ở nước ta và đặc biệt là mối quan hệ lương - giáo trong Phong trào yêu nước chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX;

chúng ta có thể thấy rằng đây thực sự là những vấn đề gay go, phức tạp, nhạy cảm bậc nhất ở Việt Nam ở thời kỳ này. Mặt khác, vấn đề đoàn kết lương - giáo lại là một yêu cầu khách quan, bức xúc, quan trọng khi vấn đề đoàn kết dân tộc được đặt ra trong các giai đoạn phát triển tiếp theo của Phong trào yêu nước, giải phóng dân tộc, bất kể Phong trào đó phát triển theo khuynh hướng nào và dưới màu sắc chính trị gì. Chính Phan Bội Châu là lãnh tụ đầu tiên của Phong trào yêu nước Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX đã dùng cảm giương lên ngọn cờ đoàn kết lương - giáo chống Pháp đương thời (17).

II. TƯ TƯỞNG ĐOÀN KẾT LƯƠNG - GIÁO CỦA PHAN BỘI CHÂU

1. Sự hình thành tư tưởng đoàn kết lương - giáo của Phan Bội Châu.

Chúng ta đều biết rằng Phan Bội Châu xuất thân từ một gia đình Nho giáo, và bản thân Cụ cũng là nhà Nho. Điều kiện gia đình và bản thân như vậy chắc chắn đã có ảnh hưởng nhất định tới nhân quan của Cụ đối với đạo Thiên chúa và giáo dân. Xét theo logic thì ảnh hưởng này chỉ có thể là loại ảnh hưởng tiêu cực, bởi lẽ Nho giáo và nhà Nho thường nhìn nhận các lý thuyết, các tôn giáo khác, không riêng gì đạo Thiên chúa, với con mắt kỳ thị. Đối với nhà Nho thì chỉ có đạo Khổng - Mạnh mới là "chính giáo", còn tất cả những đạo khác chỉ là "tà giáo". Hơn nữa, Phan Bội Châu lại sinh trưởng ở một vùng quê vốn là một trong những nơi diễn ra Phong trào "bình Tây, sát tả" khá quyết liệt hồi cuối thế kỷ XIX. Thế nhưng khi trực tiếp lãnh đạo Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta, ngay từ những năm đầu thế kỷ XX, Cụ Phan đã sớm xướng lên ngọn cờ đoàn kết lương - giáo!

Cụ Phan bắt đầu hoạt động yêu nước từ rất sớm. Năm 9 tuổi, Phan đã biết chơi trò "bình Tây", năm 17 tuổi Phan viết hịch "Bình Tây thu Bắc", và năm 19 tuổi Phan lại lập ra "Thí sinh quân" để đánh Pháp (18). Sau những thất bại đầu tiên này, Phan chuyển tâm vào việc học hành, một mặt "mong sao có chút tiếng tăm với đời để

làm chỗ bay nhảy mai sau" (19), mặt khác thì thời gian dùi mài kinh sử cũng chính là lúc Phan có dịp nghiên ngẫm về nguyên nhân mất nước, về nguyên nhân thất bại của các Phong trào kháng chiến trước đó và về kế sách cứu nước sau này. Có lẽ đây chính là thời gian mà Phan nhận chân được thực chất vấn đề lương - giáo và bản chất của cộng đồng giáo dân lúc đó, ít nhất là ở chính quê hương của Cụ (20).

Năm 1900, Phan Bội Châu đỗ Giải nguyên tại khoa thi Hương trường Nghệ, tháng 9 năm đó thất phụ Cụ qua đời. Thế là Phan vừa "có cái hư danh để che mắt đời" (21) vừa nhẹ gánh gia đình để dấn thân vào con đường cứu nước như một nhà cách mạng chuyên nghiệp. Đây cũng là khoảng thời gian bước ngoặt dẫn Phan tới tư tưởng đoàn kết lương - giáo. Theo kế hoạch trù tính cùng với Đặng Thái Thân và một số người khác, trước hết Phan thực hiện nhiều chuyến du hành khảo sát tình hình đất nước ta và ngẫm kết giao hào kiệt bốn phương để mưu đại sự. Từ năm 1901 đến năm 1904, Cụ đã ra Bắc, đến tận khu căn cứ Yên Thế để tiếp xúc với nghĩa quân Đề Thám; vào Nam, đi khắp lục tỉnh, tới tận cả vùng Thất Sơn gặp các nhà yêu nước tu hành ẩn dật. Phan còn lặn lội lên cả vùng thượng du kết giao với các anh hùng sơn lâm, hào kiệt; Phan cũng xin vào học ở trường Giám (Huế) để ngấm liên lạc với các nhân sĩ yêu nước trong giới quan lại ở Kinh thành. Chính trong lúc quảng giao đó mà Phan đã có nhiều dịp tiếp xúc với các nhân sĩ và đồng bào Công giáo, hiểu thấu tình cảnh, tâm tư và đặc biệt là tấm lòng yêu nước của họ. Sau này Phan đã kể lại một trong những lần tiếp xúc đáng ghi nhớ nhất ấy của Cụ như sau: "Tôi từ biệt ông Tiểu La (Nguyễn Hàm - PHT) đi các nơi kết nạp hào kiệt; các giáo dân từ Quảng Bình trở ra Bắc như cụ Thông ở Mộ Vĩnh, cụ Truyền ở Mỹ Dụ, cụ Thông ở Quỳnh Lưu, cụ Ngọc ở Quảng Bình lúc bấy giờ cùng với bọn chúng tôi mới thông cảm lẫn nhau. *Đám mây đen tối chia rẽ giáo-lương, bấy giờ đã được quét sạch; đó cũng là một việc đáng thích*" (22) (PHT nhấn mạnh). Sau đó Phan dường như đã đặt ra vấn đề "Công giáo vận" và giao cho một đồng chí của mình thực

hiện, người đó là Ngô Quảng. Phan kể: "*Về việc này, ông Ngô Quảng thừa hành rất là đắc lực. Vì ông Ngô Quảng sau khi thất cuộc, tự xin ghi tên vào sổ giáo đồ, nay cùng đi với tôi như cưỡi xe nhẹ mà đi đường phẳng càng thêm đắc ý. Vì thế sau khi tôi xuất dương được giáo dân giúp đỡ rất nhiều*" (23) (PHT nhấn mạnh).

Những sự kiện trên xảy ra vào khoảng tháng 4 năm 1904, ngay trước khi Phan cùng với các đồng chí của Cụ thành lập ra Duy Tân Hội.

Sau đó, thực hiện chủ trương của Duy Tân Hội, đầu năm 1905 Phan cùng với Tăng Bạt Hổ sang Nhật cầu ngoại viện. Trên đường đi từ Nghệ An ra Hải Phòng, có một số đồng chí đưa tiễn và giúp đỡ Cụ. Một trong số những người đó đã để lại ấn tượng sâu sắc trong Phan là Trần Bình. Phan nhớ lại: "Ông Trần Bình ở Hà Tĩnh tiễn đưa tôi đến Nam Định. Ông Trần Bình là một người lỗi lạc trong Giáo đồ, thích nghiên cứu sách Tây, tự chế được súng đạn, lúc trước tôi định làm việc bạo động mới bắt đầu biết ông; sau khi tôi xuất dương, ông vào rừng chế súng, mắc bệnh nặng mà mất" (24). Ngay trong lần bí mật xuất dương đầu tiên này, Phan còn được giáo dân ở một làng chài che chở, cứu mang. Vẫn theo lời kể của Cụ: "9 giờ tối ngày 20 tháng Giêng năm Ất Tỵ (tức ngày 23-2-1905 - PHT), tàu đậu tại Ngọc Sơn, ba chúng tôi lên bộ Đi bộ ước nửa ngày đến một thôn, dân cư là thuyền chài; ông Tăng Bạt Hổ đưa thánh giá chữ thập bảo tôi đeo vào cổ. Thôn này toàn là giáo dân, thấy chúng tôi đeo thánh giá không ai ngăn cản gì cả. Chúng tôi vào nhà một ông già quen ông Bạt Hổ; lúc cùng chủ nhân ăn cơm, chúng tôi cũng theo phép làm dấu, nên chủ nhân rất vui mừng; đến 10 giờ đêm, chủ nhân thuê một chiếc thuyền chài chở chúng tôi qua sông" (25).

Sau này trên đường hoạt động cứu nước, Cụ Phan còn nhiều lần được chứng kiến, kiểm nghiệm nhiệt tình yêu nước của đồng bào Công giáo. Nhiều giáo dân đã tham gia vào các Phong trào yêu nước do Cụ khởi xướng với những gương mặt tiêu biểu như Đậu Quang Lĩnh, Trần Chánh Biểu, Lê Thiệt, v.v... đặc biệt là Mai Lão

Bang, một chí sĩ Đông du xuất sắc, người đã để lại trong Phan ấn tượng sâu sắc và cả tình cảm "kính mến" đối với Giáo hội nữa (26). Không còn nghi ngờ gì, ngay từ những ngày đầu dấn thân vào con đường cứu nước, Phan đã có dịp thông qua hoạt động thực tiễn để tìm hiểu, nắm bắt, cảm nhận được tình hình, tâm tư, đặc biệt là lòng yêu nước của giáo dân Việt Nam. Đây chính là cơ sở quan trọng nhất của việc hình thành nên tư tưởng đoàn kết lương - giáo của Cụ.

2. Nội dung tư tưởng đoàn kết lương - giáo của Phan Bội Châu.

Tư tưởng đoàn kết lương - giáo, nhằm góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, tập hợp lực lượng để chống Pháp, giải phóng đất nước của Phan Bội Châu đã được thể hiện qua nhiều hoạt động và nhiều tác phẩm của Cụ, nhưng theo chúng tôi tư tưởng đó được thể hiện chủ yếu là qua ba tác phẩm của Cụ viết trong thời kỳ Phong trào Đông Du, tại Nhật Bản: "Việt Nam vong quốc sử" (1905), "Hải ngoại huyết thư" (1906) và "Tân Việt Nam" (1907) (27).

"Việt Nam vong quốc sử" là tác phẩm đầu tiên do Phan viết ở Nhật Bản theo lời khuyên của Lương Khải Siêu. Trong Phần đầu và Phần thứ hai của cuốn sách, Phan dành để phác họa lại quá trình nước ta bị rơi vào tay giặc Pháp; Phan cũng phân tích theo cách riêng của Cụ về nguyên nhân thất bại của cuộc kháng chiến của triều Nguyễn và của nhân dân ta; đồng thời Phan tố cáo chính sách nô dịch độc ác của thực dân Pháp đối với người Việt Nam. Trong Phần cuối của cuốn sách, Phan dành để nói về tương lai của Việt Nam, mà chủ yếu là nói về cơ hội sống còn của nòi giống, về khả năng khôi phục giang sơn của nhân dân ta. Do còn hạn chế về tầm nhìn, lúc đó Phan chỉ có thể đặt lòng tin vào một chân lý: dân còn thì nước còn, và một ngày kia nhất định nhân dân Việt Nam sẽ thức tỉnh, vùng lên đánh Pháp. Cụ đã hình dung quá trình thức tỉnh và vùng lên đó sẽ diễn ra ở mọi thành phần dân Việt, trong đó có cả "một lớp người mà tổ tông, cha mẹ là dân nước Việt, vợ con, em cháu đều theo đạo Gia tô (28)." Trong con mắt của Phan, những người

giáo dân này trên hết là con dân đất Việt: "Cùng đẻ, cùng nuôi, ai là không ăn cơm, đi đứng trên đất nước này;... cùng đội trời chung, đều là anh ta cả, đều là em ta cả, có hiềm gì đâu, có nghi gì đâu!" (29) Và: "Nghĩ kỹ mà xem, dân Gia tô ta là dân nước Việt Nam, tất nhiên ta không theo nước Pháp, tất nhiên ta không chịu đi giúp người Pháp để làm hại nước Việt Nam" (30). Đó chính là cái lý do, là cơ sở quan trọng nhất của việc đoàn kết lương - giáo cùng chống giặc Pháp mà Phan nêu lên.

Mặc dù Phan cũng thừa nhận rằng trước đây đã có lúc có một bộ phận giáo dân đi theo giặc Pháp chống lại nhân dân ta, nhưng theo Cụ giờ đây chúng ta không nên kể đến chuyện đó nữa, bởi lẽ đó là do giáo dân bị "mắc mưu người Pháp". Quan trọng hơn là ngày nay chính giáo dân Việt Nam cũng là nạn nhân của nền thống trị của thực dân Pháp. Phan viết: "...chỉ nói đến hiện nay họ cùng bị vạ của người Pháp. Mấy mươi năm nay, người Pháp nghiêm hình trọng phạt, có một thứ nào rộng rãi cho người theo giáo Gia tô đâu; tiền sưu, tiền thuế thu nhiều; không bớt một đồng nào cho người Gia tô! Con đường làm ơn một trăm năm về trước, nay biến thành thù, hàng mấy mươi vạn sinh linh đi cầu phúc lại chuyển ra bị họa (PHT nhấn mạnh) (31)". Đó là lý do cơ bản thứ hai khiến cho giáo dân Việt Nam trước sau sẽ đứng về phía cuộc đấu tranh của dân tộc mình, "cho nên quỳ gối đi thờ kẻ thù, sao bằng đồng tâm để cùng bảo vệ nòi giống ta" (32).

Một điều đặc sắc nữa trong tư tưởng đoàn kết lương - giáo của Phan là: Cụ cho rằng chỉ khi nào giáo dân đứng về phía dân tộc, đấu tranh chống lại thực dân Pháp thì lúc đó họ mới thực sự là người giáo dân Việt Nam chân chính, mới hoàn thành bốn phận của họ trước Chúa. Phan viết: "cần diệt người Pháp để bảo vệ đồng loại mà tôn thờ giáo Chúa". "Như thế mới là dân trong Thiên chúa giáo, như thế mới là dân của đạo Thiên chúa cứu thế, như thế mới là dân đồng bào nước Việt Nam. Nếu có ai không chịu giết người Pháp, nhả tâm nhìn người Pháp làm hại người Việt, tức là không phải là dân Thiên chúa giáo, tức là trong đạo Thiên chúa cứu thế không

có tư đạo lý ấy, hơn nữa trong đồng bào nước Việt Nam không có cái giống người ấy" (33). Cách giải quyết mâu thuẫn giữa kính Chúa và yêu nước của giáo dân Việt Nam theo nhận thức trên của Phan trong thời kỳ đó tuy có phần chủ quan và quá giản đơn, song thật thấm đượm tình thần Phúc âm và sáng ngời lòng yêu nước. Phan đi tới kết luận chắc chắn: "Bằng bảo rằng dân Gia tô không có tư tưởng diệt Pháp, người nước Việt Nam ta quyết không có cái thuyết ấy" (34).

Nếu "Việt Nam vong quốc sử" là tác phẩm đầu tiên thì "Tân Việt Nam" lại là một trong những trước tác sau cùng của Phan viết trên đất Nhật Bản theo thể văn xuôi. Cũng như nhiều tác phẩm khác, cuốn sách này cũng nhằm tuyên truyền cho đường lối cứu nước của Cụ, ngõ hầu "mở mang dân trí, chấn hưng dân khí". Cuốn sách bao gồm ba phần chính. Trong Phần thứ nhất, Phan phác họa ra viễn cảnh huy hoàng của nước Việt Nam sau khi đã khôi phục được chủ quyền và tiến hành duy tân. Ở Phần thứ hai, Phan vạch ra, phê phán các hủ tục, thói quen xấu của nhân dân ta, yêu cầu mọi người phải loại trừ chúng để có thể tiến bước theo con đường văn minh và đấu tranh tự giải phóng. Còn trong Phần thứ ba, Phan viết theo hình thức đối thoại giữa hai nhân vật giả tưởng "đồng tử" và "chủ nhân" về một số vấn đề chính trị, tôn giáo, văn hoá. Chính trong phần này, một lần nữa Phan lại đề cập đến vấn đề Thiên chúa giáo và đoàn kết lương - giáo (35).

Nếu ở "Việt Nam vong quốc sử", Phan chỉ đứng ở vị trí của một nhà ái quốc để kêu gọi nhân dân ta phải thực hiện tốt vấn đề đoàn kết lương - giáo chống Pháp thì trong tác phẩm này Cụ lại đề cập nhiều hơn đến quan điểm thần học - chính trị của các tôn giáo. Không có gì ngạc nhiên khi chúng ta thấy bước vào lĩnh vực này, Phan trở lại đứng con người Nho giáo của mình. Trung thành với lời dạy của Khổng Tử "quý thân kính nhi viễn chi", Phan cho rằng: "Phật giáo, Gia tô giáo, bản chất giống nhau. Chúng tự suy tôn mình lên, tìm điều màu nhiệm, làm việc quái gở, đều lấy thuyết báo ứng làm chủ, sợ người ta

không tin, không theo, nên bịa ra những thuyết thiên đường, địa ngục. Lại lấy lối đọc kinh sám hối, nước thánh rửa tội để mê hoặc những hạng dân bần, con trẻ không biết gì. Nhưng đạo Gia tô so với đạo Phật thì đạo Gia tô có khí tượng hùng hoạt, thân ái hơn" (36). Theo Phan, chỉ có Nho giáo mới là chính đạo, bởi lẽ: "Đạo Khổng thì không thể, không bảo người ta tin mà người ta tự tin, không bảo người ta theo mà người ta tự theo, chỉ nói đạo lý mà không nói báo ứng, chỉ nói lúc đang sống mà không nói lúc đã chết rồi, mọi việc đều rõ ràng, minh bạch như mặt trời giữa ban ngày, như biển lớn, núi cao" (37). Và Cụ kết luận có phần vô đoán: "Lỡ thay đạo Khổng! Đạo Phật, đạo Gia tô làm sao mà sánh kịp?" (38).

Mặc dù hết sức đề cao đạo Khổng như vậy, Phan lại chủ trương tự do tín ngưỡng. Có lẽ Phan là người Việt Nam đầu tiên đề xướng ra tư tưởng này và coi đây là một quyền chính đáng của con người: "Tuy thế người ta đều có quyền tự do tín ngưỡng. Ai muốn theo đạo Khổng thì cứ theo đạo Khổng. Ai muốn theo đạo Phật thì cứ theo đạo Phật. Ai muốn theo đạo Gia tô thì cứ theo đạo Gia tô. Nếu giáo lý ấy đúng đắn thì can gì mà phải ruồng bỏ nó một cách nghiêm khắc. Nếu đạo giáo ấy mà xằng bậy thì dù người ta có bị mê hoặc trong một thời gian chẳng nữa, lâu rồi cũng đến sinh lòng chán bỏ mà thôi, cần gì phải chê bai, cừ địch lẫn nhau" (39). Quan điểm tôn giáo nói trên của Phan không những chỉ có tính khai phóng, nhân bản sâu sắc, mà còn đặc biệt phù hợp với điều kiện của một dân tộc đa tôn giáo, đa tín ngưỡng như dân tộc Việt Nam.

Nhưng mục đích của Phan không phải là bàn luận về tôn giáo. Điều mà Cụ luôn thiết tha mong mỏi là toàn dân Việt Nam, bất kể lương hay giáo, đoàn kết để đánh đuổi giặc Pháp. Phan viết: "Ta trông mong các nhà tôn giáo không nên bàn tôn giáo nào phải hay trái, mà chỉ nên bàn nước mình mạnh hay yếu, không nên bàn tôn giáo nào giống nhau hay khác nhau, mà chỉ nên bàn nước còn hay nước mất. Hãy một lòng yêu nước, thương nòi, liều chết chống giặc. Hãy một lòng vì nghĩa. Nếu được như thế thì không cần

phải bàn là theo đạo Khổng, đạo Phật hay đạo Gia tô" (40).

Tư tưởng đoàn kết lương - giáo trên đây của Phan Bội Châu còn được biểu hiện trong "Hải ngoại huyết thư", một trong những tác phẩm xuất sắc nhất trong những "văn thơ dậy sóng" của Cụ (41). Nội dung chủ yếu của "Hải ngoại huyết thư" là "cực lực kêu gọi tư tưởng yêu nước, ghét thù của đồng bào, mà chủ yếu kết thúc là cả nước phải đồng tâm" (42). Kêu gọi đồng bào Công giáo, Phan viết:

*"Cả giáo đồ khắp suốt mọi nơi,
Đội trời, đạp đất ở đời,
Sinh ra Nam quốc là người trượng phu.
Ai cũng bụng phục thù báo quốc,*

*

*Còn một lũ gọi Gia Tô giáo,
Dẫu cùng ta là đạo bất đồng,
Nhưng cùng đất nước cùng chung,
Quyết không có nhẽ nào không vì mình.
Chớ thấy khác mà sinh hình tích,
Để cho rằng cừu địch Nam nhân,
Chữ rằng "đồng loại tương thân",
Giáo dân xem với lương dân khác gì!" (43).*

So với hai tác phẩm trên thì "Hải ngoại huyết thư" không có đóng góp gì mới về mặt tư tưởng, song nó lại có sức lôi cuốn mạnh mẽ đối với quảng đại quần chúng lúc đó, bởi lẽ nó được dịch ra và truyền bá về nước theo thể văn vần, dễ thuộc, dễ nhớ, phù hợp với sở thích của đa số nhân dân ta. Có lẽ đây chính là cái đặc sắc của tác phẩm này.

Như vậy Phan Bội Châu không những chỉ đề ra mà còn biết tuyên truyền một cách xuất sắc cho tư tưởng đoàn kết lương - giáo của Cụ thông qua những tác phẩm đã nêu trên.

III. MỘT VÀI NHẬN XÉT

- Trong bối cảnh lịch sử của Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Việt Nam hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, giá trị to lớn của tư tưởng đoàn kết lương - giáo của Phan Bội

Châu trước hết nằm ở tính chất kịp thời của nó. Do nhiều lý do có nguồn gốc từ lịch sử du nhập của đạo Thiên chúa vào nước ta, và đặc biệt là từ thực tiễn của cuộc đấu tranh chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp, nên vấn đề xung đột và chia rẽ lương - giáo đã trở thành một trong những vấn đề phức tạp, nhức nhối của cuộc vận động yêu nước của nhân dân ta trong thời kỳ đó. Để hình thành được khối đại đoàn kết toàn dân chống giặc Pháp, chúng ta không thể né tránh giải quyết vấn đề này; và Phan Bội Châu là một trong số những người Việt Nam đầu tiên dũng cảm giương lên ngọn cờ đoàn kết lương - giáo chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

- Cơ sở hình thành nên tư tưởng đoàn kết lương - giáo của Phan Bội Châu không chỉ bắt nguồn từ lòng yêu nước, thương dân sâu sắc, từ sự nghiên ngẫm về các bài học kinh nghiệm rút ra từ thất bại của các Phong trào yêu nước hồi cuối thế kỷ XIX, từ quyết tâm sắt đá khôi phục lại giang sơn, mà còn là kết quả của việc khảo sát thực tế, từ kinh nghiệm của chính bản thân Phan khi mới bước vào hoạt động cứu nước trong những năm đầu của thế kỷ này.

- Đúng vững trên lập trường của chủ nghĩa yêu nước chân chính, Phan Bội Châu đã bước đầu nêu ra một số nguyên tắc cơ bản của việc đoàn kết lương - giáo chống Pháp, đó là: đoàn kết lương - giáo là đoàn kết giống nòi, nằm trong khối đại đoàn kết dân tộc để cứu nước, cứu dân; đoàn kết lương - giáo phải đặt trên cơ sở tôn trọng tự do tín ngưỡng, coi đó là quyền của con người; muốn đại đoàn kết dân tộc để chống giặc, khôi phục lại giang sơn thì toàn dân Việt Nam, kể cả lương và giáo, phải khép lại quá khứ, bỏ hẳn thái độ cừu địch, nghi kỵ, tức là phải có thái độ khoan dung hướng tới đại nghĩa.

- Đối với giáo dân Việt Nam, Phan Bội Châu cho rằng chỉ khi nào họ tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thì họ mới hoàn thành nghĩa vụ của mình với tư cách là con dân đất Việt và đồng thời xứng đáng là tín đồ chân chính của Chúa. Đây chính là một cách Phan khuyên những người giáo dân Việt nam

chân chính sống Phúc âm trong lòng dân tộc, kính Chúa và yêu nước.

- Do hạn chế về tầm nhìn của thời đại và nhãn quan chính trị của Phan Bội Châu nên tư tưởng đoàn kết lương - giáo của Phan không tránh khỏi những điều bất cập.

Thứ nhất, đành rằng chúng ta phải khép lại quá khứ để đại đoàn kết dân tộc là đúng, nhưng Phan không đặt ra vấn đề phải phân biệt rõ ràng giữa những người dân Công giáo yêu nước chân chính với những kẻ đội lốt Thiên chúa giáo cam tâm làm tay sai cho giặc Pháp. Đây không phải là vấn đề của quá khứ mà là vấn đề thời sự lúc đó. Phải đả phá những phần tử phản động này trước toàn thể giáo dân Việt Nam thì mới có thể đoàn kết lương - giáo được.

Thứ hai, mặc dù Phan kêu gọi chúng ta phải gạt bỏ mọi thái độ kỳ thị, cừ địch tôn giáo để đoàn kết lương - giáo, nhưng bản thân Cụ lại không giữ bỏ được cái nhìn Nho giáo đối với các

tôn giáo khác: Phật giáo và Thiên chúa giáo. Có lẽ đây chính là mâu thuẫn nội tại trong tư tưởng của Phan. Cụ mới chỉ đứng trên lập trường yêu nước để kêu gọi đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo chống giặc, nhưng khi đi vào nghiên cứu, phân tích vấn đề tôn giáo thì cần phải có một triết thuyết thần học làm cơ sở, song Phan lại không thể dựa vào đâu ngoài triết thuyết Khổng - Mạnh nên Cụ không thể tránh khỏi có những khiếm khuyết nhất định.

Tuy nhiên, những đóng góp của Phan Bội Châu vào việc giải quyết vấn đề đoàn kết lương - giáo trong Phong trào yêu nước chống Pháp hồi đầu thế kỷ XX không chỉ có ý nghĩa lớn lao đối với thời đại của Cụ, mà ngày nay nó còn có ý nghĩa thực tiễn đối với công cuộc đại đoàn kết dân tộc nhằm xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

CHÚ THÍCH

- (1) Phan Bội Châu - "Hải ngoại huyết thư" in trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". Tập 2. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, tr. 228.
- (2) Xem thêm: Nguyễn Kim Nguyệt và Nguyễn Văn Sửu - "Phan Bội Châu và vấn đề đoàn kết quốc tế", in trong: "Phan Bội Châu. Con người và Sự nghiệp", Trường Đại học KHXH và NV, Đại học Quốc gia Hà Nội, H, 1998, tr. 98-105. Hoặc: Shiraishi Masaya, "Phan Boi Chau in Japan", trong: Vĩnh Sinh (ed.), "Phan Boi Chau and the Dong du Movement", Yale University, New Haven, 1988, tr. 52-100.
- (3) Xem thêm: Đặng Huy Vận: "Phan Bội Châu và công cuộc vận động đồng bào Thiên chúa giáo ở đầu thế kỷ XX", in trong: Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Viện Văn học - "Nhà yêu nước và nhà văn Phan Bội Châu". Nxb KHXH. H, 1970, tr. 254 - 276.
- (4) Nguyễn Quang Hưng - "Der Katholizismus in Vietnam unter besonderer Berücksichtigung der Zeit der Nguyen Dynastie (1802-1883)", Tectum Verlag, Marburg, 1998, tr. 184.
- (5) Xem: Nguyễn Lang. "Việt Nam Phật Giáo sử luận", tập II. Nxb Văn học, H, 1992.
- (6) Xem: Nguyễn Quang Hưng. Sdd, tr. 74-88.
- (7) Như trên.
- (8) Như trên.
- (9) Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên). "Lịch sử Việt Nam". Tập II. Nxb Khoa học Xã hội, H, 1985, tr. 32.
- (10) Woodside, Alexander B., "Vietnam, 1802 - 1867", in: Steinberg David J. (ed.), "In Search of Southeast Asia. A Modern History". University of Hawaii, 1987, tr. 134.
- (11) Taboulet, G, "La geste française en Indochine", Paris, 1955. T.I, tr. 405.
- (12) Marquet J. et Norel J., "L'Occupation du Tonkin par la France (1873 - 1874) d'après les documents inédits", B.S.E.I., Saigón, 1936. XI, No.1., tr. 105.
- (13) Dẫn lại theo: Nguyễn Khánh Toàn. Sdd, tr. 36.
- (14) Trong số các điều trần mà Nguyễn Trường Tộ gửi lên Triều đình Nguyễn có một bản nhan đề là "Giáo môn luận", trong đó ông có kêu gọi việc

- đoàn kết lương - giáo để duy tân đất nước. Xem thêm: Đặng Huy Vận và Chương Thâu. "Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ cuối thế kỷ XIX". Nxb Giáo dục, H, 1961, tr. 119-126; Đinh Xuân Lâm. "Nguyễn Trường Tộ, vị trí trước kia trong xu thế đổi mới và ảnh hưởng hiện nay", in trong: Đinh Xuân Lâm, "Lịch sử Cận - Hiện đại Việt Nam - Một số vấn đề nghiên cứu". Nxb Thế giới, H, 1998, tr. 43-64. Xem thêm: McLeod, Mark W., "Nguyen Truong To: A Catholic Reformer at Emperor Tu Duc's Court", in trong: "Journal of Southeast Asian Studies", Vol. XXV, No 2, September 1994, tr. 313 - 330.
- (15) Theo Đinh Xuân Lâm. Sdd, tr. 56.
- (16) Marr, David G. "Vietnamese Anticolonialism. 1885- 1925". University of California, Berkeley, 1971. tr. 54 -55. Xem thêm: Đặng Huy Vận. Sdd, tr. 254-257.
- (17) Trước Phan Bội Châu đã có một số sĩ phu đề xuất ý tưởng đoàn kết lương - giáo để chống Pháp như: Lương Trợ Lý, Hoàng Hữu Phu, Tống Duy Tân, Cao Điền, Đốc Ngữ, Nguyễn Xuân Ôn, Phan Đình Phùng, Vương Quốc Chính, v.v...; nhưng chỉ đến Phan Bội Châu thì tư tưởng này mới được coi như một vấn đề quan trọng trong Cương lĩnh cứu nước. Xem: Đặng Huy Vận, Sdd, tr. 257-258.
- (18) Phan Bội Châu. "Phan Bội Châu. Niên biểu" tức "Tự phê phán". Ban Nghiên cứu Văn-Sử- Địa xuất bản. H, 1957, tr. 25-28.
- (19) Như trên, tr. 28.
- (20) Tiếc rằng những sử liệu về Cụ Phan mà tác giả có trong tay chưa cho phép xác minh rõ vấn đề này.
- (21) Như trên, tr. 33.
- (22) Như trên, tr. 41.
- (23) Như trên, tr. 41-42.
- (24) Như trên, tr. 47-48.
- (25) Như trên, tr. 49.
- (26) Xem: Đặng Huy Vận. Sdd, tr. 260, 267 - 276 và: Phan Bội Châu. "Phan Bội Châu. Niên biểu" tức "Tự phê phán". Sdd, tr. 115-116.
- (27) Sau này tư tưởng đoàn kết lương - giáo còn được Cụ nêu ra trong một số tác phẩm khác như "Thiên Hồ, Đắc Hồ", Trùng Quang tâm sử, "Việt Nam quốc sử khảo", v.v... Ở đây tác giả chỉ tập trung khai thác tư tưởng của Cụ trong ba tác phẩm trên, bởi lẽ đây là những tác phẩm tiêu biểu nhất của Phan Bội Châu và tại đó tư tưởng này được trình bày sớm nhất và có hệ thống hơn cả.
- (28) Phan Bội Châu, "Việt Nam vong quốc sử", bản dịch của Chu Thiên và Chương Thâu in trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". Tập 2. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, tr. 152.
- (29) Như trên, tr. 152.
- (30) Như trên, tr. 153.
- (31) Như trên, tr. 152-153.
- (32) Như trên, tr. 153.
- (33) Như trên, tr. 153.
- (34) Như trên, tr. 153.
- (35) Ở đây chúng tôi sử dụng bản dịch cuốn "Tân Việt Nam" do Trần Lê Hữu dịch, Chương Thâu hiệu đính (1962), hiện đang lưu tại Phòng Tư liệu, Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội. "Theo Phan Bội Châu - Toàn tập" do Chương Thâu biên soạn (Nxb Thuận Hoá, Huế, 1995) thì phần này không nằm trong cuốn "Tân Việt Nam" mà trong cuốn "Tập ký", phần "Triết luận", và được Cụ Phan viết trước năm 1905. Trong "Phan Bội Châu - Niên biểu", chúng tôi không thấy Phan Bội Châu nói cuốn "Tập ký" được viết vào thời gian nào. Theo chúng tôi, có lẽ xếp phần này vào "Tân Việt Nam" như Trần Lê Hữu và Chương Thâu đã làm năm 1962 thì chính xác hơn.
- (36) Phan Bội Châu - "Tân Việt Nam". Trần Lê Hữu dịch, Chương Thâu hiệu đính. Bản lưu tại Phòng Tư liệu, Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội, 1962, tr. 25.
- (37) Như trên, tr. 25.
- (38) Như trên, tr. 26.
- (39) Như trên, tr. 26.
- (40) Như trên, tr. 26.
- (41) Theo lời kể của Phan trong "Phan Bội Châu. Niên biểu" (Sdd, tr. 75) thì tác phẩm "Hải ngoại huyết thư" được Cụ viết bằng chữ Hán, gồm có hai phần: phần Sơ biên và phần Tục biên. Tác phẩm này đã được Lê Đại dịch sang quốc âm và là một trong những tác phẩm tuyên truyền có sức lôi cuốn mạnh mẽ nhất của Cụ Phan.
- (42) Xem: "Phan Bội Châu. Niên biểu" tức "Tự phê phán". Sdd, tr. 75-76.
- (43) "Hải ngoại huyết thư" in trong "Phan Bội Châu - Toàn tập". Tập 2. Sdd, tr. 226-239, 227.

CUỘC TIẾP KIẾN CỦA TƯỚNG SALAN VỚI CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

PHẠM QUANG TRUNG *

Tháng 2 năm 1946, cách mạng nước ta đang đứng trước một tình thế cực kỳ gay go, phức tạp. Thực dân Pháp đã tập kết được phần lớn số quân viễn chinh của chúng đưa sang, chiếm đóng hầu hết Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Chúng còn cho quân chiếm Lai Châu, một phần Sơn La và đang ráo riết đàm phán với Tưởng Giới Thạch để đưa quân từ Sài Gòn đổ bộ ra chiếm lại toàn bộ miền Bắc nước ta. Dân tộc ta lúc đó đứng trước một tình thế hết sức phức tạp. Trước tình hình đó, Trung ương Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã theo dõi sát sao cuộc thương lượng Pháp-Hoa này và dự kiến khả năng chúng sẽ nhân nhượng nhau. Với nhãn quan chính trị nhạy bén và sáng suốt, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương "... điều đình để bảo toàn lực lượng...". Để chuẩn bị cho việc đổ bộ quân ra miền Bắc, Pháp đã nhiều lần tiến hành thăm dò quan điểm của chúng ta. Một trong những cuộc thăm dò ấy được tướng Salan thực hiện trong buổi tiếp kiến với Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 8-2-1946. Lúc này Salan đang giữ chức Đại diện quân sự của Pháp ở Bắc Đông Dương.

Tại buổi tiếp kiến với Chủ tịch Hồ Chí Minh kéo dài trong 1 giờ 30 phút ngày 8-2-1946, Salan đã nhiều lần cố gắng từ thuyết phục đến láo xược

đe dọa hòng bắt buộc Chủ tịch Hồ Chí Minh phải đồng ý thu xếp cho quân Pháp được đổ bộ an toàn ra miền Bắc. Với nhãn quan sáng suốt của một nhà tư tưởng lớn, một nhà chiến lược thiên tài, với một tinh thần kiên quyết đấu tranh vì độc lập, tự do của Tổ quốc không gì lay chuyển nổi; Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cho thực dân Pháp thấy rõ quan điểm, lập trường trước sau như một của nhân dân ta là: "Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ," bằng những lời lẽ vô cùng sắc sảo và khôn khéo, đập tan mọi luận điệu và mưu đồ của Salan.

Cho đến nay, ở nước ta mới chỉ có các tác giả của bộ sách "Hồ Chí Minh. Biên niên tiểu sử" (tập III) giới thiệu sơ lược về nội dung của sự kiện này trích dẫn từ tác phẩm của Philippe Devillers: "Paris-Sài Gòn-Hà Nội. Tài liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh 1944-1947" (1), song chưa thấy xuất hiện trong tác phẩm "Hồ Chí Minh. Toàn tập".

Nhận thấy đây là một tài liệu quý, chúng tôi xin giới thiệu nguyên văn bản ghi chép của Salan về cuộc tiếp kiến này. (Tài liệu mang ký hiệu 239 K5, phòng Privés (Papiers Leclerc) được đăng nguyên văn trong cuốn : "1945-1946.

Le Retour de la France en Indochine. Textes et documents", do Thiếu tá Gilbert BODINIER, Phòng Lịch sử Lục quân, Vincennes thực hiện, 1987, tr.202-204)

Ngày 8 tháng 2 năm 1946, từ 17 giờ đến 18 giờ 30.

- **Tướng Salan:** Là người chỉ huy quân sự ở đây, tôi đến thăm Ngài để cảm ơn Ngài về cử chỉ lịch sự mà Ngài đã thể hiện đối với những binh lính của chúng tôi bị thương và những nguyện vọng mà Ngài đã trình bày tại bệnh viện Lanessan ngày 2 tháng 2 (1946).

- **Chủ tịch Hồ Chí Minh:** Tôi là một người bạn chung thủy của nước Pháp; hôm ấy là ngày Tết Nguyên đán và nhân dịp này tôi vui mừng để bày tỏ tình cảm của tôi đối với đất nước Ngài.

- **Tướng Salan:** Khi quay trở lại Hà Nội, tôi đã được biết rằng trong các vụ rắc rối ngày 10 và ngày 11 tháng giêng nhiều người Việt Nam đã bảo vệ cho những người Pháp trước đám dân chúng, đó là một tín hiệu phấn khởi.

- **Chủ tịch Hồ Chí Minh:** Đúng thế, và lại Ngài hãy tin tôi, đại bộ phận nhân dân Đông Dương không phải là những người bài Pháp, nhưng thật đáng tiếc là những sự kiện ở miền Nam và thái độ của các Ngài đối với chúng tôi ngày càng đào sâu thêm hố ngăn cách giữa các Ngài với chúng tôi.

- **Tướng Salan:** Hố ngăn cách này có lẽ có thể rất nhanh chóng được lấp đi. Ngài chẳng lẽ không nghĩ rằng tốt hơn là để buộc chúng tôi phải vấn hồi lại trật tự và sự bình yên ở đây, bởi vì chúng tôi có phương tiện rất đầy đủ. Tôi tin chắc rằng đất nước này sẽ thừa nhận Ngài và Ngài sẽ không khó khăn gì giành được ở đây sự nghiệp là người đứng đầu Chính phủ, nếu Ngài để chúng tôi đổ bộ xuống mà không xảy ra những sự rắc rối. Ngài hãy chứng minh cho thế giới rằng Ngài đã có thể và biết cầm quân của mình và

điều đó có lẽ là một biểu hiện rất rõ ràng quyền lực của Ngài.

- **Chủ tịch Hồ Chí Minh:** Tôi không thể làm điều đó mà không phản bội lại đất nước tôi.

- **Tướng Salan:** Đó không phải là phản bội lại đất nước mình mà là giúp đất nước lấy lại sự thịnh vượng trong tự do mà tự do ấy chắc chắn các Ngài sẽ có.

- **Chủ tịch Hồ Chí Minh:** Pháp là một dân tộc vĩ đại; chúng tôi yêu mến nước Pháp, nhưng chúng tôi không muốn sống như những kẻ nô lệ trong nước Pháp. Các Ngài có quân đông và được trang bị tốt, chúng tôi chỉ có một số ít quân được trang bị vũ khí. Một người Pháp sẽ giết được mười người Việt Nam, mười người Việt Nam [chỉ bằng] chỗ này mất một chữ-PQT] một người Pháp, như vậy chúng tôi đông hơn các Ngài nhiều. Nếu nước Việt Nam bị thất bại trước nước Pháp, điều đó sẽ chỉ là một chiến công nhỏ bé, nhưng nếu nước Việt Nam với sự thống nhất tất cả mọi lực lượng của mình, đánh thắng nước Pháp thì điều đó lại là một chiến công rất vĩ đại.

Người ta nói với chúng tôi về một nước Pháp mới, vậy thì nước Pháp mới này hãy chứng tỏ sự đổi mới của mình.

- **Tướng Salan:** Nhưng nước Pháp đã hoàn toàn sẵn sàng chứng minh điều đó. Vậy thực ra Ngài mong muốn điều gì?

- **Chủ tịch Hồ Chí Minh:** Đối với tôi cái từ "Độc lập" chẳng quan trọng gì lắm. Chúng tôi không muốn sống nô lệ. Chúng tôi chẳng cần gì cái thuật ngữ "Độc lập", điều quan trọng đối với chúng tôi là nội dung của nó. Chúng tôi muốn được sống tự do. Dĩ nhiên chúng tôi mong muốn có thật nhiều sự trao đổi kinh tế, có những quan hệ văn hoá rộng rãi hơn nữa; chúng tôi muốn có những cán bộ, nhân viên kỹ thuật Pháp trong mọi lĩnh vực, nhưng chúng tôi cũng muốn là chủ nhân ở nước mình.

- **Tướng Salan:** Bản Tuyên bố ngày 24 tháng 3 đưa lại cho các Ngài tất cả những điều đó còn gì nữa.

- **Chủ tịch Hồ Chí Minh:** Không, bản Tuyên bố ấy đã bị lỗi thời từ lâu rồi.

- **Tướng Salan:** Trong những cuộc đối thoại với những quan chức Pháp, người ta có chỉ cho Ngài thấy quan điểm của chúng tôi không?

- **Chủ tịch Hồ Chí Minh:** Không, chưa bao giờ rõ ràng cả. Nước Pháp, ở Trùng Khánh, ở Luân Đôn, ở Côn Minh, ký kết với Trung Quốc về số phận của nước tôi, nhưng với tôi thì cả Chính phủ của Ngài, cả Sài Gòn nữa cũng không hề đặt ra điều nào cụ thể cả.

- **Tướng Salan:** Tôi vẫn nghĩ rằng nếu Ngài không tỏ ra một sự chống đối nào trong dịp này thì điều đó sẽ dễ dàng thoả thuận. Việc đổ bộ của chúng tôi sắp diễn ra rồi, chúng tôi rất mạnh, vì sao lại không thừa nhận điều đó? (Từ "đổ bộ" đã làm cho Hồ Chí Minh rất xúc động và cảm xúc của ông thể hiện rõ trên khuôn mặt).

- **Chủ tịch Hồ Chí Minh:** Tôi không muốn phản bội lại đất nước mình. Tôi đã từng sống trong chiến khu, tôi đã đánh bại người Nhật, trong khi bản thân người Pháp nằm yên trong ngôi nhà yên tĩnh của họ. Nếu các Ngài đổ bộ, tôi không thể ngăn cản được các Ngài. Nhưng máu sẽ chảy và đó sẽ là điều bất hạnh, bởi vì tôi không muốn đổ máu; nhưng phụ nữ và trẻ em Pháp sẽ bị giết. Tôi làm sao có thể ngăn cản được đăm đông quân chúng và điều đó thật đáng tiếc.

- **Tướng Salan:** Vâng, vì điều đó người ta sẽ không dung thứ.

- **Chủ tịch Hồ Chí Minh:** Tôi hiểu điều ấy, nhưng có lẽ tôi không thể làm được gì ở đó; điều đó là phản ứng của những người không muốn bị xiềng xích.

- **Tướng Salan:** Ngài có những đảng phái chống đối lại Ngài

- **Chủ tịch Hồ Chí Minh:** Đúng vậy, họ trách cứ tôi yêu quý nước Pháp. Trong những tờ báo tiếng Việt, người ta vẽ hình tôi khoác tay cùng với một phụ nữ Pháp.

- **Tướng Salan:** Theo Hiệp ước Potsdam thì Trung Quốc có nghĩa vụ đối với chúng tôi và đối với thế giới, và Trung Quốc sẽ trung thành với điều đó.

- **Chủ tịch Hồ Chí Minh:** Tôi cũng nghĩ thế, nhưng tôi vẫn giữ nguyên ý kiến rằng nếu như cả thế giới chống lại chúng tôi thì chúng tôi cũng không thể chấp nhận trở thành những kẻ nô lệ. Nước Pháp là một nước tự do thì tại sao nước Pháp lại không để cho chúng tôi sự tự do ấy.

*
* *
*

Cuộc tiếp kiến kết thúc. Ngài Hồ Chí Minh đã mời tôi uống trà nhiều lần. Khi đi xuống cầu thang, ông nói với tôi: "Thưa Tướng quân, tôi biết rằng Ngài là một người nhân hậu. Chúng ta tối nay là bạn bè, có thể ngày mai sẽ là kẻ thù của nhau, tôi mong muốn chúng ta luôn luôn chỉ là bạn bè".

CHÚ THÍCH

(1) + Philippe Devillers - "Paris - Saigon - Hanoi. Les archives de la guerre 1944-1947". Gallimard - Julliard, Paris, 1988.

+ Philippe Devillers - "Paris - Sài Gòn - Hà Nội. Tài liệu lưu trữ của cuộc Chiến tranh 1944-1947".

(Người dịch: Hoàng Hữu Đản). Nxb Tp. Hồ Chí Minh. 1993.

+ "Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử". Tập 3. Nxb CTQG. Hà Nội, 1993.

VƯƠNG QUỐC AN NAM TRONG BA THẬP KỶ ĐẦU THẾ KỶ XIX

(Qua nhận xét của người nước ngoài)

(Tiếp theo và hết)

5. Tiếng nói và chữ viết.

"Trật tự được thiết lập trong địa hạt truyền giáo này rất khả quan, mối quan tâm của tôi đến lúc này là học tiếng. Trong khoảng từ 7 tháng đến 8 tháng, mặc dầu tôi mới chỉ nói bập bẹ được đôi ba tiếng, người ta vẫn cứ tôi trông nom trường học. Nói chung, người Âu châu khó có thể phát âm một cách chính xác thứ ngôn ngữ này, mặc dầu họ có thể hiểu biết nó nhanh chóng hơn người bản xứ. Thật vậy, thứ ngôn ngữ này cũng dễ học, tuy nhiên khó phát âm nó cho thật đúng, song với thói quen người ta có thể hoàn thiện đôi chút. Để học chính bản thân thứ ngôn ngữ này, tôi thấy học dễ dàng hơn là học các thứ ngôn ngữ Âu châu của chúng ta. Không có quá nhiều từ, và tất cả mọi từ đều đơn âm, kết cấu của nó rất hay, song ngữ pháp của nó thì hầu như không có gì đáng kể. Không có sự biến cách cũng như không có cách chia động từ, nhưng lại có nhiều phụ ngữ nhỏ; chỉ một từ nào đó mà có thể dùng làm danh từ, tính từ, đại từ, động từ, trạng từ; tuy nhiên ngôn ngữ lại trong sáng và không gây tình huống tối nghĩa như thường thấy ở nhiều thứ ngôn ngữ khác, miễn là người ta phải nắm vững các âm và các dấu. Tiếng Trung Quốc có 4 âm, song tiếng Đàng Ngoài lại có 6 âm, nghĩa là nhiều hơn 2 âm. Đó là những âm: bằng, huyền, sắc, hỏi, nhẹ (ngã ?) và nặng, gần giống như các dấu ký âm trong âm nhạc; khi phát âm, có lúc

phải cao giọng, có lúc phải hạ giọng, nhấn mạnh, kéo dài hoặc lướt nhẹ. Một số lớn từ có đủ cả 6 âm này và chúng đổi hẳn nghĩa đi khi đổi âm; thí dụ từ "ma", nếu chỉ viết là "ma" không thôi (có nghĩa là âm bằng) thì có nghĩa là cây đay, là ma qui; viết là "mạ", có nghĩa là cây lúa (moisson) trước khi đem cấy, là nguyên rủa, lạ mạ vàng mạ bạc; viết là "má" có nghĩa là cái má; viết là "mà" có nghĩa là nhưng mà, để mà; viết là "mả" có nghĩa là phần mộ; viết là "mã" có nghĩa là con ngựa, v.v...; đó là tôi mới chỉ nói đến những nghĩa chính; từng từ ấy còn có những nghĩa khác nữa; và còn có rất nhiều nghĩa khác nữa khi ghép từ ấy với những từ khác. Những ký hiệu và những dấu mà Ngài thấy được thêm vào từ là để chỉ âm, gần giống như người ta viết một nốt nhạc; đây là những ký hiệu và những dấu dùng để kết hợp và giải nghĩa cho một từ "ma" không có dấu, đó là âm bằng, giống như trong các từ ở Âu châu; cũng như khi người ta viết các từ, **ma, mạ, má, mà, mả, mã**. Thói quen đó được tiêm nhiễm ngay từ khi còn nhỏ đã khiến cho dân chúng ở đây nắm vững được các âm này giống như chúng ta nhận biết được các nguyên âm dài và ngắn mà chẳng cần phải tập tành gì. Người Âu châu cũng nhanh chóng khác sâu trong trí nhớ những ký hiệu khác nhau đó; nhưng khốn nỗi khi phát âm họ không phân biệt được thật rõ ràng những sự khác biệt rất nhỏ ấy. Về chữ viết,

người Âu châu ít bị nhầm lẫn hơn người bản xứ được học dạng chữ viết này. Họ rất ngạc nhiên khi thấy chỉ bằng những mẫu tự nước ngoài mà chúng ta lại có thể ghi lại được trên giấy những sự biểu thị của ý nghĩ của họ, và còn đọc lại được những điều mà họ vừa mới nói ra đúng như những lời nói của họ, những mẫu tự của chúng ta không thể nào diễn đạt được hết những âm của họ một cách chính xác, người ta phải phụ thêm vào bằng các ký hiệu và chỉ rõ cách đọc một từ nào đó theo cách thức này hoặc cách thức khác. Không hiểu biết quy ước ấy thì không thể nào đọc được thứ chữ viết do các Giáo sĩ đặt ra để cho người nghe hiểu được; chữ viết của các thứ ngôn ngữ nước ngoài không dùng mẫu tự thường tùy tiện; mỗi nước theo cách phát âm riêng của nước mình; và khi người ta đọc những chữ khác nhau ấy người ta thường băn khoăn rằng không rõ có phải các tác giả muốn chỉ một sự vật này không? Sự thực đúng là như thế, và nếu như các tác giả viết những cách khác nhau đối với một từ so với cách phát âm từ đó, thì trong thực tế họ lại đọc từ đó giống nhau. Đó là trường hợp viết chữ Trung Quốc theo cách diễn đạt bằng các mẫu tự của chúng ta. Người Anh viết một cách, người Pháp viết một cách khác, người Bồ Đào Nha không theo cách thức của ai cả. Do đó có một sự lúng túng lớn đối với người đọc; hơn nữa, các tác giả của cùng một nước cũng không thống nhất với nhau; thí dụ: để diễn đạt địa danh của một tỉnh tên là Sutchuên, khi thì người ta viết là Sutchuên, khi thì viết là Tze-tchuên, có khi lại viết là Se-Tchoan (26). Ở Đàng Ngoài, để tránh sự bất tiện của cách viết tùy tiện này, người ta đã sử dụng quy tắc viết do người Bồ Đào Nha đem vào (27). Do đó các Giáo sĩ Thừa sai ở Vương quốc An Nam, mặc dầu họ là người nước nào, song họ cũng viết chữ An Nam theo cùng một cách thức. Trong hệ thống này phải phát âm nhiều chữ khác với cách phát âm trong chữ Pháp.

Thí dụ "s" có âm giống như chữ "ch" trong chữ Pháp, v.v... Sự khác nhau ấy chẳng có gì rắc rối; một Giáo sĩ Thừa sai mới đến có thể học trong vài phút mẫu tự này. Đó cũng chẳng phải là điều quá khác thường; vì một người Pháp khi đọc chữ Ý cũng phát âm nhiều chữ khác với cách họ phát âm chúng bằng tiếng mẹ đẻ.

Tôi đã nói rằng một từ được đọc theo sáu âm khác nhau sẽ có ngàn ấy nghĩa khác nhau; cũng cần phải thêm rằng có tới 3 chữ "a", 3 chữ "o", hai chữ "e" và hai chữ "u"; kết quả là có nhiều từ chỉ khác nhau chút ít về sắc thái khi viết hoặc khi phát âm; mặc dầu những sắc thái này có vẻ như rất khó nhận biết, nhưng khi phát âm phải làm rõ, nếu lẫn lộn thì nó sẽ trở nên tối nghĩa hoặc trái nghĩa. Ngôn ngữ An Nam rất phong phú về những từ để diễn đạt những sự việc thông thường và những cảm xúc, nhưng nó lại nghèo nàn những từ chỉ về kỹ thuật cơ khí và mỹ thuật, nghệ thuật, và nó hầu như thiếu hẳn những từ để diễn đạt những ý nghĩ trừu tượng; nó rất phong phú về những từ chỉ sự phục tùng, nhưng nó lại bị hạn chế trong một số từ đối với các vấn đề tâm linh và những từ có liên quan tới tôn giáo. Vì ngôn ngữ của họ có những cấu trúc câu đặc biệt nên người nước ngoài luôn luôn khó khăn để hiểu thấu. Số và giống chỉ được xác định bởi những phụ ngữ thêm vào, và chỉ có vật sống động mới có giống mà thôi. Thể thụ động trong các động từ cũng không có, người ta thay thế nó bằng cách đảo ngược câu hay bằng một từ để chỉ trạng thái bị tác động. Đại từ được biểu đạt bằng những cách diễn đạt rất đa dạng. Trạng từ thì thật phong phú, và người ta thường không bằng lòng với việc chỉ dùng một từ, mà người ta còn kèm theo nhiều từ khác. Cách thức nhấn mạnh thêm vào sự diễn đạt ấy khá thông dụng, nhất là trong một cuộc đàm thoại. Khi hai danh từ đặt cạnh nhau thì từ đứng trước chiếm địa vị chủ đạo. Thí dụ,

"tiền anh" ("l'argent vous") có nghĩa là tiền thuộc về anh; "sách Pierre" ("livre Pierre") có nghĩa là sách của Pierre; điều này có vẻ như không hợp cách, tuy nhiên nó không làm suy giảm đi sự trong sáng. Có những phụ ngữ để cấu tạo thành ba thời: hiện tại, quá khứ và tương lai của động từ; với ba thời đó người ta đã sắp xếp câu không thua kém gì cách cấu trúc câu với tất cả các thời trong văn phạm của chúng ta.

Từ tất cả những điều mà tôi vừa trình bày, có thể kết luận rằng ngôn ngữ ở đây đơn giản về cách thức, từ ngữ không nhiều, song có rất nhiều âm khác nhau.

Không nghi ngờ gì ngôn ngữ An Nam có nguồn gốc từ ngôn ngữ Trung Quốc, nhưng dần dần nó tự biến đổi đi tới mức hai dân tộc không còn hiểu được tiếng nói của nhau nữa. Thêm vào đó, âm mà chúng ta diễn đạt bằng chữ "r" không có trong ngôn ngữ Trung Quốc, lại rất thông dụng trong ngôn ngữ Đàng Ngoài, nhưng cách phát âm của nó nhẹ hơn; và có một điều rất lạ nữa là âm được diễn đạt bằng chữ "p" rất thông dụng trong ngôn ngữ Trung Quốc, lại không có trong ngôn ngữ An Nam; trong khi đó người Đàng Ngoài có âm được diễn đạt bằng chữ "b" của chúng ta, còn trong ngôn ngữ Trung Quốc lại không có. Cách phát âm của người An Nam nhẹ hơn cách phát âm của ngôn ngữ Trung Quốc; người Trung Quốc phát âm ngôn ngữ An Nam khó hơn cả người Âu châu. Người Đàng Ngoài không chỉ đơn giản hoá tiếng nói mà cả chữ viết nữa. Đối với người Âu châu chúng ta, chữ viết của người An Nam dường như rất giống với chữ Trung Quốc, nhưng nói chung lại hoàn toàn khác hẳn đến nỗi một người Trung Quốc hoàn toàn không hiểu biết một chút gì về thứ chữ của người An Nam (tác giả muốn ám chỉ là chữ Nôm. NVK chú thích). Thế nhưng người ta vẫn sử dụng chữ Trung Quốc (chỉ chữ Hán, mà chúng ta gọi là

chữ Nho - NVK chú thích), và tất cả những người ở địa vị cao đều phải biết. Ngay trong dân thường cũng có khá nhiều người hiểu biết được một số chữ Hán thông dụng; ngôn ngữ đó là thứ ngôn ngữ bác học, có thể ví nó giống như ngôn ngữ latinh ở Âu châu. Nó là thứ chữ dành riêng cho các nhà Nho và các quan lại; nó được sử dụng trong tất cả các văn kiện quan phương và trong các cuốn sách biên soạn về các môn khoa học; người nào không biết thứ chữ này thì bị xếp vào hạng thứ dân. Mặc dầu người Đàng Ngoài và người Trung Quốc hoàn toàn thống nhất với nhau trong cách viết chữ Trung Quốc (chỉ chữ Nho - NVK chú thích), nhưng họ lại hoàn toàn khác nhau trong cách đọc thứ chữ này. Vì thế một người Đàng Ngoài biết thứ chữ ấy (chỉ chữ Nho - NVK chú thích), với một người Trung Quốc, họ chỉ có thể hiểu nhau qua bút đàm, nhưng họ không nói chuyện trực tiếp với nhau được.

Tôi có rất nhiều điều đặc biệt để thưa chuyện với Ngài về cách thức nói năng ở Đàng Ngoài, song tôi chỉ xin giới hạn trong một vài điều. Trước hết, ngôn ngữ của xứ này không sính lối nói khoa trương và cũng không có nhiều hình tượng giống như phần lớn ngôn ngữ của các dân tộc Phương Đông; hoặc giả tôi không nhận thấy có dấu hiệu nào như thế chẳng; tuy nhiên ngôn ngữ này lại rất giàu những từ hoa mỹ, những câu châm ngôn, nhưng không có gì thái quá; nó có đầy đủ những từ tương đương với các từ: Monsieur (ông), Madame (bà), Altesse (Hoàng tử, Công chúa), Majesté (Bệ hạ), v.v... Vì không có các đại từ thật sự dành riêng cho đối thoại (28), nên người ta dùng một từ để tự chỉ về mình và một từ để chỉ người đối thoại. Nói chung, những người ở thứ bậc dưới hoặc ngang hàng thường tự xưng là "Tôi" (votre serviteur) giống như chúng ta nói : "je", "moi" ("tôi"). Nếu là một người bề

tré, người ta dùng một từ danh xưng để chỉ thứ bậc của mình; do đó khi tôi nói với những người ở thứ bậc dưới, tôi tự xưng là "thầy" (Maître) (thật là thô lỗ khi tự đề cao mình như thế, song đó là thói quen); từ danh xưng còn được nâng cao hơn nữa tương ứng với địa vị của người nói ở vào thứ bậc cao quý hơn; đó là cách tự xưng. Còn cách để danh xưng những người khác thì mối quan hệ thân tộc là nguyên tắc của những danh xưng khác nhau để người ta dùng từ cho thích hợp; người ta gọi một người ngang hàng hay một người ở thứ bậc dưới là "anh" (frère); khi nói với cha mình, người ta tự xưng là "con", và gọi người ấy là "cha" (père); khi nói với "mẹ" cũng theo cách ấy. Đối với những người mà người ta kính trọng hay chí ít là muốn tỏ ra kính trọng, người ta dùng từ danh xưng Monsieur, tức là "ông" người ta còn dùng từ "ông" có nghĩa là người ông (grand-père); nếu nhân vật ấy thực đáng kính trọng, người ta thêm vào từ "già", có nghĩa là già (vieux), điều đó đã chứng tỏ rằng tuổi già ở đây được tôn trọng nên từ ấy là sự thể hiện của lòng kính trọng. Đối với người có chức tước, ví dụ như các quan, người ta gọi họ bằng tên của chức tước đó. Ở Âu châu, các vị Linh mục được gọi là "Cha" (Pères), nhưng người An Nam thấy danh hiệu ấy quá chung chung nên người ta gọi họ là "Cố" (Trisaïeuls). Các vị Linh mục người bản xứ được gọi là "Cụ" (Bisaïeuls); Giám mục có một danh xưng cao hơn nữa, được người ta gọi là "Đức Thầy" (l'Illustrissime - Maître). Khi giáo dân nói với chúng tôi, họ không xưng là "tôi" (votre serviteur) mà xưng là "con" (votre fils). Chúng tôi cũng gọi họ là "các con" (fils); chúng tôi gọi những người trẻ tuổi là "chú" (oncle), thí dụ người ta gọi "chú" gì đó (29). Nếu là một người có tuổi, nhưng không có thứ bậc gì, người ta gọi người ấy bằng một từ tương đương với từ "cha" (père) (phải chăng tác giả muốn nói tới từ "bố" - NVK chú

thích), v.v..., v.v... Tôi xin ngừng lại ở đây, Ngài đã thấy rằng tất cả những sự định tính này đều xuất phát từ mối quan hệ thân tộc, điều đó không có nghĩa là người ta đối xử với nhau đúng như thế mà đó chỉ là một thói quen đơn thuần. Khi người ta nói tới một người nào đó mà người ta khinh miệt, hoặc khi người ta nói với một đứa trẻ con, lại có những từ ngữ khác không thể hiện sự thân hữu; những từ ngữ ấy tự chúng đã thể hiện sự khinh miệt. Điều mà tôi nói về những người đàn ông cũng được áp dụng như thế đối với những người đàn bà; người ta chỉ thay đổi những từ ngữ được dùng mà vẫn giữ nguyên hệ thống. Tôi xin nhắc lại rằng tất cả những hình thức này đều không có ý nghĩa gì hết; khi người ta gọi một người nào đó bằng "ông" (grand-père), điều đó không có nghĩa là người ta tôn trọng người đó hơn là chúng ta gọi người đó bằng từ Monsieur. Điều đó đã gây nên sự lúng túng cho người nước ngoài khi họ phải luôn luôn thay đổi cách xưng hô tùy theo từng hoàn cảnh; khi phải đến gặp một người nào đó, người ta nhất thiết phải tự biết ngôi thứ của mình và địa vị của người mà người ta sẽ nói chuyện để thích nghi; người dưới dùng những từ mà người trên không thể dùng được. Tôi thấy nghi thức này rất phiền toái. Ngài hãy hình dung rằng có từ 8 đến 10 từ để diễn đạt về sự ăn, và phải dùng mỗi từ dành cho mỗi người đúng với chức vị của người ấy và tùy từng trường hợp.

Người ta còn có thói quen luôn luôn ghép những từ tương tự lại với nhau để nói một cách đĩnh đạc, người ta không chỉ nói "rửa mặt" (se laver le visage) mà người ta lại nói : "rửa mặt mũi" (se laver la face et le nez); cũng như thế với việc rửa tay, người ta nói: "rửa ngón tay và bàn tay" (?) (se laver les doigts et les mains).

Cách đọc ở đây khá vui; khi đọc cách phát âm nghiêng về giọng mũi hơn là khi nói chuyện, đó là một cách hát, nhưng không hoàn toàn giống

Nguyên âm

a, ă, â; e, ê; i, y; o, ô, ơ; u, ư.

Phụ âm đầu

b, bl, c, ch, d (30), g, gh, h, k, kh, l, m

n, ng, ngh, nh, ph, qu, r, s, t, tl, tr, v, x.

Phụ âm cuối

c, ch, m, n, ng, nh, p, t.

Những dấu được dùng để chỉ 6 âm mà người ta có thể áp dụng cho mỗi từ, đem áp dụng vào chữ a

Thanh bằng	a	không có dấu
Thanh huyền	à	
Sắc	á	
Nặng	ạ	
Nhẹ	ả	
Ngã	ã	

như cách hát của chúng ta. Trong nhà của các vị Linh mục và ở Nhà thờ, các giáo dân trẻ tuổi đọc bằng một giọng đặc biệt khiến cho mọi người Âu châu phải bật cười. Nhưng ở đất nước này, đó lại là sự tao nhã; thật là hiếm kỳ khi nghe giáo dân cầu kinh; giọng của họ đầy nhạc tính và trang nghiêm, đó là chưa nói tới các bài kinh của họ lại có độ dài, mà điều đó không phù hợp với phong cách của giáo dân của chúng ta ở Pháp. Người An Nam biết làm thơ và thơ của họ cũng có vần như thơ Pháp; tôi không rõ thi tài của họ như thế nào, nhiều khi họ làm được những bài thơ khá hay".

*
* *
*

Tất cả những từ đều đơn âm, nhưng các nguyên âm thường kết hợp với nhau để lập thành những âm ghép đôi hoặc những âm ghép ba. Có những từ viết không có phụ âm; có những từ chỉ có phụ âm đầu mà không có phụ âm cuối; có nhiều từ chỉ có phụ âm cuối mà không có phụ âm đầu. Cuối cùng có những từ có cả phụ âm ở đầu và ở cuối. Những từ tận cùng bằng các phụ âm "c", "ch" "p" và "t" chỉ có thể phát âm ở thanh sắc hay thanh nặng. Những từ không có phụ âm cuối hoặc tận cùng bằng các phụ âm "m", "n", "ng", "nh" có thể phát âm ở tất cả các thanh và có thể đặt tất cả mọi dấu".

Những mẫu tự được các Giáo sĩ Thừa sai ở Đàng Ngoài và ở Đàng Trong dùng để viết tiếng An Nam bằng các mẫu tự la tinh (Phụ lục thêm của Nhà xuất bản).

Nguyễn Văn Kiệm

(Sưu tầm, giới thiệu, dịch)

(Trích trong "Annales de la Propagation de la Foi" Tập VI-Paris, 1883).

CHÚ THÍCH

- (26) Điều này xuất phát từ hai nguyên nhân; nguyên nhân thứ nhất là trong ngôn ngữ Trung Quốc có những âm không thể diễn đạt và viết ra một cách chính xác bằng các mẫu tự của chúng ta, bởi vì những âm này không có âm nào tương ứng với một âm nào đó của ngôn ngữ Âu châu. Điều đó làm cho một số người Âu châu tưởng rằng một số chữ của chúng ta có thể diễn tả đúng một trong các âm này, một số người khác lại nghĩ rằng có thể diễn tả bằng những chữ khác. Vì lý do này, có người viết là "Su", âm đầu của từ chỉ tên tỉnh Su Tchuên, trong khi người khác lại viết là "Ss"; còn người khác lại viết là "Tze". Nguyên nhân thứ hai là có nhiều từ của tiếng Trung Quốc mà chính người Trung Quốc cũng phát âm khác nhau. Do đó phần thứ hai của từ hợp thành tên của tỉnh nói trên được phát âm, khi là Tichuên, khi là Tchoan. Thường là những từ tận cùng bằng mẫu tự "n" được họ thay thế nguyên âm "a" bằng nguyên âm "e" hoặc ngược lại. Trong ngôn ngữ Đàng Ngoài cũng như vậy. (Chú thích của Nhà xuất bản).
- (27) Các Giáo sĩ Thừa sai không chỉ áp dụng quy tắc Bồ Đào Nha để viết ngôn ngữ An Nam mà họ còn theo cách viết Bồ Đào Nha khi cần dẫn ra một số danh từ riêng thuộc về thứ ngôn ngữ này ngay cả khi họ viết bằng chữ Pháp. Vì vậy họ viết Phu Xuan thay vì viết Fou Schouan là thứ chữ mà các nhà địa lý đã dùng, và chữ đó phù hợp hơn cho sự phát âm. Tất cả các từ tương tự cũng được viết như thế. (Chú thích của Nhà xuất bản).
- (28) Ông Marette nhầm lẫn, thực ra trong ngôn ngữ An Nam có những đại từ đích thực: có điều là người ta không thường xuyên sử dụng chúng để tự chỉ định bản thân mình hoặc để chỉ người mà người ta đối thoại, hoặc người mà người ta nói tới. Thường thường thay vì dùng chính đại từ, người ta dùng một từ nào đó để chỉ định phẩm chất và địa vị của người đang nói hay của người mà người ta nói tới. Nhưng người ta cũng thường dùng những đại từ nhân xưng ở ngôi thứ nhất; có rất nhiều đại từ nhân xưng tùy theo địa vị của người đang nói. Một người bậc dưới nói với người bề trên thì dùng chữ "tôi", nhưng thực sự nó chỉ có nghĩa là kẻ hầu hạ (esclave), kẻ tôi tớ (serviteur), người ta thường ghép thêm với chữ "tá", tức "tôi tá" (hay tôi tớ; NVK chú thích thêm). Những người bề trên khi nói với những người bề dưới ở cấp độ rất thấp, họ thường xưng "tao" hay "ta" và "min" (mình ?), nếu chỉ có một khoảng cách rất nhỏ về thứ bậc. Nhà vua thì tự xưng là "trẫm". Để chỉ định số nhiều của đại từ nhân xưng ở ngôi thứ nhất, người ta thêm chữ "chúng", trước chữ "tôi" trong trường hợp những người ở cùng thứ bậc nói với nhau hoặc những người ở thứ bậc thấp nói với những người trên, hoặc trước chữ "ta" nếu những người nói ở thứ bậc trên. Chữ "ta" khi dùng một mình thường cũng với ý nghĩa như thế. Những đại từ nhân xưng ở ngôi thứ hai và ở ngôi thứ ba chỉ được dùng khi có khoảng cách lớn giữa người nói với người đối thoại hay khi nói về người mà mình nói tới, hoặc vì lý do tuổi tác hoặc vì lý do thứ bậc, hay khi nói với người đối thoại, hay nói về một người nào đó một cách khinh miệt. Đại từ nhân xưng ở ngôi thứ hai mà là số ít là "mày" và ở số nhiều là "bay" hay "chúng bay". Đại từ nhân xưng ở ngôi thứ ba mà là số ít là "nó", ở số nhiều là "chúng nó". Trong nhiều trường hợp, khi người ta nói với hay nói về một người mà người ta chịu ơn hoặc người ta muốn bày tỏ sự kính trọng, người ta thêm vào một chữ có nghĩa chung là Con người (ý muốn nói tới chữ Người viết hoa. NVK chú thích) - (Chú thích trên đây là của Nhà xuất bản).
- (29) Có 3 từ trong tiếng An Nam để diễn đạt từ "oncle": bác, chú, cậu. "Bác" có nghĩa là anh của cha. Những người ngang hàng thường dùng từ này để xưng hô với nhau để tỏ ý kính trọng, song không được bằng từ "ông". "Chú" có nghĩa là em trai của cha. Người ta cũng dùng từ này để gọi những người trẻ tuổi hoặc những người ở thứ bậc dưới. "Cậu" có nghĩa là một người em nào đó của mẹ. Từ này cũng được dùng để gọi những người trẻ tuổi nào đó, song kém quý trọng so với từ "chú" (30). Có một chữ "d" khác có gạch ngang (chú thích của Nhà xuất bản) (tức là chữ đ - NVK chú thích).

Lễ tưởng niệm danh nhân yêu nước Hoàng Diệu (1829-1882)

Nhân kỷ niệm 170 năm năm sinh danh nhân yêu nước Hoàng Diệu (1829-1882), ngày 30-10-1999 tại Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam phối hợp với Trung tâm Văn miếu Quốc tử giám đã tổ chức lễ tưởng niệm ông.

Tới dự lễ tưởng niệm có các đồng chí: Mai Thúc Lân, Phó Chủ tịch Quốc hội; Lưu Minh Trí, Phó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội; Hồ Thị Thanh Tâm, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam (quê hương danh nhân yêu nước Hoàng Diệu); đại diện của dòng họ Hoàng; nhiều nhà nghiên cứu lịch sử; các vị lão thành cách mạng; v.v...

Hoàng Diệu tên chữ là Kim Tích, tự Quang Viễn, hiệu Trình Trai, sinh ngày 10-2 năm Kỷ Mão (5-3-1829) tại làng Xuân Đài, xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam trong một gia đình nho học. Ông thi đậu cử nhân (1848) rồi Phó bảng (1853), ra làm quan trải qua nhiều chức vụ như: Tri phủ phủ Tuy Phước (Bình Định), Tri huyện huyện Hương Trà (Thừa Thiên), Tri phủ các phủ Đa Phúc, Lạng Giang, Án sát tỉnh Nam Định, Bố chánh tỉnh Bắc Ninh, Tham tri bộ lại; v.v...

Năm 1880 vua Tự Đức đã cử Hoàng Diệu giữ chức Tổng đốc Hà Ninh nhằm ổn định đời sống của nhân dân Bắc Hà.

Trong 3 năm giữ chức vụ trọng yếu này, Hoàng Diệu đã thực hiện tốt việc ổn định đời sống của dân chúng, đặc biệt là việc tích cực chuẩn bị lực lượng về mọi mặt để phòng thủ Hà Nội. Tuy nhiên, do sự thiếu quan tâm hỗ trợ của triều đình Huế, sự chênh lệch quá lớn về lực lượng quân sự giữa ta và địch, sự nội gián của bọn Việt gian; v.v... nên cuối cùng thành Hà Nội đã bị thất thủ trước sức tấn công của quân Pháp và Hoàng Diệu đã tuẫn tiết theo thành (25-4-1882), nêu một tấm gương sáng tiết liệt cho người đương thời và các thế hệ mai sau này noi theo như tác giả "Lịch sử nước ta" đã ca ngợi:

"Hoàng Diệu với Nguyễn Tri Phương

Cùng thành còn mất làm gương để đời".

Nhân dịp này, Tạp chí Xưa & Nay, số 68 (tháng 10-1999) đã đăng một số luận văn viết về Hoàng Diệu.

P.V.

Hội nghị "Công tác viên và bạn đọc phía Nam"

Ngày 22-11-1999, tại Viện KHXH tại Tp. HCM, Viện Sử học Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử kết hợp với Viện KHXH tại TPHCM tổ chức Hội nghị "Công tác viên và bạn đọc phía Nam". Tới dự có Giáo sư Trần Văn Giàu, Nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng và đông đảo cán bộ nghiên cứu khoa học và bạn đọc của Viện KHXH tại TPHCM, Đại học KHXH & NV, Trung tâm KHXH & NV TPHCM, Trường ĐHSP, Hội Khoa học lịch sử TPHCM, đại diện Nhà xuất bản TPHCM. Hội nghị đã được nghe nhiều ý kiến đánh giá những thành tựu của Tạp chí trong 45 năm qua và những vấn đề nghiên cứu cho những năm tới, tập trung ở một số nội dung chính sau:

1. Về nội dung:

- Đánh giá cao tính khoa học, nghiêm túc của tạp chí, là một trong các tạp chí viết khó nhất (GS. Trần Văn Giàu, Nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng, GS. Hồ Sĩ Khoách, PTS. Nguyễn Thế Nghĩa, PTS. Phạm Đức Mạnh).

- Tạp chí đã từng mở nhiều chuyên mục trao đổi ý kiến tập trung theo một số chủ đề ở những năm 1960, 1970, 1980: chế độ chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất châu Á phương pháp luận, đã thu hút được sự tham gia của giới nghiên cứu. Hiện nay Tạp chí nên tiếp tục mở ra một số chuyên đề khác để trao đổi, như Lịch sử tư tưởng Việt Nam, đánh giá lại triều Nguyễn, xu hướng cách tân cuối thế kỷ XIX, vấn đề lịch sử địa phương, lịch sử Đảng (GS. Trần Văn Giàu, Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, GS. Hồ Sĩ Khoách, PGS-PTS. Trần Trọng Đăng Đàn, đ/c Trần Khuê).

- Tạp chí đã cung cấp cho bạn đọc nhiều luận văn có giá trị khoa học, số lượng bài viết về miền Bắc lại nhiều còn về miền Nam (Nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng, GS. Nguyễn Công Bình, GS. Hồ Sĩ Khoách, PTS. Hà Minh Hồng).

- Năm tới và những năm tiếp theo của thế kỷ XXI, Tạp chí nên đặt ra một số vấn đề cụ

thể để các nhà nghiên cứu nhất là ở khu vực phía Nam có điều kiện tham gia viết và xuất hiện trên Tạp chí. Cụ thể như các vấn đề: Sự nghiệp đổi mới hiện nay, kế thừa những gì trong quá khứ, những vấn đề về thời kỳ tiền sử, đường mòn Hồ Chí Minh và vấn đề ở địa phương, nhất là các tỉnh phía Nam đất nước (GS. Lê Văn Sáu, GS. Hồ Sĩ Khoách, PGS-PTS Trần Trọng Đăng Đàn, PTS. Phạm Đức Mạnh, PTS. Hà Minh Hồng).

Vấn đề lịch sử của các nước trong khu vực, thế giới Tạp chí cũng còn đăng tải quá ít (GS Nguyễn Công Bình, PGS-PTS. Trần Trọng Đăng Đàn).

2. Về cộng tác viên và khâu phát hành phía Nam:

- Đại đa số các ý kiến đều mong muốn hợp tác viết bài cho Tạp chí.

- Lượng các tác giả phía Nam ít so với lượng các tác giả đã in trên Tạp chí (GS. Hồ Sĩ Khoách, ông Nguyễn Nghị, GS. Hồ Sĩ Khoách).

- Muốn thu hút cộng tác viên, quan trọng là Tạp chí phải có nhiều vấn đề đặt ra (GS. Hồ Sĩ Khoách).

- Tạp chí nên mở văn phòng đại diện ở phía Nam để tiện liên hệ bài vở và phát hành Tạp chí (ông Nguyễn Nghị, GS. Lê Văn Sáu).

- Hầu hết các ý kiến đề nghị tăng cường phát hành Tạp chí NCLS ở phía Nam.

3. Tổng kết hội nghị, PGS-PTS. Trần Đức Cường nhấn mạnh:

- Tạp chí NCLS đã từng có hai luận văn Tiến sĩ nghiên cứu về Tạp chí (một ở trong nước và một ở Mỹ). Sự quan tâm của các nhà nghiên cứu KHXH nói chung và các nhà sử học nói riêng là điều được khẳng định.

- Thời gian tới, những vấn đề cần tăng cường nêu trên, làm được như thế nào là nhờ vào sự tham gia nhiệt tình của các nhà nghiên cứu KHXH nói chung và các nhà sử học cả nước nói riêng.

- Về phía Tạp chí NCLS, sẽ khắc phục một số vấn đề còn hạn chế như lượng bài về lịch sử thế giới, về phương pháp luận... Điều này thành công được cũng là nhờ sự đóng góp chung của giới nghiên cứu.

- Tạp chí sẽ cải tiến khâu phát hành để phục vụ tốt hơn cho bạn đọc phía Nam nói riêng và cả nước nói chung.

Phương Chi

Hội nghị khoa học về công tác Thông tin - tư liệu - thư viện

Ngày 1-1-1999, Viện Sử học Việt Nam đã tổ chức "Hội nghị khoa học về công tác thông tin - tư liệu - thư viện" với nội dung chính: Đánh giá về hiện trạng công tác thông tin - tư liệu - thư viện và phương hướng phát triển trong thời gian tới. 12 bản báo cáo khoa học tại Hội nghị đã nhấn mạnh đến: Tình hình hoạt động của thư viện Viện Sử học; Mảng tài liệu lịch sử cần được lưu giữ và bổ sung trong các dòng họ khoa bảng; Về tin học hoá và việc xây dựng ngân hàng dữ liệu, thông tin tư liệu; Về yêu cầu xây dựng một trung tâm tư liệu và hoạt động thông tin - thư mục chuyên đề phục vụ tài liệu nghiên cứu; Tăng cường khả năng trao đổi sách báo với nước ngoài; Tăng cường nơi lưu giữ và trang thiết bị bảo quản tài liệu.v.v...

T.T.M

Kỷ niệm 500 năm mất của Thân Nhân Trung (1499-1999)

Thân Nhân Trung sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh cả nước tiến hành cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược. Ông quê ở làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng, trấn Kinh Bắc xưa (Nay thuộc xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh). Năm 1469, Thân Nhân Trung thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân (lúc 51 tuổi). Từ đó cho đến khi qua đời (1499), ông làm quan cho triều đình nhà Lê, trải các chức: Hàn lâm viện thị độc, Hàn lâm viện thừa chỉ, Chuồng Hàn lâm viện sự, Đông các Đại học sĩ, Quốc tử giám Tế tửu, Nhập nội phụ Nguyên suý Hội Tao Đàn do vua Lê Thánh Tông là Đô Nguyên suý. Đặc biệt, tấm bia đá tiến sĩ đầu tiên do chính Thân Nhân Trung soạn, dựng năm Hồng Đức thứ 15 (1484), viết về khoa thi Nhâm Tuất (1442), đề cao tư tưởng: "Hiên tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh. Nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp". Kỷ niệm 500 năm mất của danh nhân Thân Nhân Trung, ngày 21-12-1999 tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Bắc Giang, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử - văn hoá Việt Nam và Trung tâm Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã tổ chức Hội thảo khoa học về thân thế - sự nghiệp của Thân Nhân Trung.

P.C.

MỤC LỤC

TẠP CHÍ "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ" NĂM 1999

VẤN ĐỀ CHUNG

- BÙI ĐÌNH THANH
 - Giai cấp công nhân trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn. Số I (302), tr. 3-9.
- LƯƠNG NINH
 - Đạo Hồi với người Chăm ở Việt Nam. Số I (302), tr. 51-58.
- ***
 - Đạo Hồi ở Đông Dương (tiếp theo và hết). Số I (302), tr. 79-83.
- VĂN TẠO
 - Nhà nước phong kiến Việt Nam đối với người cao tuổi. Số II (303), tr. 27-31.
 - Một số đặc điểm của Nho giáo Việt Nam. Số II (303), tr. 32-37.
 - Trần Huy Liệu với sử học Việt Nam thế kỷ XX. Số IV (305), tr. 3-7.
 - 45 năm Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử". Số IV (305), tr. 8-22.
 - Hồ Chí Minh với vấn đề nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân, ngăn chặn sự thoái hoá, biến chất của một bộ phận cán bộ, đảng viên. Số V (306), tr. 3-9.

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI

- NGUYỄN TRI THU
 - Công cuộc xây dựng và củng cố chính quyền cơ sở trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954). Số I (302), tr. 10-17.
- NGUYỄN HUY CÁT
 - Quá trình biến đổi cách mạng khó khăn và chậm chạp của huyện Đông Văn trong những năm sau Cách mạng Tháng Tám. Số I (302), tr. 18-27.
- NGUYỄN TUẤN LIÊU
 - Biến đổi ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở Mộ Trạch (Hải Dương) trước và trong thời kỳ đổi mới. Số I (302), tr. 27-41.
- NGUYỄN VĂN KHÁNH
 - Tương quan kinh tế Pháp - Nhật tại Nam Kỳ 1940-1945 (Tiếp theo và hết). Số I (302), tr. 66-71.
- NGUYỄN SỬU
 - Phan Trung - Một nhân sĩ yêu nước hồi thế kỷ XIX. Số I (302), tr. 72-74.
- NGUYỄN PHAN QUANG
 - Đồng bào các dân tộc Tây Bắc với chiến thắng Điện Biên Phủ. Số II (303), tr. 3-7.
- TRẦN ĐÌNH THÂN
 - Vụ dân biến ở miền Trung Việt Nam vào đầu năm 1908. Số II (303), tr. 8-20.
- NGUYỄN TỐ UYÊN
 - Một vài nét về chính sách báo chí của chính quyền Ngô Đình Diệm (1954-1963). Số II (303), tr. 21-26.
- HỒ SONG
 - Vài nhận xét về cư dân và sự tiến triển của dân số vùng Tam Đảo (tỉnh Vĩnh Yên) trong nửa đầu thế kỷ XX. Số II (303), tr. 44-48; Số III (304), tr. 49-54.
- DUƠNG KIỀU LINH
 - Cơ cấu tổ chức xã hội - tôn giáo trong một số làng Công giáo ở Kim Sơn (Ninh Bình) nửa sau thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX. Số II (303), tr. 49-58.
- STÉPHANE LAGRÉE
 - Một sự lầm lẫn về lịch sử. Số II (303), tr. 64-65.
- NGUYỄN PHÚ LỢI
 - "Dân dạy". Số II (303), tr. 66-67.
- NGUYỄN THÀNH
 - Ban lãnh đạo hải ngoại của Đảng qua sự phản ánh của Lê Hồng Phong. Số III (304), tr. 3-8.
- ***
 - Chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo miền Nam trên lĩnh vực kinh tế- xã hội và văn hoá giáo dục. Số III (304), tr. 9-16; Số IV (305), tr. 31-40.
- ĐỖ QUANG HÙNG
 -
- LÊ CUNG
 -

- NGUYỄN THỊ NGỌC LÂM • Vài nét về sự phân bố, tổ chức lực lượng nữ trong quân đội thời kỳ 1965-1975. Số III (304), tr. 17-23.
- KHỔNG ĐỨC THIÊM • Chính sách tiêu đồn điền ở Yên Bái và những hệ quả của nó. Số III (304), tr. 40-48.
- PHAN NGỌC LIÊN • Trần Kỳ Phong - Một sĩ phu yêu nước ở Quảng Ngãi. Số V (306), tr. 9-14.
- TRƯƠNG CÔNG HUỖNH KỶ
- DUƠNG TRUNG QUỐC • Ảnh - Một nguồn tư liệu cần được khai thác trong nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử. Số V (306), tr. 15-23.
- NGUYỄN VĂN LUYỆN • Vài nét về tổ chức chính quyền địa phương trong năm đầu sau Cách mạng Tháng tám dưới góc độ pháp luật. Số V (306), tr. 24-31.
- BUI VIỆT HÙNG • Tình hình sở hữu tư nhân về ruộng đất ở một số làng xã thuộc huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Số V (306), tr. 32-41.
- HÀ MINH HỒNG • Phú Riềng đỏ trong phong trào công nhân ở miền Đông Nam Kỳ. Số V (306), tr. 42-47.
- TẠ THỊ THUỶ • Việc trồng lúa ở Bắc Kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX. Số V (306), tr. 48-62.
- LƯU TUYẾT VÂN • Một số vấn đề về làng nghề ở nước ta hiện nay. Số V (306), tr. 63-71.
- NGUYỄN VĂN KHÁNH • Chính sách đất đai của thực dân Pháp ở Việt Nam. Số VI (307), tr. .
- KIM JONG OUK • Tình hình sở hữu ruộng đất ở làng Mễ Trì (tỉnh Hà Đông) nửa đầu thế kỷ XX. Số VI (307), tr. 29-42.
- EMMANUEL POISSON • Tập sự - Một trong những phương tiện đào tạo quan lại (1820 - 1918). Số VI (307), tr. 51-57.
- PHẠM XANH • Những cuộc tiếp xúc Việt - Mỹ đầu tiên dưới triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. Số VI (307), tr. 58-64.
- HỒ SƠN ĐÀI • Quá trình thống nhất lực lượng vũ trang ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Số VI (307), tr. 65-71.
- PHẠM HỒNG TUNG • Tìm hiểu thêm về Phan Bội Châu và vấn đề đoàn kết Lương - Giáo chống Pháp đầu thế kỷ XX. Số VI (307), tr. 72-81.
- PHẠM QUANG TRUNG • Cuộc tiếp kiến của Tướng Salan với Chủ tịch Hồ Chí Minh. Số VI (307), tr. 82-84.

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI

- HÀ VĂN TẤN • Bài bia của Trương Hán Siêu và vấn đề phong thành hoàng. Số I (302).
- HOÀNG VĂN LÂN • Vấn đề xác định năm ra đời của thành phố Vinh hiện nay. Số I (302), tr. 42-50.
- NGUYỄN ĐỨC NHUỆ • Qua tư liệu địa phương bổ sung thêm chính sử. Số I (302), tr. 75-78.
- LÊ THỊ KIM DUNG • Về các chuyến đi công cán nước ngoài dưới thời Minh Mạng (1820-1840). Số II (303), tr. 38-44.
- NGUYỄN THỊ DƯƠNG • Hải Học Đường và việc in sách đầu thế kỷ XIX. Số II (303), tr. 59-63.
- CAO THANH TÂN • Đồn binh Châu Đốc thời Nguyễn. Số II (303), tr. 68-75.
- TRƯƠNG MINH ĐẠT • Về vị trí cảnh "Châu Nham Lạc lộ". Số II (303), tr. 76-82.
- HÀ VĂN TẤN • Thư tịch Trung Quốc thời Hán, Tam quốc, Lục Triều: nguồn sử liệu nghiên cứu thực vật và nông nghiệp Việt Nam thời Lê. Số III (304), tr. 24-33.
- HOÀNG VĂN LÂN • Quan hệ giữa nhà nước quân chủ tập quyền với làng xã trong thế kỷ XV ở Việt Nam. Số III (304), tr. 34-39.
- NGUYỄN TIẾN LỘC • Bản danh mục làng xã huyện Thọ Xương - Vĩnh Thuận (Hà Nội) năm 1889. Số III (304), tr. 75-80.
- NGUYỄN THẾ • Phát hiện văn bản Hán Nôm cổ cách đây 546 năm tại Phong Điền (Thừa Thiên - Huế). Số III (304), tr. 81-86.

- LUONG NINH • Văn hoá cổ Phù Nam - văn hoá đồng bằng sông Cửu Long. Số IV (305), tr. 23-30.
- *** • Vương quốc An Nam trong ba thập kỷ đầu thế kỷ XIX (Qua nhận xét của người nước ngoài). Số IV (305), tr. 64-70; Số V (306), tr. 72-78; Số VI (307), tr. 85-90.
- PHAN ĐẠI DOãn • Quá trình khai hoang lập làng Côi Trì (Yên Mô - Ninh Bình) dưới thời Lê Thánh Tông. Số VI (307), tr. 15-23.
- VŨ VĂN QUÂN • Bàn thêm về loại ruộng thưởng công cho Lê Phụng Hiệu. Số VI (307), tr. 24-28.
- NGUYỄN QUANG NGỌC • Bước đầu tìm hiểu về các đơn vị lý, ấp, trại, giáp ở Tiền Hải (Thái Bình) thế kỷ XIX. Số VI (307).
- PHẠM THỊ NẾT

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- NGUYỄN TIẾN LŨC • Quan hệ thương mại Việt - Nhật (1913- 1928). Số III (304), tr. 55-65.
- NGUYỄN VĂN KIM • Vai trò của các Tozama Daimyo trong tiến trình cải cách ở Nhật Bản thế kỷ XIX (Những vấn đề khoa học đang đặt ra). Số III (304), tr. 66-74; Số IV (305), tr. 53-63.
- LUONG THỊ THOA • Về các cuộc ly khai trong Giáo hội Kitô thời cổ trung đại. Số IV (305), tr. 41-52.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

- ĐỖ BANG • Trao đổi với tác giả Huỳnh Công Bá về bài: "Đôi điều trao đổi về tác phẩm: Tình hình ruộng đất, nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn". Số I (302), tr. 84-87.
- ĐỖ ĐỨC HÙNG • Một vài ý kiến trao đổi với ông Lê Đức Duy về công thần bình Ngô khai quốc Lê Lai. Số II (303), tr. 83-88.
- ĐỖ VĂN NINH • Đô Đốc Đặng Tiến Đông hay Đô Đốc Long. Số III (304), tr. 87-89.
- PHAN HUY LÊ • Về nhân vật Đặng Tiến Đông. Số IV (305), tr. 71-87.
- VĂN TẠO • Nên đưa ba họ Khúc - Dương - Ngô vào vị trí mở đầu cho kỷ "Độc lập dân tộc". Số V (306), tr. 79-81.
- MINH CHÍNH • Mấy ý kiến về bài: "Về nơi sinh của Lê Thánh Tông và dòng họ Đinh trên đất Thái Bình". Số V (306), tr. 82- 85.

ĐỌC SÁCH

- PHAN TRỌNG BẦU • "Chữ quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX" (Quyển I). Số I (302), tr. 88-93.
- BÙI ĐÌNH PHONG • "Việt Nam cận đại - Những sử liệu mới" (T.2). Số II (303), tr. 89-92.
- PHAN NGỌC LIÊN • Vài suy nghĩ nhân đọc cuốn "Nguyễn ái Quốc ở Quảng Châu (1924-1927)". Số III (304), tr. 90-94.
- NGUYỄN ĐÌNH LÊ • "Khảo về các chiến dịch trong chiến tranh Trung - Pháp". Số IV (305), tr. 88-92.
- NGUYỄN HỮU TÂM • Những suy nghĩ có tính chiến lược từ sự nghiên cứu về văn hoá chính trị truyền thống và lịch sử hiện đại hoá ở Việt Nam. Số V (306), tr. 86-91.
- HOÀNG NGỌC HIẾN

THÔNG TIN

- K.C. • Lễ kỷ niệm 45 năm Viện Sử học Việt Nam và đón nhận Huân chương Độc lập hạng nhất. Số I (302), tr. 94.
- PHƯƠNG CHI • Giáo sư sử học - Nhà giáo Nhân dân Phan Huy Lê 65 tuổi. Số II (303), tr. 93.
- H.T. • Hội thảo khoa học: Khúc Thừa Dụ và dòng họ Khúc trong lịch sử". Số II (303), tr. 94.

- P.V. • Hội thảo khoa học "Từ Hoa Lư đến Thăng Long". Số II (303), tr. 94.
- P.C. • Hội thảo quốc tế "Phát triển đô thị bền vững - vai trò của nghiên cứu và giáo dục". Số II (303), tr. 95.
- P.V. • Kỷ niệm Tạp chí Xưa & Nay đầy 5 tuổi. Số II (303), tr. 95.
- P.V. • Hội thảo khoa học: "Quân và dân Tây Bắc với chiến thắng Điện Biên Phủ". Số III (304), tr. 95.
- PHƯƠNG CHI • Hội thảo khoa học: "Đường Hồ Chí Minh một sáng tạo chiến lược của Đảng". Số III (304), tr. 95.
- P.V. • Lễ tưởng niệm nhà trí thức cách mạng Phan Thanh Giản (1908- 1939). Số III (304), tr. 96.
- P.V. • Thành lập Tạp chí "Nghiên cứu Tôn giáo". Số III (304), tr. 96.
- TẠP CHÍ NCLS • Kỷ niệm lần thứ 75 năm sinh Phó giáo sư Sử học Bùi Đình Thanh. Số IV (305), tr. 93-94.
- P.V. • Lễ tưởng niệm Nhà yêu nước - Nhà cách mạng - Nhà sử học Trần Huy Liệu (1901-1969). Số IV (305), tr. 94.
- K.C. • Hội thảo về xây dựng tượng đài Lê Lợi. Số IV (305), tr. 94-95.
- K.C. • Hội thảo khoa học về một số vấn đề lịch sử cổ - trung đại Cao Bằng. Số IV (305), tr. 95.
- PHƯƠNG CHI • Lớp tập huấn "Lý luận và thực tiễn biên soạn sách địa chí". Số IV (305), tr. 95.
- P.V. • Kỷ niệm 55 năm thành lập Đoàn Thanh niên Cứu quốc Hoàng Diệu (1944-1999). Số V (306), tr. 92.
- VĂN TẠO • Hội nghị Quốc tế của các nhà sử học nghiên cứu về phong trào công nhân. Số V (306), tr. 92-93.
- K.C. • Hội thảo khoa học: Hợp tác kinh tế ASEAN - Trung Quốc hướng tới thế kỷ XXI. Số V (306), tr. 93-94.
- K.C. • Hội nghị Thông báo Khảo cổ học lần thứ 34. Số V (306), tr. 94-95.
- PHƯƠNG CHI • Kỷ niệm 180 năm ngày sinh và 120 năm ngày mất của danh nhân Nguyễn Mậu Kiến. Số V (306), tr. 95-96.
- N.H.K. • Tìm thấy đồng tiền cổ ở khu vực Chợ Chã (Thái Nguyên). Số V (306), tr. 96.
- P.V.K. • Đại hội thành lập Hội khoa học Lịch sử Thanh Hoá. Số V (306), tr. 96.
- P.V. • Lễ tưởng niệm danh nhân yêu nước Hoàng Diệu (1829-1882). Số VI (307), tr. 91.
- PHƯƠNG CHI • Hội nghị "Cộng tác viên và bạn đọc phía Nam". Số VI (307), tr. 91-92.
- T.T.M. • Hội nghị khoa học về công tác thông tin - tư liệu - thư viện. Số VI (307), tr. 92.
- P.C. • Kỷ niệm 500 năm mất của Thân Nhân Trung (1499-1999). Số VI (307), tr. 92.

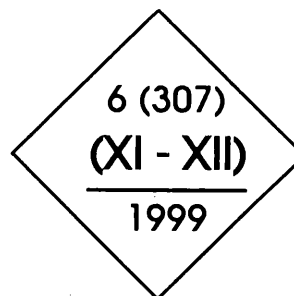
HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N^o 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

NGUYEN VAN KHANH	- The French colonists' agrarian policies in Vietnam: Content and consequence.	3
PHAN DAI DOAN	- The process of clearing land and establishing Coi Tri village (Yen Mo - Ninh Binh) under the Le Thanh Tong dynasty.	15
VU VAN QUAN	- Some more discussion on the sort of rice fields rewarded to Le Phung Hieu.	24
KIM JONG OUK	- Ownership of land in Me Tri village (Ha Dong province) in the first half of the 20 th century.	29
PHAM THI NET	- Preliminary studies on such administrative units as "ly", "ap", "trai", "giap" in Tien Hai (Thai Binh) in the 19 th century.	43
EMMANUEL POISSON	- Probation period - one of the methods to train mandarins (1820-1918).	51
PHAM XANH	- The first Vietnam-US contacts under the Nguyen dynasty in the first half of the 19 th century.	58
HO SON DAI	- The process of unifying armed forces in Sai Gon - Cho Lon - Gia Dinh during the anti-French resistance war.	65
PHAM HONG TUNG	- Additional studies on Phan Boi Chau and the matter of uniting Buddhists and Catholics to struggle against the French in the first half of the 20 th century.	72

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

PHAM QUANG TRUNG	- The contact between General Salan and President Ho Chi Minh.	82
	- An Nam Kingdom in the first three decades of the 19 th century (Through foreigners' remarks) (finished).	85

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Xưởng in Giao Thông

Giá : 12.000 đ